

HÒANG-TRỌNG-THUỘC

THI CA CHÂM BIÊM VÀ TRÀO LÔNG VIỆT NAM

Nhà sách KHAI-TRÍ

62, Lê-Lợi — SAIGON



Tên sách : THI CA CHÂM BIẾM và TRÀO LỘNG VIỆT NAM

Tác giả : HOÀNG-TRỌNG-THƯỢC

Nhà xuất bản : Nhà sách KHAI-TRÍ, 62, Lê-Lợi – SAIGON

Năm xuất bản : 1969

Đánh máy : Thuận Nguyễn 1088, lovelysnake289, haracubicu, satsukiphan,
blacktulip161, Nhân Lê, je_ry, kind2016, Thế Vinh, Mỹ Trinh 2688,
winter_winterlight

Kiểm tra chính tả : Quyên Phạm, Nguyễn Phạm Hoàng Anh, Nguyễn
Hường, Đặng Minh Ánh, Thư Võ

Biên tập ebook : Thư Võ

Ngày hoàn thành : 09/11/2017

**Ebook này được thực hiện theo dự án phi lợi nhuận « SỐ HÓA 1000
QUYỂN SÁCH VIỆT MỘT THỜI VANG BÓNG » của diễn đàn TVE-
4U.ORG**

**Cảm ơn tác giả HOÀNG-TRỌNG-THUỘC đã chia sẻ kiến thức đến
người đọc.**

Ghi chú của nhóm thực hiện ebook :

Nhằm lưu giữ lại những vết tích của sách xưa, nhóm thực hiện ebook này sao y bản chính :

- những chữ có chính tả khác với chính tả thời nay, ví dụ : run rết, theo rồi, từng bừng rợn rịp, nước mắt ràn rụa, rạt rào, rông rài, trăm chiu...
- hoặc những chữ có dấu hỏi và dấu ngã khác với cách viết ngày nay như : giúp đỡ, chẳng giàu chẳng sang...
- và cách dùng I thay vì 1, ví dụ : I969.

MỤC LỤC

TỰA

LỜI NÓI ĐẦU

NGUYỄN-BIỂU

NGUYỄN-MINH-TRIẾT

TRẠNG QUỲNH tức NGUYỄN-QUỲNH

NGUYỄN-GIA-THIỀU

ĐẶNG-ĐỨC-SIÊU

PHẠM-THÁI

HỒ-XUÂN-HƯƠNG

PHẠM-ĐÌNH-HỒ

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

VŨ-DUY-THANH

HUỲNH-MÃN-ĐẠT

BÙI-HỮU-NGHĨA

NGUYỄN-HÀM-NINH

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

Cuộc bút chiến giữa TÔN-THỌ-TƯỜNG và PHAN-VĂN-TRỊ

TÔN-THỌ-TƯỜNG

PHAN-VĂN-TRỊ

CAO-BÁ-QUÁT

TỰ-ĐỨC

ONG-ÍCH-KHIÊM

NGUYỄN-KHUYẾN

DƯƠNG-KHUÊ

TRƯỜNG-VĨNH-KÝ
NGUYỄN-HỮU-HUÂN
HỌC-LẠC
NHIÊU-TÂM
LÊ-LƯỢNG-THỂ
TÔN-THẮT-DIỆM
TÔN-THẮT-MỸ
CHU-MẠNH-TRINH
LÊ-TRUNG-ĐÌNH
SƯƠNG-NGUYỆT-ANH
TRẦN-CAO-VÂN
PHAN-BỘI-CHÂU
TRẦN-TẾ-XUÔNG
PHAN-CHÂU-TRINH
PHAN-ĐIỆN
HUỲNH-THÚC-KHÁNG
CAO-THỊ-NGỌC-ANH
NGUYỄN-QUANG-DIÊU
NGUYỄN-KHOA-VY
PHẠM-ỨNG-THUẦN
PHAN-KHÔI
NGUYỄN-KHẮC-HIỆU
PHAN-VĂN-HY
NGUYỄN-ĐỀ
NHƯ-KHÔNG
TÚ-MỠ

NGUYỄN-TRỌNG-CẦN

ĐẠM-NGUYỄN

ĐÔNG-XUYÊN

NGUYỄN-ĐÔN-DU

HƯƠNG-THỦY

ĐỒ-PHỒN

PHAN-MINH-PHỤ

CAO-XUÂN-ĐẰNG

TÚ QUỲ tức HUỲNH-QUỲ

BA-GIAI

HỒ-BIỂU-CHÁNH

NGUYỄN-VĂN-TRỊ

PHẠM-NHƯ-XƯƠNG

VÕ-LIÊM-SƠN

LÊ-ĐẠI

TỪ-DIỄN-ĐỒNG

NGUYỄN-HỮU-CHU

NGUYỄN-HỒ-TRỪU

VÕ-THÁI

VÕ-KHOA

ĐÌNH-TRAI

NGUYỄN-AN-CU

TRẦN-VĂN-TÂM

NGUYỄN-SĨ-GIÁC

ĐỒNG-GIANG

THƠ TRÀO-PHÚNG SÁNG-TÁC TRONG TÙ

THI-SĨ VÔ DANH

CA-DAO TRÀO-PHÚNG

I.- CA-DAO CHÂM-BIẾM

II. – CA-DAO TRÀO LỘNG

Nhận định tổng quát về văn-học trào-phúng Việt-Nam

Sách văn học

Bán tại Nhà sách KHAI-TRÍ, 62 Lê Lợi Saigon

Nghệ thuật làm văn và đọc văn - Vũ Ký
Để thành nhà văn - Nguyễn duy Cần
Viết và đọc tiểu thuyết - Nhất Linh
Khảo luận về tiểu thuyết Trung-hoa - Nguyễn huy Khánh
Trên đường nghệ thuật - Vũ ngọc Phan
Nghề viết văn - Nguyễn hiến Lê
Luyện văn -
Hương sắc trong vườn văn -
Văn học sử Trung Quốc -
Theo giòng - Thạch Lam
Phép làm thơ - Diên Hương
Thành ngữ điển tích-
Luật thơ mới - Minh Huy
Luật thơ - Trần tuần Kiệt
Quan niệm sáng tác thơ - Đoàn Thêm
Nghề viết báo - Tế Luyên
Kỹ thuật căn bản của người viết báo - Hồ hữu Tường
Việt Nam văn học sử trích yếu - Nghiêm Toàn
Văn học đời Lý - Ngô tất Tố
Văn học đời Trần -
Lều chõng -
Đường thi -
Văn chương quốc âm thế kỷ XIX - Phan trần Chúc
Lĩnh Nam chích quái - Lê hữu Mục
Việt Điện u linh tập -
Nhà văn hiện đại - Vũ ngọc Phan
Văn chương quốc cấm thời Pháp thuộc - Thái Bạch
Việt Nam văn học toàn thư - Hoàng trọng Miên

Chế Lan-Viên - Hoàng Diệp
Hàn mặc Tử -

GPKD số 2526 BTT/NHK/PHNT ngày 18-6-69
GIÁ : 350\$

HOÀNG-TRỌNG-THUỘC

THI CA

CHÂM BIẾM

VÀ

TRÀO LỘNG

VIỆT NAM

Nhà sách KHAI-TRÍ

62, Lê-Lợi – SAIGON

TỰA

Trào phúng là một tình tự cố hữu của người Việt-Nam, tồn tại qua bao nhiêu đời, ăn sâu vào con người sống trên mảnh đất này, và đã thành một dân-tộc tính. Cũng nhờ truyền thống dân tộc đó, nhờ tinh thần trào phúng mà con người Việt luôn luôn vẫn duy trì được bản sắc nòi giống qua bao nhiêu thăng trầm, biến đổi của đất nước trước những nguy cơ đô hộ, đồng hóa, tiêu diệt.

Tinh thần trào phúng là một lợi khí sắc bén giúp cho con người Việt vui vẻ, tin tưởng, phấn đấu. Tiếng cười ở ngoài đời đã chuyển sang địa hạt nghệ-thuật, kết tinh nên một kho tàng vô giá của dân tộc : văn chương trào-phúng Việt-Nam.

Văn chương trào phúng Việt-Nam tập hợp tất cả những tiếng cười tiêu biểu của các tầng lớp xã-hội : từ tiếng cười hồn nhiên, chất phác của người nông dân đến tiếng cười mỉa mai, sâu sắc của kẻ sĩ. Những tiếng cười đã kích áp bức, giễu cợt giả dối, châm biếm hủ lậu, chê bai gian-tà... những tiếng cười ấy xuất phát từ một tư tưởng lạc quan, một tinh thần phê phán, trào lộng để sửa đổi, đả phá để xây dựng, cười cợt để giáo dục, đấu tranh. Dưới hình thức văn chương, những tiếng cười ấy nhằm vào các đối tượng thường thấy trong xã-hội : bọn cướp nước, bọn tay sai của giặc, bọn quan lại thối nát, bọn cường hào ác bá, bọn giàu sang xu thời, hãnh tiến, bọn đội lốt tu hành, dị đoan mê tín, bọn đôi phong bại tục, bọn đạo đức giả...

Văn chương trào phúng do đó mà hết sức phong phú, mang nhiều hình trạng, nhưng tựu trung vẫn là biểu lộ một tinh thần dân tộc, nói lên thái độ của tác-giả trước những cảnh nhân tình thế thái, những trò đảo điên ở đời.

Những tác-giả của văn-chương trào phúng, có tên tuổi hoặc vô danh, đều thường bộc lộ tiếng cười của mình bằng cách nói xa xôi kín đáo

(ám dụ), nói thẳng (tả chân), nói ngay chính mình để giấu đời (tự trào).

« THI CA CHÂM BIẾM và TRÀO LỘNG VIỆT NAM », mà ông Hoàng-trọng-Thước đã nhiều công sưu tập, gom góp được những phần tiêu biểu nhất và giá-trị nhất từ xưa tới nay về tiếng cười trào lộng của dân tộc.

Soạn-giả lại khéo trình bày thêm phần chú dẫn, xuất xứ của nhiều bài thơ, khiến người đọc càng thích thú thêm trong khi thưởng thức giá trị nổi bật của ý nghĩa tiếng cười trong thơ.

Đang lúc chúng ta sống giữa một thời kỳ hỗn độn, quay cuồng, căng thẳng, những tiếng cười trong « THI CA CHÂM BIẾM và TRÀO LỘNG VIỆT NAM » chắc chắn đem lại cho người đọc những giây phút sáng khoái, thích thú, đồng thời làm cho chúng ta càng tin tưởng và tự hào ở sức mạnh tinh thần của dân tộc.

Sàigòn cuối Xuân 1969 NHÂN VĂN

LỜI NÓI ĐẦU

Từ lâu, tôi đã sưu tầm được nhiều thi ca châm biếm và trào lộng Việt Nam, từ xưa đến nay và từ Nam chí Bắc. Nay tôi chọn lọc lại những bài mà tôi cho là tiêu biểu nhất cho loại thi ca này, và in thành sách để cống hiến độc giả.

Trước hết, về những bài được biết tên tác-giả, tôi sắp xếp theo thứ tự thời gian, nghĩa là theo năm sinh của tác-giả mà tôi ghi lại **Tiểu sử** một cách vắn tắt.

Tiếp theo đó là các bài mà tôi chỉ biết tên hay biệt hiệu mà thôi, chứ không biết rõ tiểu-sử tác giả.

Rồi mới đến các bài mà tôi không rõ tác-giả là ai, nên tôi xếp vào mục vô danh.

Bài thơ nào mà tôi biết được xuất-xứ (bài thơ nào mà chẳng có lịch-sử của nó), thì tôi cố gắng kể lại giai thoại để cho việc thưởng thức bài thơ thêm phần hứng thú.

Có nhiều bài thơ cần phải chú thích, chú dẫn, thì mới rõ cái hay, cái thâm thúy của thơ. Nhưng cũng có bài, nếu giải thích quá rõ ràng, thì mất hết cái hay, cái ý nhị của thơ, cho nên tôi để cho độc giả tự tìm ra cái « ý tại ngôn ngoại » của câu thơ hay của bài thơ, thì mới thấy hứng thú. Cái hay đặc biệt của thi ca Việt-Nam là ở chỗ đó.

Sau hết, tôi ghi lại một số ca dao, có tính cách châm biếm hay trào lộng, là tiếng nói hồn nhiên và chất phác của lớp người bình dân trong xã-hội Việt-Nam.

Tôi vẫn biết việc sưu tầm và gom góp những thi ca châm biếm và trào lộng Việt Nam, tản mát trong không-gian và chìm lắng trong thời-gian,

là cả một công trình to tát, muốn cho được đầy đủ, phải do nhiều người thực hiện và đòi hỏi rất nhiều công phu và thời giờ. Cho nên cuốn sách nhỏ mà hôm nay tôi cho ra mắt độc-giả, chỉ là một đóng góp nhỏ mọn vào công cuộc to tát ấy mà thôi, không khỏi có nhiều thiếu sót hoặc sơ xuất. Vì vậy, xin bạn đọc niệm tình lượng thứ cho những khuyết điểm ấy, tôi xin muôn vàn cảm tạ.

Mùa Xuân năm Kỷ Dậu 1969
HOÀNG TRỌNG THUỘC

NGUYỄN-BIỂU

Tiểu sử : Nghĩa-sĩ đời Hậu-Trần, Quán xã Bình-Hồ, huyện La-Sơn, phủ Đức-Thọ, tỉnh Hà-Tĩnh. Đậu Thái-học-sinh khoảng cuối đời Trần, làm quan đến chức Ngự-sử. Bị tướng Tàu nhà Minh là Trương-Phụ bắt giết.

CỔ ĐẦU NGƯỜI

*Ngọc thiện trân tu đã đủ mùi,
Gia hào thêm có cổ đầu người !
Nem công chả phượng còn thua béo,
Thịt gụ gan lân hăn kém tươi.
Ca lỗi Lộc-Minh so cũng một,¹
Vật bày Thỏ thủ bội hơn mười.²
Kìa kìa ngon ngọt tày vai lợn,
Tráng-sĩ như Phàn tiếng để đời.³*

Sau khi Hồ-quý-Ly tiếm ngôi nhà Trần, vua Tàu Minh-thành-Tổ cử tướng Trương-Phụ kéo quân sang Việt-Nam, bề ngoài lấy danh nghĩa phù Trần diệt Hồ, nhưng bề trong là mưu việc thôn tính nước ta. Vua Trần là Trùng-Quang phải chạy vào Nghệ-An.

Vua Trần sai Nguyễn-Biểu ra cầu phong với Trương-Phụ để làm kế hoãn binh. Khi Nguyễn-Biểu vào yết kiến Phụ, Phụ truyền ông lạ, ông từ chối. Phụ bèn truyền dọn một mâm cơm, trong bát canh có chiếc đầu lâu người. Ông điềm nhiên lấy đũa khoét hai con mắt đầu lâu ra ăn một cách ngon lành, và nói : « Mấy khi được ăn thịt người Ngô ». Rồi vừa ăn ông vừa ngâm bài thơ trên. Trương-Phụ giận lắm, sai đem trăn nước ông cho đến chết.

NGUYỄN-MINH-TRIẾT

(1567 - 1662)

Tiểu-sử : Người làng Dưóc-Sơn, huyện Chí-Linh, tỉnh Hải-Dương.
Đỗ thám-hoa năm 54 tuổi đời vua Lê-thần-Tông, làm quan đến chức Binh-Bộ Thượng-thor, được phong tước Cầm Quận-Cộng rồi về trí-sĩ.

Thọ được 95 tuổi.

TIẾT KIỆM

*Giàu thì ba bữa, khó thì hai,
Lần lửa cho qua tháng thiếu đầy.
Nón đôi lá ngoài, quần đôi ống,
Dép thay da mặt, túi thay quai.
Dặn vợ có cà đừng gắp mắm,
Bảo con bớt gạo bỏ thêm khoai.
Thế-gian mặc kẻ cười hà-tiện,
Ta chẳng phiền ai, chẳng lụy ai.*

TRẠNG QUỲNH tức NGUYỄN-QUỲNH

Tiểu-sử : Quán làng Bột-Thượng, huyện Hoàng-Hóa, tỉnh Thanh-Hóa không rõ sinh năm nào, chỉ biết rằng, ông Quỳnh là một người thông minh, học giỏi, năm 16 tuổi đã đậu hương-cống (cử-nhân), ông Quỳnh sống vào thời vua Lê-Hiến-Tông tức khoảng giữa thế-kỷ XVIII.

Ông Nguyễn-Quỳnh không thi đỗ trạng-nguyên. Vậy nên Trạng Quỳnh là một danh hiệu mà nhân dân thời bấy giờ đã tặng cho vị hương cống tên là Quỳnh cũng như họ đã tặng cho một số người để gọi họ là Trạng Cờ, Trạng Ăn, v.v...

Tính hay khinh mạn và ưa nhạo báng quan-trường, nên ông Quỳnh đi thi hổng mãi. Trong khi Chúa Trịnh chuyên quyền, ông không màng công danh, thường đi ngao du và lấy thơ văn để châm biếm người đời.

ĐỀ TƯỢNG BÀ BANH

*Khen ai dẻo đá tạc nên mây,
Khéo đứng ru mà đứng mãi đây.
Trên cổ đếm đeo trăm chuỗi hạt,
Dưới chân đứng tréo một đôi giày.
Ấy đã phất cờ trên ghẹo tiểu,
Hay là bốc gạo thử thanh thầy ?
Có ngựa gần đây nhiều gốc dứa,
Phô phang chi ở đám quân này.*

Tương truyền rằng trong miền ông Quỳnh ở, có một pho tượng đàn bà khóa thân gọi là tượng bà Banh, miệng chúm chím cười, tay chỉ xuống hạ bộ như có ý khoe khoang với khách qua đường. Pho tượng này nổi tiếng là thiêng. Những kẻ qua lại, người nào trông thấy sự phô trương trắng trợn ấy mà vô ý bật cười, thì khi về nhà thế nào cũng sinh ra đau ốm.

Thấy thế, trạng Quỳnh lấy làm nghịch mắt lắm. Một hôm, ông Quỳnh lấy bút đề bài thơ trên đây vào bụng pho tượng. Khi thơ đề xong, thì ở pho tượng mồ hôi toát ra như tắm. Từ đấy pho tượng hết thiêng.

THƠ XỎ GÁI CHUA NGOA

*Tuyên-Quang Hoàng-hóa cũng thì vua,
Năng cực cho nên phải mất mùa.
Lại đứng đầu bờ xin xỏ chị,
Chị nỡ lòng nào chị chẳng cho.*

Ở Tuyên-Quang có một cô gái đẹp nhưng rất chanh chua. Nghe tiếng, ông Quỳnh mò đến tận Tuyên-Quang. Lúc ấy vào mùa gặt. Ông Quỳnh giả làm học trò nghèo đến xin lúa. Cô ả bắt ông Quỳnh làm một bài thơ xem có phải học trò không. Ông Quỳnh làm ngay bài thơ trên tặng cô ả. Xem thơ, cô ả thẹn đỏ cả mặt và từ đấy hết chanh chua.

THƠ GỢI CHO VỢ

(Thay lời một giáo thụ)
*Này lời giáo thụ gọi về quê,
Nhấn nhủ bà bây chớ ngựa nghề.
Cỏi Bắc, anh mang thẳng cu lẳng,
Miền Nam, em giữ cái trai he.
Hãy còn vương vít như hang thỏ ?
Hay đã to ho quá lỗ trê ?
Bấm đít bấm tròn mà chịu vậy,
Một hai ngày nữa đợi anh về.*

Ông Quỳnh có một người bạn làm giáo-thụ ở một tỉnh xa nhà. Ông giáo-thụ lâu ngày xa vợ. Trong thơ này, ông giáo-thụ nói gì không rõ, người ta chỉ biết ông Quỳnh đã tìm cách đánh tráo bức thơ ấy bằng bài thơ trên.

GHEO CÔ HÀNG NƯỚC

*Bán hàng nay cô đã mấy tuổi,
Nước cô còn nóng hay là nguội ?
Lũng lẳng trên treo dăm năm nem,
Lơ thơ dưới móc một buồng chuối
Bánh ráng bánh dày đều xoa mỡ,
Khoai ngứa khoai lang cũng chấm muối.
Ăn uống xong rồi tiền chữa đủ,
Biết nhau cho chịu một vài buổi.*

Hai chữ sau cùng của hai câu chót bài thơ trên, nếu đọc theo giọng Nghệ-Tĩnh, thì thành ra chót nhã.

CHƠI PHỐ HIẾN

*Đồn Phố-Hiến vui hơn Kinh-kỳ,
Chơi ba ngày chẳng thấy quái gì.
Ngô lớn, Ngô con răng trắng nhởn,
Đĩ già, đĩ trẻ đánh thâm sì.*

BỜN QUAN TRƯỜNG CHẤM THI

*Văn chương phú lục đã xong rồi,
Thừa giấy làm chi chẳng vẽ voi ?
Nhắn nhủ một lời cho chúng biết :
Đứa nào cười tở nó ăn bôi.*

Sau khi đỗ hương-cống, ông Quỳnh không muốn thi Hội. Vì bị chúa Trịnh ép nài, Quỳnh phải đi thi để cho chúa Trịnh có cớ lấy Quỳnh đỗ Trạng nguyên chính thức. Nhưng khi vào thi, Quỳnh tìm cách phá rối chơi : sau khi làm văn bài xong rồi, thấy còn thừa giấy, Quỳnh lấy bút vẽ đầy voi

và ngựa rồi đề bốn câu thơ trên chửi các quan chấm thi để quan chấm cho Quỳnh trượt, và quả nhiên, Quỳnh trượt thật.

VĂN TẾ HAI BỐ

*Ông trấn Bắc-ninh,
Ông tri-phủ Kiến.
Ông thấp lùn chùn,
Ông cao nghều nghện.
Tưởng ông sống tám mươi,
Ông sống chín mươi cho đến một trăm.
Nào ngờ ông chết tháng chín,
Ông chết tháng mười, cùng về một chuyến.
Than ôi !
Hạc tểch lên ngàn,
Rùa bò xuống biển :
Nhè đâu một đám hai ma,
Song le nhất cử lưỡng tiện.
May hai nhà cùng có bát ăn
Chả có phen này thì biến !*

Thân phụ ông là người lùn, làm tri phủ Kiến-Xương ; còn nhạc phụ ông là một người dong dỏng cao, làm Tổng-Trấn Bắc-Ninh. Hai ông cùng mất một năm, cách nhau có mấy ngày. Quỳnh thu xếp đưa hai linh cữu về quê, cho hai đám cùng đưa một ngày, bày bàn thờ chung để tế chung vào một tuần cho đỡ tốn kém.

Xem bài văn tế trên, đủ thấy ông Quỳnh là người ngang tàng và ngỗ ngược, ngay bậc cha mẹ cũng còn đem ra mà chế giễu.

NGUYỄN-GIA-THIỀU

(1741 - 1798)

Tiểu-sử : Danh-sĩ đời Lê-mạt, quán xã Liễu-Ngạn, huyện Siêu-Loại (tức phủ Thuận-Thành), tỉnh Bắc-Ninh.

Năm 19 tuổi, được sung chức hiệu-úy, sau đi đánh giặc có công, được thăng Chỉ-úy Đông-tri và được phong tước Ôn-như-Hầu.

Tính tình khoáng-đạt, tuy sinh trưởng ở nơi quyền quý (thân-mẫu ông là Ngọc-Tuân, hiệu Quỳnh-Liên Quận-Chúa, con gái chúa Trịnh-Cương), nhưng không ham thích công danh, mà chỉ muốn tìm thú vui trong việc nghiên-cứu đạo Tiên, đạo Phật và cùng bạn-hữu uống rượu làm thơ.

Khi Tây-Sơn ra Bắc, ông đi ở ẩn, không chịu ra làm quan.

Tác-giả khúc « Cung-Oán ngâm ».

KHỐI TÌNH

*Khạc chẳng ra cho, nuốt chẳng vào,
Khối tình ghen mãi biết làm sao ?
Muốn kêu một tiếng cho to lắm,
Rằng : « Ời ai ời nó thế nào ? »*

ĐẶNG-ĐỨC-SIÊU

(1750 - 1810)

Tiểu-sử : Người huyện Hoài-Nhơn, tỉnh Bình-Định.

Đỗ Hương-Tiến năm 16 tuổi, đời chúa Định-Vương Nguyễn-phước-Thuần, làm quan trong Viện Hàn-Lâm tại Phú-Xuân. Về sau, vào Nam giúp chúa Nguyễn-phước-Ánh chống Tây-Sơn, chuyên giữ việc từ-lệnh, đặt điển-lễ và triều-nghi.

Sau khi vua Gia-Long lên ngôi, ông được cử giữ chức Phụ-đạo trong Cung rồi lần hồi lên đến chức Lễ Bộ Thượng thư.

Đã sáng tác bài « Văn tế Phò-mã Chưởng-Hậu-Quân Võ-Tánh và Lễ Bộ Thượng-Thư Ngô-tùng-Châu », là một áng văn kiệt tác.

VỊNH CON RẬN

*Chuột xạ đòi phen đã khoét đào,
Lại thêm loài rận ở trong bầu ;
Áo cơm trên Chúa nhờ no ấm,
Máu mủ ngoài dân hút tổn hao.
Xếp giáp khi an na bụng tới,
Giấy binh lúc động thụt đầu vào.
Cơ chi ta đặt quyền xanh vạc,
Trứng mén nhà bấy thấy tận phao.*

PHẠM-THÁI

(1777 - 1813)

Tiểu-sử : Nghĩa-sĩ đời Lê-mạt, thuộc đảng Cần-vương chống Tây-Sơn.

Tên thật là Phạm-đan-Phượng, người làng Yên-Thường, huyện Đông-Ngàn, phủ Từ-Sơn, tỉnh Sơn-Tây.

Mưu việc khởi-nghĩa chống Tây-Sơn để khôi phục nhà Lê. Bị truy-nã, phải trá hình vào tu ở chùa Tiêu-Sơn, lấy hiệu là Phổ-Chiêu Thiền-Sư.

Việc khởi-nghĩa thất bại, lại thêm buồn chán về cuộc tình duyên trắc-trở với nàng Trương-quỳnh-Như, ông bỏ đi lang thang đó đây, ngày ngày uống rượu làm thơ, tự xưng là Chiêu-Lý. Mất năm 37 tuổi.

Là một nhà thơ có biệt tài, đã để lại :

- Bài « Chiến-tụng Tây-hồ phú » (đả-kịch bài « Tụng Tây-hồ » của Nguyễn-huy-Lượng).

- bộ « Phổ-chiêu Thiền-sư thi văn tập »,

- và một cuốn truyện nôm nhan đề là « Sơ-kính Tân-trang » diễn-tả mối tình của ông đối với nàng Trương-quỳnh-Như.

TỰ TRÀO

I

*Có ai muốn biết tuổi tên gì :
Vừa chẵn ba mươi gọi chú Lý.
Năm bảy bài thơ gầy gồi hạc,
Một vài đứa trẻ béo răng nghê.*

*Tranh vờn sơn-thủy màu nhem nhuốc,
Bầu giốc kiền-khôn giọng bét-be.
Miễn được ngày nào cho sướng kiếp,
Sống thì nuôi lấy, chết chôn đi.*

II

*Năm bảy năm nay những loạn ly,
Cũng thì duyên phận cũng thì thì.
Ba mươi tuổi lẻ là bao nả,
Năm sáu đời vua khéo chống ghê.
Một tập thơ đầy ngâm sòng-sảng,
Vài nai rượu kếp ních tỳ tỳ.
Chết về tiên bụt cho xong kiếp,
Đù ỏ trần-gian, sống mãi chi !*

ANH NGHIỆN RƯỢU

*Sống ở dương-gian đánh chén nhè,
Thác về âm-phủ cặp kè kè.
Diêm-Vương phán hỏi mang gì đó ?
- Be !*

MIẾU NGƯỜI HAY ĐI ĐÁNH BẠC

(Lời cha trách con)

*Ác lặn xăm xăm tới,
Gà kêu lén lén về,
Quan ngắn hết, quan dài hết,
- Ghê !*

(Con trả lời)

*Một năm mười hai tháng,
Một tháng ba mươi ngày,
Hủ lớn cạn, hủ bé cạn,
- Hay !*

(Cha con phá nhà, vợ than khóc)

*Trông lên nhà đổ đoạn,
Trông xuống vách tan rồi,
Cha thế ấy, con thế ấy,
- Thôi !*

CÂU ĐỐI

Gặp đám ma

Chợt thấy xe kim cổ xích ra đi, không thân-thích nhẽ đâu mà khóc
mếu ?

Trạnh tưởng máy âm-dương dừng nghĩ lại, nổi tâm tình phút chốc
hóa thương vay.

TỰ-SỰ

Một vài tuần chén trắng lấy làm vui, thừa trước có thơ tri-thánh
rượu.

Ba mươi sáu tàn vàng thì cũng vậy, ngày sau không lẽ đáng-thần
cơm.

HỒ-XUÂN-HƯƠNG

Tiểu-sử : Con ông Hồ-phi-Diển, quán làng Quỳnh-Đôi, huyện Quỳnh-Lưu, tỉnh Nghệ-An. Không rõ sinh năm nào mất năm nào, chỉ biết nàng sống vào khoảng Lê-mạt Nguyễn-sơ (1788-1802). Cha chết sớm, ở với mẹ. Mẹ cho đi học, nàng học rất giỏi, nhưng chẳng bao lâu phải từ giả nhà trường. Nàng ở nhà song vẫn theo đuổi tự học, tài tình khác thường, nổi tiếng hay chữ, văn chương xuất chúng.

Nàng hay lấy văn thơ để tiếp xúc và thử tài văn-nhân trong số đó có ông Chiêu-Hổ (tức Phạm-đình-Hổ, tác-giả tập « Vũ-Trung tùy bút ») là tương đắc hơn cả. Nàng rất kén chồng, nhưng duyên số lận đận. Xem thơ nàng thì biết : trước nàng làm lẽ ông Phủ Vĩnh-Tường rồi sau khi ông Phủ chết, lại làm lẽ ông Cai Tổng Cóc.

Có lẽ vì hoàn cảnh thân thế nên thơ văn của nàng thường biểu lộ giọng cay chua hoặc lẳng lơ. Suốt tập thơ « Xuân-Hương thi tập », không mấy bài là không có ý lả lơ dù tả cảnh gì cũng vậy, nhưng lời thơ rất chải chuốt, giọng thơ rất êm đềm.

So với các nhà thơ khác, Hồ-xuân-Hương có một lối diễn đạt ý tứ hết sức mới mẻ, phóng khoáng và ẩn chứa một tính cách trào-lộng đặc biệt ít thấy ở các thi-nhân khác.

CÁI QUẠT

I

*Mười bảy hay là mười tám đây ?
Cho ta yêu dấu chẳng rời tay !
Mỏng dầy chừng ấy chành ba góc,
Rộng hẹp đường nào cấm một cây.
Càng nóng bao nhiêu thời càng mát,*

*Yêu đêm chưa phỉ lại yêu ngày.
Hồng hồng má phấn duyên vì cậy⁴
Chúa dẫu, vua yêu một cái này !*

II

*Một lỗ sâu sâu mấy cũng vừa,
Duyên em dính dáng tự ngày xưa.
Phành ra, ba góc da còn thiếu,
Khép lại, đôi bên thịt vẫn thừa.
Mát mặt anh hùng khi tắt gió,
Che đầu quân-tử lúc sa mưa.
Nâng niu ướm hỏi người trong trướng :
Phành phạch trong lòng đã sướng chưa ?*

DỆT CỬI

*Thắp ngọn đèn lên thấy trắng phau,
Con cò mấp-máy suốt đêm thâu.⁵
Hai chân đạp xuống năng năng nhấc,
Một suốt đêm ngang thích-thích mau.
Rộng hẹp nhỏ to vừa vặn cả,
Ngắn dài khuôn khổ vẫn như nhau.
Cô nào muốn tốt, ngâm cho kỹ,
Chờ đến ba thu mới đãi màu.*

ĐÁNH ĐU

*Tám cột khen ai khéo khéo trồng.
Người thì lên đánh, kẻ ngồi trông.
Trai giu gỏi hạc khom khom cật,
Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.*

Bốn mảnh quần hồng bay phấp phới,
Hai hàng chân ngọc đuổi song song.
Chơi xuân đã biết xuân chẳng tá ?
Cọc nhổ đi rồi lỗ bỏ không !

CÁI GIẾNG

Ngõ ngay thăm thăm tới nhà ông,
Giếng tốt thanh thơi giếng lạ lòng !
Cầu trắng phau phau đôi ván ghép,
Nước trong leo lẻo một dòng thông.
Cỏ gà lún phún leo quanh mép,
Cá diếc le te lách giữa dòng.
Giếng ấy thanh tân ai đã biết,
Đố ai dám thả nạ rồng rồng ? ⁶

VỊNH CHÚ LÁI

Chú lái kia ơi, biết chú rồi !
Qua sông rồi lại đắm ngay bời. ²
Chèo ghe vừa khỏi dòng sông ngược,
Đắm c... ngay vào ngấn nước xuôi.
Mới biết lên bờ đà vồ dứt,
Nào khi giữa khúc phải xo vùi ⁸
Chuyển đồ nên nghĩa sao không nhớ ?
Sang nữa hay là một chuyển thôi ?

CHÙA HƯƠNG-TÍCH

Bày đặc khen ai khéo khéo phòm,
Nứt ra một lỗ hòm-hòm-hòm.
Người quen côi Phật chen chân xọc,

Kẻ lạ bầu Tiên mỗi mắt dòm.
Giọt nước hữu tình rơi thánh thót,
Con đường vô-trạo cúi lom khom.
Lâm-truyền quyến cả phồn-hoa lại,
Rõ khéo trời già đến đỡ dom !

QUẢ MÍT

Thân em như quả mít trên cây,
Vỏ nó xù xì, múi nó dầy.
Quân-tử có yêu thì đóng cọc,
Xin đừng mân mó nhựa ra tay !

THIẾU-NỮ NGỦ NGÀY

Mùa hè hây hây gió nồm đông,
Thiếu-nữ nằm chơi quá giấc nồng.
Lược trúc chải cài trên mái tóc,
Yếm đào trễ xuống dưới nương long ⁹
Đôi gò Bồng-đảo sương còn ngậm,
Một lạch Đào-nguyên suối chứa thông.
Quân-tử dùng-dăng đi chẳng dứt,
Đi thì cũng dở, ở không xong !

LỖM QUAN THỊ ¹⁰

Mười hai bà mụ ghét chi nhau,
Đem cái xuân-tình vứt bỏ đâu ? ¹¹
Rúc-rích thầy cha con chuột lắt, ¹²
Vo-ve, bét mẹ cái ong bầu. ¹³
Đố ai mà biết vòng hay chóc ¹⁴
Còn kẻ nào hay cưỡng với đầu ?

*Thôi thế thời thôi, thôi cũng được,
Nghìn năm càng khỏi tiếng nường dêu.* ¹⁵

VỊNH CHÙA QUÁN-SỨ

*Quán-sứ sao mà cảnh vắng teo !
Hỏi thăm sứ cụ đáo nơi neo ?* ¹⁶
*Chày kềnh tiểu đế sông không đấm,
Tràng hạt vãi lần đếm lại đeo.* ¹⁷
*Sáng banh không kẻ khua tang mít,
Trưa trật nào ai móc kẽ râu.
Cha kiếp đường tu sao lắc léo ?
Cảnh buồn thêm ngán nợ tình đeo !*

TIỀN SƯ ÔNG

*Cái kiếp tu-hành nặng đá đeo,
Vị gì một chút tẻo-tèo-teo ?
Thuyền từ cũng muốn về Tây-trúc,
Trái gió cho nên phải lộn lèo !*

Bài thơ trên vịnh một ông sư bị mang tiếng xấu là hoạn dân, bị dân làng xưa đuổi đi.

HANG THÁNH-HÓA

*Khen thay con tạo khéo khôn phàm !
Một đố gương ra biết mấy ngoàm.
Lườn đá cở leo, sờ rậm rạp,
Lách khe nước rỉ, mó lam nham.
Một sư đầu trọc ngồi khua mõ,
Hai tiểu lưng khòm đứng giữ am.*

*Đến mới biết rằng hang Thánh-Hóa,
Chồn chân mỗi gỏi hãy còn ham.*

HANG CẮC-CỐ

*Trời đất sinh ra đá một chòm,
Nứt làm đôi mảnh hỏm-hòm-hom.
Kẻ hằm rêu mốc trơ toen hoén,
Luồng gió thông reo vỗ phập phòm.
Giọt nước hữu-tình rơi lồm-bồm,
Con đường vô-ngạn tối om om.
Khen ai dẻo đá tài xuyên tạc,
Khéo hớ hênh ra lắm kẻ dòm.*

QUA ĐÈO BA-DỘI

*Một đèo, một đèo, lại một đèo,
Khen ai khéo tạc cảnh cheo leo.
Cửa son đỏ loét tùm-bum nóc,
Hòn đá xanh rì lún-phún rêu.
Lắc-lẻo càngh thông, cơn gió thốc,
Đầm-đìa lá liễu, giọt sương gieo.
Hiền nhân, quân-tử ai là chẳng ?
Mỗi gỏi, chồn chân cũng phải trèo,*

ỐC NHỒI

*Bác mẹ sinh ra phận ốc nhồi,
Đêm ngày lặn lóc đám cỏ hôi.
Quân-tử có thương thì bóc yếm,
Xin đừng ngó-ngoáy lỗ trôn tôi.*

PHẬN LỄ MỌN

*Kẻ đắp chăn bông kẻ lạnh lùng.
Chém cha cái kiếp lấy chồng chung !
Năm thì mười họa, nên chẳng chốn,
Một tháng đôi lần, có cũng không.
Cổ ấm ăn xôi, xôi lại hẩm,
Cầm bằng làm mướn, mướn không công.
Thân này ví biết đường này nhẽ,
Thà trước thôi đành ở vậy xong !*

TRÔNG LÚNG

*Của em bưng bát vẫn bùi-nhùi,
Nó lúng vì chưng kẻ nặng dùi.
Ngày vắng đập tung năm bảy chiếc,
Đêm thanh từng cắc một đôi hồi.
Khi dang thẳng cánh, bù khi cúi,
Chiến đứng không thôi, lại chiến ngồi.
Nhấn nhủ ai về thương lấy với,
Thịt da đâu cũng thế mà thôi.*

TÁT NƯỚC GÀU SÒNG

*Đương cơn nắng cực chữa mưa tè,
Rủ chị em ra tát nước khe.
Lẽo đẽo chiếc gàu ba góc giùm,
Lênh đênh một ruộng bốn bờ be.
Xì-xòm đáy nước mình nghiêng-ngửa,
Nhấp-nhôm bên ghềnh dít vắt-ve.
Ham việc làm ăn quên cả nhọc,
Dạng hang một lúc đã đầy phè.*

NỢ CHỒNG CON

*Hỡi chị em ơi, có biết không ?
Một bên con khóc, một bên chồng !
Bố cu lồm ngồm bò trên bụng,
Thằng bé o-oe khóc cạnh hông.
Tay những vội vàng vơ với vén,
Miệng liền rử-rỉ bống cùng bông.
Chồng con cái nợ là như thế,
Hỡi chị em ơi, có biết không ?*

LỖM ÔNG CỬ VỖ

*Bác mẹ sinh ra vốn chẳng hèn,
Tối tuy không mắt sáng hơn đèn.
Đầu đội nón da loe chóp đỏ,
Lưng đeo bị đạn rũ thao đen.*

VỊNH NHÀ SƯ

*Chẳng phải Ngô, chẳng phải ta,
Đầu thì trọc lóc, áo không tà.
Oản dâng trước mặt năm ba phẩm,
Vãi nấp sau lưng sáu bảy bà.
Khi cảnh, khi tiu, khi chũm-chọe,
Giọng hì, giọng hỉ, giọng hi-ha.
Tu lâu có lẽ lên sư-cụ,
Ngất-nghểu tòa sen nợ đó mà !*

CHỬA HOANG

Cả nể cho nên sự dở-dang,

Nỗi niềm, chàng có biết chẳng chàng ?
Duyên thiên chưa thấy nhô đầu dọc,
Phận liễu sao đà nẩy nét ngang.
Cái nghĩa trăm năm, chàng nhớ chữa ?
Mảnh tình một khối, thiếp xin mang.
Quản bao mệnh thế lời chênh lệch,
Những kẻ không mà có mới ngoan ! ¹⁸

BỒN BÀ LANG KHÓC CHỒNG

Văng vẳng tai nghe tiếng khóc gì ?
Thương chồng nên nỗi khóc tí-tí...
Ngọt bùi, thiếp nhớ mùi cam-thảo,
Cay đắng, chàng ôi ! vị quế chi !
Thạch-nhũ, trần-bì sao để lại ?
Qui-thân, liên-nhục tấm mang đi.
Dao-cầu, thiếp biết trao ai nhỉ ?
Sinh ký, chàng ôi ! tử tắc qui !

SƯ BỊ ONG CHÂM

Nào nón tu, nào mũ thâm,
Đi đâu không đội để ong châm ?
Đầu sư há phải gì bà cốt,
Bá ngọc con ong bé cái lằm.

ĐÁNH CỜ TƯỚNG

Chàng với thiếp canh khuya trăn trọc,
Đốt đèn lên đánh cuộc cờ người.
Hẹn rằng đấu trí mà chơi,
Cấm ngoại-thủy không ai được biết.

Nào tướng sĩ giàn ra cho hết,
Hai ta cùng quyết chí một phen,
Quân thiếp trắng, quân chàng đen,
Hai quân ấy chơi nhau đà đã lửa.
Thoạt mới vào chàng liền nhẩy ngựa
Thiếp vội vàng vén phướn tình lên.
Hai xe hà chàng gác hai bên,
Thiếp sợ bí thiếp liền ghềnh sĩ.
Chàng lừa thiếp đang khi bất ý,
Đem tốt đầu dú dí vô cung.
Thiếp đương mắc nước xe lồng,
Nước pháo trắng đã nổ đùng ra chiếu.
Chàng rằng chịu thiếp rằng chữa chịu,
Thua thì thua cũng núm lấy con,
Khi vui nước nước non non,
Khi buồn lại dở bàn son quân ngà.

Xướng họa với ông Chiêu-Hổ

GẮT VỚI CHIÊU-HỔ

Anh đồ tỉnh, anh đồ say ?
Sao anh ghẹo nguyệt giữa ban ngày ?
Này này chị bảo cho mà biết,
Chốn ấy hang hùm chớ mó tay.

CHIÊU-HỔ HỌA LẠI

Này ông tỉnh, này ông say,
Này ông ghẹo nguyệt giữa ban ngày.
Hang hùm ví bằng không ai mó,

Sao có hùm con vồng chốc tay.

TRÁCH CHIÊU-HỔ

*Sao nói rằng năm lại có ba ?
Trách người quân-tử hẹn sai ra.
Bao giờ thông thả lên chơi nguyệt,
Nhờ hái cho xin năm lá đa.*

CHIÊU-HỔ HỌA LẠI

*Rằng gián thì năm, quý có ba,
Bởi người thực-nữ tính không ra.
Ừ, rồi thông thả lên chơi nguyệt,
Cho cả cành đa lẫn củ đa.*

Ngày xưa tiêu tiền có quan gián và quan quý. Quan gián có sáu tiền mà quan quý thì mười tiền.

THƠ GỎI CHIÊU-HỔ

*Những bấy lâu nay luống nhẩn nhe,
Nhẩn nhe toan những sự gùn-ghè.
Gùn-ghè nhưng vẫn còn chưa dám,
Chưa dám cho nên phải rứt rề.*

CHIÊU-HỔ HỌA LẠI

*Hời hời cô bay, tớ bảo nhe,
Bảo nhe không được gậy ông ghè,
Ông ghè không được, ông ghè mãi,
Ghè mãi thì lâu cũng phải rề.*

PHẠM-ĐÌNH-HỒ

(1768 - 1839)

Tiểu-sử : Tự Tùng-Niên hoặc Bình-Trực, hiệu Đông-dã-Tiêu ; tục gọi là Chiêu-Hổ. Người xã Đan-Loan, huyện Bình-Giang, tỉnh Hải-Dương. Sinh vào cuối đời Cảnh-Hưng.

Học rộng, có tài làm thơ nôm ; ông là bạn văn-chương của nữ-sĩ Hồ-xuân-Hương. Vua Minh-Mạng biết tài, nên vời ông ra làm quan đến Quốc-tử-Giám Tế-tửu.

Đã để lại nhiều tác-phẩm quý giá về lịch-sử, địa-lý, học-thuật, điển-lệ, phong tục vào cuối đời Lê. Có giá-trị hơn hết là sách « Vũ-Trung tùy-bút » (2 quyển) chép về tiểu-truyện các bậc danh-nhân, khảo cứu về duyên-cách địa-lý, về phong-tục, học-thuật, lễ-nghi, v.v... và sách « Tang-Thương Ngẫu Lục » quyển 2 in năm 1896, cùng soạn chung với Nguyễn-Án.

Thi cử dưới thời Tây-Sơn

Giai thoại về bài thơ « Vịnh con cóc » :

*Há miệng lừng đất Bắc,
Nghiến răng động trời Nam,
Ấy đó là con cóc,
Chẳng phải trái chàm bàm.*

Vua Quang-Trung (1788-1792), sau khi bình-định thiên hạ, cho đặt lại việt nội-trị, cho xây dựng trường học, khuyến khích việc học hành, trọng đãi sĩ-phu và đem chữ nôm vào chương trình thi cử.

Tương truyền rằng, trong một phiên đình-thi vấn đáp, vua cho bốn sĩ-tử đã trúng tuyển qua nhất thị tam trường, vào phúc hạch tại đền rồng.

Vua ra đầu đề thơ bằng chữ nôm thuần túy : « Vịnh con cóc » và nhơn thấy trước sân rồng một cây chàm bàm, vua lại hạn cho vận « bàm ». Điều lệ cuộc thi được ấn định như sau : Mỗi sĩ-tử bước lên một tam cấp phải ứng khẩu một câu thơ và mỗi khi tiếng trống điểm là phải làm xong.

Sau khi bắt thăm số thứ tự, sĩ-tử số một bước lên tam cấp đầu, nghe « thùng », đọc :

« Há miệng lừng đất Bắc »

Sĩ-tử số hai bước lên cấp nhì, nghe « thùng », đọc tiếp :

« Nghiến răng động trời Nam »

Sĩ-tử số ba, chân bước lên cấp ba, nghe « thùng » đọc bước :

« Ấy đó là con cóc »

Sĩ-tử số tư bước lên cấp tư, nghe « thùng », thông thả đọc :

« Chẳng phải trái chàm bàm ».

Suy nghĩ hồi lâu, vua ban khen và cho đỗ cả bốn người. Để phân hạng cao thấp, vua quyết định :

- Sĩ-tử số bốn đã bí vận mà khéo léo kết thúc bài thi (chẳng phải chàm bàm), vua cho đỗ đầu.

- Sĩ-tử số hai, sau câu « Há miệng lừng đất Bắc » mà được « Nghiến răng động trời Nam » rất là chỉnh, vua cho thứ nhì.

- Sĩ-tử số một, tuy xuất đề mau, ý tứ cao siêu, nhưng không khó lắm, vua cho thứ ba.

- Sau hết, sĩ-tử số ba, luận hơi lúng túng, không được thanh thoát, vua cho đỗ chót.

Cứ xét theo đầu đề thơ mà vua đã ra, cùng ý và lời thơ của hai sĩ-tử số 3 và số 4 (ấy là con con cóc, chẳng phải trái chàm bàm) mà vua cũng lấy đỗ, thì đủ biết vua Quang-Trung (vị « anh-hùng áo vải ») xuất thân ở dân dã, không được theo đòi học hành bao nhiêu.

NGUYỄN-CÔNG-TRÚ

(1778 - 1858)

Tiểu-sử : Hiệu Ngô-Trai, tự Tôn-Chất, biệt hiệu Hi-Văn, quán làng Uy-Viễn, huyện Nghi-Xuân, tỉnh Hà-Tĩnh, sinh năm 1778 (đời Lê-Hiến-Tông, Cảnh Hưng 38) tại xã Địa-Linh, huyện Quỳnh-Côi, tỉnh Thái-Bình. Đỗ thủ-khoa năm Gia-Long 18 (1819) lúc ông đã 40 tuổi.

Làm quan đến chức Tổng-đốc và Binh-Bộ Thượng-thơ, nhưng trong đời làm quan của ông, lúc thăng lúc trầm, có khi bị vu-cáo, triều-đình lột hết chức tước và phát đi làm lính thú ở tỉnh Quảng-Ngãi.

Về hưu-trí năm 71 tuổi và mất ngày 14 tháng 11 năm mậu-ngọ (1858) tại làng Uy-Viễn, thọ được 80 tuổi.

THẾ-THÁI NHÂN TÌNH

*Thế-thái nhân tình gồm chết thay,
Nhặt nông trông chiếc túi vơi đầy.
Hề không điều lợi, khôn thành đại,
Đã có đồng tiền dở hóa hay.
Khôn khéo chẳng qua ba tấc lưỡi,
Hắn hoi không hết một bàn tay.
Suy ra cho kỹ hơn chi nữa,
Bạc quá vôi mà mỏng quá mây.*

TUỒNG ĐỜI

*Một tầm, một vóc kém chi mô ?
Cho biết chanh chua khế cũng chua.
Đã chắc bữa trưa chưa bữa tối,*

*Mà ham con diếc tiếc con rô.
Trăm điều đổ tội cho nhà oản,
Nhiều sãi không ai đóng cửa chùa.
Khó bó cái khôn đừng nói khéo,
Đổ ai nước lã khuấy nên hồ ?*

Trong mỗi câu thơ trên đây, tài sử dụng tục ngữ thật tuyệt kỹ.

KHẮT NỢ TỔ-TÔM

*Thân bát văn tôi đã xác vờ,
Cửa nhà còn biết bán chi giờ ?
Của trời những muốn không thang bắc,
Lộc thánh còn mong lục sách chờ.
Thiên tử nhất văn rồi chẳng thiếu,
Nhân sinh tam vạn hãy còn thừa.
Đã đành thất sách kêu chi nữa,
Ông lão tha cho cũng được nhờ.*

Trong mỗi câu thơ trên đều có tên một quân bài tổ tôm.

*Tổ-Tôm tên chữ gọi hà sào,
Đánh thì không thấp cũng không cao,
Được thì vợ cả, thua thì chạy.
Nào !*

Một hôm ông Nguyễn-công-Trứ đến thăm một cô đầu, nhưng cô đầu tiếp chuyện ông một cách hờ hững. Ông bực mình đọc luôn bài thơ :

*Tao ở nhà tao, tao nhớ mi,
Nhớ mi nên phải bước chân đi.
Không đi mi nói rằng không đến,
Đến thì mi hỏi đến làm chi ?*

*Làm chi tao đã làm chi được,
Làm được tao làm đã chán khi.*

Một hôm khác, khi ông làm Tổng-đốc Hải-Dương, ông đặt tiệc đãi khách, có mời cô đầu đến hát. Trong lúc hát, cô đầu đã ngâm câu :

*« Giang-sơn một gánh giữa đồng,
« Thuyền duyên ứ hự anh hùng nhớ chăng ? »*

Ông bèn nhớ ra rằng lúc chưa hiển đạt, ông có mê một cô đầu, nhưng ve mãi không được, ông mới nghĩ ra kế làm anh kép đồn để luôn được gần người đẹp. Một ngày nọ, ông cùng với cô đầu và một đứa hầu nhỏ sang hát ở làng bên. Khi đi đến quãng đồng vắng, ông vờ kêu đã bỏ quên giây đàn và cặp sanh ở nhà, để rồi sai đứa hầu trở về lấy, mặc cho ông tha hồ « bắt chẹt » cô đầu ở giữa đồng không trông ngó.

Nay nghe câu hát trên, ông sức nhớ lại câu chuyện xưa, hỏi tên cô đầu, thì chính là Hiệu-Thư, người đẹp ngày trước mà đã làm cho phải kêu « ư hự » giữa đồng. Tuy bây giờ Hiệu-Thư lớn tuổi, không còn đẹp như xưa nữa, nhưng cũng còn có duyên, nhất là vẫn hát hay, nên ông không ngần ngại lấy cô làm thiếp.

Ông bèn đào Hiệu-Thư bằng bài thơ :

BỒN CÔ ĐÀO GIÀ

*Liếc trông đáng giá mấy mười mười,
Đem lạng vàng mua lấy tiếng cười.
Trắng xẽ nhưng mà cung chẳng khuyết,
Hoa tàn song lại nhị còn tươi.
Chia đôi duyên nợ còn hơn một,
Mà nét xuân kia vẹn cả mười.
Vì chút tình duyên nên đắm thắm,*

Khéo làm cho bạn khách làng chơi.

CÁM ƠN HAI CÔ ĐÀO

*Lật đật qua đèo nắng cực thay !
Hai cô thương đến lại cho giày.
Ởn này biết lấy gì mà trả,
Xin quỳ hai gối chống hai tay.*

VỊNH TRÒ LEO GIÂY

*Nào nào thăng nào sợ thăng nào,
Đã sa xuống thấp lại lên cao.
Hãy còn quanh quẩn trong vòng ấy,
Ắt hẳn ghe phen phải lộn nhào.*

Trước khi về hưu-trí và rời kinh-đô Huế, ông Nguyễn-công-Trứ sắm một cỗ xe, dùng một con bò cái, cổ đeo nhạc, để kéo. Ông kéo cỗ xe ấy đến từ-giả các bạn bè. Khi đến nhà ông Hà-tôn-Quyền – một vị đại thần trước kia đã từng dèm pha ông và gây cho ông nhiều bước thăng trầm), ông lấy một cái mo cau, chép một bài thơ rồi buộc vào phía trong đuôi con bò. Thiên hạ xúm lại xem thơ cười rúc rích, khiến họ Hà cũng muốn coi. Ông gạt đi và úp sấp tấm mo lại. Nhưng Hà đòi coi cho kỳ được, sẵn lại lật ngửa tấm mo lên đọc :

Thơ rằng :

« BIA MIỆNG THẾ-GIAN

*Xuống ngựa lên xe nọ tưởng nhàn,
Lợm mùi giáng chức với thăng quan.
Điền-viên dạo chiếc xe bò cái,*

Săn tẩm mo bường miệng thế-gian. »

Đọc xong, Hà đỏ gay mặt, vì hiểu rằng Nguyễn-công-Trứ chơi khăm mình, ví « miệng thế-gian » hay dèm pha như miệng của họ Hà, nằm phía trong đuôi con bò cái.

Trước kia, hai người cũng đã từng chơi xỏ nhau bằng câu đối :

Một hôm, trong một bữa tiệc, Hà nói với Nguyễn :

« Quân-tử ố kỳ văn chi quý Ngài ».

Nguyễn đáp ngay :

« Thánh nhân bất đắc dĩ dụng Cụ lớn ».

Câu trên nguyên là : « Quân-tử ố kỳ văn chi trứ » nghĩa là người quân-tử ghét những sự lờ loẹt bên ngoài. Hà dùng chữ « quý Ngài » để thay cho chữ « trứ » là tên của Nguyễn.

Câu dưới nguyên là « Thánh nhân bất đắc dĩ dụng quyền » nghĩa là thánh-nhân bất đắc dĩ phải dùng đến quyền lực. Nguyễn dùng « cụ lớn » để thay cho chữ « quyền » là tên của Hà.

Năm 73 tuổi, ông Nguyễn-công-Trứ lấy một nàng hầu còn trẻ lắm. Đêm động phòng hoa-chúc, ông làm hai câu thơ :

« Tân-nhân dục vấn lang niên kỷ ?

« Ngũ thập niên tiền nhị thập tam ».

Ông Lãng-Nhân dịch :

Tuổi tở, tân-nhân như muốn biết :

Năm mười năm trước tở hăm ba.

VŨ-DUY-THANH

(1806 – 1833)

Tiểu-sử : Quáng làng Kim-Bồng (nay đổi là Vân-Bồng), huyện Yên-Khánh, tỉnh Ninh-Bình.

Tư chất thông minh, phàm sách đã đọc qua một lượt là nhớ, có tài ứng đối mẫn tiệp.

Năm Tự-Đức thứ tư, đỗ « Bảng-nhơn thị Trạng-Nguyên », nên người ta thường gọi ông là « ông bảng Kim-Bồng ». Làm quan đến chức Tế-tửu.

Mất năm Tự-Đức thứ 14 (1833).

THƠ TÚNG

*Cái túng xem ra đệ nhất ông,
Có ai bậc thứ nhì không ?
Gió trăng kho sẵn tiêu không hết,
Ngày tháng vờn xoay mãi chẳng cùng.
Một bộ áo tàu ¹⁹ coi cũng « hồ »,
Ba gian nhà khách chạm thời « long ».
Nhà vua nếu mở khoa thi túng,
Tất đổ khôi nguyên chiếm bảng rồng.*

HUỶNH-MÃN-ĐẠT

(1807 - 1883)

Tiểu sử : Quán làng Tân-Hội, huyện Tân-Long, tỉnh Gia-Định.

Đỗ cử-nhân năm Minh-Mạng thứ 12 (1831). Làm quan lên đến Tuần-Vũ tỉnh Hà-Tiên dưới triều vua Tự-Đức.

Khi quân Pháp chiếm Nam-Kỳ, ông cáo quan về ở ẩn.

Mất tại Rạch-Giá năm 1883, thọ 77 tuổi.

TỰ TRÀO

I

Cừu mã dẫm ba đạo cặp kè,
Duyên may giải cấu khéo đề ne.
Đã toan bít mặt cùng trời đất,
Đâu dám nghiêng mày với ngựa xe.
Hớn hở trẻ dong đường dậm liễu,
Lơ thơ già núp cội cây hòe.
Sự đời thấy vậy thì hay vậy,
Thà ẩn non cao chẳng thấy nghe.

II

Ngoài tai phải quấy vẫn nhàn nghe,
Cuộc lợi đường danh ỏi giọng ve.
Hăm hở trẻ giống qua dậm liễu,
Thẩn thơ già núp cội cây hòe.
Đã ham giấu mặt cùng non nước,
Đâu dám nghiêng mình với ngựa xe.
Chớ nói đôi đời, xao cốt cách,

Xưa nay nát giỏ, vẫn còn tre.

Một hôm, Huỳnh-mẫn-Đạt đến Bồn Kèn (tức là góc đường hàng TAX bây giờ), thì thấy Tôn-thọ-Tường ngồi xe song mã đi dạo chơi thành phố. Huỳnh vội núp vào gốc cây, không muốn trông thấy Tôn, nên kéo sụp nón xuống. Tôn cũng trông thấy Huỳnh, biết là Huỳnh muốn tránh mình (hai người là bạn thi văn), vội vàng xuống xe đến gặp và chào hỏi ân cần.

Huỳnh đọc cho Tôn nghe bài thơ tự-sự trên, mục đích ám chỉ vai trò của Tôn bắt tay làm việc với Pháp. Tôn hiểu thâm ý của Huỳnh, đáp lại một bài để bày tỏ tâm-sự đau đớn của mình như sau :

*Tình cờ gặp gỡ bạn tiểu-liêu,
Thi phú ngâm nga hứng gió chiều.
Thế cuộc đời càng lắm lắm,
Thiên cơ mầu nhiệm hãy nhiều nhiều.
Nước non đường ấy, tình đường ấy,
Xe ngựa bao nhiêu, bụi bấy nhiêu.
Hăm hồ nhạc Tây hơi trời mạnh,
Nghe qua ngùi nhớ giọng tiêu chiều.
TÔN-THỌ-TƯỜNG*

CHÓ GIÀ

*Tuy rằng muông cầu có ân ba ²⁰
Răng rụng lâu năm nó phải già.
Bởi đuổi hươu Tần nên mỗi gỏi ²¹
Vì lo khi Sở mới dun da ²²
Không ai trấn Bắc ngăn bày cáo,
Ít kẻ ngựa Tây giữ đứa tà.
Mạnh mẽ nhớ xưa còn hơn hờ,
Bây giờ yếu đuổi hết xông pha.*

TRÂU GIÀ

I

Một năm xương, một năm da,
Bao nhiêu cái ách đã từng qua.
Đuôi cùn biết vậy Điền-Đơn hỏa,
Tai điếc chi nghe Nịch-Thích ca.
Sớm dạo nội sân đi khắp khởi,
Tối về tư lý thở hê ha.
Bôi chuông nhớ thừa qua đường hạ,
Ân đội Tề-Vương bắt lại tha.

II

Kể từ hội Sửu đã sanh ra,
Tai điếc chi nghe Nịch-Thích ca.
Mấy chốn kỳ-thần ra sức cả,
Đòi nơi báỉ xã rán thân già.
Rửa tai Vĩnh-Thụy nhường ngôi báu,
Cởi ách Đào-Lâm biếng gác xa.
Tề chúa bôi chuông còn chẳng nở,
Còn đau khó nhọc với nông-gia.

ĐĨ ĐI TU

Lầu xanh thành thót tiếng chuông truyền,
Tĩnh giấc Cao-đường lúc ngả nghiêng.
Mượn chiếc thuyền tình qua bể ái ;
Đưa con sóng sắc đến rừng thiền.
Trông gương trí-tuệ lau lòng tục,
Lần chuỗi bồ-đề dứt trái duyên.
Mát mẻ cửa không trăng gió sẵn,
Dầu không nên Phật, cũng nên Tiên.

Để tiện so sánh với bài trên, xin dẫn ra dưới đây bài thơ « Dĩ già đi tu » của Tôn-thọ-Tường :

ĐĨ GIÀ ĐI TU

*Chày kinh giống tỉnh giấc Vu-San,
Mài tóc kim sinh nửa trắng vàng.
Đài kính biếng soi màu phấn nhạt,
Cửa không đành gởi cái xuân tàn.
Chạnh hiềm hoa liễu vài câu kệ,
An cảnh tang du một chữ nhàn.
Ngảnh lại lâu xanh thương những kẻ
Trầm luân chưa thoát nợ hồng nhan.
TÔN-THỌ-TƯỜNG*

BÙI-HỮU-NGHĨA

(1807 - 1872)

Tiểu-sử : Một nho-sĩ cự-phách miền Nam đã làm rạng rỡ cho tông-môn vì tính khí trung-thực, luôn luôn che chở công-lý chống lại cường quyền để bênh vực kẻ yếu hèn.

Hiệu Nghi-Chi, đương thời còn gọi là Thủ-Khoa Nghĩa, vì ông đỗ thủ-khoa trường Hương Gia-Định.

Người làng Long-Tuyền (Bình-Thủy), tỉnh Cần-Thơ. Làm quan đến chức tri-phủ.

Vì che chở công-lý, ông bị quan trên cáo gian, tìm cách hãm hại, may nhờ có bà vợ hết lòng lo việc thân oan, ông mới thoát được cảnh lao tù. Chán nản hoạn-trường, ông xin từ quan, lui về quê quán mở trường dạy học, thường hay uống rượu làm thơ với bạn cử-nhân Phan-văn-Trị.

Mất năm 1872, thọ được 66 tuổi.

Tác-giả vở tuồng « Kim-Thạch kỳ-duyên » rất nổi tiếng.

Họa bài thơ tự-thuật số I của Tôn-thọ-Tường :

Anh hùng sáu tỉnh thiếu chi đây ?

Đâu để giang-sơn đến thế này !

Ngọn lửa Tam Tần phừng đất cháy. ²³

Chòm mây Ngũ Quý ngắt trời bay. ²⁴

Hùm nương non rậm toan chờ thúở,

Cáo loạn vườn hoang thác có ngày.

Một góc căm thương dân nước lửa,

Đền Nam trụ cả dễ lung lay.

CÂY VÔNG

*Uống sanh trong thế mấy thu đông,
Cao lớn làm chi vông hời vông ?
Trí hóa không dày, dày khúc mắc,
Ruột gan chẳng có, có gai chông.
Rường xoi cột trổ chưa nên mặt,
Giậu mỏng rào thưa phải lấy lòng.
Đã biết giòng nào sinh giống nấy,
Xuân qua bốn tởn cũng đơm bông.*

NGUYỄN-HÀM-NINH

(1808 - 1867)

Tiểu-sử : Danh-sĩ triều Nguyễn dưới các triều vua Minh-Mạng, Thiệu-Trị và Tự-Đức. Biệt-hiệu là Tịnh-Trai và Anh-toàn-tử.

- Người làng Trung-Ái, Phủ Quảng-Trạch, tỉnh Quảng-Bình.

- Đỗ giải nguyên năm Tân-mão (1831). Làm quan đến chức án-sát.

Mất năm 1867, thọ được 60 tuổi.

Trong một buổi dạ yến ở Đại-Nội, rằng vua Tự-Đức căn phải lười. Nghen đó, ngài ra đề thơ : « Răng căn lười ».

Trong các hàng quan dự tiệc, có ông Nguyễn-hàm-Ninh ứng khẩu đọc bốn câu thơ sau đây :

*Sinh ngã chi sơ, nhữ vị sinh.
Nhữ sinh chi hậu, ngã vi huynh,
Bất tư cộng hưởng trần cam vị,
Hà nhẫn tương vong cốt-nhục tình.*

Nghĩa là :

*Thuở bác sinh ra, chú chưa sinh.
Từ sinh ra chú, bác làm anh,
Ngọt bùi chẳng để cùng san sẻ,
Cốt-nhục đang tâm nghiền đứt tình.
(một nhà nho dịch)*

Vua khen hay, nhưng nghĩ một lúc, vua phán rằng : « Văn-chương của khanh thật lưu loát, Trẫm thưởng mỗi câu một lượng vàng, song ý thơ

sâu sắc và bí ẩn, Trăm phạt mỗi chữ một roi ».

Sở dĩ phạt vì nhà vua đã hiểu rằng tác-giả mượn bốn câu thơ trên để ám chỉ việc vua đã đang tâm sát hại anh mình là Hồng-Bảo. ²⁵

NGUYỄN-ĐÌNH-CHIỂU

(1822 - 1888)

Tiểu-sử : Tục gọi là Đồ-Chiếu, hiệu Trọng-Phủ sau đổi là Hối-Trai. Sinh ngày 1-7-1822 tại làng Tân-Khánh, huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-Định.

Đỗ tú-tài hán học năm 1843 tại Gia-Định. Năm 1849, trong lúc đang ở Huế để chờ thi Hương, thì được tin mẹ mất ở Gia-Định, ông trở về Nam để cư-tang. Giữa đường, vì quá nhớ thương mẹ, ông sinh bệnh, bị mù cả hai mắt. Năm sau, về đến Saigon, ông mở trường dạy học để sinh sống.

Mất ngày 3-7-1888 tại tỉnh Bến-Tre, thọ 66 tuổi.

Ông là tác-giả truyện « Lục-văn-Tiên ».

CON ĐÊ

*Ngọn roi Tô-Võ dấu vừa qua,
Đê của ai nuôi lại thả ra ?
Bờ côi mấy năm từng dọn vén,
Râu rìa một lũ tới xông pha.
Năm cao dầu chẳng kiên thần miếu,
Ăn bậy sao không sợ chủ nhà ?
Phải đặt lưng lười gươm người Hứa-Chữ,
Be he đâu dám giậm vườn ta.*

NGỰA TIÊU-SƯƠNG

*Tiếng đồn ngàn dặm ngựa Tiêu-Sương,
Lắm đứa gian mưu nghĩ khá thương !
Giậm vó chẳng màng ăn cỏ Tổng,
Quày đầu lại hí nhớ tàu Lương.*

*Chẳng cho chủ khác ngồi lưng cổ,
Thà chịu vua ta nắm khớp cương.
Ngựa nghĩa còn cứu nhà nước cũ,
Làm người sao nữ phụ quê hương !*

CHẠY GIẶC

*Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế phút sa tay !
Bỏ nhà lũ chó xăng văng chạy,
Mất ổ bầy chim dáo dạt bay.
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng-Nai tranh ngói nhuộm màu mây,
Hỡi trang đẹp loạn rày đâu vắng ?
Nỡ để dân đen mắc nạn này !*

LÀM THUỐC

*Trời đông sùi sụt gió mưa tây,
Đau ốm lòng dân cậy có thầy.
Phường cũ vua tôi gìn trước mắt,
Mạng nay già trẻ gởi trong tay.
Trận đồ tám quẻ còn roi dẫu,
Binh-pháp năm mùi sẵn cỏ cây.
Hỡi bạn y-lâm ! Ai muốn hỏi,
Đò xưa bến cũ có ta đây.*

Cuộc bút chiến giữa TÔN-THỌ-TƯỜNG và PHAN-VĂN-TRỊ

Năm 1862, quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam-Kỳ, đặt cơ sở đô-hộ. Để mua chuộc lòng dân, người Pháp mời một số văn-thân ra giúp việc, trong đó có Tôn-thọ-Tường. Những người ra hợp tác với Pháp, với tân triều, mượn thi văn để giải bày tâm-sự cùng nỗi khổ tâm của mình. Tôn-thọ-Tường đã làm những bài thơ tự-thuật với mục-đích ấy. Nhưng phái không hợp-tác với Pháp, đứng đầu là Phan-văn-Trị, phản đối hành-vi và tư-tưởng của phái hợp-tác, bèn họa lại những bài thơ đã được xướng lên của phái đối-lập để châm biếm và mạt sát chua cay, gây thành một cuộc « bút chiến » rất sôi nổi hào hứng :

TỪ-THỨ QUY TÀO

(bài xướng)

*Thảo đâu dám sánh kẻ cày voi,
Muối xát lòng ai nấy mặn mò.
Ở Hán còn nhiều ruộng cột cả,
Về Tào chi sá cụm cây còi.
Mảng nghe tin mẹ khôn nâng chén,
Ngùi tưởng ơn vua khó dục roi.
Chẳngặng khôn Lưu đành đại Ngụy,
Thân này xin gác ngoại vòng thoi.
TÔN-THỌ-TƯỜNG*

BÀI HỌA

*Quá bị trên đầu lát búa voi,
Kính luân đâu nữa để khoe mò.*

Xăng văng ruồi Ngụy mây ùn đám,
Ráo rác xa Lưu gió thổi còi.
Đất Hứa nhớ thân sa giọt tủi,
Thành Tương mẩn chúa nhẹ tay roi.
Về Tào miệng ngậm như bình kín,
Trân trọng lời vàng đáng mấy thoi.
PHAN-VĂN-TRỊ

TÔN PHU-NHÂN QUY THỰC

(bài xướng)

Cật ngựa thanh gươm vện chữ tòng.
Ngàn thu rạng tiết gái Giang-Đông.
Lìa Ngô, bịn rịn chòm mây bạc,
Về Hán trau tria mảnh má hồng.
Son phấn thà cam dày gió bụi,
Đá vàng chi để thẹn non sông.
Ai về nhắn với Chu-Công-Cẩn,
Thà mất lòng anh đặng bụng chồng.
TÔN-THỌ-TƯỜNG

BÀI HỌA

Cài trâm sửa áo vện câu tòng,
Mặt ngả trời chiều biệt côi Đông.
Ngút tảo đồi Ngô un sắc trắng,
Duyên về đất Thực đượm màu hồng.
Hai vai tơ tóc bền trời đất,
Một gánh cương thường nặng núi sông.
Anh hỏi Tôn Quyền ! Anh có biết ?
Trai ngay thờ chúa, gái thờ chồng.

PHAN-VĂN-TRỊ

TỰ-THUẬT (số 1)

(bài xương)

*Giang-sơn ba tỉnh vẫn còn đây,
Trời đất xui chi đến nỗi này ?
Chớp nhoáng thẳng bon giây thép kéo,
Mây tuôn đen nghịt khói tàu bay.
Xăng văng chậm tính, thương đòi chỗ,
Khấp khởi riêng lo, biết những ngày.
Miệng cộp hàm rồng chưa dễ chọc,
Khuyên đàn con trẻ chớ thày lay.
TÔN-THỌ-TƯỜNG*

BÀI HỌA

*Hơn thua chưa quyết đó cùng đây,
Chẳng đã nên ta phải thế này !
Bến Nghé quân bao cơn lửa cháy,
Cồn Rồng dầu mặc bụi tro bay.
Nuôi muông giết thỏ còn chờ thỏ,
Bủa lưới săn nai cũng có ngày.
Đừng mượn hơi hùm rung nhất khí,
Lòng ta sắt đá há lung lay.
PHAN-VĂN-TRỊ*

TỰ-THUẬT (số 2)

*Thầy lay lại chuốc lấy danh nhơ,
Ai mượn mình lo việc bá vợ,*

Trẻ dại giếng sâu lòng chẳng nở,
Đàng xa ngày tối tuổi không chờ.
Áo xiêm chán thấy xăn tay thợ,
Xe ngựa nào toan gỡ nước cờ.
Rủi rủi may may đâu đã chắc ?
Nhẹ chì, nặng bắc hãy tai ngơ.
TÔN-THỌ-TUỜNG

BÀI HỌA

Lung lay lòng sắt đã mang nhờ,
Chẳng xét phận mình khéo nói vợ.
Người chí mǎng lo danh chẳng chối,
Đứa ngu luống sợ tuổi không chờ.
Bài hòa đã sẵn in tay thợ,
Việc đánh hơn thua giống nước cờ.
Chưa trả thù nhà đền nợ nước,
Dám đâu mắt lấp lại tai ngơ.
PHAN-VĂN-TRỊ

TỰ-THUẬT (số 3)

(bài xương)

Tai ngơ mắt lấp thuở tan tành,
Nghĩ việc đời thêm hổ việc mình.
Nghĩ ngút tro tàn nền đạo nghĩa,
Lờ mờ bụi đóng cửa trâm-anh.
Hai bên vai gánh ba giềng nặng,
Trăm tạ chuông treo một sợi mảnh.
Trâu ngựa, dầu kêu chi cũng mặc,
Thân còn chẳng kể, kể chi danh.

TÔN-THỌ-TƯỜNG

BÀI HỌA

Tại ngơ sao được lúc tan tành ?
Luống biết trách người chẳng trách mình.
Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa,
Như vậy cũng gọi cửa trâm-anh.
Khe sâu vụng tính dung thuyền nhỏ,
Chuông nặng to gan buộc chỉ mảnh.
Thân to ắt danh tua phải có,
Khuyên người ái trọng cái thân danh.
PHAN-VĂN-TRỊ

TỰ-THUẬT (số 5)

(bài xướng)

Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn,
Bán dạng khoa môi cũng một phường.
Tơ vắn cánh chuồng kinh chú nhện,
Gió đưa hơi cọp khiếp oai chồn.
Siêng lo há đợi cơm kê miệng,
Vụng tính nào dè nước đến trôn.
Hay dở chuyện đời còn rồi rắm,
Múa men khuyên hãy chớ bôn chôn.
TÔN-THỌ-TƯỜNG

BÀI HỌA

Khoe khoang việc phải mới rằng khôn,
Kẻ vạy người ngay há một phường ?

Hồng dầu hư lông đâu sợ sê,
Hùm như thất thế dễ thua chồn ?
Người Nhan há sợ dao kề lưỡi,
Họ Khuất nào lo nước đến thôn ?
Tháy máy gặp thời ta sẽ động,
Muốn nên việc lớn chớ bôn chôn.
PHAN-VĂN-TRỊ

TỰ-THUẬT (số 7)

(bài xương)

Cũng gọi là người ắt phải lo,
Từng hay chịu khó mới nên trò.
Bạc mệnh mông biển, cầu toan bắt,
Xanh mịt mù trời, thước rắp đo.
Nước ngược chống lên thuyền một chiếc,
Gác cao bó lại sách trăm pho.
Lòng này dầu hỏi mà không hõ,
Lặng xét thâm soi đã biết cho.
TÔN-THỌ-TƯỜNG

BÀI HỌA

Rằng là người trí cũng xa lo,
Nhuần nhã kinh luân mới phải trò.
Ngay vậy nẻ ra cho biết mực,
Thấp cao trông thấy há rằng đo ?
Xe Châu nào đợi kinh năm bộ,
Nếp Tống vừa đầy sách nửa pho.
Chuốc miệng khen người nên cắc có,
Đạo trời ghét vậy há soi cho.

PHAN-VĂN-TRỊ

TỰ-THUẬT (số 9)

*Kể mấy mươi năm nước lẽ vắn,
Trời đà xui thế, thế khôn ngăn.
Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy,
Ba tình riêng lo việc ở ăn.
Hết sức người theo trời chẳng kịp,
Hoài công chim lặn biển không bằng.
Cho hay đã vậy thôi thì chớ,
Nhắm mắt đưa chân lỗi đạo hằng.*
TÔN-THỌ-TƯỜNG

BÀI HỌA

*Một đôi mươi uống tẻnh xăng vãng,
Đất lở ai mà dễ dắm ngăn ?
Nong nã dốc vun nền đạo nghĩa,
Xốn xang nào tưởng việc làm ăn !
Thương người vì nước ngồi không vững,
Trách kẻ cầm cân kéo chẳng bằng.
Gió xăng mới hay cây cỏ cứng,
Đôi theo người trước giữ năm hằng.*
PHAN-VĂN-TRỊ

TÔN-THỌ-TƯỜNG

(1825 - 1877)

Tiểu-sử : Sinh năm 1825 ở huyện Bình-Dương, phủ Tân-Bình, tỉnh Gia-Định. Vì tổ tiên ông có công lớn với triều Nguyễn nên ông được tập ấm quan võ, tuy không đỗ đạt gì. Năm 1862, quân Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam-Kỳ, đặt cơ-sở đô-hộ. Để mua chuộc lòng dân, người Pháp mời các văn-thân ra giúp việc. Tôn-thọ-Tường nhận lời ra giúp họ. Được sơ bổ tri-phủ Tân-Bình, ông lần lượt thăng đến chức đốc-phủ-sứ. Ông có đi theo phái bộ Phan-thanh-Giản sang Pháp điều đình về việc chuộc lại ba tỉnh miền Đông. Năm 1875, được phái ra Bắc giúp viên lãnh-sự Pháp ở Hà-nội.

Mất ở Hà-nội năm 1877.

PHAN-VĂN-TRỊ

Tiểu-sử : Ông người làng Hưng-Thịnh, huyện Bảo-An, tỉnh Vĩnh-Long. Đậu cử-nhân năm 1849, nên người ta thường gọi ông là Cử-Trị. Nhưng ông không ra làm quan. Khi người Pháp chiếm miền Nam, có mời ông ra hợp tác, nhưng ông cương quyết từ chối, ở ẩn dạy học và thường xướng họa cùng ông thủ-khoa Bùi-hữu-Nghĩa lúc đó cũng lui về ở ẩn. Đối với những kẻ ra giúp Pháp, ông lên tiếng công kích kịch liệt, nhất là bằng thi văn.

HÁT BỘI

*Đứa mắc ghẻ ruồi, đứa lát voi.
Bao nhiêu xiêm áo thầy trơ mòi.
Người trung : mắt đỏ đôi tròng bạc,
Đứa nịnh râu đen mấy sợi còi.
Trên đỉnh có nhà còn lợp lọng,
Dưới chân không ngựa lại giơ roi.
Hèn chi chúng nói : bội thì bạc.
Bôi mặt đánh nhau đá lại thoi.*

Một hôm, Tổng-Đốc Trần-bá-Lộc cho mời ông đến có ý định trừng-trị thái-độ ương ngạnh và chống đối của ông. Lộc bắt ông phải ứng khẩu làm một bài thơ. Ông xin đầu đề. Lộc buông lời thô lỗ : « Cục phân ! » Ông ngâm ngay bốn câu :

*Đương cơn lộn xộn ló đầu ra,
Người thấy ai mà chẳng sợ va !
Cậy thế khom lưng ngồi dưới đất.
Biết đâu sắp bị chó liềm tha !*

Lộc nghe xong, biết mình bị chửi khéo, mắc cở, đuổi ông về.

VĨNH-LONG THẤT THỦ

Tò-te kèn thổi, tiếng năm ba,
Nghe lọt vào tai ruột xót xa...
Uốn khúc sông Ròng mờ-mịt khói,
Vẳng hoe thành Phụng ủ rầu hoa.
Tan nhà, cảm nỗi câu ly-hận,
Cắt đứt thương thay cuộc giãng-hòa !
Gió bụi đòi cơn xiêu ngã cỏ,
Ngậm cười hết nói nỗi quan ta !

CON RẬN

Mặt mũi mần ri cũng có râu,
Cả đời không biết dụng vào đâu.
Xôn xao trên mào chưa nên mặt,
Lục đục trong chấn cứ gục đầu.
Khuấy nước gầy dân chi khác rệp,
Ra công béo nước chẳng bằng trâu.
Khéo sanh trên thế chi cho nhộn,
Có có không không cũng mặc dầu.
PHAN-VĂN-TRỊ

CON CỐC

Cóc hỏi mây sao cứ một ngời ?
Vợ chồng đồng mặt cả và đôi.
Nghiến răng nhiều thuở oai trời động,
Mở miệng đôi phen lũ kiến lui.
Phận khó bốn mùa nhờ chiếu đất,
Danh vang tám tiết biết thời trời.
Mưa tuôn một trận đầy lai láng,

Cóc nhảy ra ngồi khuấy nước chơi.

CAO-BÁ-QUÁT

(? - 1854)

Tiểu sử : Tự là Mẫn-Hiên, hiệu là Chu-Thần, quán làng Phú-Thị, huyện Gia-Lâm, tỉnh Bắc-Ninh. Không rõ sinh vào năm nào. Sinh-trưởng trong một nhà khoa-bảng. Đỗ á-nguyên kỳ thi Hương tại Hà-Nội năm Minh-Mạng thứ 12 (1831), nhưng vào kinh-đô thi Hội nhiều lần không đỗ.

Năm Thiệu-Trị nguyên niên (1841), được vời vào Kinh sung vào chức hành-tấu Bộ Lễ. Hai năm sau, được sung vào phái đoàn Đào-tri-Phú đi sứ Tân-gia-Ba.

Năm Tự-Đức thứ bảy (1854), bị bổ ra làm giáo-thụ Quốc-Oai tỉnh Sơn-Tây. Tại đây, ông âm-mưu khởi nghĩa ở Huyện Mỹ-Lương chống lại Triều-đình, tôn Lê-duy-Cự lên làm minh chủ. Cuộc khởi nghĩa thất bại, ông bị bắt và bị xử tử (1854).

Đã để lại cho nền văn-học Việt-Nam nhiều văn-thơ rất có giá trị, đặc biệt là tập thơ nhan đề là « Chu-Thần Thi Tập » gồm những bài thơ văn vừa chữ Hán vừa chữ Nôm. Thơ của họ Cao hay đến mức người đương thời phải chịu là « Thánh-Quát » và vua Tự-Đức cũng phải khen :

« Văn thư Siêu, Quát vô Tiền-Hàn... »

Khi còn nhỏ, ông Cao-bá-Quát rất nghịch ngợm. Làng ông xuất tiền giao cho Lý-trưởng đắp đôi voi phục trước cửa đình. Khi hoàn thành, ông Quát ra chơi trông thấy, đề ngay bài thơ :

THƠ VOI

*Khen ai khéo khéo đắp đôi voi,
Đủ cả đầu đuôi, đủ cả vôi.*

*Chỉ có cái kia sao chẳng thấy ?
Hay là thầy Lý bớt đi rồi.*

Một hôm đi qua một huyện kia, tiền ăn đã cạn, Cao-bá-Quát chợt nhớ viên tri-huyện ở đây là bạn cũ, định xin yết kiến, nhưng viên tri-huyện cho lính ra trả lời là quan huyện đang « ngơi » (ngủ), để lần khác hãy vào, tuy lúc đó y còn thức. Ông liền viết bài thơ sau đây đưa lính đem vào trình viên huyện :

GIẾU QUAN HUYỆN

Một buổi chiều rồi một buổi ngơi,
Đâu còn nhớ chữ « viễn phương lai ».
Mới sang chừng ấy ngơi chừng ấy,
Sang nữa thì ngơi biết mấy đời !

Xem xong, viên tri-huyện sai lính ra mời vào, nhưng ông đã đi xa rồi.

Lúc ông làm quan ở Huế, một hôm vua Tự-Đức nằm mê thấy ngâm hai câu thơ chữ nho, câu nào cũng có hai tiếngonom xen vào :

« Viên trung oanh chuyển khê khà ngữ,
« Dĩ ngoại đào hoa lấm tẩm khai. »

Nghĩa là : Trong vườn, chim oanh học nói tiếng khê khà ; ngoài nội, hoa đào nở lấm tẩm. Vua truyền cho các quan chép lại.

Cao-bá-Quát, muốn trêu vua, liền quỳ tâu :

« Muôn tâu, hai câu thơ ấy không có gì lạ. Đó là hai câu tam tứ ở một bài thơ mà thần đã được nghe. »

Vua truyền đọc toàn bài, ông ứng khẩu đọc rằng :

« Bão mã tây phong huếch hoác lai,
« Huênh hoang nhân tự thác đề hồi.
« Viên trung oanh chuyển khề khà ngữ,
« Dĩ ngoại đào hoa lấm tẩm khai.
« Xuân nhất bất văn sương lộp bộp,
« Thu thiên chỉ kiến vũ bài nhài.
« Khù khờ thi tứ đa nhân thức,
« Khệnh khạng tương lai vấn tú tài. »

Tiêu-Lang dịch :

*Gió đưa ngựa huếch hoát về,
Huênh hoang người cũng tự đi theo vào.
Khề khà oanh hót vườn nào,
Ngoài đồng lấm tẩm muôn đào nở hoa.
Xuân không sương lộp bộp sa,
Trời thu chỉ thấy giọt mưa bài nhài.
Khù khờ thơ đã quen tai,
Còn đem khệnh khạng hỏi người làng văn.*

Nghe xong, vua biết là ông Quát có ý bịa ra bài thơ để giễu vua, nhưng cũng phải chịu là có tài.

Lúc bấy giờ, có Tùng-Thiện-Vương lập ra Mạc-Vân Thi-Xã có nhiều vị công khanh và quan chức tham gia như : Tuy-lý-Vương, Tương-An-Quận-Vương, Thọ-Thanh-Giản, Hà-tôn-Quyền, Trương-đăng-Quế, Nguyễn-đăng-Giai, Nguyễn-văn-Siêu, v.v...

Một hôm, được xem những bài thơ xướng họa của thi-xã, ông lắc đầu bịt mũi ngâm rằng :

« Ngán cho cái mũi vô duyên,
« Câu thơ thi-xã, con thuyền Nghệ-An » !

Nghĩa là ông ví cái mùi thơ của thi-xã với mùi nước mắm Nghệ-An, Thật là ngạo và xác hết chỗ nói.

Một hôm khác, ông Nguyễn-văn-Khái (một vị hiển quan thời ông Quát) cưới một nàng hầu nguyên là một đào nương có tiếng ở tỉnh Bắc-Ninh, có mời bạn bè và ông Quát đến uống rượu. Trên tiệc, có người mời ông Quát làm một bài thơ chót nhả cho vui tiệc cưới, ông bảo hãy đem thêm rượu. Uống xong một chén, ông liền đọc :

*« Trước đã mắc lừa cùng cái vịt,
Sau càng thêm thẹn với con công.
Sự đâu có sự lạ lòng,
Ô Tướng quân cùng Mao động chủ,
Sách có chữ « Âm Dương đào chú »
Thay hóa công mà đức lấy nhân tài.
Càng già càng dẻo càng dai. »*

Hai câu thứ tư và thứ năm có nghĩa là quan tướng quân qua gặp bà chúa động Long đế mà âm dương nung đúc. Cử tọa cười vang và khen là tài tình.

Năm 1854, sau khi khởi loạn chống lại triều-đình, ông Cao-bá-Quát bị bắt giam, chân tay đều bị xiềng xích. Tuy vậy, nhà thơ cách-mạng vẫn còn bị giấc mộng đế-vương ám ảnh nên đã tức cảnh ngâm hai câu thơ :

*« Một chiếc cùm lim chân có đế,
« Ba vòng xích sắt bước thì vương. »*

Và đến khi bị khép vào tử tội, lưỡi gươm đã kề vào cổ, Cao-bá-Quát còn ứng khẩu đọc rằng :

*« Ba hồi trống đục đủ cha kiếp,
Một nhát gươm đưa đáo mẹ đời. »*

TỰ-ĐỨC

(1828 - 1883)

Tiểu-sử : Húy Hồng-Nhậm, miếu-hiệu Dực-Tôn-Anh Hoàng-Đế, niên hiệu Tự-Đức lên ngôi năm 1847, trị vì được 36 năm, là một ông vua rất chuộng văn-học, thường hay ngâm vịnh. Đã đặt ra Tập-hiến-Viện và Khai-kinh-Diên để cùng các quan bàn sách vở và làm thơ phú.

Ngài sai sử-quán soạn bộ Khâm-Định Việt-Sử là bộ sử lớn nhất nước ta và quyển « Đại-Nam quốc-sử diễn ca ». Ngài có sáng tác một tập thơ vịnh sử bằng chữ nho gọi là « Ngự Chế Việt-sử tổng vịnh tập », « Thập điều diễn ca » và « Tự học giải cứu ca ».

Mất năm 1883, thọ được 55 tuổi.

Về ngự chế châm biếm các quan :

Tháng 4 năm quý-dậu (1873), vua Tự-Đức ngự giá Thuận-An, có nhiều quan văn, võ và binh lính theo hộ giá. Thuyền rồng đến Thuận-An thì có chín chiếc tải-thuyền (vận tải đồ vật của nhà nước) cũng vừa ra khỏi cửa biển. Bỗng có hai chiếc tàu ô (của bọn cướp biển người Tàu đóng sào huyệt ở các đảo Cát-Bà, Đồ-Sơn, v.v... trong Vịnh Bắc-Việt) xuất hiện, đến tấn công các tải-thuyền. Vua liền ra lệnh cho quan quân hộ giá bắn vào Tàu ô, nhưng vô hiệu. Tàu ô bắt dẫn đi mất hai chiếc tải-thuyền, còn binh lính của Ngài thì bị thương rất nhiều. Vua giận lắm, về Nội làm một bài về trách mắng quan quân, rồi dạy cho cung nhân, thị nữ trong Nội hát, làm cho triều-đình rất xốn xang khó chịu.

Bài về ấy như sau :

Rạng năm Quý-Dậu tháng tư,

Đều vâng Hoàng-Thượng thánh từ sắc ban :

Mười hai giá ngự Thuận-An,
Triều-đình văn, võ, quân quan hộ tòng.
Tưng bừng, cờ phất, trống rung,
Chèo ba mái nhẹ, thuyền rồng như bay.
Càng nhìn càng đẹp càng say,
Dẫu mà trăm cảnh không tày Thuận-An.
Ai ngờ một phút tự nhiên,
Bỗng đâu chín chiếc tải-thuyền chạy ra.
Ngọn buồm trông thấy xa xa,
Gần vờ nghe tiếng súng ra ùng ùng,
Tàu Ô hai chiếc buồm giống,
Đều buồm tiếng súng gấm cùng to gan !
Trương buồm chạy dọc chạy ngang,
Cắm hờn mấy lũ mấy đoàn Tàu Ô,
Tung hoành « bố-mạ », « xí-lô »,
Đứa đâm, đứa chém, đứa xô xuống tàu.
Các quan khi ấy gọi tâu :
« Ngửa trông Hoàng-Thượng lên lầu ngự ra. »
Lệnh truyền hộ-vệ thần-cơ :
« Ai mà bắn đặng Tàu Ô nó rày,
Quyền ban lộc thưởng cao dày, »
Sắc vừa ban xuống nập ngay súng liền.
Bắn thời phát thẳng phát xiêng,
Bắn ra chẳng trúng vào thuyền Tàu Ô,
Hở ra thì nó chạy vô
Bắt đi hai chiếc ai mô chẳng tường !
Thấy thôi nửa giận nửa thương :
Giận thay chúng nó, thương đường quân ta :
Đứa thời bị thuốc cháy da,
Đứa thời bị đạn máu ra đầm mình.
Làm cho chúng nó dễ khinh,
Nghĩ lại giận mình chẳng biết cứu nhau.

*Phải chi diệp vợi nơi đâu,
Đã toan lập lượng chước mầu râu vô.
Chẳng qua sự đã sờ sờ,
Ai ai cũng lặng như tờ nín hơi.
Nghĩ đời mà ngán cho đời,
Làm tôi ăn uống lộc trời lắm ru !
Nghênh ngang võng võng dù dù,
Bãi vàng thêm mả xuân thu tháp đầu.
Gẫm không tài cán gì đâu,
Rồi ra múa mỗ, vênh râu chỏm chèo !
Phen này mắt thấy tai nghe,
Tham sanh, úy tử một bè như nhau.
Ăn thời giành trước giành sau,
Đến khi có giặc rút đầu rút đuôi !
Cũng xưng là đấng làm tôi,
Cớ sao chẳng biết hổ người trong mình ?*

NHÀ VUA CHƠI CHỮ

Một hôm nhàn rồi, vua Tự-Đức cao hứng làm một bài thơ chữ Hán rồi, trong một buổi họp bàn luận văn-chương, vua đọc cho các quan chép :

*« Tiêu-hà tá hán khởi ư phong,
« Sấn nhập trùng vi nhiều trưởng trung.
« Bất luận huân tiêu phàn khoái lực,
« Hốt văn hàn tín tự tiêu không. »*

Các quan ai nấy đều hiểu như sau :

Tiêu-Hà giúp nhà Hán ở đất Phong-Bái, không dùng tới sức mạnh của Phàn-Khoái, chỉ cần ở tài Hàn-Tín là nên việc.

Ai ngờ trong bài thơ trên, nhà vua dụng ý tả con muỗi :

« Tiêu hà » có nghĩa là tàu chuối, lá sen : « phong » là gió, « hán » là nó ; « hàn tín » là tin lạnh ; « phàn khoái » là hun đốt.

Ông Lãng-Nhân Phùng-tất-Đắc dịch bài thơ trên ra thơ nôm như sau :

*Bẹ chuối, đài sen nổi cánh vung,
Bay vào màn trướng quấy lung tung.
Chẳng cần phải tốn công hun đốt,
Tin lạnh vừa đưa tẩu tán cùng.*

ONG-ÍCH-KHIÊM

(1828 - 1883)

Tiểu-sử : Sinh năm 1828 tại làng Phong-Lệ, quận Hòa-Vang, tỉnh Quảng-Nam. Dân-gian thường gọi Cụ là Cụ « Sơn Phong-Lệ » hay là Cụ « Tiểu Phong-Lệ ». Có tài võ, đánh giặc giỏi, nên năm Tự-Đức 28 (1875) được vua cử ra Bắc-Hà coi việc phòng-thủ ở tỉnh Hải-Dương. Đã lập được nhiều công trận, nhất là việc dẹp giặc Lý-Dương-Tài ở Hồ Ba-Bể. Lại có dự vào trận chống Pháp ở cửa biển Thuận-An. Về sau, được giao phó việc phòng giữ kinh-thành. Có tinh thần tích-cực chống Pháp, nhưng lại có tánh khảng khái và ngạo mạn nên bị hai quyền-thần đương triều là Nguyễn-văn-Tường và Tôn-thất-Thuyết vu hãm và đày vào tỉnh Bình-Thuận, khiến ông uất ức mà uống thuốc độc tự tử vào 19 tháng 8 năm quý-tị (1883).

THUÊ TÀU ĐÁNH TÂY

*Áo chúa còm vua đã bấy lâu,
Đến khi có giặc phải thuê Tàu.
Từng phen vãng giá mau chân nhẩy,
Đến bước chông gai thấy mặt đâu ?
Tiền bạc quyền hoài dân xác mướp,
Trâu dê ngày hiến đũa răng bầu.
Ai ôi ! hãy chống trời Nam lại,
Kẻo nữa dân ta phải cạo đầu.* ²⁶

Hồi giặc Pháp ra quấy phá ở ngoài Bắc, vua Tự-Đức mật thuê quân Cờ-Đen Lưu-vĩnh-Phúc sang giúp quân ta chống Pháp. Nhưng quân Tàu sách nhiễu dân ta rất là tàn ác, khiến dân chúng oán thán. Ông Ích-Khiêm được vua cử ra Bắc kháng Pháp, thấy tình cảnh khốn khổ của dân ta, cho rằng việc mượn quân Tàu sang đánh Pháp là thất sách, nên có làm bài thơ trên để mỉa mai các quan ta xúi vua Tự-Đức cầu viện quân Tàu.

Vì không luôn lụy quan trên, hay xác xược, nên ông bị Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường kiếm cớ hạ ngục. Trong lúc bị giam, ông có làm bài thơ và hai câu đối sau đây :

Thơ :

*Mình ốc tai râu rửa sạch ai ?
Rung cây nhác khi thói quen hoài.
Mèo cào xuể vách còn chi sức,
Sứa nhảy qua đặng mới gọi tài.
Hiềm chữa gập đường dung vó ngựa,
Để đâu lấy thúng úp mình voi.
Trông qua chưa khỏi đường khinh khái,²⁷
Chim sổ lồng ra để đó coi.*

*Ủa ! ủa ! làm sao đến thế này,
Ừ ! Giây danh lợi buộc mình đây.
Bên tai rộn rảng đường đeo ngọc,
Trước bụng xuên xoang tựa thắt đai.
Cái tháp Trần-Phồn ngồi bên đất,
Khúc đàn Dủ-Lý khảy bên tai.
...*

Câu đối :

*« Nhất giang lưỡng quốc nan phân thuyết,
« Tứ nguyệt tam vương triệu bất tường. »*

Nghĩa là :

Sông Hương chia hai dòng nước, thì khó mà nói chuyện (vì một bên là Tòa Khâm-Sứ, một bên là Nam-Triều).

Trong bốn tháng mà thay đổi đến ba vua (Dục-Đức, Hiệp-Hòa, Kiến-Trúc) là điềm chẳng lành.

Nhưng dụng ý dùng hai chữ cuối câu « Thuyết » và « Tường » là để ám chỉ hai ông Tôn-thất-Thuyết và Nguyễn-văn-Tường.

Cái tính ngạo nghễ của ông đã nổi tiếng. Ông xem Triều-đình như không có người, nên thỉnh thoảng thổ lộ ra lắm cử chỉ mỉa mai ngạo mạn vì lòng nhiệt thành yêu nước. Người ta kể chuyện rằng :

Khi ông ra nhậm chức ở Bắc-Hà, ông đến trình diện viên Tổng-Đốc Ninh-Thái Tôn-thất-Thuyết. Ông này tiếp đãi ông Khiêm rất tử tế, coi ông như là anh em bạn, cùng ngồi ăn một bàn. Trong lúc ăn, ông Khiêm nói : « Biết nhau đã lâu, nay tôi xin can anh : nghe nói anh đánh giặc hăng nhưng giết dân ta nhiều quá, dân lấy làm khổ sở. Còn tôi, Khiêm này chỉ giết giặc Tàu và quân Phỉ mà thôi, không khi nào giết dân ta. » Ông Thuyết cười gằn không trả lời. Mỗi hiềm khích giữa hai người sinh ra từ đây.

Sở dĩ có lời can ngăn trên là vì lý do sau đây : Ông Thuyết có tánh khó ngủ, hễ có tiếng chó sủa hay tiếng run rẻ kêu là không thể nào ông ngủ được ; mà hễ đêm nào ông không ngủ được là nội ngày mai, thế nào cũng có sự chém giết dân, dù chỉ vì một cơ rất nhỏ mọn. Cho nên ông Thuyết ngủ lại đêm nơi nào, thì nơi đó dân gian lo giết hết chó và lấy nước sôi tưới lên đất để giết run rẻ.

Có lần ông Khiêm thết tiệc các quan to trong Triều, nhưng ông dặn trước đầu bếp không pha trà như thường lệ sau bữa ăn. Ăn xong, ông gọi nước, chẳng thấy nước đâu. Ông quát ầm lên : « Mẹ cha bay. Gục đầu xuống ăn không lo gì nước. Ăn cho no, không nước, ăn làm gì ? » Đám quan khách mới biết họ đã bị ông « chơi » cho một võ đau, vì đám quan lúc bấy giờ chỉ làm quan ăn bổng lộc, chẳng biết gì đến việc nước nhà.

Một lần nữa, ông đãi cơm các quan đại-triều, nhưng dọn toàn thịt chó nấu rất ngon, không ai biết là thịt chó. Có người hỏi ông thịt gì mà ngon thế, ông bèn đưa tay chỉ và nói lớn : « Trên cũng chó, dưới cũng chó, toàn là chó cả ! » Các quan lại bị ông « chơi » cho một vố nữa. Chả trách ông bị các quan ghét và bị hai ông Nguyễn-văn-Tường và Tôn-thất-Thuyết hãm hại.

NGUYỄN-KHUYẾN

(1835 – 1909)

Tiểu-sử : Hiệu Quế-Sơn, sinh năm 1835 ở làng Yên-Đỗ, huyện Bình-Lục, tỉnh Hà-Nam. Năm Tự-Đức thứ 17 (1864), thi Hương, đỗ giải nguyên. Năm 1871, thi Hội đỗ đầu rồi vào thi Đình cũng đỗ đầu. Cả ba kỳ thi, ông đều đỗ đầu, nên người đương thời gọi ông là « Tam-Nguyên Yên-Đỗ ».

Sau khi thi đỗ, ông được bổ ra làm quan thăng đến chức Tổng-Đốc, nhưng đến năm 1885 (năm ông 50 tuổi), nhân bị đau mắt nặng, ông cáo quan về nghỉ tại nơi quê nhà. Mất năm 1909, thọ được 74 tuổi.

CUA CHƠI TRĂNG

*Văng vặc đêm thu ánh xế chùng,
Ham thanh, cua mới muốn chơi trăng.
Nghiêng mai lách ngược qua dòng biếc,
Ghé yếm bò ngang nhón bóng Hăng.
Cung Quế chờn vờn hương mới bén,
Vườn đào thoang thoảng gió như nâng.
Một mai cá nước cua vui phận,
Trăng muốn tìm cua, dễ được chăng ?*

Năm ông còn ít tuổi, Nguyễn-Khuyến hay trêu ghẹo cô con gái một ông cử ở làng bên. Cô này mách cha, ông cử cho mời ông đến, bắt ông làm một bài thơ, thấy đầu đề là « Cua chơi trăng » và lấy chữ « trăng » làm vần. Nguyễn-Khuyến bèn làm bài thơ trên. Nghe thơ xong, ông cử đem lòng mến phục, đổi ngay thái độ và tiếp đãi ân cần. Khi họ Nguyễn cáo về, ông cử còn tiễn ra mãi cổng làng.

NHẤT VỢ NHÌ TRỜI

*Nghĩ chuyện trần-gian cũng nức cười,
Trời khôn hơn vợ, vợ hơn trời.
Khôn đến mẹ mầy là có một,
Khéo như con Tạo cũng là hai.
Trời dẫu yêu vì nhưng có phận,
Vợ mà vụng dại đểch ăn ai.
Cớ sao vợ lại hơn trời nhỉ ?
Vợ chỉ hơn trời có cái trai.*

GIẾU ÔNG ĐỐC-HỌC

*Ông làm Đốc-Học mấy năm nay,
Gần đó mà tôi vẫn chữa hay.
Tóc bạc răng long chừng bậc cụ,
Khăn thâm áo thụng cũng ra thầy.
Học trò kẻ chợ trầu dấm miếng,
Khảo khóa ngày xưa quyển một chầy.
Bổng lộc như ông không mấy nhỉ,
Ăn tiêu nhờ được chiếc lương tây.*

NHÀ SƯ

*Đầu trọc lóc bình vôi,
Nhảy tốt lên chùa ngồi.
Y-a kinh một bộ,
Lốc-cốc mỏ ba hồi.
Cơm chẳng thềm cá thịt,
Ăn những oản chuối xôi.
Không biết câu tình dục,
Đành chịu tiếng bồ-côi.*

Vào cuối thế-kỷ XIX, sau khi đánh chiếm Hà-nội, Nam-Định, Phủ-Lý, Hải-Dương, Ninh-Bình thuộc Bắc-Kỳ, tướng Pháp Phờ-răng-Xi Gác-ni-Ê (Francis Garnier) đang ngông nghênh tự đắc về những thắng lợi quá dễ dàng, thì y bị quân Cờ Đen của Lưu-vĩnh-Phúc giết chết ở Ô Cầu-Giấy.

Vốn là một nhà ái-quốc, Nguyễn-Khuyến đang vui mừng trước cái chết của tên tướng giặc, thì ông được lệnh của Triều-Đình Huế phải làm một bài văn tế Phờ-răng-Xi Gác-ni-Ê. Ông bèn làm bài văn tế sau đây để chửi xỏ tên tướng giặc :

VĂN TẾ NGẠC-NHI (FRANCIS GARNIER)

Nhớ ông xưa :

*Cái mắt ông xanh,
Cái da ông đỏ,
Cái tóc ông quăn,
Cái mũi ông lỗ.
Đít ông cười lừa,
Miệng ông huýt chó.
Lưng ông đeo súng lục liên,
Chân ông đi giày có mỏ.
Ông ở bên Tây,
Ông sang bảo-hộ.
Ông dẹp Cờ Đen
Để yên con đỏ.*

Nào ngờ :

*Nó bắt được ông,
Nó chặt mất sỏ.
Cái đầu ông kia
Cái mình ông đó.*

*Khốn khổ thân ông,
Đù mẹ cha nó.*

Tôi :

*Vâng lệnh quan trên
Cúng ông một cỗ.
Nầy chuối một buồng
Nầy rượu một hủ.
Nầy xôi một mâm,
Nầy trứng một rổ.
Ông có linh thiêng,
Mời ông xơi hộ.
Ăn uống no say,
Nằm cho yên chỗ.
Ồi ông Ngạc-Nhi ời !
Nói càng thêm khổ !*

Ghét Tây, ông khinh ghét luôn cả những cô gái lấy Tây, nên đã làm bài thơ sau đây để mỉa mai những kẻ đã vì tiền mà bán rẻ tấm thân cho giặc :

*Con gái thời này gái mới ngoan.
Quyết lòng ầu chiến với Tây quan.
Ba vuông phấp phới cờ bay dọc,
Một bức tung hoành váy xắn ngang.
Trời đất quá thương chàng bạch quỷ,
Giang-sơn riêng sướng ả hồng nhan.
Nghĩ càng thêm chán trai thời loạn,
Con gái thời này gái mới ngoan.
Vì ai mới lái bởi vì ai ?
Con gái Nam ta lấy nước ngoài,
Ồi cụ Hồng ời, phù hộ với,*

Không thì con cháu hóa ra lai !

Nguyễn-Khuyến ghét Tây, ghét những kẻ lấy Tây, Nguyễn-Khuyến còn ghét cả Hội Tây nữa (tức là ngày hội I4-7 mà ngày xưa ta vẫn gọi là ngày Hội « Chính-Trung »), cho nên nhân ngày hội Tây, ông mới sáng tác bài thơ sau đây để chế giễu những kẻ cộng tác với Tây để kiếm lợi một cách nhục nhã :

HỘI TÂY

*Kìa hội thăng bình tiếng pháo reo,
Bao nhiêu cờ kéo với đèn treo.
Bà quan tênh nghếch xem bơi trái, ²⁸
Thằng bé lom khom ghé hát chèo.
Cây sức, cây đu nhiều chị bám,
Tham tiền, cột mỡ lắm anh leo.
Khen ai khéo vẽ trò vui thế,
Vui thế bao nhiêu nhục bấy nhiêu !*

Ba mươi năm sau, Cụ Á-Nam Trần-tuấn-Khải cũng có làm bài thơ « Hội Tây » sau đây, không kém mỉa mai châm biếm :

HỘI TÂY

*Nô nước đưa nhau hội với hè,
Văn-minh Nam-Việt tiến mau ghê.
Nhảy đầm ăn tiệc ông Tây sướng,
Liếm chảo leo đu đứa trẻ mê.
Trời nắng lợi riêng phường bán nước,
Bụi mù khổ chết lũ buôn xe.
Anh mù nọ biết trò chi cả,
Cứ bập bùng bung cứ cỏ ke.*

1926, Á-Nam TRẦN-TUẤN-KHẢI

Đối với bọn quan lại làm tay sai cho Pháp, Nguyễn-Khuyến khinh bỉ chúng, coi chúng chỉ là bọn « bồi Tây ». Lê-Hoan, một tên « đao-phủ » của giặc, đã tham-gia đắc lực vào việc đàn áp phong-trào kháng-chiến của Việt-Nam. Trong khi làm khâm-sai quân thứ ở Hưng-Yên, Hoan có tổ chức tao-đàn, mời các danh-sĩ đương thời đến dự thi vịnh truyện Kim-Vân-Kiều bằng chữ Hán của Thanh-Tâm-Tài-Nhân. Nguyễn Khuyến và Dương-Lâm được mời vào ban giám-khảo. Nhân dịp này, Nguyễn-Khuyến có làm bài thơ Vịnh Kiều trao cho Lê-Hoan để chửi khéo bọn quan lại tham nhũng đương thời :

*Thằng bán tơ kia giờ giới ra,
Làm cho bận đến cụ Viên già.
Muốn xong phải kiếm ba trăm lạng,
Khéo xếp nên liều một chiếc thoa.
Đón khách mượn màu son phấn mụ,
Bán mình chuộc lấy tội tình cha.
Có tiền việc ấy mà xong nhỉ !
Đời trước làm quan cũng thế a ?*

Có một viên Tuần-phủ, hồi đang tại chức, hay đục khoét nhân dân, khi về hưu-trí bị cướp. Nguyễn Khuyến đã làm bài thơ sau đây để hỏi thăm quan Tuần, hay nói đúng hơn để hỏi thăm kẻ cướp bị mất cướp :

*Tôi nghe kẻ cướp nó lèn ông,
Nó lại lôi ông đến giữa đồng.
Cướp của đánh người quân tặc nhỉ !
Xương già da cóc có đau không ?
Bây giờ đã trót trầy da trán,
Ngày trước đi đâu mất mấy lông.
Thôi cũng đừng nên ky cóp nữa,
Kéo mang tiếng đại với phường nông.*

Để chế giễu một viên đốc-học hay đục khoét học trò, Nguyễn-Khuyến tặng bài thơ sau đây :

*Ai rằng ông đại với ông điên ?
Ông đại sao ông biết lấy tiền ?
Cậy cái bảng vàng treo nhị giáp ²⁹
Net thẳng mặt trắng lấy tam nguyên. ³⁰
Dấu nhà vừa thoát vòng trâu đỏ ³¹
Phép nước xin chừa móng lợn đen ³²
Chỉ cốt túi mình cho nặng chắt,
Trăm năm mặc kệ tiếng chê khen.*

Có một tên nhờ dư ấm của bố làm bố-chánh mà được bố làm tri-huyện. Tên tri-huyện này gian ngoan, một mặt bóp nặn nhân dân, một mặt làm ra vẻ thanh-liêm, thương yêu dân như con đẻ. Một hôm, y mở cuộc thi thơ ra đề là « bồ tiên thi », lấy vần « bồ ». « Bồ » chữ Hán là cỏ bồ, tiên là roi, roi làm bằng cỏ bồ thì đánh không đau, ý viên tri-huyện muốn nói y có lòng thương dân. Việc đến tai Nguyễn-Khuyến, ông liền làm bài thơ sau đây gởi cho viên tri-huyện :

*Chú Huyện Thanh-Liêm khéo vẽ trò.
Bồ tiên thì lại lấy vần bồ.
Nghênh ngang xe ngựa nhờ oai bố,
Ngọng nghệu văn-chương giở giọng ngô.
Bồ chứa miệng dân chừng bật cạp,
Tiên là ý chú muốn vùi xu.
Từ vàng sao chẳng từ luân bạc ?
Không khéo mà roi nó phết cho.*

Nguyễn-Khuyến cho rằng những kẻ ra làm quan với giặc là một lũ hề múa may quay cuồng để mua vui cho giặc và để phục vụ giặc, chứ thực ra không có quyền lực gì. Bài thơ sau đây của ông nói lên sự khinh bỉ ấy :

LỜI VỢ NGƯỜI HÁT CHÈO (trư phụ từ)

*Xóm bên đông có phường cho trọ,
Đang nửa đêm gọi vợ chuyện trò,
Rằng « Ta thường làm quan to,
Sao người coi chẳng ra trò trống chi ? »
Vợ cả giận mắng đi mắng lại :
« Tuổi đã già sao dại như gì ?
Đêm hôm ai chẳng biết chi,
Người như biết đến thiệp thì hổ thay !
Đời có hai điều này nên sợ :
Sống chết quyền người ở tại tay.
Thế mà chàng đã chẳng hay,
Còn ai sợ đến phường này nữa chẳng ?
Vả chàng vẫn lẳng nhăng túng kiết,
Sớm hôm chèo kiếm chác qua thì,
Tướng chèo còn chẳng ra gì,
Quan chèo chi nữa khác chi thằng hề ! »*

Nguyễn-Khuyến còn cho những người khoa bảng như ông cũng là vô ích cho xã-hội. Ông đã nói lên cái ý nghĩa đau xót ấy trong hai bài thơ sau đây :

ÔNG NGHÈ THÁNG TÁM

*Cũng cờ cũng biển cũng cân đai,
Cũng gọi ông nghèo có kém ai.
Mảnh giấy làm nên thân giáp bảng,
Nét son điểm rõ mặt văn khôi.
Tấm thân xiêm, áo sao mà nhẹ,
Cái giá khoa danh ấy mới hời.
Ghế chèo lọng xanh ngồi bảnh chọe,*

Nghĩ rằng đồ thật hóa đồ chơi !

TIỀN-SĨ GIẤY

*Khéo chú hoa-man khéo vẽ trò,
Bõn ông mà lại dứ thẳng cu.
Mày râu mặt đó chừng bao tuổi,
Giấy má nhà bây đáng mấy xu ?
Bán tiếng mua danh thân lũ trẻ,
Bảng vàng bia đá vẫn nghìn thu.
Hỏi ai muốn ước cho con cháu,
Nghĩ lại đời xưa mấy kiếp tu.*

Luôn luôn giặc Pháp cho mời ông ra làm quan để mua chuộc nhân tâm, nhưng trước sau ông vẫn kiên quyết từ chối. Sau cuộc thi vịnh Kiều ở Tao-Đàn Hưng-Yên, ông và một số nho-sĩ bị nghi ngờ theo rồi. Ông đã giả điếc để gạt hết những lời cám dỗ hay đe dọa :

GIẢ ĐIẾC

*Trong thiên hạ có người giả điếc,
Khéo ngơ ngơ ngác ngác ngờ là ngây.
Chẳng ai ngờ sáng tai họ điếc tai cầy,
Lỗi điếc ấy sau này em muốn học.
Tọa trung đàm tiếu nhân như mộc,
Dạ bán phan viên kỹ tự hầu. ³³
Khi vườn sau, khi sân trước,
khi điếu thuốc, khi miếng trầu,
khi trà chuyên năm ba chén,
khi Kiều lấy một đôi câu.
Sáng một lúc lâu lâu rồi lại điếc.
Điếc như thế, ai không muốn điếc ;*

*Điếc như anh, dễ bắt chước ru mà ?
Hỏi anh anh cứ ậm à.*

Hoặc ông giả đóng vai mẹ mốc để giữ gìn tiết tháo và che mắt thiên hạ :

MẸ MỐC

*So danh giá ai bằng mẹ mốc,
Ngoài hình hài gấm vóc chẳng thêm ra.
Tấm hồng nhan đem bôi lấm xóa nhoà,
Làm thế để cho qua mắt tục.
« Ngoại mạo bất cầu như mỹ ngọc
« Tâm trung thường thủ tự kiên kim »³⁴
Nhớ chồng con muôn dặm xa tìm,
Giữ son sắt êm đềm một tiết.
Sạch như nước, trắng như ngà, trong như tuyết.
Mảnh gương trinh vắng vặc quyết không nhơ,
Đắp tai, ngành mặt làm ngơ,
Rằng khôn cũng kệ rằng khờ cũng thây.
Khôn em dễ bán đại này.*

Hoặc ông gửi tâm sự của ông, cái tâm sự biết mà không thể nói ra được, ở bài :

ÔNG PHỒNG ĐÁ

*Người đâu tên họ là gì ?
Khéo thay chích chích chi nực cười.
Giang tay ngửa mặt lên trời
Hay còn lo tính sự đời chi đây ?
Thấy phồng đá lạ lòng muốn hỏi,*

*Cớ làm sao len lỏi đến chi đây ?
Hay tưởng trông cây cỏ nước non này
Chí cũng rắp giang tay vào hội lạc
Thanh sơn tự tiểu đầu tương hạc
Thương hải thù tri ngã diệc âu ³⁵
Thôi cũng đừng chấp chuyện đâu đâu
Túi vũ-trụ mặc đàn sau gánh vác.
Duyên hội ngộ là duyên tuổi tác
Chén chú chén anh chén tôi chén bác,
Cuộc tỉnh say say tỉnh một vài câu.
Nên chăng đá cũng gặt đầu.*

Lúc về già, mắt Nguyễn-Khuyến bị lòa. Có một viên quan lại (có người nói là ông Chu-mạnh-Trinh) muốn xỏ ông chơi, đem đến tặng ông một chậu hoa trà là một thứ hoa chỉ có sắc mà không có hương, khiến ông không thể thưởng thức được cái đẹp của màu sắc. Sau khi nhận được chậu trà và hiểu rõ thâm ý người cho hoa, ông làm bài thơ sau đây để tạ ơn viên quan lại kia, nhưng thực ra thì để chửi xỏ lại :

*Tết đến người cho một chậu trà,
Đương say ta chẳng biết rằng hoa.
Da mồi tóc bạc ta già nhỉ ?
Áo tía đai vàng bác đấy a ?
Mưa nhỏ những khinh phường xỏ lá, ³⁶
Gió to luống sợ lúc rơi già.
Xem hoa ta chỉ xem bằng mũi
Đếch thấy mùi hương, một tiếng khà !*

Ra đường, nhiều người chào ông, nhưng ông không biết là ai. Tức mình, ông làm mấy câu thơ :

*Hời hời đi đâu lữ lạy dài ?
Chào ta, ta chẳng biết là ai.*

*Khoan ! khoan ! đứng lại cho ta mó,
Mó thử, không làm gái lẫn trai.*

Bất lực trước thời cuộc, tư tưởng yêu nước của Nguyễn-Khuyến, là tư tưởng yêu nước tiêu cực, vì giai-cấp Nguyễn-Khuyến đã đầu hàng địch, cho nên ông viết :

TỰ TRÀO

*Cũng chẳng giàu mà cũng chẳng sang,
Chẳng gầy chẳng béo chỉ làng nhàng.
Cờ đương giở cuộc không còn nước,
Bạc chữa trâu canh đã chạy làng.
Mở miệng nói ra gàn bát sách,
Mềm môi chén mãi tít cung thang.
Nghĩ mình lại gớm cho cho mình nhĩ,
Thế cũng bia xanh nũng bảng vàng,*

hay là :

CHÂU CHẤU ĐÁ VOI

*Châu chấu làm sao dám đá voi,
Xem ra nghĩ cũng nực phì cười.
Xung xoe chạy lại giương hai cánh,
Ngửa ngáy không hề động nửa đuôi.
Hơn kém cuộc này ba chén rượu,
Được thua trận ấy một trò chơi,
Nghĩ ra ta cũng thương mình nhĩ,
Theo đít còn hơn một lũ ruồi.*

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

Đã bấy lâu nay bác tới nhà,
Trẻ thời đi vắng chợ thời xa.
Ao sâu nước cả khôn chài cá,
Vườn rộng rào thưa khó đuổi gà.
Cải chửa ra cây cà chửa nộ ;
Bầu vừa rụng rốn mướp đương hoa.
Đầu trò tiếp khách trầu không có,
Bác đến chơi đây ta với ta.

QUA CHỖ LỘI LÀNG NGANG

Đầu làng Ngang có một chỗ lội
Có đền ông Cuội cao vọi vọi.
Đàn bà đến đấy vén quần lên
Chỗ thì đến háng chỗ đến gối.
Ông Cuội ngồi trên mím mép cười :
- Cái gì trắng trắng chur con cúi ?
Đàn bà khép nép đứng liền thưa :
- Con trót hớ hênh ông xá tội.
- Không, không con có tội chi mà,
Lại đây ông cho giống ông Cuội.
Từ đấy làng Ngang đẻ ra người,
Đẻ rặt những thằng hay nói dối.

TẶNG CÔ ĐÀO LỰU

Ngày xưa Lựu muốn lấy ông,
Ông chê Lựu bé, Lựu không biết gì.
Bây giờ Lựu đã đến thì,
Ông muốn lấy Lựu, Lựu chê ông già.
Ông già ông khác người ta,
Những cái nhí-nhắt ông ma bằng mười.

DỖ NGƯỜI LẤY LỄ

*Hãy nín đi, hãy nín đi,
Lấy chồng làm lễ có can chi !
Tôi đòi, phận trước còn nhiều kẻ,
Hầu hạ, duyên sau chẳng một gì.
Ví được sánh duyên người lịch-sự,
Còn hơn chánh thất kẻ ngu-si,
Dẫu rằng cơm nguội, nhà ngoài đó,
Cũng đủ phong-lưu chẳng thiếu gì.*

CẮT TÓC

*Trải gió, dầm mưa đã lăm rồi,
Phen này, cắt tóc để làm tôi.
Trơn-tru chẳng có còn ai cứ,
Lông-lổc tha hồ mặc mẹ bôi.
Cái lược từ đây khôn lối gỡ,
Con đen thôi cũng hết đường chui.
Cũng toan tập tểnh làm sư cụ,
Nghĩ lại, song mà chưa chính ngôi.*

PHÚ ĐẮC

*« Bà già đã bảy mươi tư,
Ngồi trong cửa sổ gửi thư lấy chồng ».
Đã trót sinh ra kiếp má đào,
Bảy mươi tư tuổi có là bao ?
Xuân-xanh xấp-xỉ hàm răng rụng,
Ngày tháng ân-cần mảnh giấy trao,
Chữ nhất-nhi-chung đành đã vậy,
Câu tam-bất-hiểu nữa làm sao ?*

*May mà chim được ông chồng trẻ,
Họa có sinh ra được chút nào.*

BỜN CÔ TIỂU NGŨ NGÀY

*Ôm tiu gối mỗ ngáy khò khò,
Gió lọt buồng thuyền mát-mẻ cô.
Then cửa từ-bi cài lỏng chốt,
Nén hương tể-độ đốt đầy lò.
Cá khe lắng kệ đầu ngơ-ngác,
Chim núi nghe kinh cổ gặt-gù.
Nhấn bảo chúng-sinh như muốn độ,
Sẽ quỳ, sẽ niệm, sẽ nam-vô.*

ĐƯA NGƯỜI LÀM MỐI

*Tri-âm xin tỏ với tri-âm,
Một tỉnh-tỉnh-tỉnh miệng lờ lờ.
Nhấp-nhoáng hạt trai ngờ hồ phách,
Mơ màng núc-nác ngỡ vàng-tâm !
Bắn tin bướm nhận hoa còn đỏ,
Nghe nói vườn xuân sắc đã thâm.
Nhấn-nhủ bà hàng đừng đóng ghế,
Bầu non kia đã phải ong châm !*

THẦY ĐỒ ĐI VE

*Người bảo rằng thầy yêu cháu đây,
Thầy yêu mẹ cháu có ai hay !
Bắc cầu, câu cũ không hờ hững,
Cầm kính, tình xưa vẫn đắng cay.
Ở góa thế-gian nào mấy暮 ?*

*Đi ve thiên-hạ thiếu chi thầy !
Yêu thầy cũng muốn cho thầy dạy,
Dạy cháu xong rồi mẹ cháu ngây.*

TẶNG BẠN MỞ TY-RƯỢU

*Rày xem bác đã thỏa lòng chưa ?
Chớp mắt làm nên biến với cờ.
Mùi thế thứ chơi không chệnh-choáng,
Giọng tình mới nhấp chứa say sưa,
Ghen vòng tranh-cạnh xoay đường tít,
Giống cuộc ăn chơi thế cũng vừa.
Quả đất Hoài-châu tôi mới biết,
Mừng ông đọc bốn mấy câu thơ.*

DƯƠNG-KHUÊ

(1835 – 1898)

Tiểu-sử : Hiệu là Vân-Trì, tục gọi là ông nghề Vân-Đình, Quán làng Vân-Đình, phủ Ứng-Hòa, tỉnh Hà-Đông.

Đỗ tiến-sĩ năm 1868. Làm quan đến Tổng-Đốc. Khi hưu-trí được hưởng hàm Bình-bộ thượng-thư. Em là Dương-Lâm đồng thời nổi tiếng văn hay. Bạn là cụ Tam-nguyên Yên-Đỗ, cùng nhau hay ngâm vịnh.

Mất năm 1898, thọ được 63 tuổi.

Thường dùng thi-ca, nhất là thể hát nói, để tiêu khiển. Thi văn có giọng êm-ái nhẹ-nhàng, chứa đựng tình-tứ thiết-tha nhưng tỏ rõ một quan-niệm nhân-sinh rất phóng-khoáng tự-nhiên.

NHÂN VONG CẦM TẠI

*Nghe đàn nhớ lão Chung-Kỳ,
Vợ mi ở đó mi đi mô chừ ?
Sớm khuya xe tầu phụng thờ,
Góa chồng cũng thế như chừ có chồng.*

MƯỠU

*Lấy ai làm khách đồng-tâm,
Lấy ai làm khách tri-âm với nàng ?
Đêm khuya luống những bàng hoàng,
Người đi đâu mất mà đàn còn đây ?*

HÁT

*Nhân vong cầm tại,
Nhớ chàng Hai mà lại hỏi cô Hai,
Tiện đây hỏi một đôi lời,
Đàn bản ấy cùng ai tơ phỉm cũ.
Hồng-phấn kỹ nhân vì quả-phụ,
Bạch đầu nan lão Trác-văn-Quân.
Thế thì khi gió gác lúc trăng sân,
Chùng bạch-tuyết dương-xuân còn tưởng nhớ.
Gượng ngồi lại hát chơi khúc nữa,
Ai trách chi tang chớ xóm Bình-Khang.
Xưa nay nghề-nghiệp thế thường.*

Một hôm, Cụ Dương-Khuê cùng đi với một người bạn đang cư tang, đến hát ả đầu nhà cô Hai, vừa mới góa chồng là anh Hai, một anh kép nghiệp gốc miền Trung. Trước tình cảnh cắt cớ ấy, cụ Dương cao hứng làm tại tịch bài hát-nói trên cho cô đầu hát.

Vì ông bạn đang cư tang mà cô Hai cũng đang để tang chồng, nên Cụ mới hạ câu : « Ai trách chi tang chớ xóm Bình-khang » để gở cho bạn và cho cả cô Hai.

Và cũng vì chồng cô Hai gốc miền Trung nên Cụ mới dùng những chữ « mi », « mô », « chừ » là những tiếng miền Trung.

Một hôm khác, ông Dương-Lâm, em ruột cụ, đi hát nhà cô đầu Oanh, bị phu-nhân ghen, cụ làm bài sau đây để giễu :

SỢ VỢ GHEN VỚI ĐÀO OANH

*Gớm cho cái nợ tình đời !
Đem gương tố-nữ dối người phòng-huê.
Tin xuân thỏ-thẻ đi về,
Mảng vui oanh hót mà e liễu hờn.*

HÁT

*Gượng xin thưa lại :
Hỏi tình-quân rằng : phải thế hay không ?
Buổi tân-tri chưa vướng lục lây hồng,
Mà phòng trong đã Hà-Đông sang-sảng tiếng.
Ngắm vẻ anh-hào coi cũng mến ;
Truyện ghen tuông còn để tiếng khi xưa ;
Chén khuyên chàng ngoảnh mặt làm ngơ,
Đừng liếc cợt trắng mờ chi thốc-mách.
Một mai hỏi tiểu thư mượn sách,
Giật mình về nỗi khách đa-mang.
Nước đời được mấy Thúc-lang ?*

THĂM CÔ ĐÀO ỒM

*Trông nấp bóng ra chiều liễu-yếu,
Bệnh đông-phong sao khéo nức cười ;
Trộm nghe sương tuyết hơi hơi,
Cơm xơi mấy, thuốc xơi đặt mấy ?
Thức hay ngủ, cố sao nằm vậy ?
Hãy tung màn gượng dậy làm vui.
Tiện đây hỏi một đôi lời :
Lòng chiều khách đã xuôi-xuôi thế chưa ?
Đàn cầm-sắt gảy chơi lúc nữa,
Rượu hồng-hoa, còn trúa nữa hay không ?
Nàng vâng xin cũng chiều lòng !*

TRƯƠNG-VĨNH-KÝ

(1837 – 1898)

Tiểu-sử : Sinh ngày 6-12-1837 ở thôn Cái-Mơn, xã Vĩnh-Thành, huyện Tân-Minh, tỉnh Vĩnh-Long (nay thuộc tỉnh Bến-Tre).

Tự là Sĩ-Tải, tục gọi là Pétrus Ký. Là một hiền-sĩ, một nhà đại-văn-hào, có công rất lớn trong việc đặt nền móng cho nền văn-học Việt-Nam vào hậu bán thế kỷ thứ 19, khi Việt-ngữ còn ở thời-kỳ phôi-thai.

Thân-phụ mất sớm, năm 11 tuổi, được một linh-mục Pháp (tục gọi là Cổ Long) nâng đỡ, cho vào học trường Pinhalu ở Cao-Mên rồi học ở trường Pinang.

Tư chất thông-minh ; tinh thông Pháp-văn, Hán-văn và nhiều ngoại-ngữ khác như Xiêm, Lào, Mên, Hy-lạp, La-tinh, Anh, Nhật, Ấn-Độ, v.v...

Năm 1863, được cử làm thông-ngôn trong sứ-bộ Phan-thanh-Giản sang Pháp. Lúc về, được bổ làm giáo-viên rồi làm giám-đốc trường Thông-ngôn, rồi giám-đốc trường Sư-Phạm, và dạy các thứ tiếng ở trường Hậu-Bố.

Năm 1886, giúp việc cho toàn quyền Paul-Bert rồi sung Cơ-Mật-Viện để giúp vào việc giao-thiệp giữa hai chánh-phủ Pháp-Nam. Được ít lâu, xin từ chức để về Nam-Kỳ và từ đó cho đến khi mất, chỉ chuyên về việc trứ-tác.

Mất ngày 1-9-1898.

BÀI THƠ TUYỆT BÚT

Sống vào lúc quốc-gia nguy-vong, lúc mà ngoại-ban dùng vũ-lực để đặt nền thống-trị lên tổ-quốc thân yêu, người trí-thức, nếu không làm được người anh-hùng cứu-quốc, thì phải tùy tài-sức của mình mà giúp đỡ đồng-bào và tổ-quốc, được chừng nào hay chừng nấy. Đó là tâm trạng của nhà hiền-sĩ Trương-vĩnh-Ký vào lúc Pháp bắt đầu đánh chiếm mấy tỉnh miền Nam Việt-Nam. Thời-cuộc đã xô đẩy họ Trương đứng ra làm giây liên lạc giữa hai chính-phủ Pháp-Nam trong lúc tình-hình giao-thiệp giữa hai nước cực kỳ khẩn-trương.

Trong khi hai bên nghị-ky nhau, nếu chẳng có sự thông-minh khôn khéo, sự chơn-chất ôn-hòa thành thật, làm cho hai bên yêu-mến vị nể tin dùng mình như nhau, thì cái vai trò của họ Trương nguy-hiểm biết bao !

Nhưng dù cố gắng đến mức nào đi nữa để làm tròn sứ-mạng khó khăn, họ Trương cũng không khỏi bị cả hai bên nghi-ky và miệt thế mai mỉa, đến nỗi phải xin từ chức mà lui về tìm vui thú trong văn-chương và trứ-tác.

Sau khi họ Trương nhắm mắt, những tiếng thị-phi đều lắng đi một lượt mà chỉ còn có một tiếng ca-tụng và than tiếc tài-đức của nhà bác-học và hiền-sĩ Trương-vĩnh-Ký mà thôi.

Trước khi lâm chung, họ Trương đã ký-thác tâm-sự của mình vào bài thơ tuyệt-bút sau đây, đầy ý tứ hóm hình và triết-lý sâu xa :

*Quanh quanh quần lối đường quai,
Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.
Học-thức gọi tên con sách nát,
Công-danh rớt cuộc cái quan-tài.
Dạo hòn, lũ kiến men chơn bước,
Bò xối, con sùng chắt lưỡi hoài !
Cuốn sổ bình-sanh công với tội,
Tìm nơi thăm-phán để thừa khai.*

NGUYỄN-HỮU-HUÂN

(1841 - 1875)

Tiểu-sử : Quán làng Tịnh-Hà, tỉnh Định-Tường. Chưa đầy 20 tuổi đã đỗ thủ-khoa, nhưng không ra làm quan. Người ta thường gọi là Thủ-khoa Huân.

Năm 1861, đứng ra tổ-chức nghĩa-quân trong các tỉnh Định-Tường, Kiên-Giang, Hà-Tiên, Chốc-Đốc để chống Pháp.

Năm 1863, bị Pháp bắt và đày đi Côn-đảo, rồi sau đày sang đảo Réunion.

Năm 1874, sau khi Nam-Triều đã nhường sáu tỉnh miền Nam cho Pháp, ông được tha về, nhưng rồi cũng lại tổ-chức nghĩa-quân.

Năm 1875, ông lại bị Pháp bắt và lần này, ông bị đem ra hành hình. Năm ấy, ông mới 35 tuổi.

TỰ TRÀO

*Nghĩ thẹn râu mày với nước non,
Mừng nay từng cú, bạn xưa còn.
Miếu-đường cách trở bề tôi chúa.
Gia-thất riêng buồn nỗi vợ con.
Áo Hán nhiều phen thay vẻ lạ,
Rượu Hồ một mặt đắm mùi ngon.
Giang-Đông nổi tiếng nhiều tay giỏi,
Cuốn đất kìa ai dám hỏi don !*

Năm 1874, nhơn dịp nhà cách-mạng Nguyễn-hữu-Huân được Pháp tha về và giao cho Tổng-Đốc Đỗ-hữu-Phương quản-thức, sau mấy năm bị

lưu đày ở đảo Réunion (Đông-Nam Phi-Châu), ông Phương, vốn là bạn cũ của Huân, tổ chức một bữa tiệc mừng, có mời đông đủ các quan người Việt đến dự.

Tiệc xong, nhân có người yêu cầu ông Thủ-khoa làm thơ cho nghe, ông liền đọc bài thơ « Tự trào » trên đây, trong đó, ông dụng ý mỉa mai một cách kín đáo những người theo Pháp bằng hai câu luận « áo Hán thay về lạ, rượu Hồ đắm mùi ngon ».

Trước kia, khi sắp đi đày, ông làm bài thơ cảm khái :

*Muôn việc cho hay số bởi trời,
Chiếc thân hồ hải biết đâu nơi ?
Mấy hồi tên đạn ra tay thử,
Ngàn dặm non sông dạo gót chơi.
Chén rượu Tân-Đình nào luận tiệc,
Văn thơ cố-quốc chẳng ra lời.
Cường thường bởi biết nên mang nặng,
Hễ đứng làm trai trả nợ đời.*

Mà ông trả nợ đời thật : sau khi được trả tự-do, ông lại ngấm ngấm tổ-chức nghĩa-quân chống Pháp. Tháng tư năm 1875, ông bị quân Pháp vây bắt và sau đó đem ra hành hình tại chợ Phú-Kiệt tỉnh Định-Tường.

Trước khi lên đoạn-đầu-đài, ông còn khảng khái ngâm to bài thơ :

*Hai bên thiên-hạ thấy hay không ?
Một gánh cường-thường, há phải gông ?
Oằn oại hai vai quân-tử trúc,
Long lay một cổ trượng-phu tông.
Sống về đất Bắc danh còn rạng,
Thác ở thành Nam tiếng bỏ không.
Thắng bại, doanh thua trời khiến chịu,*

« *Phản thần* », đ.m. đùa cười ông !

HỌC-LẠC

(1842 - 1915)

Tiểu-sử : Nhà thơ trào-phúng nổi tiếng nhất miền Nam. Sinh năm 1842 ở làng Mỹ-Chánh, tỉnh Mỹ-Tho. Chính tên là Nguyễn-văn-Lạc, biệt hiệu Sầm-Giang.

Học giỏi, nhà nghèo, nên được chọn vào ngạch học-sinh, ngạch của triều-đình nhà Nguyễn đặt ra. Vì thế, tục gọi ông là học sinh Lạc, rồi sau biến mất chữ « sinh », còn lại hai chữ « Học-Lạc ». Tuy học giỏi, nhưng thi mãi không đỗ, vả nạn nước đến hồi nghiêng-ngửa, ông dời nhà về ở tại chợ Thuộc-Nhiêu, lấy nghề dạy học và bốc thuốc làm kế sinh-nhai.

Mất năm 1915.

CON TÔM

*Chẳng phải vương công chẳng phải hầu,
Học đòi đái kiếm lại mang râu.
Khoe khoang mắt đỏ trong dòng bích,
Chẳng biết mình va cút lộn đầu !*

ÔNG LÀNG HÁT BỘI

*Chi chi trong khám sắp ngang hàng,
Nghĩ lại thì ra các bọm làng.
Trong bụng trống trơn mang cổ giữa,
Trên đầu trọc lóc bịt khăn ngang.
Vào buồng gọi tổ châu đầu lạy,
Ra rạp rằng con nịt nách mang.
Dám hỏi hàm ân người lớp trước,*

Hay là một lũ những quân hoang ?

Mỗi gánh hát bội đều có thờ một ông Tổ gọi là ông Làng trông giống như con búp-bê.

CON TRÂU

*Mài sừng cho lắm cũng là trâu,
Ngẫm lại mà xem thật lớn đầu.
Trong bụng lam nham ba lá sách,
Ngoài cầm lém nhém một chòm râu.
Mắc mưu đốt đốt tươi bởi chạy,³⁷
Làm lễ bôi chuông nhớn nhác sầu.³⁸
Nghe ngọc già đời quen ghé ngọc,
Năm giây đàn gẩy biết chi đâu.³⁹*

CHÓ CHẾT TRÔI

*Sống thì bắt thả, thả kêu rêu,
Thác thả dòng sông xác nổi phều.
Vẫn vện xác còn phơi lửng-đứng,
Thúi tha danh hũy nổi lều bều.
Tới lui bịn rịn bày tôm tép,
Đưa đón lao xao lũ quạ diều.
Một trận gió dồi cùng sóng dập,
Tan tành xương thịt biết bao nhiêu !*

Với những bài thơ con tôm, ông Làng hát bội, con trâu, chó chết trôi, ông Học-Lạc có ý châm biếm những kẻ giá áo túi cơm, cậy quyền cậy thế lên mặt với đời, nhất là bọn quan lại và hương chức hồi bấy giờ.

ĂN TIÊU-LÂU

*Dễ muốn ăn chơi thế vậy a ?
Người đời thắm thoát bóng câu qua.
Tháng ngày thoi trở năm cùng thúc,
Tơ tóc sương bay tác đã già.
Khiến hững no nê mùi Quảng-Tống,
Tiêu sầu quay mặt rượu Lang-sa.
Trái xem ai nấy đều mê mệt,
Há dễ mình ta tỉnh đặng mà.*

Trong bài thơ trên, sáng tác sau khi quân Pháp đã lấy được miền Nam, tác-giả bộc lộ nỗi buồn man mác trước cảnh non sông bị chìm đắm. Cho nên tuy no nê mùi Quảng-Tống, nhưng mà phải quay mặt cầm chén rượu Lang-Sa, thì vui sao cho được.

GÀ ĐÁ ĐỘ

*Hai bên chưa chắc đặng cùng không,
Thiên hạ ngày tròn mỗi mắt trông.
Một trận quyết đền ơn tẩm mãng,
Hai người chớ ngại năm xương lông.
Rủi may đã có người hương khói,
Khuya sớm cho cam kẻ ẩm bông.
Lừng lẫy lấy danh trong mấy nước,
Làm sao năm đức giữ cho đồng.* ⁴⁰

Bài thơ « gà đá độ » làm vào năm 1862, tỏ ý giục người ta ra ứng-mộ đi đánh Pháp để lấy lại ba tỉnh miền Đông mà triều đình Huế đã cắt nhượng cho Pháp.

NGỒI TRĂNG ⁴¹

Hóa An-nam, lữ khách trú, ⁴²

*Trăng trối lẳng xăng nhau một lũ.
Ngoài mặt ngỗ ngàng lạ Bắc, Nam ;
Trong lai, cắc có xui đoàn tụ.⁴³
Bộm lẳng chẳng vị sĩ năm kinh.⁴⁴
Ông Bốn không thương người bảy phủ.⁴⁵
Phạt tạ xong rồi trở lại nhà,
Hóa thời hốt thuốc, lứ bông-vụ.*

Ngày xưa, trong nhiều làng Việt-Nam, có tục cúng xôi. Hễ đến ngày làng kỳ yên thì chức sắc trong làng mỗi người phải đem ra đình một cỗ xôi để cúng Thần. Ông Học-Lạc là một chức sắc trong làng nên cũng phải theo tục lệ ấy. Có một lần, trên vành mâm xôi ông đem ra đình, thay vì để chức tước và tên họ của ông, ông chỉ để hai chữ « Thăng Lạc » để ngạo đời chơi. Vốn đã sẵn hờn ghét vì tính ngạo đời ấy, nay được dịp trả thù, làng bắt tội ông phải ngồi trăng vì cho rằng ông đã giấu cột thánh thần và khinh khi hương chức. Lúc đó, có một anh Chệt bông vụ cũng bị phạt ngồi bên ông, ông tức cảnh làm bài thơ « ngồi trăng » nói trên ngâm cho anh Chệt nghe. Xong đám kỳ yên, làng bắt ông phải xin lỗi cả hương chức mới được tha. Lúc ra về, ông vừa đi vừa ngâm bài thơ sau đây :

TẠ HƯƠNG-ĐẰNG⁴⁶

*Vành mâm xôi để « thăng Lạc ».
Nghĩ mình ti tiện không đài các.
Văn-chương chẳng phải bộm mèò quào,
Danh lợi không ra cái cóc rác.
Bởi thế bơ thờ thẹn núi sông,
Dám đâu vúc-vác ngạo cô bác.
Việc này như có thấu lòng chẳng,
Trong có ông Thần, ngoài cặp hạc.*

NHIÊU-TÂM

Tiểu sử : Một nhà thơ trào-phúng miền Nam, cùng thời với ông Học-Lạc. Chính tên là Đỗ-Thanh-Tâm, sau đổi là Như-Tâm, rồi Minh-Tâm, biệt hiệu là Minh-Giám.

Ông người tỉnh Vĩnh-Long, học giỏi nhưng thi mãi không đậu. Vì có chân trong Nhiêu-học, nên người ta thường gọi ông là Nhiêu-Tâm.

Tuy văn-học của ông không được xuất sắc như ông Học-Lạc, nhưng đối với các sĩ-phu và đồng-bào miền Nam thời bấy giờ, ông cũng đã nức danh là một nhà thơ cự-phách với những bài thơ trào-phúng còn truyền tụng cho đến ngày nay.

VỊNH KIỀU

*Sắc tài có một đĩnh đình đình,
Khấp cả giang-san tiếng nổi phình.
Duyên chị mà em theo lẽo đẽo,
Nợ chàng rồi thiếp sạch sành sanh.
Ra đi đầu đội muôn phần hiếu,
Trở lại vai mang một chéo tình.
Mười mấy năm trời như rửa sạch,
Khúc đờn nhàn gẩy tịch tình tình.*

HỎI CON CHỊ CƯỜI CON EM

*Xí bọt bao giờ ngấm mới hay,
Vàng đôi dì nó đặng đeo tay.
Cười ra nước mắt là đường ấy,
Khóc lại hổ người vốn sự này.
Ráy nấu bao lâu chưa hết sượng,*

*Gừng dâm mấy nước cũng còn cay.
Sấm sanh gương lược phòng nâng đỡ,
Tường đặng kê anh, té dựng mây.*

KHÓC CHÚ CHỆT CHẾT

*Cảm thương chú Chệt ở Đông-Ngô,
Một giấc dăm dăm khứ tộ lô.
Xưa ở dương-gian còn xính xái,
Nay về âm-phủ hết lô xô.
Trời Nam một phút siêu hồn phách,
Đất Bắc ngàn thu lạc mả mộ,
Hia hời hia đi bờ cháo khự,
Để cho chế nhớ tiếng ai ô.
« Đêm nằm mơ tưởng tưởng mơ,
Chiêm bao thấy bậu dậy rờ chiếu không. »
Mỗi tình ai để rồi như tơ ?
Tỉnh giấc chiêm bao chỗi dậy rờ,
Hiệp mặt còn mơ đào thơ thớ.
Xảng tay hồi tỉnh lác trơ trơ.
Ngỡ là hương lửa đang nhen nhúm,
Hay nổi trắng hoa khéo phỉnh phờ,
Chớp nhoáng bóng loan vừa nháy mắt,
Trêu người cắc có hồi ông Tơ ?*

Chẳng những ông Nhiêu-Tâm làm thơ rất hay, rất hóm hình, rất châm biếm ngạo đời, mà lại còn làm rất nhanh, có thể nói là « xuất khẩu thành thi » nữa. Tỉ dụ như những câu chuyện sau đây :

CHUYỆN « ĐÙA BÁ-HỘ NỌN »

Ông Nhiêu-Tâm có một người bạn là ông bá-hộ Nọn mà vốn ông không ưa. Một hôm, ông Nọn hỏi thăm ông Tâm về đời sống hiện thời, ông Tâm liền ứng khẩu đọc bài thơ tứ-tuyệt sau đây để trả lời :

*Thấy anh tôi nghĩ lại tôi buồn,
Tôi khó, anh giàu đã quá muôn.
Anh vậy, tôi vầy trời khiến vậy,
Chúc cho con cháu vậy luôn luôn.*

Phần nhiều người miền Nam đọc chữ « quá » ra chữ « hóa » và chữ « muôn » thành chữ « muông ». Mà muông nghĩa là chó. Vậy « quá muông » là « hóa chó ». Và ông Tâm lại chúc cho con cháu ông Nọn về sau này cũng « hóa muông » hết. Ít lâu sau, ông Nọn mới hay ông Tâm chúc xỏ mình nên giận lắm.

CHUYỆN « THƠ XỎ THẦY ĐỒ »

Nhà ông bá-hộ Nọn có rước một ông thầy Đồ về dạy học chữ Nho. Ông này ở xa đến, tưởng mình là người văn-chương nhất chúng ở trong vùng, nên lên mặt kiêu ngạo. Muốn xỏ thầy Đồ chơi, một hôm, ông Tâm khăn áo chỉnh tề đến ra mắt thầy Đồ. Ông này tưởng ông Tâm là một người xoàng xĩnh, nên dương dương tự đắc, cho mình ở vào một địa-vị tiên-sinh. Nhân nói về thơ, ông Tâm mới xin thầy ra cho một bài thơ để tập làm. Với tính kiêu ngạo, thầy chỉ vào một cục phân mà ra đề cho ông. Ông Tâm liền ứng khẩu đọc ngay :

CỤC PHÂN

*Bao-tử là cha mẹ ruột dôi,
Đẻ không nên chỗ để mầy trôi.
Chặt chân chẳng nở, thầy nhắm đập,
Bị mũi mà qua đã gớm rồi.*

*Chăng chó bắt mèo, ngồi giữa mặt,
Có tong cùng chốt rước tràm môi.
Lăn thay cho lão ngồi câu quệt,
Chấp chứa làm chi những giống hôi.*

Nghe xong, thầy Đồ đỏ mặt vì đã hiểu rằng ông Tâm cho mình là cục phân và sở dĩ ông bá-hộ đã dùng thầy là vì không có chó nên phải bắt mèo. Ở hai câu kết, ông Tâm lại còn trách ông bá-hộ Nọn sao lại đi rước cái hạng người như thế. Biết kẻ đối thoại với mình không phải là tay vừa, thầy đồ đứng dậy xin lỗi ông Tâm ở chỗ đã lấy đề « cục phân » mà ra cho ông làm.

CHUYỆN « THƠ GHEO CON BÉ BÁN CAU »

Một hôm, ông đang ngồi nói chuyện với một người bạn ở trong nhà, bỗng nghe tiếng người con trai ông chọc gheo cô hàng bán cau, ở ngoài ngõ. Ông bạn thấy thế bảo ông hãy làm một bài thơ tức cảnh. Ông ứng khẩu đọc ngay :

*Hỏi cau ai bán tiếng nghe rao,
Tốt vóc mà trong biết thế nào ?
Giấu đẽ trong buồng e đóng đục,
Phanh ra trước mặt thấy ngon dao.
Giốc mua nên phải coi từ vú,
Có bán thì cho thử chút nào.
Chuốt ngót của mình ai dám chắc,
Biết lòng biết mặt, xía tiền trao.*

Chuyện « Thơ đùa ông Huyện Lê-chí-Thành » : ông Nhiêu-Tâm có một người bạn tên là Lê-chí-Thành tuy đã già nhưng có rất nhiều vợ bé, có bà chỉ độ 15 hay 16, còn kém cả tuổi con của ông, cho nên có nhiều ông cha vợ chỉ bằng tuổi con của chàng rể mà thôi. Trước cảnh đời trớ trêu ấy, ông

Tâm cảm hứng làm một bài thơ lấy đề là « Trẻ cha già con » để đùa ông bạn già gân :

*Của đời thấy vậy dừng dừng dừng,
Cha trẻ con già, ngộ quá chừng.
Nợ nọ ông già khờ khịt mặt,
Này này chàng rể rụng trợn răng.
Tham vui chịu lận, thương vì lão,
Khéo gã làm chi lại cái thằng.
Chuyện ở giữa đường ai chẳng nói ;
Nói chơi, đéo oả đũa cần nhần.*

Cùng thời với hai ông Học-Lạc và Nhiêu-Tâm ở Nam-Kỳ lục tỉnh, còn có hai nhà thơ trào-phúng khác là ông huyện Nguyễn-thiện-Kế mà tục gọi là ông Huyện Móm và ông giáo Nguyễn-trung-Hậu, mà hai bài thơ nổi tiếng sau đây còn truyền tụng cho đến bây giờ :

VỊNH KIỀU

*Lúc túng thần tiên cũng hóa liêu,
Duyên đâu hờ hững, nợ đâu nhiều.
Bán mình nào thấy chàng Kim hỏi,
Đánh đĩ tha hồ mụ Bạc tiêu.
Đàn chữa giải oan cho tướng giặc,
Thành còn nghiêng nước với quan triều.
Nghìn năm ai chẳng phờng trăng gió,
Danh tiếng phần riêng một Thúy-Kiều.*
NGUYỄN-THIỆN-KẾ

LẤY CHỒNG CHÀ VÀ

(hạn vận : « chà và la ma tà »)

Chẳng lấy An-Nam lại lấy Chà,
Ăn cơm không đũa để mà và.
Dầu mè em bậu vui lòng ướp,
Thịt mỡ anh chàng thấy sợ la.
Ngày ngăm da đen in hết quỷ,
Đêm trông răng trắng khác chi ma.
Khá tua chồn khác vầy duyên thắm,
Phòng cậ nhờ nhau buổi xế tà.
NGUYỄN-TRUNG-HẬU

LÊ-LƯỢNG-THỂ

(1847 - 1920)

Tiểu-sử : Hiệu Thảo-Trang, sinh năm 1847 tại giáp Tiêu-Hạ, huyện Thọ-Xương, tỉnh Hà-Nội (tỉnh Hà-Đông bây giờ) tục danh là quan án Hào. Đỗ cử-nhân, làm quan đến chức án-sát-sứ, bị đau mắt cáo quan về lập biệt-thự tại Thái-hà-ấp. Mất năm 1920, thọ 75 tuổi, có để lại một tập thơ nhan-đề là « Thảo-trang Thi tập ».

TỰ TRÀO

Tính khí hơi ương việc chữa tròn,
Mười năm sáu tỉnh gỏi không chồn.
Năm mươi tám tuổi già mà lẳng,
Trăm rưởi lương tăng nợ chữa mòn.
Chắt nhỏ hàng hai theo nhặng nhặng,
Hầu non năm một để sòn sòn.
Thế mà hào kiệt anh-hùng nhĩ ?
Cũng đã mang danh với nước non.
« Vào chùa xem tượng mới tô,
Xem chuông mới đúc xem cô lộn chồng. »
Tới xem chuông tượng cảnh nhà thiền
Lại có cô nào mới trái duyên.
Son phấn vừa khi tròn quả phúc,
Hồn hoa đâu đến lẫn tòa sen.
Trăng nường bóng Phật gương còn tỏ,
Gió lọt buồng trai tiếng chữa quen.
Chuông khánh thôi về tu với lão,
Này chùa Nhất-trụ rước cô lên !

NƯỚC LỤT BỤT TRÔI

Mông-mênh chùa đó ngập nông sâu ?

Bế khổ sao không sớm bắt cầu ?

Tượng gỗ muốn về Tây-Trúc cả,

Nào thuyền Bát-nhã của ông đâu ?

TÔN-THẤT-DIỆM

(1853 - 1922)

Tiểu-sử : Quán tỉnh Thừa-Thiên. Hiệu là Mộng-Phật. Đỗ tú-tài Hán-học năm 1878. Làm quan từ chức tri-huyện (1881) cho đến chức Tham-tri. Năm 1910, về hưu-trí với hàm Thượng Thơ. Mất năm 1922.

GIỐNG MẸ

(mỗi câu có một điển ngạn-ngữ)

*Giống mẹ không sai chút béo beo,
Cuống đầu tỏ đặng lúc chồng cheo.
Chợ hơ giữa chợ phơi ba vạ,
Nút nót trong cười ⁴⁷ trợt một keo.
Đánh giấc mê man tha kệ chuột,
Nồi cơm quay quắt dữ hơn mèo.
Đi nhai, đứng ngậm, ngồi cười gấm,
Róc rách bên cồn ngọn gió heo.*

BÙNG BINH

*Chỉ biết tiền thôi có biết gì ?
Bụng to mà miệng thi thì thi.
Chành bành ra thế đeo ăn mãi,
Đút nhét vô thời chẳng nói chi.
Mấy thuở đua tài người gọi tướng,
Cả đời giữ của mọi là mi.
Lâu nay lúc lắng nghe chừng đã,
Lúc lắng nghe nhiều phải đập đi.
« Mẹ ơi, con muốn lấy chồng*

Con ơi, mẹ cũng một lòng như con. »
Mẹ đây cũng rửa ở con ơi !
Con hờ tình riêng mẹ hờ hơi.
Ý mẹ toan dạy thuyền bá đậu,
Xuân con nào để quả mai rơi.
Gặp tuần trăng tốt con ứng nhỡn,
Sợ nổi hoa tàn mẹ phải chơi.
Con muốn cái gì mà mẹ chẳng,
Ai thương con rước, mẹ đi mời.

TÔN-THẤT-MỸ

(1860 - 1913)

Tiểu-sử : Sinh năm 1860 ở làng An-Cựu Huế. Hiệu là Tam-Xuyên. Đỗ cử-nhơn Hán-học và làm quan đến chức Tá-Lý Bộ Lễ dưới triều Tự-Đức. Về hưu-trí năm Thành-Thái nguyên-niên.

Mất tại Quảng-Bình năm 1913.

PHÚ ĐẮC

« Con ai đem bỏ chùa này,
Nam mô Di Phật con thầy thầy nuôi. »
(Nhơn chuyện thầy chùa Túy-Vân)
Nghe tiếng ù oa trước cửa chùa,
Nam mô di Phật phải phân bua.
Một là em bậu hay cầu tự, ⁴⁸
Hai nữa ông thầy khéo đội tu. ⁴⁹
Quét sạch lá đa rồi thí nghiệm,
Xây tròn quả phúc lắm công phu, ⁵⁰
Tay chuông tay mõ rù rì tụng,
Oan hời mà ứng Phật chứng cho. ⁵¹

ĐƯA O ĐOÀI BÁN BÁNH

(mỗi câu có tên một thứ bánh và bát quái)

Vẻ ngọc CÀNG say rượu ÍT nồng,
Kìa ai vòng KHẨM ĐÚC hình dung.
CẤN nơi quán khách e DẦY dựa,
CHẤN bức màn ba những ƯỚC mong.

*Chiếc LÁ TỐN công dòng bích thủy,
Dấu BÈO LY hận ngọn đông phong.
Nhắm em xem chợ lời KHÔN HỎI,
Ngảnh mặt non ĐOÀI mảnh RÁNG hồng.*

ĐỂ NHÀ ĐÀN BÀ GÁ TỔ-TÔM

*Cuộc tổ-tôm bày thú vẫn xinh,
Hơn thua lèo lái của vòng quanh.
Bóng hường lấp loáng đèn đôi ngọn,
Sen bạch thơm tho rượu một bình.
Chiếu rộng giường cao nhà sạch rác,
Màn che sáo phủ cửa treo tranh.
Nực cười ông lão lang thang đến,
Còn muốn chi chi rửa hờn mình.*

Trong mỗi câu thơ trên, đều có dùng danh-từ về cuộc chơi tổ-tôm hay tên một con bài tổ ôm.

VỊNH BÀI TỨ-SẮC

*Chị em xuân nhứt gọi là chơi,
Tứ-sắc kìa ai khéo đặt bài.
Xanh, đỏ, trắng, vàng theo một cặp.
Sanh, khui, khàn, khạp sắp từng nơi.
Tam hường trước găm còn hơn một,
Nhứt lục sau xem lại kém hai.
Vui thú hóa ra màu đỏ bác,
Chị em xuân nhứt gọi là chơi.*

CỜ TƯỚNG

Hơn kém trong cờ một nước tiên,
Chứng chàng sắp sẵn tướng đôi bên.
Sĩ kia lên chẳng nhờ nhân đứng,
Tượng nọ đi không lỗi chữ điền.
Mòn bánh xe còn nghe động địa,
Chuyển ngôi pháo cũng bắn huyên thiên.
Ai cho thất mã là phi phúc,
Đắc thế khen cho tốt có quyền. ⁵²

CHU-MẠNH-TRINH

(1862 - 1905)

Tiểu-sử : Tự Cán-Thần, hiệu Trúc-Vân. Quán làng Phú-Thị, huyện Đông-Anh, tỉnh Hưng-Yên.

Ngay từ hồi còn đi học, đã nổi tiếng tài-hoa, văn hay chữ tốt. Năm 25 tuổi, đỗ giải-nguyên ; năm 31 tuổi, đỗ tiến-sĩ (1862, Thành-Thái thứ 4). Được bổ tri-phủ Lý-Nhân (Hà-Nam), rồi thăng án-sát (Hà-Nam ; Hưng-Yên ; Bắc-Ninh ; Thái-Nguyên).

Năm 1903, ông cáo quan về dưỡng bệnh. Hai năm sau thì mất, thọ được 44 tuổi.

Là một nhà thơ lãng-mạn, có lối thơ thiên về tình-cảm, lối văn tươi đẹp nhẹ-nhàng.

Thi văn Chu-mạnh-Trinh gồm có :

- Một số thơ chữ Hán ;
- Một số thơ và ca-trù quốc-âm (hầu hết bị thất-lạc) ; nay chỉ còn ba bài ca « Hương-Sơn Phong-cảnh », « Hương-Sơn nhật-trình » và « Hương-Sơn hành-trình » ;
- Và một tác-phẩm đặc-sắc là « Thanh-Tâm Tài-Nhân Thi-tập », tập thơ vịnh Kiều trúng giải quán-quân do Hội Tao-đàn Hưng-Yên tổ-chức.

MỘT GIAI-THOẠI VĂN-CHƯƠNG

CÂU ĐỐI KỲ THÚ CỦA CHU-MẠNH-TRINH

Hương-Thủy thuật

Ngày xưa, ở tỉnh Nam-Định, cứ ba năm một lần, nhà Vua mở khoa thi Hương để tuyển các bậc Cử-Nhơn và Tú-Tài.

Nhiều bà mẹ có con gái đến tuổi lấy chồng, thường dựng quán ở cạnh trường thi, cho con gái đứng bán, để may ra « câu » được một chàng rể bậc khoa danh.

Năm Bính-Ngọ ấy, có một nho-sinh, dung mạo khôi-ngô tuấn-tú, vác lều chông từ một tỉnh xa về thành Nam dự thi. Chàng vào trọ trong quán của một cô hàng xinh xắn đương tuổi dậy thì.

Lạ gì, « người quốc-sắc, kẻ thiên-tài », mới gặp nhau lần đầu, họ cảm mến nhau ngay, rồi chẳng mấy chốc mà trở thành đôi tình nhân khẩn khít...

Thế rồi, đến khi xướng danh và treo bảng, cô hàng quán không thấy tên chàng nho-sinh và từ đấy, nàng cũng không thấy chàng nho sinh trở lại nữa. Có lẽ vì xấu hổ vì thi trượt mà chàng không muốn gặp lại nàng chăng ?

Chết một nỗi : nàng đã trót « khôn ba năm, đại một giờ » rồi ! Bụng nàng càng ngày càng to, mà tin tức người yêu thì tuyệt nhiên vắng bật. Nàng hối hận đã quên không hỏi quê-quán của chàng từ trước.

- « Làm thế nào bây giờ ? Thôi thì đành đợi ba năm nữa, mong sẽ gặp lại chàng trong kỳ thi tới... Ba năm. »

Ba năm thắm thoát trôi qua. Ba năm, dài đằng đẵng đối với nàng, đã trôi qua trong bao nỗi nhớ niềm thương... cùng muôn vàn tủi nhục...

Rồi kỳ thi Hương năm nay cũng đã đến trong quang-cảnh từng bừng rộn rịp các sĩ-tử tấp nập lều chông kéo về thành Nam, khiến cho con tim của nàng cũng rộn rịp theo.

Kỳ này, nàng cũng dừng lều quán ở chỗ cũ, mong người yêu trở lại. Quang-cảnh quán nàng bây giờ không khác gì ba năm về trước mấy. Có khác chăng là giờ đây, bên cạnh nàng, có một đứa con trai lên ba tuổi, mặt mũi khôi ngô, trông giống chàng nho-sinh thừa nọ như khuôn tạc.

Nàng hồi hộp đợi chờ...

Nhưng sắp đến ngày « xướng danh » rồi mà nàng chẳng thấy bóng người xưa đâu cả !

Hôm ấy, quang-cảnh trường thi bỗng trở nên tưng bừng rộn rịp : lễ xướng danh các ông cử tân-khoa sắp được cử hành.

Nàng bỗng con len lỏi vào đám đông dân-chúng và sĩ-tử đang chen chúc nhau trước khán-đài danh-dự, trên đó các quan chủ-khảo và giám-khảo trong bộ trào-phục rực rỡ, đã tề-tụ đông đủ cùng các quan khách đến dự lễ.

Bỗng một hồi trống nổi vang : một lễ sinh đứng lên, bước ra phía trước khán-đài, trong tay cầm một tập giấy, rồi đưa lên thông thả đọc to tên các vị cử-nhơn tân khoa.

Tim nàng đập mạnh...

Khi nghe xướng tên của người yêu, nàng vui mừng muốn ngất xỉu.

Nhưng, lạ thay ! Khi ban giám-khảo mời các vị tân khoa đến lãnh áo mão, thì người yêu vắng mặt.

Đến khi bảng vàng được treo lên, nàng mới biết quê-quán của chàng thuộc tỉnh Hà-Nam, gần động Hương-Tích.

Chiều hôm đó, nàng bỗng con về tỉnh-lỵ Hà-Nam hỏi dò la tin-tức, thì được biết : hiện chàng đang có tang mẹ, và tang-lễ sắp cử-hành nay mai.

Người ta còn kể thêm rằng : chàng vừa thi xong, thì được tin mẹ mất, nên phải vội vàng trở về quê ngay, không thể ở nán lại chờ kết quả kỳ thi.

Nàng bèn nhờ một viên-chức quen biết, tòng-sự tại tỉnh-đường Hà-Nam, giới-thiệu nàng với quan Án-sát Chu-mạnh-Trinh, là một bậc đại-khoa rất nổi tiếng về thi-văn lúc bấy giờ, để xin quan án làm giúp nàng đôi câu đối chiếu.

Sau khi nghe nàng giải bày tự-sự, quan án họ Chu, vốn là một « nòi tình thương người động điệu » thông cảm ngay, và tự tay viết hộ nàng đôi câu đối điệu trên một bức vải nàng mang theo sẵn.

Tại một làng nọ ở gần Động Hương-Tích, trong nhà ông cử tân-khoa đang có tang mẹ, khách khứa đến phúng điếu ra vào tấp nập rộn ràng.

Bỗng người nhà ông Cử đến gọi ông Cử ra một nơi riêng, đưa cho ông Cử một gói giấy dài cuộn tròn có buộc giây cẩn thận, mà nói khẻ rằng : « Có một người đàn bà trẻ và đẹp lắm, tay bằng con, nước mắt ràn rụa, hiện đang đứng ngoài cổng nhờ tôi đưa vào ông đôi câu đối điệu. Tôi mời vào nhà thì người ấy bảo rằng : « Đợi quan Cử nhận và xem câu đối điệu trước đã. »

Ông Cử lấy làm ngạc nhiên lắm, vội vàng bóc câu đối ra đọc. Đọc xong, ông bàng hoàng, tái mặt, rồi tức tốc chạy ra cổng...

Qua hôm sau, đám dưới âm-tang của ông Cử được cử hành một lúc với đám tang mẹ.

Về sau, những khách khứa đến thăm ông Cử, ai cũng đều chú ý đến một đôi câu đối chữ thật tốt viết trên một bức vải rẻ tiền, treo trên vách giữa hàng chục bức đối trưởng khác.

Đó là bức đối của người thiếu phụ, hôm qua còn bằng con rụt rè đứng khóc thút thít ngoài cổng nhà ông Cử, mà hôm nay đã trở thành bà Cử

tân-khoa.

Câu đối kỳ thú ấy như sau :

« Thử than dĩ hỹ phục hà ngôn ! Hu ta hồ ! Năng dưỡng nhân chi tử, nhi bất năng cung nhân chi thân, đáo để không hoài giang nguyệt đậm.

« Nhất khắc na tri thành huyền mộng ! Tối khổ thị ! Năng hoan nhân chi tình, nhi bất năng hoàn nhân chi hiếu, lâm đỉnh ám khắp vụ tình di. »

Nghĩa là :

Thân này thôi biết nói sao ? Ngậm ngùi thay ! Nuôi được con ai, không phụng-dưỡng được mẹ ai. Nồng nỗi này, trông hão trên sông vắng nguyệt nhạt.

Một phút mà thành mộng ảo ! Đau đớn bấy ! Chiều được tình ấy, không đền đáp được hiếu ấy – ngao ngán nhẽ, khóc thầm trước cửa bóng sao rơi !

(Đ.-X. tạm dịch)

LÊ-TRUNG-ĐÌNH

(1863 - 1885)

Tiểu sử : Quán làng Phú-Nhơn, quận Bình-Sơn (nay là quận Sơn-Tịnh), tỉnh Quảng-Ngãi.

Đỗ cử-nhơn Hán học năm 1881, nhưng không ra làm quan mà lại làm cách-mạng, ngầm tổ chức nghĩa-binh để khôi phục giang-sơn thoát khỏi ách đô-hộ của Pháp.

Tháng sáu năm Ất-Dậu (1885), ông cầm đầu nghĩa-quân đánh chiếm được thành Quảng-Ngãi trong bốn ngày. Qua ngày thứ năm, quân Pháp từ Ba-Tơ kéo về vây thành, đánh tan nghĩa-quân. Ông bị bắt và bị hành quyết ngay tại Quảng-Ngãi. Lúc đó, ông mới 22 tuổi xuân.

NƯỚC LỤT

*Mưa từng chập, gió từng hồi,
Bốn mặt non sông nước phủ rồi !
Lũ kiến bất tài tha trứng chạy,
Đám rêu vô dụng kết bè trôi.
Lừng lơ rừng thẳm không chim đậu,
Ngất ngưỡng lầu tây có chó ngồi.
Nỡ để dân đen vùi máu đỏ,
Nào ông Hạ-Vũ ở đâu, ôi !*

Bài thơ « Nước lụt » trên đây là một bài cảm tác của thi-sĩ ngậm ngùi trước cảnh nước mất nhà tan, vào buổi giao thời Pháp-Nam với nhiều hạng người luồn cúi, nịnh bợ, hay những người chỉ biết tư lợi cầu sang, lo ăn, lo sống riêng mình.

Ông có tài xuất khẩu thành thơ. Người ta còn kể những giai-thoại lý-thú sau đây về ông :

Cô con gái thầy học của ông (Án Cung) vì mê tài ông mà thường hay đến lân la trò chuyện với ông. Một hôm, ông Án bắt gặp, nghi con mình đã thất tiết, nên cho nọc ông ra để đánh. Ông ứng khẩu đọc ngay bốn câu thơ :

*« Khoan khoan con nói để thầy nghe,
Trót đã yêu thơ ý rụt rè.
Hai cánh hường môn còn khép chặt,
Ngọn cờ xích xí chẳng lo le ».*

Nghe thơ, ông Án bật cười, hết giận và làm lành với ông.

Năm Nhâm-Ngọ (1881), ông vác lều chông vào trường thi Bình-Định, quyết tâm giựt ngôi thủ-khoa, nào ngờ khi treo bảng, ông chỉ đậu cử-nhơn thứ nhì. Ông giận lắm vì cho rằng người đậu Thủ-khoa kém tài ông nhiều. Sấn quạt cầm tay, ông đánh ông tân Thủ-khoa mấy cán quạt vào đầu. Ông Chánh chủ-khảo liền bắt nọc ông ra đánh mấy roi vào mông. Khi đứng dậy, ông đọc hai câu thơ :

*« Đầu Thủ-khoa năm ba dấu quạt,
Đít Cử Đình sáu bảy lần roi. »*

Mọi người đều cười và phục tài khẩu khí và châm biếm của ông.

SƯƠNG-NGUYỆT-ANH

(1864 - 1922)

Tiểu-sử : Tên tục là Nguyễn-thị-Khuê, sinh năm 1864 tại làng Tân-Khánh, huyện Bình-Dương, tỉnh Gia-Định, con thứ 5 của danh-sĩ Nguyễn-đình-Chiêu (tác-giả truyện « Lục-Văn-Tiên »).

Hiệu là Nguyệt-Anh. Sau khi chồng chết, mới thêm vào chữ « Sương », thành « Sương-Nguyệt-Anh ».

Rất hay chữ, giỏi thơ văn, từng làm chủ-bút tờ « Nữ-Giới chung » (Saigon) là tờ báo phụ-nữ đầu tiên ở nước ta.

Tiết-liệt đoan-trang, chồng chết sớm, nhưng một mực thủ tiết thờ chồng. Lại có tinh-thần yêu nước rạt rào, thật xứng đáng là con cháu bà Trưng, bà Triệu, nêu một tấm gương sáng cho phụ-nữ Việt-Nam.

VUA THÀNH-THÁI NGỰ VÀO NAM

*Nghìn thu may gặp hội minh-lương,
Thiên-hạ ngày nay trí mở mang.
Tấc đất ngọn rau tràn dưới mắt,
Đai cơm bầu nước chập ven đường.
Vui lòng Thánh-đế nơi xe ngựa,
Xót dạ thần-dân chốn lửa than !
Nước mắt cơ cùng trời đất biết,
Biển dâu một cuộc nghĩ mà thương !*

Năm 1899, nhơn dịp vua Thành-Thái ngự giá vào Nam, các quan địa-phương bắt dân-chúng đi đón rước đông đảo, ai không đi thì bị phạt vạ. Thấy dân chúng cơm đùm cơm bó đứng chầu chực khổ sở hàng giờ hai bên lề đường, dưới ánh nắng gay gắt như thiêu như đốt, trong khi vua ngự

trên xe ngựa thật là sung sướng, nữ-sĩ Sương-Nguyệt-Anh chạnh nghĩ đến nỗi lầm than của nhân-dân Việt-Nam dưới hai cái ách thực-dân và phong-kiến, bèn ký thác cảm tưởng của mình vào bài thơ trên đây, có giọng châm-biểu, tuy là nhẹ nhàng kín đáo, nhưng thật là chua cay thâm thúy.

TRẦN-CAO-VÂN

(1866 - 1916)

Tiểu-sử : Trần Cao Vân sinh năm Bính Dần (1866) tại làng Tư Phú, tổng Đa Hoà, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Ông tên thật là Trần Công Thọ, lúc lớn lên từng học và đi thi lấy tên là Trần Cao Đệ, lúc vào chùa lấy pháp danh là Như Ý, khi ra hoạt động cách mạng đổi tên là Trần Cao Vân, biệt hiệu là Hồng Việt và Chánh Minh, còn có biệt danh là Bạch Sĩ. Theo những người đồng thời kể lại : Trần Cao Vân có vóc dáng trung trung, mặt vuông, trán cao, đôi mắt sâu và sáng, năm chòm râu dài tha thướt trông thật uy dũng.

Ông là con cụ Trần Trung Trực, thường gọi là cụ Quyền Trực, một người được sự mến chuộng của dân làng Tư Phú và cụ bà Đoàn Thị.

Thường nhật ông có tánh bình dị, không chuộng sự xa hoa.

Lúc thiếu thời không kể, nhưng từ khi được 21 tuổi, ngày mà ông bắt đầu ly hương cho đến ngày từ giã cuộc đời, ông đã trải qua nhiều giai đoạn : từ một nho sĩ, một đạo sĩ rồi đến một nhà cách mạng, ông sống một cuộc đời thanh đạm rất nổi tiếng về văn chương thi phú.

VỊNH CHIẾC CỐI XAY

*Khen ai xưa đã khéo trêu bà,
Bạn cối này ta vốn để xay.
Góc Tì kiên khôn trồng giữa rốn,
Cán Dần tinh đầu vận trong tay.
Nghien rằng tựa sâm ỳ ẩm dầy,
Mở miệng đường mưa lác đác bay
Tứ trụ dưới nhờ chơn đế vững
Cùng trên phụ bật sẵn hai tay.*

VỊNH CON TÔM

*Loài ở nghe lộn bùn mọc râu,
Ngo ngoe có biết mồi gì đâu ?
Cong lưng cứ ỷ tài đâm bắn,
Ló mặt khôn dò lạch cạn sâu,
Ngoài ử lom xom càng múa gọng,
Trong ời ⁵³ sùi sụt dứt co đầu.
Nhờn rồng ta bảo đừng quen thói,
Một nhủi ⁵⁴ là xong lựa tát câu.*

Một hôm, tại nhà một đồng-chí, trong lúc chờ đến giờ khai hội, các Cụ bày ra đánh cờ tướng. Cụ Trần-can-Vân thắng luôn mấy ván, nhân đó Cụ làm bài thơ dưới đây, nói lên ý chí quật cường của mình trước cái ách thống-trị của thực dân Pháp :

VỊNH BÀN CỜ THẮNG

*Đừng quen pháo mạnh vọt ngang cung,
Mệnh tướng truyền ra sĩ vẫy vùng.
Voi ngự thân chinh toan mở nước,
Bính triều ngự giá giục giang sông.
Xe liên vạn sát kinh tài cả,
Mã nhứt song trì mặc sức tung.
Sau trước trong tay rành rỏi nước,
Cờ cao Hán Tổ dễ đua cùng.*

Sau hết, nói đến nhà thi-sĩ cách-mạng Trần-cao-Vân, linh hồn của cuộc « vua Duy-Tân khởi nghĩa chống Pháp », tưởng không thể nào bỏ qua được hai bài thơ bất hủ sau đây mà thi-sĩ đã sáng tác vào những giờ phút trọng đại nhất của đời mình : ấy là bài thơ ra mặt hiệu khởi nghĩa chống Pháp, nhan đề là « Hoả xa Huế-Hàn » và bài thơ làm trước khi ra pháp-trường để đền nợ nước :

HỎA-XA HUẾ-HÀN

Một mối xa thư đã biết chưa ?
Bắc-Nam hai ngả gặp nhau vừa.
Đường rầy đã sẵn thang mây bước,
Ổng khói càng cao ngọn gió đưa.
Sấm dậy từ bề trăm mấy chuyển,
Phút thâm muôn dặm một giờ trưa. ⁵⁵
Trời sai ra dọn xong từ đấy,
Một mối xa thư đã biết chưa ?

Bài thơ làm trước khi ra pháp-trường :

Trung lập kiên khôn bất ỷ thiên,
Việt-Nam văn vật cổ lai truyền.
Quân dân cộng chủ tính thần hội,
Thần tử tôn châu nhật nguyệt huyền.
Bách Việt sơn hà vô bạch xỉ,
Nhất trang trung nghĩa hữu thanh thiên.
Anh hùng để cục hữu thành bại,
Công luận thiên thu phó sử biên.
Ô. Hoành-Sơn dịch :
Giữa trời đứng vững không thiên,
Nghìn năm nước Việt còn truyền sử xanh.
Chu Vương nhân chính đại thành,
Quân dân hợp sức lũy thành đắp xây.
Người thù non nước còn đây,
Trời xanh với tấm lòng này tương tri.
Anh hùng thành bại sá gì,
Nghìn thu lịch-sử còn ghi lại đời.

PHAN-BỘI-CHÂU

(1866 - 1940)

Tiểu sử : Sinh năm 1866 tại làng Đan-Nhiễm, huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An. Biệt-hiệu là Sào-Nam.

Đỗ cử-nhơn Hán học nhưng không ra làm quan mà suốt đời chỉ làm cách-mạng để chống thực-dân Pháp. Đã hoạt động chính-trị từ Nam chí Bắc và nhất là ở hải-ngoại.

Năm 1925, bị bắt ở Thượng-Hải và giải về Hà-nội. Bị thực-dân Pháp kết án tử-hình, nhưng được Toàn-Quyền Varenne ân-xá và đưa về giam lỏng ở Huế.

Mất tại Huế ngày 29-10-1940.

PHÚ-ĐẮC

*« Ăn sung năm gốc cây sung,
Lấy anh thì lấy, năm chung không năm ».
Thời thế xui nên giả vợ chồng,
Lấy anh chưa dễ đã năm chung.
Ừ ! Chơi cho nó toi đồng bạc,
Há để cho ai nếm má hồng.
Cười gượng lắm khi che nửa mặt.
Khóc thầm vì nỗi khác hai lòng.
Bao giờ duyên mới thay duyên cũ,
Thoả thuận cùng nhau tát bể đông.*

Trong lúc bị giam lỏng ở Huế, vào những ngày hè nóng nực, cụ Phan-Bội-Châu thường hay xuống nằm nghỉ mát dưới gốc cây sung ở gần

đầu cầu Bến-Ngự, trên một chiếc thuyền con. Nhân thoáng nghe một cô lái đò hát véo von :

*« Ăn sung năm gốc cây sung,
« Lấy anh thì lấy năm chung không năm»,*

Cụ cao hứng làm bài thơ trên đây để nói đến tình cảnh nước Việt-Nam lúc bấy giờ, chẳng khác nào một cô gái Việt bị ép duyên với anh chàng lùn Nhật-Bồn (lúc đó đã có quân lính đổ bộ lên bán-đảo Đông-Dương).

BIA KÝ-NIỆM CHÓ

*Người hơi có đức nhân, hơi kém về phần trí,
Người hơi có đức-trí, hơi kém về phần nhân.
Vừa trí vừa nhân, thật là ít thấy.
Ai ngờ con Ky này,
Lại đủ hai đức ấy.*

*Chung nhau thờ một chủ, thời xem nhau là anh em, chẳng bao giờ
như mèo với chó, thực là nhân đó.*

*Thấy không phải chủ, thời xem bằng cừ thù, chẳng bao giờ vì
miếng ngon dẫn dụ, thực là trí đó.*

*Trí vừa nhân, nhân vừa trí,
Trông giống sức mà người e, đến mày mới thấy.
Sao mầy vội chết !
Hỡi trời hỡi trời !
Lòng ta đau đốn,
Phải tạc mấy lời,
Đau đốn quá, đau đốn quá !
Kìa những hạng muông người !*

Vì có dũng nên liều chết phẫn đấu.
Vì có nghĩa nên trung thành với chủ.
Nói thời dễ, làm thực khó.
Người còn vậy, huống chi chó !
Ôi !
Con vá, mầy đủ hai đức đó.
Há như ai kia,
Mặt người lòng thú,
Nghĩ thế mà đau !
Dựng bia mộ chó.
PHAN-BỘI-CHÂU

Hồi cụ Phan bị giam lỏng ở Huế, cụ bị mật thám tay sai của thực dân Pháp bao vây. Lúc đó, cụ có nuôi một con chó vá khôn lắm tên là « KY » mà cụ rất quý. Đến khi nó chết, cụ chôn cất tử tế, lại dựng cho nó một tấm bia trên đó cụ cho khắc bài văn ghi trên để kỷ-niệm.

Đọc bài văn ấy, chắc ai cũng rõ thâm ý của cụ nói đến những cái hay của chó để mặt sát những kẻ lòng người dạ thú, cam tâm làm tay sai cho thực dân Pháp để đàn áp các nhà ái quốc Việt-Nam.

GÀ ĐÁ

Vẽ mặt làm chi mấy cụ gà,
Đá nhau thời có ích gì mà !
Dưới chân má vịt trang ba miếng,
Trước lưỡi dao trâu nghèo một ma,
Cựa sắt thà khoe cùng kẻ lạ,
Lông vàng xin nhớ cũng con nhà.
Phá lồng nếu có khôn ngoan nữa,
Xin dắt dìu nhau ta với ta.

BA-DE ⁵⁶

*Ba-de nay mới đổi tên này,
Kẻ cắp ngày xưa cũng tui đây,
Mắt ngược mắt xuôi cò lén tép,
Chân sau chân trước khi leo cây.
Bà già gặp gỡ trời chưa sút,
Hàng xóm lao xao chợ đã đầy.
Ghê nữa ba-de cao đẳng tốt,
Cắp ban đêm lại cắp ban ngày !*

CÁI TRỐNG

*Khen khéo cho ai chế tạo mây,
Có danh mà thật chẳng ra gì.
Mặt lì thầy kệ hai đầu đánh,
Bụng rỗng không trợn một tí giầy.
Ra lệnh ba hồi vang tiếng ác,
Kẽ rồng năm sắc phình người ngậy.
Da trâu tang mít thôi đừng láo,
Chờ sấm trời kêu sẽ biết tay.*

ĐỒNG HỒ NÁO

*Vì sợ người ta ngủ quá say,
Liều công đánh thức cả đêm ngày.
Nhờ trời ghi nhớ mười hai tiếng,
Máy thánh thiêng liêng một sợi giây.
Chuông có hồi kêu mà phải tỉnh,
Phút không khi nghĩ đất hăng xoay.
Khen cho tài ngủ người mình nhĩ !
Ren đã bao nhiêu cũng kệ thầy.*

TRẦN-TẾ-XƯƠNG

(1869 - 1907)

Tiểu-sử : Nhà thơ trào-phúng cận-đại nổi tiếng vào bậc nhất nhì trong lịch-sử văn-học Việt-Nam từ trước tới nay.

Sau đổi tên lại là Cao-Xương. Tục gọi là Tú-Xương ; hiệu Vị-Thành, Tử-Thịnh.

Người làng Vị-Xuyên, huyện Mỹ-Lộc, tỉnh Nam-Định. Sinh năm canh-ngọ (1869, Tỵ-Đức-thứ 23). Học giỏi, thơ hay. Đỗ tú-tài năm 23 tuổi (Thành-Thái thứ 6), nhưng thi mãi không đỗ cử-nhơn. Cảnh nhà càng ngày càng nghèo túng, mặc dù có vợ tảo-tân buôn bán để nuôi nấng bầy con và cung phụng tiền bạc cho ông sống một cuộc đời phong lưu ; lại thêm gặp thời-thế đổi thay, trong xã-hội phát sinh nhiều hạng người ti-tiện bỉ-ối : ông bất mãn uất-ức, nên thường lấy thơ văn để chế giễu.

Mất năm 1907 ở huyện Mỹ-Lộc tại từ-đường nơi quê ngoại, thọ được 37 tuổi.

TỰ TRÀO

*Vị-Xuyên có Tú-Xương,
Dở dở lại ương ương.
Cao lâu thường ăn quít,
Thỗ dĩ rất chơi lường.*

TÀI NGÓN CHẦU

*Có phải rằng Ông chẳng học đâu,
Mỗi năm ông học một vài câu.
Ví dù vua mở khoa thi trống,*

Lạc nhận xuyên tâm đủ ngón châu.

ĐI HÁT BỊ MẤT Ô

*Hôm qua anh đến chơi đây,
Giầy dòn anh diện ô tây anh cầm.
Rạng ngày sang trống canh năm,
Anh dậy em vẫn còn nằm trơ trơ,
Hỏi ô, ô mất bao giờ,
Hỏi em, em những ở không thừa.
Sợ khi rày nắng mai mai mưa,
Lấy gì đi sớm về trưa với tình.*

CÔ ĐẦU TRẢ LỜI

*Chiếc ô là của mấy mươi,
Ngắn ngày xin chớ dài lời làm chi.
Nắng thì nắng cũng có khi,
Mưa thì mưa cũng có kỳ mà thôi.
Ví dù anh có thương tôi,
Thì xin anh cứ đội trời anh lên...
Hay là anh quyết bắt đền,
Thì đây sẵn có có cái đền bằng ba.*

CHÚC TẾT CÔ ĐẦU

*Mừng xuân mừng lễ khách,
Quanh năm rộn đàn phách,
Chuyện nở như gạo rang,
Chuyện dai như cháo rách,
Đổ cả bốn chân giường
Xiêu cả hai bức vách.*

GỖI CÔ ĐẦU

*Nếu có khôn ngoan đã vợ nhờ,
Đại mà nhờ vợ, vợ làm ngờ.
Sáng nem, bữa tối đòi ăn chả,
Nay kiệu, ngày mai lại giở cờ.
Ngồi đấy chã hơn gì chú cuội,
Nói ra thì thẹn với ông tơ.
Nhấn nghe chốn ấy tìm nơi khác,
Ta chẳng ra chi chớ đợi chờ.*

VỊNH CÔ ĐẦU

*Cái thú cô đầu nghĩ cũng hay,
Cùng nhau dan díu mấy đêm nay.
Năm canh to nhỏ tình ma chuột,
Sáu khắc mơ màng chuyện nước mây.
Êm ái cung đàn chen tiếng hát,
La đà kẻ tỉnh dắt người say.
Thú vui chơi mãi mà không chán,
Vô tận kho trời hết lại vay.*

QUAN TẠI GIA

*Một ngọn đèn xanh một quyển vàng,
Bốn con làm lính bố làm quan.
Câu thơ câu phú sưu cùng thuế,
Nghiên mực nghiên son tổng với làng.
Nước quạt chữa xong con nháy ngựa,
Trống hầu chưa dứt bố lên thang.
Hỏi ra quan ấy ăn lương vợ,
Đem chuyện trăm năm giở lại bàn.*

ÔNG CÒ (HÀ-NAM TÚC-SỰ)

*Hà-Nam danh giá nhất ông Cò,
Trông thấy ai ai chẳng dám ho.
Hai mái trống tung đành chịu dột,
Tám giờ chuông đánh phải năm co.
Người quên mất thẻ âu trời cãi,
Chó chạy ra đường có chủ lo.
Ngớ ngẩn đi xia may vớ được,
Chuyến này ắt hẳn kiếm ăn to !*

THÁN CÙNG

*Người bảo ông cùng mãi,
Ông cùng đến thế thôi.
Vợ lăm le ở vú,
Con tấp tểnh đi bồi.
Ai trói voi bỏ rọ,
Đời nào lợn cạo ngôi.
Khách hỏi nhà ông đến,
Nhà ông đã bán rồi !*

THAN NGHÈO

*Cái khó theo nhau mãi thế thôi.
Có ai hay chỉ một mình tôi ?
Bạc đâu ra miệng mà mong được,
Tiền chữa vào tay đã hết rồi.
Van nợ lắm khi tràn nước mắt,
Chạy ăn từng bữa toát mồ hôi.
Biết thân thuở trước đi làm quách,
Chẳng ký, không thông cũng cậu bồi.*

ĐÊM BUỒN

Trời không chớp bể với mưa nguồn,
Đêm nào đêm nao tố cũng buồn ;
Ngủ quách sự đời thây kẻ thức,
Bên chùa chú trọc đã hồi chuông.

ĐÁNH TỔ TÔM

Bực chẳng nhẽ anh hùng khi vị ngộ,
Như lúc đen chơi cuộc tổ tôm.
Bài chạm thành cuối cánh phỗng âm âm,
Ngồi thôi chẳng bốc quân dác-dảnh.
Cũng có lúc thông chi thời bát-sách,
Cũng có khi bạch-định bốc yêu hồng ;
Cất bài lên ông lão vẫn lần về,
Không đâu cả gập kè năm bảy phỗng.
Cũng có ván tôm lèo nên chờ rộng,
Vớ phải thẳng bạch-thủ phỗng tay trên.
Gớm ghê thay đen thật là đen,
Sắc như mác cũng thua thẳng vận đỏ ;
May mắn nhẽ hữu duyên năng tái ngộ,
Bỉ-cực rồi đến hội-thái lai ;
Tiếng tam khôi chi để nhường ai,
Hết bạch lại hồng thông mãi mãi.
Nào những kẻ tay trên tố ban này,
Tới bây giờ thay-lấy dưới tay ta ;
Tiếng bài cao lừng lẫy khắp gần xa,
Bát vận người là ai dám đo.
Thế mới biết tổ-tôm đen có đỏ,
Thời anh hùng vị ngộ có lo chi.
Trước sau sau trước làm gì.

HÁT ÔNG TRỜI

*Ta lên ta hỏi ông Trời,
Trời sinh ta ở trên đời làm chi ?
Biết chẳng cùng chẳng biết gì,
Biết ngồi nhà hát biết đi ả đâu,
Biết thuốc lá biết chè tàu,
Cao-lâu biết vị hồng lâu biết mùi.*

CHỪA GÁI

*Một chè, một rượu, một đàn bà,
Ba cái lãnh nhăng nó quấy ta.
Chừa được cái gì hay cái nấy,
Có chẳng chừa rượu với chừa trà.*

ĐÙA ÔNG PHỦ

*Tri-phủ Xuân-Trường được bốn niên,
Nhờ trời hạt ấy được bình yên.
Chữ y, chữ chiếu không phê đến,
Ông chỉ phê ngay một chữ tiền !*

NGÃU HỨNG

*Xấp xỉ ba mươi mấy tuổi đầu,
Trăm năm tính đốt hẵn còn lâu.
Ví dù thi đỗ làm quan lớn,
Thì cũng nhỏ to cưới chị hầu.
Đất nọ vẫn thường hay có chạch,
Bể kia nhiều lúc cũng trồng dâu.
Hôm nay rồi rả buồn tình nhĩ,*

Thử xuống hàng Thao đập ngón châu ⁵⁷.

CƯỜI MÌNH

*Chẳng phải quan mà chẳng phải dân,
Ngơ ngơ ngẩn ngẩn hóa ra dân.
Hầu con chè rượu ngày sai vật,
Lương vợ ngô khoai tháng phát dần.
Có lúc vênh râu vai phụ lão,
Cũng khi lên mặt đáng văn nhân.
Sống lâu, lâu để làm gì nhỉ ?
Lâu để mà xem cuộc chuyển vần.*

RƯỢU SAY

*Đời này thức thình những ai đây ?
Ai tỉnh cho ta chịu tiếng say.
Buồn ruột cho nên men phải nhấp,
Đỗ mồm nào biết giọng là cay.
Bạn cùng quỷ dầy chi cho bạn,
Vui với ma men thế cũng hay.
Ngất ngưỡng hai tay vợ đũa chén,
Đố ai đã được cái say này.*

ĐƯA BẠN TRONG NHÀ PHA

*Cái cách phong lưu lọ phải cầu,
Bỗng đâu gặp những chuyện đâu đâu.
Một ngày hai bữa cơm kê cửa,
Nửa bước ra đi lính phải hầu.
Trong tỉnh mấy tòa quen biết mặt,
Ban công ⁵⁸ ba chữ gác trên đầu.*

*Nhà vuông thông thả nằm chơi mát,
Vùng vẫy tha thồ thế cũng âu.*

GIẾU NGƯỜI THI ĐỐ

*Một đàn thẳng hồng đứng mà trông,
Nó đố khoa này có sượng không ?
Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt,
Dưới sân ông cử ngỏng đầu rồng.*

NHÀ HÁT TUỒNG

*Nào có ra chi cái lũ tuồng,
Cũng hò cũng hét cũng y uông.
Dẫu rằng dối được đàn con trẻ,
Cái mặt bôi vôi nghĩ cũng buồn !*

GỜI CHO BẠN THÂN

*Ông có đi thi ký-lục không ?
Nghe ông quốc-ngữ học chưa thông,
Ví dù nhà nước cho ông đỗ,
Thì hạng lương ông được mấy đồng ?*

CHÚC NĂM MỚI

*Bắt chước ai ta chúc mấy lời,
Chúc cho khắp hết cả trên đời,
Vua quan sĩ thứ người muôn nước
Sao được cho ra cái giống người.*

THAN SỰ HỌC

*Cái đạo nhà Nho đã hỏng rồi,
Mười người đi học chín người thôi.
Cô hàng bán sách lim dim ngủ,
Thấy khóa tư lương nhấp nhồm ngồi.
Sĩ-khí rụt rè gà thấy cáo,
Văn chương liều lĩnh đâm ăn xôi.
Tôi đâu dám mĩa làng Nho thế,
Trình có quan tiên thứ-chỉ tôi.*

GÁI Ở CHÙA

*Con gái nhà ai đáng thị thành,
Cớ chi nữ phụ cái xuân xanh ?
Nhạt màu son phấn say màu đạo,
Mở cánh từ-bi khép cánh tình.
Miệng đọc nam-vô quên chín chữ,
Tay lần bồ-tát phụ ba-sinh.
Tiếc thay thực-nữ hồng-nhan thế,
Nỡ cắt tóc thề với quyển kinh.*

VUA BẾP CHƠI XUÂN

*Ba ông vua bếp dạo chơi xuân,
Đội mũ đi hia, chẳng mặc quần.
Trời hỏi làm sao ăn vận thế ?
Thưa rằng hạ-giới nó duy-tân.*

THƠ TẾT

Anh em đừng nghĩ Tết tôi nghèo,

*Tiền bạc trong kho chứa lãnh tiêu.
Rượu cúc nhẩn đem, hàng biến quấy,
Trà sen mượn hỏi giá còn kiêu.
Bánh đường sắp gói e nồm chảy,
Giò lụa toan làm sợ nắng thiêu.
Thôi thế thì thôi đành Tết khác,
Anh em đừng nghĩ Tết nghèo.
Khéo bảo nhau rằng mới với me,
Thấy ai mặc rách chẳng ai nghe.
Khăn là bác nọ to tày rế,
Váy lĩnh cô kia quét khắp hè.
Công đức tu hành sư có lọng,
Xu hào rủng rĩnh mán ngồi xe.
Chẳng phong lưu cũng ba ngày Tết,
Kiết cú như ai cũng rượu chè.*

ĐỀ ẢNH

*Cử Thăng, Huấn Mỹ, Tú Tây-hồ,
Ba bác chung nhau một cái đồ ;
Mới biết trời cho sum-họp mặt,
Thôi đừng chê nhỏ lại cười to.*

(Ông Cử Thăng, ông Huấn Mỹ-Lộc, ông Tú Tây-Hồ, cùng nhau chụp chung một bức ảnh. Các ông nhờ ông Tú-Xương đề một bài thơ vào bức ảnh ấy cho thêm hoa. Ông ứng khẩu đọc ngay bài thơ trên).

CÔ TÂY ĐI TU

*Dứt cái mề đay ném xuống sông,
Thôi thôi tôi cũng mét xì ông.
Âu đành chùa đó âu đành bụi,*

*Cũng chẳng con chi cũng chẳng chồng.
Chớ thấy câu kinh mà mặc kệ,
Ai ngờ chữ sắc hóa ra không.
Tôi đây cũng muốn như cô nhi,
Cái nợ trần duyên gỡ chữa xong*

LẤY LỄ

*Cha kiếp sinh ra phận má hồng,
Khéo thay một nỗi lấy chung chồng.
Mười đêm chị giữ mười đêm cả,
Suốt tháng em nằm suốt tháng không.
Hầu hạ đã cam phần cát lữ,
Nhặt khoan còn ỏi tiếng Hà-đông.
Ai về nhắn bảo đàn em nhé,
Có ế thì tu chớ chớ chung.*

MÙA NƯỚC MẶC ÁO BÔNG

*Bức sốt nhưng mình vẫn áo bông,
Tưởng rằng ốm nặng hóa ra không.
Một tuồng rách rưới con như bố,
Ba chữ nghèo ngao vợ chán chồng.
Đất biết bao giờ sang vận đỏ,
Trời làm cho bỏ lúc chơi nông.
Gần chùa gần cảnh ta tu quách,
Cửa Phật quanh năm vẫn áo sòng.*

MÚT RẬN

*Sấm sửa năm nay khéo thực là !
Một mâm mút rận mới bày ra !*

*Xanh đồng thẳng lại đen rừng rúc,
Áo vải bò ra béo thật thà !
Kẹo chú Triều-Châu đâu độ được,
Bánh bà Hành-Tụ cũng thua xa.
Sang năm quyết mở ngôi hàng mứt,
Lại tưới thêm vào ít nước hoa !*

CHƠI Ả ĐÀO

*Nhơn sinh quý thích chí,
Còn gì hơn hú hí với cô đầu.
Khi vui chơi năm ba ả ngồi hầu,
Chén rượu cúc đánh chầu đôi ba tiếng,
Tửu hậu khán hoa nhàn bất yếm, ⁵⁹
Hoa tiền chúc tửu hứng vô nhai. ⁶⁰
Thôi ai ời chơi lấy kéo hoài.
Chơi cũng thế mà không chơi thời cũng thế,
Của trời đất xiết bao mà kể,
Nợ công danh biết thế nào xong ?
Chơi cho thùng trống tâm bông.*

TẾT DÁN CÂU ĐỐI

*Nhập thế cục bất khả vô văn tự,
Chẳng hay ho cũng nghĩ một vài bài.
Huống chi mình đã đỗ tú-tài,
Ngày Tết đến cũng phải một vài câu đối.*

ĐỐI RẰNG

*Cực nhân-gian chi phẩm giá, phong nguyệt tình hoài ⁶¹ Tối thế
thượng chi phong-lưu giang-hồ khí cốt ⁶² .*

*Viết vào giấy dán ngay lên cột,
Hỏi mẹ mà rằng dốt hay hay ?
- Rằng hay thì thực là hay,
Chẳng hay sao lại đổ ngay tú-tài.
Xưa nay em vẫn chịu Ngài !*

BÀI PHÚ THẦY ĐỒ

(Tức ông Tú-Xương)

Có một cô lái, nuôi một thầy đồ, quần áo rách rưới, ăn uống xô-bồ, cơm hai buổi cá kho rau muống, quà một chiêu khoai lang lúa ngô ; sao dám khinh mình, thầy đầu thầy vẩy, không biết trọng đạo, cô lốc cô lô. Thầy đồ thầy lễ, dạy học dạy hành, mấy quyển sách nát, ba thằng trẻ ranh ; vẫn có hay thì đã làm quan, vông điều vông thăm, vũ có giỏi đã ra giúp nước, khố đỏ khố xanh ; ý hãnh thầy vừa gàn vừa dở ; ý hãnh thầy vẫn dốt vũ dốt, cho nên thầy lẫn quần loanh quanh ; trông thầy phong vận ở chốn thị thành ; râu rậm bằng chổi, đầu to hơn dành ; cũng lắm phen đi đó đi đây, thất điên bát đảo ; cũng lắm lúc chơi liều chơi linh, tứ đốm tam khoanh ; thầy ngồi chễm chệ, trò đứng xung quanh ; trước thầy ngồi có án-thư bàn độc, bên thầy nằm có cánh xếp màn hình màn hình ; bạn thầy là ông Băng ông Nghè ông Hoàng ông Thám, con thầy là tên Uông tên Bái tên Bột tên Bành ; dạy câu Kiều lấy, dạy khúc lý kinh, dạy những khi xuống ngựa lên xe đứng ngồi phải phép, dạy những lúc cao lâu chiếu hát ăn nói cho sành.

BÀI PHÚ HỒNG THI

Đau quá đòn thù, rát hơn lửa bỏng ; tủi bút tủi nghiên, hồ lều hồ chông. Nghĩ đến chữ nam-nhi đặc chí, thêm nỗi then thùng ; ngẫm đến câu quyển thổ trùng lai, nói ra ngập ngọng. Thế mới biết học tài thi phận, miệng đàn bà con trẻ nói vậy mà thiêng ; chẳng ai ngờ chữ tốt văn hay, tài băng-nhờn thám-hoa lở ra cũng hồng.

Có một thầy : dốt chẳng dốt nào, nhưng hay chữ lỏng ; nghiện chè nghiện rượu nghiện cả cao-lâu ; hay hát hay chơi, hay nghề xuống lỏng ⁶³. Thói nhà phiệt duyệt, áo hàng tàu, khăn nhiễu, ô lục-soạn xanh ; ra phố xênh-xang quần tởn-nữ, tất tởn, giày gia-định bóng.

Tú vẽ bảng trong năm giáp ngọ, nổi tiếng tài-hoa ; con nhà hào ở xã Vị-Xuyên, ăn phần cảnh nọ. Rằng vua Thành-Thái năm thứ mười hai, lại mở khoa thi ở làng Mỹ-Trọng. Văn đệ tam viết đã xong rồi, bảng đệ nhất chưa ra còn ngóng. Thầy chắc hẳn văn-chương có mực, lễ thánh xem giò, vợ mừng thầm mũ áo đến tay, gặp người nói mộng. Ngày đi lễ Phật, còn kỳ này kỳ nữa là xong, đêm dậy lạy trời qua mồng bốn mồng năm cho chóng.

Nào ngờ. Bảng nhỏ thấy tên ; ngoại hàm còn trống. Kể đến sáng vẫn còn được chấm, bảng cốt nghênh ngang ; người ngồi khuya tên hãy được vào, ào dài lưng thụng. Thi là hết, sự tình là thế, nói chuyện cùng ai ? Người một nơi hồn phách một nơi, than thân với bóng.

Ví phòng chăm nghề nghiên bút, thì mười ba mười bảy đổ những bao giờ ; những là mãi việc đùa chơi, nào một tuổi một già hóa ra lỏng đóng.

Thôi thì thôi, sách vở mập mờ, văn chương lỏng ngóng. Khoa trước đã chầy, khoa sau hẳn chóng. Ý sẵn kẻ chăm nom việc nước, vua chưa dụng hiền ; hay không ai dạy dỗ đàn em, trời còn bắt hồng.

VĂN TẾ SỐNG VỢ

« Con gái nhà dòng, lấy chồng kẻ chợ. Tiếng có mà không, gặp chẳng hay chớ. Mặt nhẵn nhụi, chân tay trắng trẻo, ai dám chê rằng béo rằng gầy ; người ung dung, tính hạnh khoan hòa, chỉ một màu hay gàn hay dở. Đầu sông bãi bến, đua tài buôn chín bán mười ; trong họ ngoài làng, vụng lẽ chào dơi nói thợ. Gần xa nô nức, lắm gái nhiều trai ; sớm tối

khuyên răn, kè thầy người tố. Ông ⁶⁴ tu-tác cửa cao nhà rộng, phó mặc tay dẫu ; anh ⁶⁵ lăm le bia đá bằng vàng, cho vui mặt vợ.

Thế mà, mình bỏ mình đi, mình không chịu ở ; chẳng nói chẳng rằng, không than không thở. Hay là mình thấy tố nay hàng Thao mai phố Khách, mà bụng mình ghen ; hay là mình thấy tố sáng Chàng-lạc tối Viễn-lai, mà lòng mình sợ.

Thôi, thôi. Chết quách yên mồ, sống sàng nặng nợ. Chử nhất phẩm ơn vua vinh-tử, ngày khác sẽ hay ; duyên trăm năm ông Nguyệt xe tơ, kiếp này đã lỡ. Mình tu cho thành Tiên thành Phật, để dong chơi làng-uyển bông-hồ ; tố nuôi con có rể có dẫu, cho trọn vẹn đạo chồng công vợ. »

*

Ngoài những bài thơ quen thuộc mà độc-giả vừa thưởng thức ở trên, nhà thơ miền Non Côi Sông Vị còn có những câu thơ trào lộng, cay độc để mỉa-mai bọn thống-trị thối nát và bè lũ tay sai hèn mạt đương thời, chẳng hạn như mấy câu thơ sau đây :

Người ta kể lại rằng : dưới thời Pháp thuộc, để thực hiện chủ trương bịp bợm của viên Toàn-Quyền Albert SARRAUT, Tổng-Đốc NAM DINH Trần-Tấn-Bình có tổ chức một buổi lễ kỷ niệm NGUYỄN-DU. Nhân dịp ấy, Tú-Xương đi ngang qua trông thấy năm mồ giả của tác-giả truyện kiều do Bình sai đắp, liền ứng khẩu đọc bốn câu :

*Hỡi Cụ Tiên-Điền có biết cho.
Hôm nay có kẻ khóc trên mồ.
Khóc đây nào phải rằng thương Cụ,
Thương bạc quan thầy lăm món to.*

Thơ lọt đến tai viên Tổng-Đốc Thành Nam, khiến tên này căm tức vô cùng, nhưng không thể làm gì được. Một hôm, Tú-Xương đi chơi khuya

quá giờ giới nghiêm, bị viên Tổng-Đốc bắt giam, ông bèn làm tiếp bốn câu nữa :

*Oi hỡi nàng Kiều hỡi có hay !
Vì nàng tớ phải chịu tai bay.
Nàng còn bán được ba trăm lạng,
Tớ bán cho ai khổ rách này ! !*

PHAN-CHÂU-TRINH

(1872 - 1926)

Tiểu-sử : Nhà chính-trị thủ-xướng dân-quyền và có đường lối đấu-tranh ôn-hòa giống thánh Cam-Địa ở Ấn-Độ.

Quán làng Tây-Lộc, huyện Tiên-Phước, tỉnh Quảng Nam.

Hiệu Tây-Hồ, tự Tử-Cán, biệt hiệu Hy-Mã.

- Đỗ cử-nhân năm 1900 và Phó-bảng năm 1901. Làm thừa biện Bộ Lễ một thời gian. Năm 1903, treo ấn từ quan để dẫn thân vào con đường cách-mạng cứu quốc, hoạt động từ Nam chí Bắc và ở hải-ngoại.

- Năm 1908, nhân dịp dân Quảng-Nam nổi lên « xin râu » (thuế) bị bắt và đày ra Côn-Lôn.

- Năm 1911, sau khi được tha về nhờ sự can thiệp của Hội Nhân Quyền Pháp, cụ sang Pháp và lưu lại ở đấy 14 năm, sinh sống bằng nghề sửa ảnh.

- Năm 1914, gặp lúc Đức-Pháp chiến tranh, bị tình nghi gian thông với Đức nên bị Chính-Phủ Pháp bắt giam vào khám « Santé » một thời gian.

- Năm 1922, gửi thư cho Tổng-Trưởng Thuộc Địa-Pháp trình bày nguyện vọng của nhân-dân Việt-Nam.

- Cũng năm 1922, khi vua Khải-Định sang Pháp xem cuộc đấu-xảo thuộc-địa ở Marseille, cụ gửi « thư thất điều » hỏi tội nhà vua làm cho vua phải vội vàng trở về nước.

- Năm 1925, trở về saigon. Tại đây, đã đăng đàn diễn thuyết hai buổi với đề-tài « quân trị dân trị chủ-nghĩa » và « luân lý và đạo-đức Đông Tây ».

Mất ngày 24-3-1926, thọ được 55 tuổi.

Đã để lại những áng văn bất hủ sau đây :

- TÂY-HỒ THI TẬP,

- SANTÉ THI TẬP

- GIAI-NHÂN KỲ NGỘ.

HÁT BỘI

*Đồng la, trống chiến đánh vang rầy,
Ủa ! ủa ! Coi ra cũng lũ này :
Ba lão kếp già ngồi vãnh mỏ,
Mấy thằng hiệu đối đứng khoanh tay.
Áo xiêm lượt thướt tuồng anh khách,
Dùi gậy nghênh ngang khác chú Tây.
Lay kiếm ít đồng rượu rồi thịt,
Hết còn nhà chủ biết gì đây.*

CỜ TƯỚNG

*Một ông tướng lác đứng trong cung,
Sĩ tượng khoanh tay chẳng vẫy vùng.
Pháo dờ hai cây nằm dưới góc,
Tốt đau năm chú đứng bên sông.
Lờ khờ cặp ngựa đi tam cố,
Lạc xạc đôi xe chạy tứ tung.*

*Đương cuộc ai xui mê đến thế,
Họa là tiên xuống giúp cho cùng.*

LỤT CHÓ NGỒI GIÀN GÁC

*Kìa trên giàn gác ối chao ôi !
Nước lụt nên chi chó nhảy ngồi.
Rủi nhíp khóa tràn đôi thước đấy,
May thì chò hỏ mấy tầng coi.
Liếm chân liếm đít xăng văng mãi,
Trông dưới trông trên nhớn-nhác thôi.
Ít bữa măn cơm đâu lại đấy,
Roi mây quất tưới, nhảy cong đuôi.*

CẢM TÁC

*Gió tố giông mưa đổ lộn phèo,
Trời già chi nở thắt khi eo !
Ngẫm mùi trung hiếu nên cay đắng,
Giở túi văn-chương đã mốc meo.
Bọt điểm lặn xăng lo chợ cháy,
Con hoang lơ lửng khóc cha nghèo.
Non cao biển rộng mệnh mông cả,
Mặc sức bơi chơi mặc sức trèo.*

Năm 1905. Cụ Phan-châu-Trinh cùng hai nhà chí-sĩ Huỳnh-thúc-Kháng và Trần-quý-Cáp nam du. Khi đi ngang qua tỉnh Bình-Định, thì tại nơi đây có mở hội thi « tuyển thí sinh ». Cả ba Cụ đều trà trộn vào đám thí-sinh để vào trường, rồi lấy tên giả là « Đào-mộng-Giác » nộp bài thi « Chí thành thông Thánh » và bài phú « Danh Sơn lương ngọc » để tỏ bày tâm-sự và lòng yêu nước của mình. Hai bài thi và phú ấy, hồi bấy giờ chẳng khác

nào hai quả bom văn-học mà ba cụ đã đặt ngay ở trường thi, gây ảnh hưởng rất lớn trong đám sĩ-phu tại vùng Bình-Định. Bài thơ như sau :

CHÍ THÀNH THÔNG THÁNH

*« Thế sự hồi đầu nhất dĩ không,
Giang-san vô lệ khắp anh hùng.
Vạn dân nô lệ cường quyền hạ,
Bát cổ văn-chương túy mộng trung.
Trường thử bách niên cam thóa mạ,
Bất tri hà nhật xuất lao tung.
Chư quân vị tất vô tâm huyết,
Bằng hướng tư văn khán nhất thông. »*

Nghĩa là :

*Thế sự thôi rồi một cái không,
Giang-sơn hết lệ khóc anh hùng.
Muôn dân tôi tớ phường quyền mạnh,
Tám vế văn-chương giấc mộng trong.
Cứ vậy chịu lý người mắng nhiếc,
Bao giờ ra khỏi cảnh chuồng lồng ?
Các người chưa dễ không tâm huyết,
Đọc đến văn này ắt suốt thông.
(Bản dịch của Trần-gia-Thoại)*

PHAN-ĐIỆN

(1874 - 1945)

Tiểu sử : Quán làng Tùng-Ảnh, xã Châu-Phong, huyện Đức-Thọ, tỉnh Hà-Tĩnh.

Học giỏi, hay chữ, nhưng thi trượt hoài, vì khoa nào cũng phạm trường quy. Phải xoay ra làm nghề dạy học. Tính nông nhên, hay làm thơ châm chọc kẻ quyền thế.

Mất ngày 14-5-1945, thọ được 72 tuổi.

VỊNH ĐÁM TAM BÀ BÔNG⁶⁶

*Hỏi đám nhà ai ấp Thái-Hà ?
Người xem nô nước khắp gần xa...
Toàn-quyền, Thống-Sứ nâng tay cụ,
Nam-Định, Hà-Đông nể mặt cha.⁶⁷
Xe điện đông nê người tứ xứ,
Ô-tô để chật bãi tha ma.
Tàu bay vượn lái bay qua lại,
Cái gái làng Bông sượng dữ a ?
Thay cả quốc-dân khóc cụ Bà,
Non sông nay chỉ thấy ông già !
Biết bao đau đớn người Nam-Việt,
Há những xôn xao đất Thái-Hà !
Lầu đá ngàn năm tơ tưởng ngọc,
Cầu ô một giải ngậm ngùi hoa.
Khen con cháu cụ nhà gia pháp,⁶⁸
Cụ nghĩ làm sao phải đạo cha.*

ĐỂ ĐẾN TRUNG-LIỆT

*Các cụ liều thân bỏ chiến-trường,
Ai đem « Trung-Liệt » đổi « Trung-Lương » ?
Thờ bên trung-trực, bên gian-nịnh,
Thế cũng đèn đài cũng khói hương !
Thơm thối lẫn nhau mùi tặc hòng,
Ngọt ngào dầu miệng lưỡi không xương,
Nhà nho lại có thẳng nào đó ?
Luôn cúi ra vô bợ cụ Hoàng !*

Ở Thái-hà-Ấp, bên cạnh dinh cơ của Hoàng-cao-Khải, có đền « Trung-Liệt » thờ các liệt-sĩ Hoàng-Điệu, Nguyễn-tri-Phương và Nguyễn-Cao. Họ Hoàng cho đổi tên đền thờ « Trung-Liệt » ra « Trung-Lương » với hậu ý về sau này mình chết cũng sẽ được thờ chung vào đó, vì đền « Trung-Lương » là để thờ trung-thần và lương-tướng.

Bằng bài thơ trên, Phan-Điện chửi cả họ Hoàng lẫn nhà nho đã xúi họ Hoàng đổi tên đền.

Khi vua Bảo-Đại và Nam-Phương hoàng-hậu, trên đường ngự giá ra Bắc, đi qua huyện Đức-Thọ (Hà-Tĩnh), viên tri-huyện bắt trai tráng bên lương dựng cổng chào và cho các cô gái bên giáo xếp hàng đầu để đón mừng Hoàng-Hậu. Trẻ nít đi xem rất đông, chen lấn nhau làm đổ một bức tường dè chết mất mấy đứa. Nhon dịp này, Phan-Điện làm bài thơ :

*Xiếc vùng Đức-Thọ có vui không ?
Có nhái hôm nay được thấy rồng !
Gái đạo phát tài cười tùm tùm,
Trai lương phải tội chạy long đong.
Mề đay xiết kể ơn Hoàng-Thượng,
Tường đổ thương thay lũ tiểu-đồng !
Đố biết vì ai nên nổi thế ?*

Vì quan sở-tại khéo tâng công !

Lúc ông Phan-Điện được cụ Thiếu Vân-Đình mời về nhà dạy học, ông được đối đãi rất tử tế : nào là cho ở nhà hai tầng, nào là cho con ông quà bánh luôn. Khi vợ ông chết, cụ Thiếu cũng lo chôn cất tử tế. Thế mà khi chủ-nhân làm lễ mừng thọ, ông đi hai câu đối :

« Sung sướng thay cụ Thiếu Vân-Đình, con đồ cống, cháu đồ nghề, ngoài bảo-hộ, trong triều-đình, trời riêng một nhà, gặp hội bông dưa đà phi chí.»

« Khốn khổ quá, ông nghề Liên-Bạt ⁶⁹, chồng một nơi, vợ một nẽo, nay trời âu, mai biển Á, đặt chung cả nước, một mình gánh vác có ai khen !
»

Xem hai câu đối châm biếm, cụ Thiếu giận lắm, đuổi ông ra khỏi nhà và thề từ nay không rước thầy đồ Nghệ nữa.

Trước khi ra đi, ông còn làm một bài thơ thay lời cụ Thiếu :

*Ông chủ xưng lên : « Đ.M. thầy ; »
Cha con mình phải vố này cay.
Quanh năm nhà ở hai tầng mát,
Mỗi bữa cơm bưng một phạn đầy.
Con trẻ lấy đâu quà cáp mãi,
Vợ già hồ dễ chết chôn ngay !
Bao nhiêu tử tế tuôn xuôi cống,
Thanh-Nghệ từ đây buộc chỉ tay.*

Bị một « vố cay » như thế mà ông vẫn không chừa cái tánh ngông nghênh, cứ làm thơ châm biếm người này, xỏ xiêng người khác, mà toàn là những kẻ có quyền thế, nên không ai dám rước ông nữa, khiến ông lâm vào cảnh túng thiếu. Ông đã tự thú trong bài thơ sau đây :

TỰ VỊNH

*Ăn chơi như Điện hết khôn ngoan,
Khen Điện làm thơ chỉ nói càn !
Đêm lại với đầm không kém nước,
Ngày ăn chỉ gạo đã hơn « quan » !
Hầu xia thay đổi hai thầy cửu,
Gác cửa vào ra mấy chú hàn.
Một tháng lấy đầu ba lão sứ,⁷⁰
Ngoài sân lũ kiến đứng kêu oan !*

Ông Hoàng-mạnh-Trí, con ông Hoàng-cao-Khải, lúc còn ngồi ghế Tổng-Đốc Nam-Định, một hôm về thăm quê nội ở Hà-Tĩnh, đứng vào dịp trong làng đang có lễ tế thần. Theo tục lệ ở địa-phương, thì các quan trong Triều, dù chức tước to đến đâu, khi ra đình làng, cũng phải ngồi dưới các vị có khoa-giáp cao hơn. Vì vậy, trong buổi ra mắt làng như dịp tế Thần, ông Hoàng-mạnh-Trí được xếp ngồi dưới một vị hoàng-giáp. Bị chạm lòng tự ái và vốn nóng tánh, họ Hoàng không dẫn được cảm tức, bèn hăm đốt nhà văn-chỉ của làng và đào mả tổ-tiên vị đại-khoa ngồi trên mình. Họ Hoàng cũng đã từng bắt giam em vợ và đánh cả thông-gia nữa. Nên ông Phan-Điện mới làm bài thơ sau đây gởi họ Hoàng :

GỬI HOÀNG-MẠNH-TRÍ

*Điện ở Hà-Đông mới lại nhà,
Nghe đồn Cụ Lớn tính chua ngoa.
Lửa tìm toan đốt nhà văn-chỉ,
Xuống miệng ngấm đào mả đại-khoa.
Ba tháng bắt giam con bố vợ,
Một trăm đòi đánh chú thông-gia.
Muôn tâu Cụ Lớn xin đừng cẩu,
Có cẩu ông Tây mới gọi là !*

HUỲNH-THÚC-KHÁNG

(1876 - 1947)

Tiểu-sử : Quán làng Thanh-Bình, huyện Tiên-Phước, tỉnh Quảng-Nam. Tự Giới-Tử, hiệu Minh-Viên. Đỗ tiến-sĩ năm giáp-thìn (1904), nhưng không chịu ra làm quan.

Năm 1908, nhân cuộc dân « xin râu » phát sinh từ tỉnh Quảng-Nam rồi lan khắp mấy tỉnh miền Trung, Cụ bị bắt và kết án chung thân khổ-sai, đày ra Côn-đảo.

Năm 1921, được ân-xá tha về sau 13 năm ở Côn-Lôn.

Từ năm 1925, đắc cử viện-trưởng Viện Dân-Biểu Trung-Kỳ, nhưng bất đồng ý kiến với chính-phủ bảo-hộ, cho nên khóa thứ ba xin từ chức dân-biểu.

Làm chủ-bút báo « Tiếng-Dân » ở Huế từ ngày 16-8-1927 cho đến ngày 28-4-1943 là ngày báo ấy bị đóng cửa.

Sau khi Việt-Minh cướp chính-quyền (19-8-1945), giữ ghế Bộ-trưởng Nội-Vụ trong Chính-Phủ Liên-Hiệp của Hồ-Chí-Minh.

Năm 1947, rời Hà-nội về Quảng-Nam mất ngày mồng một tháng 3 năm Đinh-Hợi (1947), thọ được 72 tuổi.

TRÒ ĐỜI

*Lộn xộn trên đời lắm cuộc chơi,
Lao nhao sân khấu diễn nhiều vai.
Mồ reo trống giục vang tai đất,
Bảng dựng cờ rung chóa mắt trời.*

Nước cứu lửa xe cầm nửa gáo,
Thịt không bát xáo tiếng mười voi.
Hạ màn ai nấy rờ mình thử,
Cái túi đồng xu đã cháy rồi !
Lỗi học không tây cũng chả đông,
Quốc-văn nửa đốt nửa phần thông.
Vàng chôn dưới đất toan khai mỏ,
Chuyện cách ngoài trời đặc nói nông.
Phô láo tưởng đâu đời dễ gạt.
Hùa vui rành những chuyện không công.
Thanh-niên ai có lòng hăng hái,
Phải sắm thuyền sau sẽ lội sông.
(1937)

Quanh khóa bầu-cử dân-biểu

(Trúc chi từ)

THẦY TỔNG, QUAN BANG ỨNG CỬ

Khóa cử nghị-viên đã đến nơi,
Phường tân phường cựu nhộn đua bơi,
Tổng làng danh giá thua dân-biểu,
Mình quyết ra tranh một ghế chơi.
Bán mẹ ngay đi mấy mẫu vườn,
Dăm sào ruộng họ cũng cầm luôn.
Vứt tiền mua quách vài trăm phiếu,
Đắc cử rồi ta diễn đủ tuồng.
Nầy nầy mẹ đã chó phàn nàn,
Dân-biểu ngày nay chã khác « quan ».
Rồi đây mình được lên bà Nghị,
Tàng tổng trông vào lăm vẻ vang.

BÁC THẦU ỨNG CỬ

Lãnh biện lâu nay vẫn có xu,
Chỉ hiềm mang tiếng một anh « thầu ».
Chi bằng vận động làm « quan Nghị »,
Vào Tỉnh ra Tòa có lắm câu.
Thường-trực ban kia bổng khá nhiều,
Hội-đồng chính-phủ cấp càng dào,
Dẫu không vẫn giữ chân « quan Nghị »,
Tiền cấp tiền xe cũng chán tiêu.
Mùi nếm đã quen khó vứt ra,
« Méc-xì », « biếng » « ủy » khó gì mà.
« Đít-cua », « la-phết » rành tay thạo,
Há nhượng cho ai cái ghết ta !
Tháng chạp mười lăm đóng sổ rồi,
Thiếu-niên mấy chú hết chơi vơi !
Nghị trường ghế đã mòn đầu đó,
Mang tiếng « bình hoa » mỏa cứ ngồi.

VĂN-SĨ ỨNG CỬ

Sức học thua ai vẫn có bằng,
Kiếm không ra việc chạy lãng nhăng.
Bán văn mấy lúc nghề ra ế,
Dân-biểu tranh xem có khá chằng !
« Bình-dân », « lao-động » sẵn phong-trào,
Một món văn tây dễ bán rao.
Thừa dịp nghị-trường tranh một ghế,
Thiếu-niên thanh giá lại càng cao !
Lớp cựu ngày nay đã hết thời.
Cột rường xã-hội phải trò chơi.
Cử-trì còn đợi gì nữa ?

Nào có ai hơn phái học tây !

NGƯỜI BỎ THĂM

*Sư nói sư hay, vãi vãi hay,
Biết đâu chọn lựa khó lòng thay !
Chi bằng ta cứ người chân thật,
Không ích cho ai chã hại ai.
(1937)*

TÙ CÔN LÔN

*Đầy hoang đảo, trước thế người sâu,
Mũ áo ta nay cũng chúc tù.
Thôi chớ Tân-Đình rơi giọt lệ,
Ngàn năm sử Việt ấy trang đầu.
Một chắc làm bia vạn mũi tên,
Dè đâu lắm kẻ nổi chân liền.
Góc trời ở luống thân nhàn quá !
Tiếc chẳng quay chèo lại núi tiên.*

CAO-THỊ-NGỌC-ANH

(1878)

Tiểu-sử : Sinh ngày 22-12-1878 (năm Tự-Đức 31) tại làng Thạnh-Mỹ, phủ Diễn-Châu, tỉnh Nghệ-An.

- Ái nữ cụ Đông-Các Cao-xuân-Dục, bào muội cụ Hiệp-tá Cao-xuân-Tiểu.

- Năm 19 tuổi, kết duyên với cụ Ân Nguyễn-duy-Nhiếp và làm dâu cụ Cần-Chánh Nguyễn-trọng-Hiệp.

- Năm 26 tuổi, góa chồng. Thủ tiết nuôi con cho đến ngày nay.

- Năm 1953, đã xuất bản tập « Khuê sầu thi thảo » gồm những bài thơ Hán-văn và Việt-văn.

PHẬT DI-LẠC

*Ăn chi to béo lắm ông ơi !
Chẳng biết chi chi chỉ biết cười.
Bể khổ mênh mông dương mắt ngó,
Tòa sen ngắt ngưỡng xếp chân ngồi.
Hương khuya hoa sớm vui cùng đạo,
Kẻ khóc người kêu mặc kệ ai.
Hai chữ Nam-Vô quên nhớ nhĩ ?
Hay là ngọng miệng chỉ vì xôi ?*

VỊNH CON CÁI GHỀ

*Khốn nạn mây ơi, tở lạy mây !
Sao mây lẫn-quất mãi chi đây ?*

*Trước còn đục ruồng lần da mỏng,
Sau lại ăn sâu thớ thịt dày.
Da trắng bóc ngăm không kẻ biết,
Nước vàng chảy mãi có ai hay !
Chân ngôn, móng chó không nhằm mặt,
Quyết lấy diêm-sinh để trị mầy...*

Bài thơ trên ám chỉ thực-dân Pháp hút máu mủ dân Việt-Nam. Mấy chữ « da trắng » và « nước vàng » rất ý nhị. Và câu chót có ý nói dùng súng để đuổi Tây.

NGUYỄN-QUANG-DIÊU

(1880 - 1936)

Tiểu-sử : Quán xã Tân-Thuận, quận Cao-Lãnh (nay được đổi làm tỉnh-lỵ Kiến-Phong).

Năm 1907, gia nhập phong-trào Đông-Du rồi sáng lập Khuyển-Du Học-Hội để vận động học-sinh sang du học tại Nhật-Bổn.

Năm 1908, bị Pháp truy nã quá gắt gao, phải trốn qua Cao-Mên, rồi qua Thái Lan, Quảng-Đông, Hồng-Kông, Thượng-Hải và Hàng-Châu để liên lạc với các đồng-chí.

Năm 1913, bị bắt tại Hồng-Kông và giải về Hà-nội, rồi qua năm 1914, bị đày sang Guyane (Nam-Mỹ).

Năm 1917, vượt ngục trốn sang đảo Trinidad thuộc Anh Quốc. Năm 1920, trở về Trung-Hoa. Qua năm 1927, trở về Saigon để hoạt động chính-trị trở lại. Lúc này, cụ viết những bài thơ tuyên-truyền chống Pháp, như là những bài : « Chiêu hồn dân ruộng », « Vợ nhà nông khuyên chồng », « Chồng nhà nông khuyên vợ » được truyền tụng khắp nơi. Vì vậy, Cụ bị thực-dân Pháp lùng bắt rất gắt gao, nên cụ phải lẩn tránh tại biên-thùy, tìm chỗ ngồi dạy học cho qua buổi và làm thơ châm biếm bọn tay sai của thực-dân và tham quan ô lại.

Mất năm 1936.

Trong khi lẩn trốn ở Tân-An, một làng hẻo lánh ở biên-thùy Miên-Việt, cụ gởi cho bọn mật thám tay sai của Pháp bài thơ sau đây, đầy giọng mỉa mai :

CHÓ CHẾT HẾT CHUYỆN

Muôn vật đều còn để dấu roi,
Buồn cười thân chó chết rồi thôi !
Ân cần mãi kiếp ba ơn mọn⁷¹
Thóa mạ ngàn năm một tiếng đời.
Nội trống gặp hùm xa hăn đuổi,
Hang sâu hết thỏ nấu chàng xơi !
Ai ơi ! phải biết người hơn vật,
Chớ để mày râu thẹn đất trời !

PHẠM-LÃI DU NGŨ-HỒ

Đen lòng danh lợi mặc ngu phu,
Tâm-sự toan đem gởi Ngũ-Hồ.
Hết sức giữ còn nòi giống Việt,
Ra tay đánh đổ nước nhà Ngô.
Nghênh ngang trời bể thân nhàn tán,
Khuây khỏa rông mây chí viễn-đồ.
Gởi nhần bao nhiêu phường mặt vạ,
Thôi đừng mượn mỏ phẫn son tô !

CON MUỖI

Lắm kẻ dương cung chực phát tên,
Thế mà bầy muỗi vẫn bay khên.
Mê thầy trâu lợn đeo lăn miết,
Thích máu người tanh bầu lúc lền.
Thấy khói hơi bởi chui xuống cỏ,
Nghe dơi lẩm lét lẩn vào phen.
Tài chi dọ dẫm đêm khuya mãi,
Nỡ khiến dân nghèo giấc chẳng yên !

CÁ NÓC CẦN

*Độc địa thay cho lũ cá bầu,
Cần ai thì chớ, cần thẳng đau !
Bụng to nở chẳng dung già trẻ,
Răng bén đành không kể trước sau.
Ngứa miệng phá tan chài lưới chúng,
Đói lòng khoét lún giống nòi nhau.
Nhờ hơi máu thịt no nê vậy,
Có thuở chày săng giã nát đầu !*

BẮT CHUỘT

*Tài gì không mật dám to gan ?
Cố sức tìm cho thấy mặt chàng.
Nhẹ gót truy tìm theo tận ổ,
Nhanh tay tàn sát dọa tìm hang.
Quét thanh lũ giặc loài vô dụng,
Cứu khỏi dân nghèo nỗi khủng oan.
Hồi lũ độc-trùng đừng lấp lửng,
Tài gì không mật dám to gan ?*

CUA GỠ CÀNG

*Dưới trời có mấy mặt đi ngang,
Sa sút giờ ra gỡ cả càng.
To mắt bia truyền nêu cửa miệng,
Thiếu ngoe thế phải nép vào hang.
Cá tôm nhơ nhờn khinh oai hãnh,
Trời bể mệnh mông vắng mặt chàng.
Cô thế đã đành thao-hối đỡ,⁷²
Đại gì bè bạn lũ bung-chang.⁷³*

NGUYỄN-KHOA-VY

(1881)

Tiểu-sử : Sinh năm 1881 tại làng An-Cự, tỉnh Thừa-Thiên. Hiệu là Thảo-Am.

- Cự công-chức Phủ Toàn-Quyền Đông-Dương, Sở Hỏa-Xa và sau hết là Sở Bưu-Điện. Về hưu năm 1936.

Đã trước-tác :

- Hồng-nhan Mộng (xuất bản năm 1924)

- Hò mái dẫy (xuất bản năm 1960)

- Tục-ngữ và ca-dao (chưa xuất bản)

- Ngạn-ngữ tứ tự đối (chưa xuất bản)

- Thảo-Am thi tập (chưa xuất bản)

KHUYÊN NGƯỜI ĐA TÌNH

(độc vận)

Chạy chữa chai chân chẳng chịu chữa,

Chín chiu chua chát chán chê chưa ?

Cha chài chú chóp chơi chung chạ,

Chẳng chính chuyên chi, chớ chực chờ !

VUI THÚ ĐIỀN-VIÊN CẦM KỲ THI TỬU

(độc vần)

*Cui cút cùng cây cỏ cận kề.
Cung cầm cứng cõi cũng cò ke,
Cuộc cờ cao kém cơn cười cợt,
Cái cốc, cô ca cứ cặp kè.*

ĐÊM KHUYA ĐỢI TÌNH NHÂN

(nói lái)

*Nực cối chi ra nổi cực lòng,
Dòng châu lai lảng dĩa dầu chong.
Khó đi tìm hỏi nhau khi đó,
Công khó chờ nhau biết có không ?*

ĐI CHƠI THUYỀN Ở ĐẬP ĐÁ (Huế)

(nói lái)

*Đập cũ thuyền đưa đủ cặp rồi.
Trời cho sức khỏe lắm trò chơi.
Có đôi khi rảnh lên côi đó,
Cười ngả nghiêng vui ngất cả người.*

TÌNH ĐỜI NAY

*Nói tình ngẫm nó có tình đâu !
Duyên nợ chi chi ngó cũng rầu.
Tiền bạc phải xin cho thấy trước,
Đá vàng rồi sẽ tính theo sau.
Hẹn hò lúc đứng lên quên phút,
Trò chuyện khi nằm lại hối mau.
Có nhớ thương ai thôi chớ khóc,*

Dầm dề nước mắt có ai lau !

KHAI BÚT NĂM 56 TUỔI

*Tuổi già năm sáu tác đường non,
Sức khỏe ăn ngon lại ngủ ngon.
Họ giữ đồng vàng hay sợ mất,
Mình ứng kho bạc chứ cho còn.
Tu tâm chẳng chuộng màu nâu mực,
Bổ thận thường gia vị phấn son.
Chẳng muốn làm giàu mang ác nghiệp,
Không tiền nên để đức cho con.*

TRUNG-THU 1948

*Trung-thu sao thấy vắng người chơi ?
Thơ thần con trăng bộ chán đời.
Núi Ngự không cây, cu ngủ đất,
Sông Hương vắng khách, dĩ kêu trời !
Thơ không tốn kém tha hồ đọc,
Rượu sẵn li bì mặc sức xơi.
Say muốn lật trời cho đổ nước,
Trời cao lồng lộng nước vơi vơi.*

MÈO TỐI CỌP LUI

(năm dần qua năm mao tới)

*Trò đời trông thấy cũng vui vui,
Tối lớp mèo qua lớp cọp lui.
Đắc thế nghêu ngao lên múa mép,
Thất thời lấm lét chạy cong đuôi.*

*Không lo vỡ trách đui phang chó,
Chẳng thẹn qua truông chúng trở buổi.
Một lũ ham ăn tươi nuốt sống,
Mấy đời thấy thịt mỡ đi xuôi.*

LỤT BÃO NĂM CANH-DẦN (1950)

*Vừa rồi cây cỏ nắng khô rang,
Lụt bão bây giờ lại tiếp sang,
Nước bạc dồi dào sông mát ruột,
Lá vàng xao xác núi sôi gan.
Chó mèo vấy đất như bàn ghế,
Cóc nhái kêu trời ngập lỗ hang.
Lũ vớt củi rêu không sợ chết,
Ra vời sóng gió cứ nghênh ngang.*

BÀI VĂN TẾ SỐNG CỤ ỨNG-BÌNH

*(nhơn dịp lễ Sanh-điếu Cụ Ứng-Bình Thúc-Giạ-Thị vào mùa Xuân
1951 khi Cụ Ứng-Bình được 75 tuổi)*

*Ai ơi !
Nhân dục vô nhai,
Thiên cơ mạc liệu.
Vẫn biết sống già mệt xác, trăm người cũng muốn sống dai.
Tuy rằng chết trẻ khỏe ma – mấy kẻ mà ưng chết yếu ?
Kinh duy tiên-sinh :
Mến cảnh điền-viên,
Nặng tình lãng miếu.
Niên xi tuy cao,
Tinh thần chẳng yếu.
Làm thi ca đầy đủ tính tình,*

Đặt tường văn đàn rành âm-điệu.

Trước xuất sĩ vô Tòa Bảo-hộ, đậu cử-nhơn qua chức Nam-Triều.

Sau hồi hưu thay mặt nhân-dân, làm Viện-trưởng nên tài Đại-Biểu.

Hay dè dặt lời ăn tiếng nói, vẫn không ngọng bởi xôi chùa.

Cứ thẳng tay nước bước đường đi, nào có oam như tre miếu.

Ba bốn tỉnh làm quan thanh bạch, vàng thoi bạc nén không dư,

Mấy mươi năm vui thú giang-hồ, gió mát trăng thanh chẳng thiếu.

Có ngôi mạng-phụ, đã lo âu giữ mối cầm giường.

Thêm vị tiểu-tinh, lại sẵn sóc quạt màn sửa chiếu.

Trai lớn khôn Bửu-Tường, Bửu-Bá, cũng tài ba sẵn tính thông minh.

Gái ngây-thơ Hỷ-Thọ, Hỷ-Khương, đủ công hạnh có bề yếu-điệu.

Tiểu-thảo đình cảnh cũ, thêm tươi màu ngọc-diệp kim-chi,

Tuy-lý Phủ gương xưa, thường tỏ vẻ thần-trung tử-hiếu.

Quận triều trọng vọng, đã là ông chức tước cao-cai,

Sơn thủy nhàn du, lại có vẻ thần tiên tiểu tiểu.

Hôm nay :

Gặp tiết xuân quang,

Lễ bày Sanh-điếu.

Rượu trà có sẵn đầy ve,

Trướng liễn treo lên đủ kiếu.

Kẻ câu thi, người câu đối, văn-chương khác thể gấm thêu,

Kìa sắc đỏ, nọ sắc xanh, phen vách nhuộm màu vóc nhiều.

Bạn bè lui tới, nghe ngâm nga nào có nghe than,

Con cháu vô ra, thấy vui vẻ mà không thấy mếu.

Bàn bàn tiệc tiệc, ngạt ngào hương rượu cúc trà sen,

Hát hát ca ca, tươi tốt sắc má đào mảy liễu.

Khi sống thử làm khi chết, Cự ửng chơi mà họ chẳng dám chơi.

Chuyện buồn đem diễn chuyện vui, mình tưởng giễu mà ai cho là giễu.

Ba vạn sáu ngàn ngày có mấy, dầu hèn dầu quý, đồ âm-dương một chuyển phải qua.

Một trăm hai chục tuổi là ai, nào đại nào khôn, lẽ Tạo-hóa mười phần đã hiểu.

Gặp gỡ nay đà đủ mặt, chén kim bôi rượu thọ chúc mừng,

Dở hay chi cũng tiếng mình, bài văn tế món quà xin biếu.

Phục duy phủ giám.

PHẠM-ỨNG–THUẦN

(1885)

Tiểu-sử : Người làng Vị-Xuyên, huyện Mỹ-Lộc, tỉnh Nam-Định.
Tự là Hiếu-Khanh, tục gọi là Cả Thuần.

Bài phú

THẦY ĐỒ HỌC QUỐC-NGŨ ĐỂ ĐI THI

Này cu-a-cua, này ô-c-ốc.
Vác lều vào trường, cắp sách đi học.
Văn-chương mạt kiếp, thẳng bé hết hơi,
Âu Á chuyện đời bác đồ tịt góc.
Thấy khóa khom lưng kiếm gạo,
Mặt tây lệnh, cổ tầy cong.
Ông Tây đá đít lấy tiền, câm như hến, nín như thóc.
Nguyên phù thầy chi vi thầy dã ;
Nghênh nghênh ngang ngang, dờ dờ dang dang.
Râu ria một nạm, văn sách ba trường.
Thầy chi mặt hề nhảnh hàng thịt,
Thấy chi văn hề viết sát xương.
Thi thì một hồng một vào, o-a-c-h-oách.
Tính lại nửa gàn nửa dở, ư-ơ-n-g-ương.

Ư THI HỒ

Thầy nằm thầy kêu, thầy ngồi thầy gõ,
Nách cặp vở đồ, tay xách cái lọ.
Học-trò kia kìa, quan trường đó nọ.
Thẳng vào thẳng ra, văn dễ văn khó.

Thằng thì kêu trời, thằng thì chửi chó.
Hỏi rằng xong chưa ? la-m-lam-huyền-làm.
Hỏi rằng nhục không ? c-o-co-sắc-có.
Hỏi rằng giám-trường là ai ?
Thưa rằng viên công-sứ Đạc (Darles).
Hỏi rằng quan-trường là ai ? Thưa rằng mấy ông trạ-gạc⁷⁴
Thôi thì : Cũng chẳng đi học, cũng chẳng đi thi.
Thi cũng không đỗ, đỗ cũng không đi.
Túy lúy càn-khôn hề rượu thày đánh tì-tì.
Khoan-hoài vũ-trụ hề mồm thày cười khi khi.
Thôi tôi lạy thầy trăm lạy, thầy xếp bút nghiên,
lều chông, thày đi về.

ĐỤC ĐÁ

Năm ngoái, ông lên đục bốn vắn,
Năm nay ông lại đục hai chân.
Khen cho đá cũng bền gan thật,
Chịu mãi cho ông đục mấy lần !

Thời Pháp thuộc, có ông Từ-Đạm, lúc đó đang ngồi ghế án-sát tỉnh Nam-Định, một hôm lên chơi núi Dục-Thúy tức là núi Non-Nước ở tỉnh Ninh-Bình, cao hứng làm bốn câu thơ⁷⁵ rồi cho thợ khắc vào đá. Ít lâu sau, ông lại đến chơi núi Non-Nước và lần này, ông cho thợ khắc dấu hai bàn chân của ông vào dưới bài thơ.

Ông Phạm-ứng-Thuần lên chơi núi Non-Nước, thấy vậy, bèn làm bài thơ « Đục-đá » trên đây để mỉa họ Mừ một cách thâm thúy và chua cay.

PHAN-KHÔI

(1887 - 1959)

Tiểu-sử : Hiệu Chương-Dân, quán làng Bảo-An, quận Điện-Bàn, tỉnh Quảng-Nam. Đỗ tú-tài Hán-học năm 19 tuổi, nhưng không ra làm quan.

Đã tham gia phong-trào Đông-Kinh Nghĩa-Thục. Về sau, cũng có hoạt động cho phong trào văn-thân với cụ Huỳnh-thúc-Kháng.

Năm 1908, nhân dịp dân Quảng-Nam biểu tình « xin xôi », Cụ bị bắt giam cho đến năm 1914 mới được tha. Từ đó, Cụ chuyên nghề viết báo.

Trong khi viết cho các tờ « Thần-Chung » và « Phụ-nữ Tân-Văn » ở Saigon, cụ bút chiến với Hải-Triều, nhà văn cộng-sản, về vấn-đề duy-tâm và duy dật. Cuộc bút chiến này đã làm sôi nổi dư luận trong toàn quốc lúc bấy giờ.

Sau khi Việt-Minh nắm chính-quyền, Cụ được mời lên Việt-Bắc, để phiên-dịch sách chữ Hán hoặc chữ Pháp sang chữ Việt.

Không tán thành chánh sách của Việt-Minh, Cụ tỏ ra thái-độ ngang ngạnh bất khuất và thường viết báo chỉ-trích chế-độ miền Bắc. Đặc biệt, Cụ đã làm chủ-nhiệm kiêm chủ-bút báo « Nhân Văn » ở Hà-Nội để đấu-tranh với Việt-Minh trên lãnh-vực chính-trị.

Mất năm 1959 tại Hà Nội.

Đã xuất bản : « Nam-Âm thi thoại » (về sau tái bản đổi tên là « Chương-Dân thi thoại »).

Trở vỏ lừa ra (tiểu-thuyết).

Trước kia, trong giới văn-học, Cụ Phan-Khôi thường nổi tiếng về những bài bình luận hay những bài bút chiến đăng trên các báo hơn là về thơ, ngoại trừ bài thơ mới nhan đề là « Tình Già » đăng trong « Phụ-nữ Tân-Văn » năm 1932, rất được người ta chú ý vào lúc sơ khai của phong-trào thơ mới.

Mãi về sau, trong lúc Cụ gần như là bị giam lỏng ở ngoài Bắc, trong thời kỳ kháng Pháp, dưới chế độ hà khắc của Hà-nội, mỗi đôi khi, vì quá phần uất, cụ làm thơ để ký-thác tâm-sự chua xót của mình. Cho nên phần nhiều thơ ấy đều có tính cách châm biếm hoặc hài hước.

Tỉ dụ như năm 1951, Cụ làm bài thơ « Hồng gai » sau đây để ví cuộc kháng Pháp như hoa hồng và ví Việt-Minh như gai. Đại ý Cụ nói vì yêu kháng chiến mà phải chịu đựng Việt-Minh.

HỒNG GAI

*Hồng nào hồng chẳng có gai
Miễn đừng là thứ hồng dài không hoa,
Là hồng thì phải có hoa,
Không hoa chỉ có gai mà ai chơi ?
Ta yêu hồng lắm hồng ơi !
Có gai mà cũng có mùi hương thơm.*

Hay là sau khi nằm bệnh-viện một thời-gian vì ốm đau do khí-hậu độc của miền thượng-du Bắc-Việt, Cụ đi hớt tóc và cảm hứng làm bốn câu thơ :

*Tuổi già thêm bệnh hoạn,
Kháng chiến thấy thừa ta.
Mỗi sầu như tóc bạc,
Cứ cắt lại dài ra.
(1952)*

Hay là sau khi bạn bè cho Cụ biết chính-quyền Hà-nội sắp sửa bắt giam Cụ đến nơi, Cụ vẫn bình tĩnh tiếp tục cuộc đấu tranh, và làm bốn câu thơ hài hước như sau :

*Làm sao cũng chẳng làm sao,
Dẫu có thế nào cũng chẳng làm chi.
Làm chi cũng chẳng làm chi,
Dẫu có làm gì cũng chẳng làm sao.*

Vì chống đối chế độ Hà-nội, nên Cụ bị gán là phản-động, việt-gian, phá hoại, tở-rốt-kít, hút thuốc phiện, chơi gái, v.v... và nhà cầm quyền định bắt giam Cụ, nhưng chưa kịp thi hành thì Cụ đã qua đời vào năm 1959.

NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

(1889 - 1939)

Tiểu-sử : Quán làng Khê-Thượng, huyện Bất-Bạt, tỉnh Sơn-Tây.
Hiệu là Tản-Đà (núi Tản, sông Đà ở Sơn-Tây).

Khi còn đang đi học ở Hà-nội, đã nổi tiếng nhờ bài « Âu Á nhị châu hiện thế » (được các báo Tàu ở Hồng-Kông đăng tải).

Bị thất vọng trong mỗi tình đầu, ông lang thang trên miền thượng-du Bắc-Việt.

Sau khi cha mất và anh cả mất, ông lập gia-đình và phải tự lo lấy sinh kế bằng ngòi bút.

Năm 1921, ông làm chủ-bút tờ « Hữu-Thanh tạp chí ». Sau đó, ông cho in thơ, dịch sách, khi ra Bắc, lúc vào Nam. Đời sống của ông thật vất vả và gia-cảnh rất nghèo khó. Có khi túng quá, ông phải vừa làm thơ đăng báo vừa xem bói để kiếm thêm.

Mất ngày 17-6-1939 tại Hà-Nội.

VỊNH BỨC DƯ ĐỒ RÁCH

*Này bức dư-đồ thử đứng coi,
Sông sông núi núi khéo bìa cười.
Biết bao lúc mới công vờn vẽ,
Sao đến bây giờ rách tả tơi ?
Ấy trước ông cha mua để lại,
Mà sau con cháu lấy làm chơi !
Thôi thôi có trách chi đàn trẻ,
Thôi để rồi ta sẽ liệu bồi.*

SỰ ĐỜI

*Gió gió mưa mưa đã chán phèo,
Sự đời nghĩ đến, lại buồn teo.
Thối om sọt phần, nhiều cô gánh,
Tanh ngắt hơi đồng, lắm cậu yêu.
Quần tía đùi non anh chiếc vố,
Rừng xanh cây quế chú mường leo !
Phố phường nghe có vui chẳng tá ?
Áo mũ, râu ria, mấy đám chèo.*

THUẬN BÚT

*Mười mấy năm xưa ngọn bút lông,
Xác xơ chẳng bợn chút hơi đồng.
Bây giờ anh đổi lông ra sắt,
Cách kiếm ăn đời có nhon không ?*

VỊNH CÁNH HOA ĐÀO

*Trời để trời nuông trời phải dạy,
Dẫu rằng bé bỏng khéo kiêng khem.
Trải bao đêm vắng cùng mưa móc,
Vẫn một màu son với chị em.
Cười trận gió đông hăng hái thổi,
Thương con bướm trắng phất phơ thềm.
Xin ai yêu đến đừng ham mó :
Hề mó tay vào ổ nhọ nhem.*

VỊNH SỞ KHANH

Xỏ lá ai bằng cậu Sở-Khanh,

Kiểm ăn lại ở đám lầu xanh.
Mảnh tiên « Tích-Việt » vừa khô mực,
Con ngựa « truy phong » đã phụ tình.
Thôi với thanh lâu người một hội,
Chẳng qua hồng phấn nợ ba sinh.
Ba mươi lạng bạc đời Gia-Tĩnh,
Để mãi ngàn thu tiếng Sở-Khanh.

ĐÙA CÔ SƯ

Ấy ai đứng khuất bóng giảng mờ,
Cô sử cô sư khéo thần thờ.
Cửa Phật những mong tròn quả phúc,
Cõi trần sao nỡ dứt duyên tơ !
Vãi già, tiểu bé, đâu đâu cả,
Chùa vắng, sân không, thế thế ư ?
Tớ dầu không tu đầu dờ trọc,
Phen này ốm trọc cũng ra sư.

BÓP VÚ ĐAU TAY

Hàng xứ đồn lên lắm chuyện hay,
Con người như thế hóa non tay.
Gớm cho cô bé liều gan tẻ,
Chết nỗi làng chơi phải miếng cay.
Hùm đã biết hang sao cứ mó ?
Chim chưa vỡ bọng dễ mà bay.
Từ đây buộc chỉ thôi chữa nhé,
Đừng dám chơi dao lại có ngày.

CHỬI THAM QUAN

*Thái-Bình chưa dứt tiếng kêu oan,
Lại tiếng kêu trời đất Nghệ-An.
Một phủ Anh-Sơn trong mấy tháng,
Mà tay Phan-Tử lấy ba ngàn.
Cũng phường dối nước quân ăn cắp,
Cũng lũ tàn dân giống hại đàn.
Lạnh lẽo hơi sương tòa tạp-chí,
Lệ ai dàn dựa với giang-sang !*

THEO VOI ĂN BÃ MÍA

Vì bọn chức dịch tác oai tác quái ở thôn xã, sự cụ chùa Đông-Liên đã mất một con trâu, còn bị lũ chức dịch cậy thế quan bắt nạt nhà chùa, nên sự cụ tức mình mở cuộc thi thơ đầu đề « Theo voi ăn bã mía » lấy vần « dơ » (dơ bản). Sự cụ treo giải thưởng nhờ Tản-Đà chấm thi và làm cho một bài. Sau đây là bài của thi-sĩ :

*Ăn mía theo voi tiếng đến giờ,
Vì chi miếng bã để trò dơ !
Rón chân những chức khi voi nhả,
Rát lưỡi dành xơi cái ngọt thừa.
Ấy đã theo đuôi thời phải hít,
Còn đâu nên tẩm nữa mà vơ.
Nghìn năm bia miệng là câu thế,
Những khách ăn tàn đã biết chưa ?*

TRỜI MẶNG

*Tình riêng trăm ngấn mười ngơ,
Ngồi buồn lấy giấy viết thơ hỏi trời,
Xem thơ, Trời cũng bực cười,
Cười cho hạ-giới có người oán-oăm !*

Khách hà nhân giả ?
Cớ làm sao suồng-sã dám đưa thơ !
Chốn Thiên-cung ai kén rể bao giờ !
Chỉ những sự vắn-vơ mà giấy má !
Chức-nữ tảo tòng giai tể giá,
Hằng-Nga bất nại bảo phu miên ²⁶.
Mở then mây quăng giả bức hồng tiên,
Mời khách hãy ngồi yên trong cõi tục.
Người đâu kiếp trước Đông-Phương-Sóc, ²⁷
Ăn trộm đào quen học thói ngày xưa,
Trần gian đầy mãi không chừa !

PHAN-VĂN-HY

(1890)

Tiểu-sử : Sinh ngày 14-2-1890 tại tỉnh Quảng-Trị.

Hiệu là Kính Chỉ. Bác-sĩ hưu-trí. Có chân trong Hương-Bình Thi-Xã (Huế).

VỊNH ANH PHU XE KÉO

*Công việc phu xe chẳng khó gì,
Người đi không nổi kéo người đi.
Giả làm tôi mọi cho qua buổi,
Đánh đổ quan quyền cũng có khi.
Phố xá đua chen cùng vỗng giá,
Phong trần lem luốc cả tu mi.
Người ngồi người kéo đều người cả.
Có khác nhau chẳng một chữ thì !*

Hồi cụ Phan-văn-Hy làm bác-sĩ công ở bệnh-viện Huế dưới thời Pháp thuộc, phương-tiện di chuyển thông dụng nhất ở đế-kinh là xe kéo, tức là xe hai bánh do người kéo Thờn bấy giờ, phần đông các quan Tây và quan ta ở Huế đều dùng thứ xe ấy để xê dịch.

Đau đớn trước tình cảnh nô lệ của dân ta, Cụ đã khéo gói ghém tâm-sự của mình trong bài thơ « Vịnh anh phu xe kéo » trên đây mà hai câu :

*« Giả làm tôi mọi cho qua buổi,
« Đánh đổ quan quyền cũng có khi. »*

đã nói lên ý chí nhẫn nhục và quật cường của dân-tộc ta dưới ách thống-trị của thực-dân và bọn quan lại thối nát.

Chẳng may cho Cụ, có kẻ muốn dâng công với Pháp, đã đem bài thơ trên mách với trùm mật-thám Pháp ở miền Trung thời bấy giờ là Sogny, suýt làm cho Cụ mất chức và tù tội, nếu không có kẻ có thể lực bênh vực Cụ.

Cụ Kính-Chỉ có kể lại cho tôi nghe giai thoại sau đây về đời thi-sĩ của Cụ rất là lý thú :

Số là sau khi Cụ về hưu-trí đã khá lâu, Cụ vào Saigon mở một phòng mạch của một bạn đồng-nghiep. Bao nhiêu vốn liếng của Cụ đã trút cả vào đấy, nhưng phòng mạch của Cụ rất ít khách, tiền thu được hàng ngày không đủ cho Cụ chi dụng. Cho nên, Cụ có ý muốn trả lại phòng mạch cho chủ cũ, nhưng không dám hở môi, vì cụ ngại làm mếch lòng người bạn cố-tri.

Trong lúc nhàn rỗi, Cụ nghĩ đến đời bác-sĩ tư của mình về chiều không khác gì đời của các ả giang-hồ đã luống tuổi, dầu có tô son điểm phấn bao nhiêu cũng không « đổi được màu da », khiến khách làng chơi không còn đoái hoài đến nữa. Cụ cao hứng làm bài thơ « Tự trào » sau đây :

TỰ TRÀO

*Lầu xanh thán lụn lại ngày qua,
Buồn bức thương cho phận đã già :
Sương tuyết cứ dồn thêm mái tóc,
Phấn son không đổi được màu da.
Canh tàn luống những than cùng nguyệt,
Xuân muộn thêm càng tuổi với hoa.
Mày bạc ông Thần như chiếu giám,*

Đoạn-trường trong số rút tên ra !

Rồi Cụ gởi bài thơ ấy đến ông bạn cố-tri. Đọc xong, ông hiểu ý của Cụ, bèn vui vẻ hoàn tiền lại cho Cụ để lấy lại phòng mạch. Thật là :

« Tương-tri nhường ấy mới là tương-tri »

Theo Cụ, phòng mạch bên ngoài sơn xanh. Cho nên, hai chữ « lâu xanh » trong bài thơ thật là ý nhị vô cùng.

HÀN-GIANG VÃNG ĐIỀU

*Trên sông một bầy vịt
Dưới sông một bầy vịt.
Thấy con đại thời nhiều,
Chớ con khôn thời ít.
Con thời lợi chúi đầu,
Con thời chạy quăng đít,
Không biết họ nuôi mình,
Cốt là để ăn thịt !*

XE LỬA

*To đầu mà chạy thật đà mau !
Chỗ gọi rằng xe chỗ gọi tàu.
Đi khắp tỉnh này qua tỉnh nọ,
Nối liền đoàn trước với đoàn sau.
Nước sôi than nóng không nài khổ,
Lối vạy đường cong đã thuộc lòng.
Lui tới đều quyền tài-xế cả,
Bảo gì làm nấy biết gì đâu !
(1933)*

NGUYỄN-ĐỀ

(1891 - 1946)

Tiểu sử : Sinh năm 1891, tại làng Hành-Sơn, huyện Nam-Đàn, tỉnh Nghệ-An. Biệt hiệu là Ái-Liên.

- Làm một viên chức nhỏ ở Nam-Triều (hai chức cuối cùng là Lại-Mục rồi Bang-tá).

- Mất năm 1946.

ĐƯA ÔNG TÁO

*Vài mâm quả phẩm, nhánh hoa tươi,
Đưa bác lên cho đến tận trời.
Trên đó bác chơi chừng bảy bữa,
Dưới này tớ đợi tới ba mươi.
Trời mà có hỏi đời chi lạ,
Bác cứ râu rằng họ vẫn chơi.
Xong việc bác mau về với tớ,
Kẻo e vắng bếp sợ gà bơi.*

NGÃU THÀNH

(mỗi câu có tục-ngữ và tên thú vật)

*Ai sá đem gương để giết ruồi,
Mấy đời cóc nọ lại sanh đuôi.
Cua chưa nóng nước toan hừng cọng,
Khái tránh qua truông đã trở buôi.
Gớm mặt thò tay mò dái ngựa,
Cả gan lấy thúng úp mình voi.*

Lăm le chủ vắng gà bươi bếp,
Sửa nháy qua đặng được mấy hồi.

CỜ TƯỚNG

Quân đếm băm hai chẳng lẻ loi,
Người thời ngồi đánh kẻ ngồi coi.
Tới lui lui thủi binh cùng tốt,
Qua lại xông xanh ngựa với voi.
Chịu thấp há vì xe túng nước,
Khoe cao khó ý pháo không ngồi.
Vênh vang tướng sĩ khi đương thế,
Đến cuộc tàn rồi thấy bỏ oi.

EM LẤY CHỒNG CHUNG VỚI CHỊ ⁷⁸

Đi đâu lang xạo nữa rồi ra...
Em nhỏ thời cô, chị lớn bà.
Sẽ ngọt chia bùi con ấy cháu,
Quạt nồng ấp lạnh dượng là cha.
Đời này mấy kẻ chẵn chung một,
Ai được như mình đũa có ba.
Khi sống vầy vui, khi chết khóc,
Anh a, mấy tiếng lại chồng a !

VỊNH ÔNG LẠI ⁷⁹

Đầu chưa đến, đuôi không thông,
Ông lại cười ông, lại chán ông.
Đơn vẫn có phê, phê dỡ dỡ,
Kiện thời cũng xử, xử nông nông.
Kêu thầy cũng được, kêu quan cũng...

Chữ khảo không thời chữ khán không.
Ngất ngưỡng sau nha cùng trước lệ,
Oai quyền chỉ nhượng một ông trong.

NGÃU HỨNG

Trối kẻ dành nhau phận với duyên,
Ngất ngơ như tớ chẳng ai phiền.
Khi ngâm thi Hán con cười hủ,
Lúc đọc văn Tây vợ tưởng điên.
Đã biết quăng dao thì hóa Phật,
Chưa hay nhịn gạo khó thành Tiên.
Công-danh sự-nghiệp âu là thế,
Cũng muốn như ai, sợ tổn tiền ! ⁸⁰

PHÚ ĐẮC

« Nhà rường mà lợp tranh mây,
Thân anh hai vợ như giây buộc mình ». ⁸¹
Lăn lú làm chi thiệt đã rầy !
Thân anh hai vợ rồi như giây,
Nợ duyên mấy đoạn vầy vò bấy,
Ăn ái đôi đàn lặn độn thay !
Chấp nổi sợi mảnh nên cắt cố,
Vướng chân tơ nguyệt khéo thày lay.
Trong vòng mắc phải đành khôn dứt,
Chàng Thúc ⁸² ngày xưa cũng bó tay.

MÃ-TƯỚNG

Vui thay mã-tướng,
Khấp bốn phương lần lượt khách tìm hoa.

Hết Xuân về, Hạ lại, Thu tới với Đông qua,
Vầy Cúc, Trúc, Mai, Lan làm tứ hữu.
Xoọc số, Thùng khuyên, Mần viết chữ,
Trung hường, Bạch trắng, Phát bôi xanh.
Cuộc hơn thua đen đỏ đã đành,
Cờ cao hứng năm canh cùng mó mãi.
Cờ đã sẵn một trăm tư tám cái,
Đủ tay rồi « chấp vầy » thử xem nào.
Biết rằng ai thấp với ai cao.

ĐÁNH MÃ TƯỞC TỨC CẢNH

(nói tiếng Tàu)

Màng màng, xoọc xoọc lại thùng thùng.
Ăn : xướng, khai : coon, phổng gọi phùng.
Gớm kẻ xám duyn kêu pạch-pản,
Cười mình xy-hý mó hồng-chung.
Tán-tiêu sướng nhất coong-xường-phá,
Chón cái may ra xón-phán-tông.
Cầu-chương lọc-tỳ ai tả-páo,
Phình-bù âu phải xạc tui-phung.

NHU'-KHÔNG

(1899)

Tiểu-sử : Sinh tháng giêng năm 1899 tại làng Vỹ-Dạ, huyện Phú-Vang, tỉnh Thừa-Thiên. Thuộc giòng dõi Hoàng-tộc : con cụ Hường-Thương, cháu nội Tuy-Lý-Vương.

Nữ trợ giáo hưu-trí.

CÔ GIÁO GIÀ

*Không miếng nhưng mà tiếng thật to,
Hét la sấp trẻ óc đen mò.
Cả ngày dạy dỗ ghê đầu rần,
Tối tháng tiền lương ngóng cổ cò.
Bồng hạc chĩnh e tiêu thiếu thốn,
Lương tôm đành phải uôn tròn vo.
Tay vò miệng lúm bưa vừa đủ,
Liếm láp chi nơi lũ học trò.*

THUA TÀI-BÀN

*Tài-bàn chi khác món đồ chua,
Không đánh như thềm đánh lại thua.
Trợ-giáo lương hèn vay họ bỉ,
Văn-chương hàng ế bán ai mua.
Chầu rìa ngồi xó e mòn chiếu,
Cạo tóc đi tu sợ nhộp chùa.
Ngứa miệng đòi khi toan chỉ chỗ,
Kẻ này người nọ đuổi hòa xua.*

TÚ-MỠ

(1900 - ?)

Tiểu-sử : Tên thực là Hồ-trọng-Hiếu, sinh năm 1900 ở Hà-Nội.

Năm 1918, sau khi đỗ bằng thành-chung ở trường Trung-Học Bảo-Hộ (mà người ta vẫn quen gọi là trường Bưởi vì ở cạnh làng Bưởi), được bổ làm thư-ký Sở Tài-Chánh Đông-Dương, và giữ chức-vụ này cho đến năm 1947 mới bỏ hẳn để chuyên công tác sáng tạo văn-nghệ.

Từ năm 1925, đã đăng thơ trào-phúng trên :

- Tập-san của Hội Việt-Nam Thanh-Niên (do một người Pháp là Paul Monet sáng lập) ;

- Tờ Tứ-Dân Tạp-chí. Trên Tạp-chí này, Tú-Mỡ đã khai sinh cho một nhân-vật điển-hình của giới cường-hào kỳ-mục thối nát ở nông-thôn : Lý-Toét.

- Báo « Phong-Hóa » của Nguyễn-tường-Tam trong mục « Dòng nước ngược ». Trong báo này, Tú-Mỡ đăng thơ trào-phúng sắc sảo, đánh vào quan lại, nghị-viên cùng các đôi phong bại tục đang phát triển dưới chế-độ thực-dân và phong-kiến.

Sau khi tờ « Phong-Hóa » bị thực-dân Pháp đóng cửa, Tú-Mỡ tiếp tục cung cấp thơ trào-phúng cho báo « Ngày Nay » (tờ « Phong-Hóa » đổi dạng).

Năm 1938-1939, trước khi đại-chiến thứ hai bùng nổ, Tú-Mỡ viết những truyện có tính cách ngụ ngôn, ngầm vạch mặt gian ác của bọn áp bức bóc lột ; cho nên khi đại-chiến thứ hai bùng nổ, viên Giám-đốc Sở Tài-Chánh Đông-Dương bắt ông phải viết giấy cam-đoan bỏ nghề viết báo, nếu không thì bắt bỏ tù.

Từ đây, Tú-Mỡ bị ép phải treo bút cho đến ngày đảo-chính Nhật 9-3-1945.

Hiện nay, Tú-Mỡ sống ở bên kia vĩ-tuyến I7.

TỔNG CỤU, NGHÊNH TÂN

*Cụ Võ ra đi. cụ Thiếu về, ⁸³
Hà-Đông đưa đón rộn rầm ghê !
Nơi đây xúng xoang bày bàn nước,
Chỗ nọ lảng quăng đặt tiệc chè.
Ba cổng khải-hoàn cao ngất nghểu,
Dăm câu chúc tụng đọc lè nhè.
Cụ về xem ý còn thương tiếc...
Quan nhậm xem chừng rất hả hê.*

NAM HẢI DỊ-NHÂN

*Nước Nam có hai người tài :
Thứ nhất xứ Vĩnh, thứ hai xứ Quỳnh.
Một xứ béo múp rung rinh,
Một xứ lều đều như hình cò hương
Không vốn liếng, chẳng ruộng nương,
Chỉ đem dư luận bán buôn làm giàu.
Bây giờ đang xía xói nhau,
Người câu lập hiến, kẻ câu trực quyền ⁸⁴
- Thưa các ngài thực vi tiên,
Muốn xem chiến đấu quăng tiền vào đây !
Xứ Quỳnh xưa bụng còn vơi,
Đảng đàn diễn thuyết những lời thiết tha.
Núi Nùng, sông Nhị. tỉnh Hà,
Như còn văng vẳng tiếng nhà nho Tây.*

*Xứ Quỳnh nay bụng đã đầy,
Kể đã lâu ngày, lặng tiếng im hơi.
Trí-Tri, Khai-Trí đôi nơi,
Vắng bóng con người tràng cảnh đại thanh.*

QUAN THỊ NGUYỄN-TIẾN-LÃNG

*Quan tôi khuôn mặt lưỡi cày,
Nước da tái xám mình gầy xác ve.
Lưng gù lượn khúc tôm he,
Sống mềm khúm núm, sun soe tài tình !
Xưa còn là một thư-sinh,
Trong Nam ngoài Bắc nổi danh văn-hào.
Văn ngài đọc sướng làm sao,
Véo von như hót, ngọt ngào như ru.
Các « xử » mặt lớn tai to,
Nghe câu tán tụng tựa hồ lên tiên.
Người ta hả, người ta khen,
Người ta cất nhắc Lãng len vào triều.
Sắm vai quan... thị mỹ miều,
Công danh toại chí ra chiều hả hê.
Rồi ra ấm tử phong thê,
Tặng phong hai cố đề huề vinh hoa !
Rõ ràng xu phụng danh gia,
Nghề văn như rửa mới là nghề văn !*

QUAN SƯ NGUYỄN-NẰNG-QUỐC

*Ông « Quan Lớn » ấy về già,
Ăn dưng ngồi rồi đâm ra.., tu hành,
Sửa chùa, sắm mõ, in kinh,
Làm ra phết mặt tâm thành chân tu !*

Chỉ còn kém vẽ sư mô :
Đầu không trọc chẳng ở chùa ăn chay.
Rượu ngon gái đẹp vẫn say,
Trông châu tom chát hoa tay vẫn tình.
Ông tu khi muộn đã đành,
Muộn còn hơn chẳng tu hành cứ tu.
Và chẳng tu sướng lu bù,
A di đà Phật nam vô dễ dàng,
Tu cho thắng phẩm to hàm ⁸⁵
Thế thì chán vạn kẻ phàm muốn tu !

SƯ ĐI HÁT Ả ĐÀO

Có hai « sư cậu » Chùa Bà,
Ăn no dùng mỡ la cà rong chơi.
Tịnh chay mãi cũng chán đời,
Nên sư phá giới nếm mùi phong-lưu.
Lần mò đến xóm hồng lâu,
Ở Ngã-Tư-Sở cô đầu tìm chơi.
Kính ân ái, Phật mây ngài,
Sư đang tụng niệm lả lơi với tình,
Ngón châu tom chát đang xinh,
Bỗng thầy Chánh-Tổng thành linh tạt qua.
Nhát trông bóng sãi kẻ hoa,
Bạch sư hổ lửa : « Đầu mà đến đây ? »
Sư rằng ; Chơi gió chơi mây,
« Nhỡ đường vào tạm chốn này trú chân.

SƯ CÔ Ở CỬ

Chùa Yên-Lạc, phủ Khoái-Châu,
Tên sao khéo đặt nên câu hữu tình !

Có bà sư trẻ xinh xinh,
Tuổi chừng ba chục xuân xanh đang vừa.
Vẻ người bầu bình dễ ưa,
Nôn nà tay ngọc, mơn mơ má hồng.
Tuy duyên lộ vẻ mặn nồng,
Sư bà vẫn muốn hết lòng chân tu.
Nhưng rồi một sáng mùa thu,
Người ta thấy vị ni cô sượng sùng,
Bụng đeo cái trống cà rùng,
Đến nhà thương để tìm phòng khai hoa.
Các ngài bồ-tát Thích-ca
Độ trì phù hộ sư bà trẻ son,
Đẻ ra một cậu sư con,
A-di-đà Phật ! Mẹ tròn con vuông !
Đẻ xong từ giả nhà thương,
Gởi con nhà nước lên đường lại tu.
Dốc lòng tu... hú tu... mu,
Tại miền Khoái Lạc cảnh chùa yên vui.
Phật thương rồi cứ quen mùi,
Sẽ năm một, ba năm đôi xòn xòn.
Sinh năm đẻ bảy sư con,
Càng ngày quả phúc càng tròn hơn xưa.
Ngẫm ngày mồng tám tháng tư,
Bụt còn đẻ, nữa là sư, ngỡ ngàng gì ?...

ÔNG TRẠNG MẸO PHẠM-DUY-KHIÊM

An-Nam kể bọn nhân tài,
Ông Khiêm thạc-sĩ là người lừng danh.
Đi Tây du học du hành,
Học thi, thi đỗ đã đành phục thay !
Chiếm bằng trạng mẹo âu tây.

Giỏi ghê giỏi gớm xưa nay mấy người ?
Trở về trạng bước ra đời,
Mẹo Tây lại trả đem nhồi sọ Tây.⁸⁶
Sự đời lộn ngược đến hay,
Học Lang-Sa lại làm thầy Lang-Sa !
Hiềm vì khác tí màu da,
Tây con nghịch ngợm chòng la thầy đồ.
Thầy dù chữ nghĩa hay ho,
Gỗ đầu học troẹt học trò chẳng xong !
Bao năm đèn sách luống công,
Học nhờ viết mượn như ông cũng sâu !
Tiếng Tây ông nói làu làu,
Hỏi văn quốc-ngữ lắc đầu rằng « noong » !

BỘ HÀM CỦA ÔNG ĐỐ-THẬN

Ông Đổ-Thận nghị vùng ta,
Nhờ ơn thiên địa được ba cái hàm :
Hai hàm thực của trời ban,
Tam thập nhị xỉ đôi hàng song song.
Xưa ông có chí lập công,
Người ta lại tặng thêm ông một hàm.
Ấy là hàm huyện, hàm quan,
Để ông trưởng-giả làm sang với đời.
Mới đầu hàm nhỏ xiu thôi,
Nhưng theo tiến hóa mỗi thời đổi thay.
Hai hàm thiên tạo lung lay,
Còn hàm nhân tạo mỗi ngày một to.
Năm nay lộc nước ơn vua,
Ông thăng hàm bố tha hồ mà oai !
Trăm năm ông lánh cõi đời,
Hai cái hàm thực thì trời lấy đi,

Vùi sâu dưới đất đen sì,
Của thiên trả địa khác chi mọi người.
Duy còn hàm giả kia thời
Vẫn ghi bia miện muôn đời lưu danh !

QUAN BA ĐỖ-HỮU-VỊ

Người Nam-Việt quan ba họ Đỗ,
Bước đầu tiên cười gió đi mây,
Gặp hồi Đại chiến Âu Tây,
Đền ơn nước mẹ bỏ thân sa-tràng.
Chết như vậy cho rằng vang vẻ,
Là tiếng tăm ghi để sử xanh,
Người ta kỷ-niệm công lênh,
Quyên tiền dựng ở Tây-Ninh tượng đồng.
Mặc dầu vị yên hùng ngày trước
Đã theo về quý quốc Lang-sa,
Người ta theo tục dân ta,
Tâu vua phong sắc quan ba thành hoàng,
Để thờ phụng đền nhang bái lễ,
Và xuân thu cúng tế rộn ràng.
Hồng ông về ngự ngai vàng
Khôn thiêng chứng giám việc làm thôn quê.
Nhìn Xã Xệ, Nhiêu Khê, Lý Toét
Chiếu giữa đình tranh thịt tranh xôi,
Thần linh phải đến sắc cười,
Bỏ đình bỏ đám tung trời mà bay.

BẦU CỬ

Thiên hạ nôn nao họ rủ nhau,
Người ra ứng cử kẻ đi bầu.

Phen này lắm cậu gia tài võ,
Mà chúc « ông dân » đã chắc đâu !
Họ kéo từng đàn xuống xóm hát,
Lu bù ngày ấy sang đêm khác,
Phen này ông quyết xuống Khâm-Thiên,
Mở tiệm cô đầu có lẽ phát.
Họ mời nhau chén tại coo-lâu,
Thả cửa sâm-banh với rượu Tàu.
Các chú phen này càng béo bở,
An-Nam còn lắm cuộc đi bầu !
Lẳng lẳng mà nghe họ diễn thuyết,
Công tâm, công ích, lời tâm huyết...
Phen này mở hiệu viết văn thuê,
Dẫu chẳng làm giàu cũng đỡ kiết.
Họ quăng tiền ra để cạnh tranh,
Nghe đâu mỗi vé một « rồng xanh » ⁸⁷
Phen này có lẽ mưa ra bạc,
Mà nghị-viên ta khôì phổng sành.
Họ lại ra công làm quảng-cáo,
Đen ngòm cả cột mấy tờ báo,
Chương trình đem đọc thật là kêu.
Thử nghĩ sau này ai nói láo.
Họ kể xấu nhau như hát hay,
Hàng rau hàng cá cũng thua tài,
Phen này bào-chế tha hồ đắt,
Thuốc tím cần mua để rửa tai.

HÁCH

Có hai ông nghị ma bần,
Nghị cam nghị gặt cùng môn nghị hèn.
Tưởng mình to gớm to ghê,

Thiêng như Thần ở gốc đề, gốc đa.
Các ông không muốn người ta.
Nói động nói chạm suốt qua tên hèm.
Này ông thử nghĩ mà xem,
Ra nơi ăn nói ngồi im lì lì,
Miệng như găng trám đồ chì,
Khác nào phổng thịt ích gì cho ai ?
Trách chi miệng thế mĩa mai,
Lại còn đỏ mặt tía tai hách xằng.
Hầm hè gây chuyện bất bằng,
Để cho thiên hạ tưởng rằng ta oai.
Ngán thay ! bắt chuột chẳng tài,
Lại hay ỉa bếp mèo ời là mèo !

CÁC ÔNG NGHỊ ĐI XEM ĐỒN ĐIỀN DI DÂN

Người ta mời các nghị-viên
Lên Yên-Bái xem đờn điền di dân.
Có quan Công-sứ đại-thần,
Mời về nhà « Xéc » ăn cần thết cơm.
Cơm thường đặc biệt An-Nam,
Cổ tuy lòng dấm, món làm cũng thơm.
Nào là lòng lợn mắt tôm,
Nào là bò tái chấm tương điểm gừng.
Thịt dê nướng chả thơm lừng !
Tiết dê pha rượu vô cùng bổ dưỡng !
Vịt hầm như biến cả xương,
Thịt nhồi mộc nhĩ nấm hương ngon lành,
Cổ bàn đủ cả tam sinh,
Rượu ngon nhắm tốt thỏa linh các ngài.
Bữa này được dịp trổ tài,
Nói thời khi vụng ăn thời rất hay !

Của ngon thức thức sẵn bày,
Bát này đĩa nọ hết bay rầm rầm !
Tiệc tan khi đã triệt mâm,
Mặt to tai lớn đỏ hăm hồng hào.
Các ngài chệnh choáng lao đao,
Ra ga bước thấp bước cao lên tàu.
Bội bàn một lũ theo hầu,
Nước chanh, nước đá, chè tàu, rượu bia.
Bấy giờ men ngấm hảo ghê.
Sẵn đồ giả rượu hả hê dạ dày.
Kẻ hầu tiu tít luôn tay,
Các « Ông Dân » cũng ngớt say tỉnh dần.
Đi xem công cuộc di dân,
Hắn nhìn mọi sư bội phần lớn to !
Khi về nhớ... bữa say no,
Ghi lòng tạc dạ tái bò chả dê !

CÁI CHUÔNG ÔNG TRÙM

Bắc Kỳ có cái chuông rất quý,
Để ở trong Khai-Trí bảo tàng,
Chẳng là chuông bạc chuông vàng,
Chẳng là chuông cổ của ngàn muôn thu,
Cũng chẳng phải là đồ vưu vật,
Hoặc công trình mỹ-thuật tinh vi,
Kiểu không lạ, dáng không kỳ,
Cái chuông ấy chẳng có chi khác thường.
Nó cũng như kiểu chuông xe rác,
Cũng như chuông của các hàng rong.
Thế mà nó quý lạ lùng,
Bởi là chuông hiệu của ông Nghị Trùm.
Trong những cuộc om sòm cải vả,

Hội-đồng như cảnh chợ ngày phiên,
Ông Trùm mà lắc chuông lên,
Mồm loa mép dài cũng yên tức thì.
Tiếng chuông ấy, uy-nghi là thế,
Người lắc chuông quan nể dân vì,
Ai mà láu cá thạo nghề,
Lắc chuông đúng nhịp kiếm nê ra tiền ;
Mỗi năm kể tiền nghìn bạc mở,
Sống một đời phồn phở đế vương.
Ngồi khềnh mát ăn bát vàng,
Bên danh bên lợi hai đàng vẹn hai.
Nên mỗi khóa các ngài dân biểu
Trố hết tài trăm khéo nghìn khôn,
Thường khi tốn đến bạc muôn,
Để tranh nhau giật cái chuông ông Trùm.

NỮ-SĨ NGỌC-HỒ BIỆT HIỆU BĂNG-TÂM

Tường băng trắng muốt tuyết trong veo,
Tuyết lấm băng nhơ rõ chán phèo !
Tuyết sạch coi nhàm, trắng gió nhờn,
Hoa tàn vẫn nhử bướm ong theo.
Hồ tù ngán nỗi con rồng lộn,
Ngọc vết thương tình kẻ cố đeo !
Nhắn khách băng-tâm ai đó tỏ,
Mỹ danh hai chữ nghĩ buồn teo !

ĂN CỎ ĐÁM MA

Bên đồng rác có con chuột chết,
Đồng thịt xương rửa bát nát be,
Năm lông những máu những me,

Lăn cùng bùn đất bê bê nhựa nhầy.
Giòi với bọ một bầy nhung nhúc
No nê rồi chui rúc len tranh,
Vo ve một đám ruồi xanh
Bay lên đậu xuống lượn quanh lăn vào...
Làn gió thoảng đưa phào qua mũi
Một thứ mùi hôi thối lợm nôn.
Khách qua rảo cẳng bước dồn.
Rùng mình đi quá vẫn còn khiếp kinh.
Dưới một mái nhà tranh vách đất,
Trong một gian buồng chật điều tàn,
Kê dài một cỗ áo quan,
Cái thầy ma vẫn còn quần đọi chôn.
Mùi khói nhát hương tuôn phảng phất,
Lăn với mùi ẩm thấp hôi tanh.
Chập chờn ngọn nến rung rinh.
Khí âm lạnh lẽo khiếp mình sờn gai,
Chung quanh chiếc quan tài quần đố.
Độ vài mươi mâm cỗ ngổn ngang.
Tiết canh, lòng lợn, mỡ màng,
Bò thui thịt tái còn loang máu đào,
Người tấp nập ồn ào rộn rã
Trẻ lẫn già chén đã ngà say.
Rượu ty tòm tộp chén đầy,
Hơi nồng ngùn ngụt mặt mày đỏ vang.
Họ ăn uống nhồm nhoàm khạc nhổ,
Áo ướt đầm người đổ mồ hôi,
Hơi men xông lẫn hơi người,
Pho vào hơi chết thành mùi gớm ghê.
Trông thấy cảnh rượu chè be bét,
Quanh cái thầy người chết tanh hôi.
Khiến ta nghĩ đến đàn giòi

Bâu vào đồng thệi chuội toi bên đường.

TRỜI ĐẦY NGUYỄN-KHẮC-HIỆU

*Trong phòng khách cụ Trời,
Cậu nhỏ dưng văn bơi.
Sẩy tay đánh rơi vỡ,
Nguyễn-khắc-Hiệu ra đời.
Từ khi Hiếu xuất thế,
Vẫn nhớ cảnh thiên tiên.
Bữa cơm thường phải rượu,
Nhưng túi lại rỗng tiền.
Liền xoay nghề văn-chương,
Viết bữa bán phố phường.
Thơ chạy tha hồ uống,
Say khướt suốt đêm trường.
Rượu ngon thức nhắm ngon
Giọng văn lại càng dòn ;
Khối tình con, tình lớn,
Giấc mộng lớn, mộng con.
Thích chí nằm ngâm-ngà.
Tiếng động vang Ngâm-hà.
Trời hỏi « Ai ngâm thế ? »
Muôn tâu : « Ấy Tản-Đà. »
Trời nổi trận lôi-đình,
Rằng : « Cái thẳng tiên ranh !
Ta đày xuống hạ-giới,
Để hấn chịu nhục hình.
Ai ngờ hấn vẫn nhàn,
Ngày tháng ngâm thơ tràn.
Các người, ai có cách,
Bắt hấn phải gian-nan ? »*

*Chư tiên đồng thanh nói :
« Tội nặng nhất trần phàm,
Là bắt anh Khắc-Hiếu,
Làm chủ-bút « An-Nam ».*

BÁN THAN

(Bài thơ này Tú-Mỡ lấy bút-hiệu « Bán Than » giấu cột Tản-Đà bị Trời phạt, đăng ở báo Phong-Hóa)

NGUYỄN-TRỌNG-CẦN

(1900 - 1947)

Tiểu-sử : Sinh năm 1900 tại tỉnh Quảng-Bình. Bút hiệu là Hoài-Nam. Năm 1918, vào Huế dự thi khoa Mậu-Ngọ rớt rồi lưu lại luôn ở Huế để viết báo. Năm 1927, làm chủ-bút tạp chí « Thần-Kinh ». Năm 1929, tạp-chí này đình bản, thì về thôn quê làm thầy thuốc Bắc và dạy Hán tự, nhưng thỉnh thoảng cũng viết bài gửi đăng báo.

Năm 1947, bị quân đội Pháp bắn chết trong một cuộc « bố ráp » ở thôn quê.

Đã xuất bản « Tiếng quốc canh khuya » (1937).

Nổi tiếng nhờ « Bài văn truy điệu các Nghĩa-sĩ Cách-Mạng hồi xưa và các chiến-sĩ trận vong trong cuộc Việt-Nam độc-lập ngày 9-3-1945 » (đã đăng trong tập « Hương-Bình Thi Phẩm » của ông Hoàng-trọng-Thước xuất bản năm 1962).

CUỘC CHÍNH BIẾN NGÀY 2-5-1933

« Giấc Nam-Kha khéo bất bình,
« Bùng con mắt dậy thấy mình tay không »

(Cung Oán Ngâm)

Năm trụ khi không ngã cái ình !
Đất bằng một tiếng thảy đều kinh :
BÀI không đeo nữa đem dưng LẠI ⁸⁸
ĐÀN chẳng ai nghe khéo dở HÌNH ⁸⁹
LIỆU thế không xong BINH chẳng được ⁹⁰
LIÊM đành giữ tiếng LỄ đừng rình ⁹¹

CÔNG danh thôi thế là hữu hi... ! ⁹²

ĐẠI sự xin nhường lớp hậu sinh. ⁹³

Nếu để ý, bạn đọc sẽ nhận thấy trong bài thơ trên, trừ hai câu thơ đầu, mỗi câu đều có tên của một cụ Thượng-Thơ và tên của Bộ liên hệ.

TỰ THÁN

*Con tạo e khi cũng muốn đùa !
Khiến anh hào phải chịu cay chua :
Vấn lùa quỷ đói đi không nổi,
Rượu đánh ma sầu mãi cứ thua.
Mỗi nợ đa tình vay chữa trả,
Tấm thân vô dụng bán ai mua ?
Của riêng còn có kho võ tận :
Tuyệt, nguyệt, phong, hoa đủ bốn mùa.
Người giàu sẵn bạc sẵn tiền,
Ta giàu sẵn của tự nhiên giữa trời.
Chớ nên cười lẫn ai ơi !
Giàu ta, ta chuộng, giàu người, người ham.*

TỰ TRÀO

*Có bệnh chi mà tớ muốn điên !
Chẳng tham quan tước chẳng tham tiền,
Trăm khôn e mắc trăm đường mệt !
Một dại là xong một chuyện phiền.
Rắn rít góm ghê lòng độc địa,
Rồng mây trời kệ chuyện huyền thiên.
Người đời cười tớ là điên thật !
Tớ lại cười ai giả thánh hiền.
E khi tớ thật là điên,*

*Chẳng điên sao lại không tiền không quan.
Nực cười cho khách trần-gian :
Có tiền, tiền mọi, có quan, quan lớn.*

CẢM TÁC

*Sấm sét, mưa dầm, cát bụi bay,
Thanh-bình riêng một cõi Nam này.
Non sông đất cũ vùng trăng mới,
Hoa cỏ trời xuân ngọn gió tây.
Hớn hở chim lồng ganh cá chậu,
Nghênh ngang ngựa cỡi nhạo trâu cày.
Bực mình muốn đánh tan cơn mộng,
Một tỉnh mà mười vẫn cứ say.*

CHÉN RƯỢU ĐÊM TRƯỜNG

*Suốt năm canh,
Chuốc chén quỳnh,
Tắc lòng lai láng một hồ thanh.
Ngửa lên sao Bắc-Đẩu,
Cúi xuống bể Nam-Minh.
Ngang tàng thân bảy thước,
Man mác giữa cao xanh.
Trời mông mênh !
Đất mông mênh !
Rút lại đều trong cõi hữu hình !
Cơn mây kéo trên óc ;
Luồng gió thổi bên mình.
Bốn bể người ngủ cả,
Hơi đâu thức một mình.
Sầu vạn cổ,*

Nợ ba sinh
Một chén tiêu tan khối bất bình.
Núi cũng vô tình !
Sông cũng vô tình !
Núi sông như có biết...
Sao còn đeo mãi giống hôi tanh !
Gươm cũng không linh !
Bút cũng không linh !
Núi sông như có sức...
Loài gian lũ nịnh đã tan tành !
Trước ta đó... Ai là người trí thức ?
Sau ta đây... Ai là bậc tài danh ?
Hãy cùng nhau dốc bầu nhiệt huyết,
Xông lên cho thấu tốt thiên-đình,
Xé toang màn hắc-ám,
Mở toác cửa văn-minh.
Cho nhứt thiết chúng sinh trong thế giới,
Thoát vòng khổ ải, bước tới cõi bồng-dinh.
Thì ta cũng :
Thay hồn Lý-Bạch,
Cõi lột Lưu-Linh,
Sáng quách cả bình.
Thơm nức men nồng thôi chẳng kể,
Lạt phèo nước lã cũng là vinh.
Nhưng mà nay :
Người đương cơn thúy-mộng,
Đời gặp bước linh đình.
Xem sau không hậu thuẫn,
Ngó trước thiếu tiền-trình.
Biết cùng ai mở chiều chuông sớm ?
Buộc lòng ta phải chịu làm thình !
Thôi thì thôi :

Tới đâu hay đó,
Tạm vậy cho đành !
Lấy trăng làm bạn,
Mượn rượu làm binh.
Lăn lóc giữa màn trời chiếu đất,
Để phá tan mấy lớp sầu thành.
Ngoảnh lại hồ dốc cạn,
Nghe qua gà gáy inh.
Bể Đông ác hừng bóng,
Non Tây thỏ ngậm vành.
Bừng con mắt dậy ngó chung quanh !
Một luồng thán-khí lẫn hơi rượu,
Bao phủ sông Hương núi Ngự-Bình.

NGHE CỐC KÊU

(điệu sa-mạc)

Đêm hôm qua, bước mình ra dạo bờ ao.
Trời thanh bể lặng, thoắt nghe con cóc kêu gào inh ỏi bên tai.

Nầy cóc ơi !
Mi kêu chi mà kêu mãi kêu hoài ?
Kìa trời cao thăm thẳm, kêu biết mấy đời cho thấu tới từng xanh ?
Sao không xem ? Giữa bầu trời hết thấy kiếp chúng sinh,
Sống đầy thác họa, nào phải một mình cóc đó mà thôi.
Khóc than chi thì sự cũng đã rồi !
Hao hơi rất cổ, cái kiếp cụt đuôi nó cũng lai hoàn.
Hay là mi muốn vì hồn Tinh-vệ kêu oan,
Sinh ra chi cái bứu để xương tàn chìm giữa dòng khơi ?
Trót ra công ngậm đá lấp đời đời,
Mà nước sâu sóng cả, chẳng thấy vơi vơi được chút đỉnh nào !

Hay là mi muốn kêu cho thân trâu ngựa cần lao ?
Miệng kèm cổ ách, chịu lao đao suốt cả mọi ngày.
Đem thân ra cho người cỡi người cày,
Mà roi tra giầy buộc, nó đọa đày đến chết mới thôi.
Hay là mi muốn kêu cho thân nhện mồi côi ?
Xác gầy phận mồi, thật thương ôi cái nỗi sống còn.
Dấu vò vò nhận lấy làm con,
Hoài công xây tổ, nào có tròn đâu được mà xây.
Hay là mi muốn kêu phận trùn rế ngu ngậy ?
Nhao nhao nhúc nhúc, rõ một bầy vô giác vô tri.
Tha hồ cho người ta dày đập chi chi,
Cong lưng mà chịu, trót một bề chẳng chút ngu ngoe.
Cõi trần-gian còn chán vạn chuyện éo le.
Họ kêu van đã lắm, và cũng chẳng hề bớt được một hai.
Này cóc ới !
Vẫn biết mi kêu cũng có tài.
Đến tuần hạn hán, mi gào hoài trời cũng phải mưa.
Nhưng mà nay, trông ra nước chảy qua bờ,
Mi kêu sao cho nắng, thì ta cũng quyết chờ cho mãi tiết mưa đông.
Chín sợ e, ông trời kia chẳng chút chịu lòng.
Cóc kêu mặc cóc, công việc ông thì ông cứ làm.
Ngọn gió tây dầu thổi tới trời Nam.
Mà hang cùng ngõ hẻm cũng đành cam chịu phận thiệt thòi.

Này cóc ới !
Khuyên mi đừng học thói bơi vôi
Dẫu thay hình đổi dạng, nó trắng rồi cũng trở lại đen.
Mới rồi đây, nghe mi kêu khóc huyên thiên,
Chắc tai long óc người ta đã muốn chêm cái miệng mi lại rồi.
Nếu bây giờ mà mi chẳng khéo lựa lời,
Gặp cơn giông tố, thì cái đời mi cũng chẳng xong.
Kêu làm chi cho áo não tấm lòng.

Cóc kêu dưới giếng, nó nằm chong vãn để đợi thời.
Nín đi thôi, đừng còn kêu nửa cóc ời !
Nầy nầy ! Vùng đông tảng rặng, bóng mặt trời nó đã muốn lên.
Cóc ời ! Cóc chó có phiền !

BÊN MÁY NƯỚC

*Ngoài miếng ăn ra cái gì cần ?
Nước là sinh mệnh của nhân dân.
Một ngày không nước tất không sống,
Có lúc lại cần hơn miếng ăn.
Cách mười lăm năm trở về trước,
Dân ta ít lo đến iệc vnước ;
Nhờ trời rơi xuống đất phun lên,
Miễn cho có đủ dùng là được.
Đời văn-minh nước cũng văn-minh,
Cái thuật lấy nước ngày càng tinh !
Tự nhiên trong máy vùn vụt chảy,
Khiến người trông thấy phải dật mình !
Cái phận thôn quê đành chịu cũ,
Nước mới dành cho dân thành phố.
Mỗi nhà nếu có một máy riêng,
Lấy đâu sinh có chuyện gây gổ ?
Éo le vì nỗi nước còn nghèo !
Trăm nhà chung một gánh tẻo teo,
Khiến cho anh chị ra gánh nước,
Giành trước dành sau sớm đến chiều.
Người sau không chịu nhường người trước,
Quyết sẵn tới gần giựt lấy được !
Nước là nước chung của mọi người,
Ai có quyền chi mà lấn lướt ?
« - Mầy không biết ông chủ tao à ?*

« Oai vang quyền thế hơn mọi nhà.
« Mày dám dành tao đi nước trước,
« Tao về thừa chủ, quyết chẳng tha. »
« - Ở ! ông chủ tao, ông chủ Tây,
« Oai quyền gấp mấy ông chủ mày !
« Máy này là máy ông Tây đặt,
« Nói thật cho mày mày biết tay. »
Một cậu ở đâu vụt chạy lại,
Xem qua bộ dạng rất hăng hái,
Đẩy quách hai đứa ra hai đường,
Tay thì vịn máy, miệng thì cãi.
« - Đồ khốn ! Khéo khoe chủ anh hùng !
« Cái thân nô lệ không then thùng !
« Tao đây đích biết ai là chủ,
« Nước tao, tao gánh để tao dùng. »
Đầu côn đánh nhau bằng lỗ miệng,
Hao hết cả hơi khan cả tiếng.
Nung gan ai chẳng chịu thua ai,
Kết cuộc gây ra cuộc huyết chiến !
Ba đứa đều rút đòn gánh ra,
Choăng thẳng vào đầu cả và ba,
Vừa đánh vừa la : nước ! nước ! nước !
Đứa sưng... đứa toát,.. đứa trầy da.
Thoạt đâu một bác phú-lít đến,
Tát tai, đá đít đủ mọi chuyện,
Rồi thì xách cổ cả ba thẳng,
Đem về nhốt bót luôn một chuyến.
Thương thay ! Thân phận ba đứa này,
Vì nước... dành nhau mà sinh rầy.
Nếu cả chúng bây biết nhẫn nhục,
Thay nhau gánh nước lại càng hay.
Rõ ràng lẽ đại cả ba đứa,

Mình bị giam rồi nước đâu nữa ?
Cũng một nước này một kiếp này,
Sao không nhường nhau mà ăn ở ?
Miếng ăn dành nhau cái đã rồi !
Đến một miếng nước cũng không trôi.
Suy ra nước nhỏ... đến nước lớn,
Không trách gì đâm nhau, chém nhau
Mãi chẳng thôi ! ! !

ĐẠM-NGUYỄN

(1906)

Tiểu-sử : Ông Đạm-Nguyễn sinh năm 1906 tại làng Yên-Đỗ, quận Bình-Lục, tỉnh Hà-Nam (Bắc-Việt), con thứ cụ Phó-Bảng Nguyễn-cúc-Sơn và là cháu cụ Tam Nguyên Yên-Đỗ Nguyễn-Khuyến

Đã biên soạn và xuất bản những sách có giá trị sau đây :

- Chính-đạo với tà-thuyết ;
- Nợ bút, duyên văn ;
- Nkững cơn dâu bể ;
- Bà chúa Phủ-Giầy ;
- Cơn khói lửa mối tơ long ;
- Thi ca bình giảng ;

Đã dịch : Tang thương ngẫu lục (do Bộ Quốc-Gia-Giáo-Dục xuất bản).

PHƯỜNG CHÈO

*Rõ khéo anh trùm giở giới ra,
Trò về chi rặt những trò ma.
Bảnh bao xiêm áo coi màu mẽ,
Nhấn nhụi râu mày đượm phấn hoa.
Ấm ớ cũng nên danh Tướng Tá,
Ngây thơ mà nổi tiếng ông bà.
Mưa Âu, gió Á đâu đâu mặc,*

Múa máy quay cuồng thế mãi a !

NHẪN XUÂN ⁹⁴

*Đâu đấy chờ xuân những thiết tha.
Mong xuân tô điểm lại sơn-hà.
Đất đai, xuân sớm hàn đôi mảnh,
Nam Bắc, Xuân mau hợp một nhà.
Chớ cậy Xuân quang còn chán vạn,
Mà đem Xuân sắc dứ trăm hoa.
Xuân này ví phỏng hơn Xuân trước,
Ta chúc mừng Xuân mãi chẳng già.*

VỊNH CÁI GIẾNG

(họa thơ Hồ-xuân-Hương)

*Giếng này đâu phải của riêng ông ?
Mà ngại chăm nom để lạnh lòng !
Nọ cảnh Bồng-Lai, chim vắng bóng,
Kìa khe Thiên Tạo, nước chưa thông.
Rậm rì cỏ gấu quanh bên mép,
Thăm thẳm hang trê suốt đáy dòng.
Trong đục nào ai ai dễ biết.
Khởi ra cho nước chảy ròng ròng.*

VỊNH CÁI QUẠT

(họa thơ Hồ-xuân-Hương)

*Trong cơn nóng nực có ta đây,
Ủa chuộng nên người phải mó tay.*

*To nhỏ vành ra ba cái góc,
Sâu nông cắm chặt một cành cây.
Lả lơi cánh bướm, thu cùng hạ.
Ấp ủ lưng ong, tối lại ngày.
Rét đến tìm về ngay núi Thử, ⁹⁵
Y, chu đắc chí đợi sau này. ⁹⁶*

MỪNG BÀ NGHỊ

*Ai thế ? khen ai thế cũng màu !
Đức tài ngang sánh bạn mày râu.
Ba chìm bảy nổi, hay chẳng chớ,
Năm nắng mười mưa, quản ngại đâu.
Quốc-Hội chen chân vui với bạn.
Nghị-trường tỏ mặt k ém chi nhau.
Một bầu tâm sự, tình non nước,
Há có như ai chỉ gặt đầu !*

ĐÔNG-XUYÊN

(1906)

Tiểu-sử : Sinh ngày 30-10-1906 tại làng Đông-Ngạc, Phủ Hoài-Đức, tỉnh Hà-Đông. Giòng dõi nhà Nho. Tên thật là Nguyễn-gia-Trụ.

Năm 1929, đỗ kỳ thi thư-ký Thương-chánh (Quan-thuế) và làm công-chức trong ngành này cho đến năm 1967 thì về hưu.

Từ năm 19 tuổi, đã bắt đầu làm thơ. Từ năm 1930, thơ đã đăng trên các tạp-chí : Nam-Phong, Phụ-Nữ Tân-Văn, Văn-Học tập-san, Bách-Khoa, Sinh-Lực, Văn-Đàn, Phổ-Thông, Văn-Hóa nguyệt-san, v.v...

Đã xuất bản : « Mấy vần thơ » (1936) và « Thuyền thơ » (1958).

SƯ-TỬ THÁNG TÁM

*Tưởng rằng tài giỏi, tưởng rằng khôn,
Ồ ! Cũng đồ chơi lũ trẻ con !
Quai miệng hớp tiền, râu trắng rụng,
Lao đầu cướp pháo, khói xanh hun.
Thanh-danh mượn tiếng thẳng khoa trống,
Hùng dũng nhờ oai bọn múa côn.
Ấy thế mà vênh vênh cái mặt,
Trung-thu hết Tết, liệu bay còn !
(1960)*

NĂM « HỒ » VỊNH HỒ

*Bắt chó, săn hươu, hại cả người,
Cái gì cũng nuốt sống, ăn tươi !
Tham-tàn không kém loài sư-tử,*

Độc-ác còn hơn giống lợn-lòi.
Nấp dưới cỏ cây cho kín tiếng,
Sống trên xương máu lấy làm oai.
Bộ da hôi hám dành chi mãi ?⁹⁷
Tổ chuốc nghìn thu sự mĩa mai !
(1962)

MUỖI

Cũng đầu, cũng mắt, cánh, chân, vòi,
Bay dọc, bay ngang buổi tối trời !
Rãnh nước sanh ra tuy nhỏ bé,
Máu người hút chẳng biết tanh hôi !
Đã châm trổ nít sưng da thịt,
Lại đốt bà con ngựa đách-đoi.
Săn quạt đêm trường ai thức giấc ?
Bật đèn đập chết chúng đi thôi !
(1963)

CÁI ĐIỀU

Sương có gì hơn kiếp cái điều ?
Gió lên, vùng-vụt... nó lên theo...
Vo-ve sao trúc, trời nghe tiếng,
Lông-thông giây tơ, trẻ giật lẻo.
Cánh giấy mà bay tài thế nhỉ !
Ngày hè chẳng biết nóng ra sao.
Điều ơi ! Ta hỏi chơi điều nhé :
Thăm thăm trời xanh mấy trượng cao ?
(1963)

SEN NHẬT-BẢN

Mặt hồ, mặt giếng nổi lênh-đênh,
Không biết từ đâu nó phát-sính ?
Như nấm trời lên, hoa tím tím,
Từng bè kết lại, lá xanh xanh.
Thuyền, ngăn hầu hết đường liên-lạc,
Sóng, chặn bao nhiêu đợt bất bình.
Sen Nhật, bèo Tây, âu cũng nó,
Đòi phen nước đục nó tung hoành.
(1963)

TÌNH CẢNH HỒI CƯ

Từ bữa hồi cư rặt những lo,
Lo quanh lo quẩn, đánh ra trò !
Việc xin mấy cửa, đơn còn xếp,
Vợ chữa bao giờ ? bụng đã to !
Áo diện : anh Văn, anh Đình biểu,
Cơm xài : chú Huệ, chú Doanh cho.
Mặt này đáng mặt hy-sinh chữa ?
Lẫn-thần người ta hỏi Cụ Hồ !
(1951)

NGUYỄN-ĐÔN-DU'

Tiểu sử : Sinh ngày 15-1-1908 tại làng Thố-lại-Thượng, huyện Hương-Trà, Tỉnh Thừa-Thiên. Biệt hiệu là Quỳ-Uu.

- Cựu công chức.

- Có chân trong « Hương-Bình Thi-Xã »

TRÒ SÂN KHẤU

*Sân khấu, trường-đời chẳng khác đâu,
Có anh múa nhẩy, có anh chầu.
Đỏ, đen khéo vẽ trò bơi mặt,
Hay, dở nên xem lớp đạo đầu.
Giả-dối Điêu-Thuyền trao nắm tóc,
Trên-trơ Tào-Tháo hốt chòm râu.
Vua tôi, chồng vợ, cha con đó,
Hết nhờn nhau rồi, lại đánh nhau !*

CHÁY NHÀ RA MẶT CHUỘT

*Đục khoét xưa rày núp ở đâu ?
Cháy nhà thấy chuột chạy lao nhao.
Dương oai bà Hỏa vừa lên mái,
Khiếp vía ông Thiêng vội ló đầu.
Rường cột rả rời phơi mặt địa,
Cống chù quay quắt chống hàm râu.
Tai bay vạ gió đà ra rứa,
Chĩnh nếp dòm vô đã sạch lâu !*

VỊNH CÁI MỠ

Khoác áo vàng son rực rỡ màu,
Cả hơi nhờ thợ khéo đường trau.
Đã đem khúc mít làm nên miệng,
Lại sắm dùi dâu để gõ đầu.
Tấm tiếng vang lừng đôi chốc đó,
Ruột rà trống rỗng có gì đâu.
Nhặt khoan cảnh tỉnh người mê mộng,
Lắm lúc nghe vui, lắm lúc sầu.

VỊNH ANH THỢ CẠO

Đè đầu thiên-hạ lấy tiền chơi,
Khen khéo lanh tay cạo gọt hoài.
Dao mới buông ra liền nắm kéo,
Tóc vừa rửa sạch vội vanh tai.
Vuốt ve cốt để cho đầy túi,
Tẽm-tũm còn khoe sẵn đặc-tài.
Mượn chút phấn son lòe loẹt chúng,
Trẻ già cúi cổ để ra oai.

VỊNH CON NỘM NAN

Dị đoan truyền thuở chú Tàu sang,
Lưu vết thần-quyền cái nộm nan.
Mặt vẽ mày râu trông nhẵn nhụi,
Sườn mang xiêm áo ngó xuê xoang.
Tô son điểm phấn chưng hào dáng,
Có óc không hồn khéo dở dang.
Linh ứng nhờ hơi thầy Pháp thổi,
Bày trò mê tín nử dân-gian.

GÀ ĐÁ NHAU

*Con ngoài lồng, con trong lồng,
Một mẹ mà ra, một sắc lông.
Cớ sự vì đâu nên đến nỗi.
Phùng mang, trợn mắt đá lung tung.
Phùng mang, trợn mắt đá lung tung.
Bôi mặt sao không hổ thẹn lòng ?
Nòi giống tiêu mòn nào có biết !
Tình chung máu mủ hóa thù chung.
Tình chung máu mủ hóa thù chung,
Ta bảo gà ơi ! phải xét cùng :
Kìa lũ bạch-miêu ngồi đợi đó,
Nhai xương cả cặp chó tranh hùng.*

THĂM CỤ THỂ-NGÔ ĐAU MẮT

(cảm tác)

*Vảy cá chưa lành, mí lại công,
Xổn xang nhứt nhối cả đôi tròn.
Đỏ mong đỏ quách nhưng không đỏ,
Trong muốn trong hoài cũng chẳng trong !
Mổ xẻ thêm thương tình cốt nhục,
Bít bưng nào thấy dạng non sông.
Thuốc Tây điểm mãi càng nô nhục,
Thuốc Mỹ đồn hay Cụ thử dùng.
(1954)*

« Năm cụ Thể-Ngô đau mắt, chính là năm nước nhà bị chia đôi. Lăn ranh Bến-Hải ghi đậm vào địa dư và lịch-sử một nét đau thương. Bài thơ này nhiều ý ngoại. » (Lời chú của tác-giả).

THĂM CỤ THỂ-NGÔ LÀNH MỘT CON MẮT

(cảm tác)

*Trái thì đỏ nọc, phải thì trong :
Hai mắt hai màu cụ xốn không ?
Mờ tỏ cùng chung trên một mắt,
Lành đau riêng biệt giữa đôi tròng.
Mí kia bít lại e bầm tím,
Người nọ bày ra sợ hóa hồng.
Thuốc Mỹ, thuốc Tây dùng đủ thuốc,
Thuốc dùng non sức hãy còn công.
(1954)*

VỊNH CÁI BẬT LỬA CỬ

*Lẹt xẹt hồi lâu lửa chẳng ra,
Ngán thay cái quẹt của ông già !
Con cò chắc đã mòn khu ốc,
Viên đá e khi hồng ruột gà.
Đè xuống kéo lên thêm lỏng trục,
Bấm qua bóp lại muốn trầy da.
Dầu đà xì bậy, tim đà ướm,
Toan vất nhưng mà có kẻ la !*

HƯƠNG-THỦY

(1911)

Tiểu-sử : Sinh năm 1911 tại làng Nguyệt-Biều, Huyện Hương-Thủy, tỉnh Thừa-Thiên.

Tác-giả

-Tuyển tập « Hương-Bình Thi-Phẩm » (cuốn I-1962).

-Tuyển tập Hương-Bình Thi-Phẩm (cuốn II chưa xuất bản).

-Thi Ca Châm-biếm và Trào-lộng Việt-Nam (1969).

-Mấy điệu tơ lòng (Thơ-chưa xuất bản)

VỊNH LÃO TƯỚNG QUÂN-VỢT

(Honni soit qui mal y pense)

I

*Càng già càng dẻo lại càng dai,
Lão tướng ra quân chẳng kém trai.
Đấu mấy hiệp liền không đuối sức,
Tranh ba ngày tiếp chứa mòn hơi.
Khi mau, khi chậm, khí mơn ngăn,
Lúc xuống, lúc lên lúc thọc dài.
Gác lại gác qua phô đủ kiểu,
Mòn lông phanh nỉ lão còn chơi.*

II

*Mòn lông phanh nỉ lão còn chơi,
Cân sức cho nên chẳng dám lời :*

Chống đỡ gay go trào bọt mép,
Cò cựa dai dẳng toát mồ hôi.
Chơi trưa chưa phải còn chơi tối,
Đánh chiếc xong rồi lại đánh đôi.
Phút chốc mưa đầu tuông xối xả,
Cuộc vui hào hứng tạm ngưng rồi.

III

Cuộc vui hào hứng tạm ngưng rồi,
Chốc nữa lau khô lão lại chơi ;
Biểu diễn sân quen hay đáo để,
Nấn dôi banh mới sướng mê tơi.
Người trên ập xuống phều phào thổi,
Kẻ dưới nâng lên khúc khích cười.
Đối thủ gặp nhau mùa nắng cực,
Quần lâu thấm mệt ngả lăn nhoài.
(1960)

TẮM BIỂN HỒ (Pleiku)

Cao hứng đưa nhau tới Biển-Hồ,
Đè chừng nẻo cũ bước lần vô :
Hồ xuân nép dưới hai bông đảo,
Cỏ rậm đơm quanh một nấm gò.
Muốn tắm nước trong : tìm thú lạ,
Còn e đáy hãm : cắm sào dò.
Cạn sân rày đã nhường thông lối,
Hụp xuống, nhoi lên sướng thấy mờ.
(1969)

NÚI NGỰ-BÌNH ⁹⁸

Núi Ngự khen ai nắn một hòn,
Trèo lên trên đỉnh đứng chon von :
Trông sau thoai thoải hình như méo ; ⁹⁹
Ngó trước thương thương dáng vẫn tròn.
Tối xuống lắng nghe dòng suối chảy,
Sáng lên vời ngắm đám mây dồn.
Cỏ cây mấy độ đủ xơ xác,
Vượng khí ngàn năm cũng vẫn còn.

ĐẦU NĂM XEM HÁT BỘI

Sao bốn tuồng xưa cứ diễn hoài ?
Diễn đi diễn lại quá nhàm tai !
Đỏ đen lui tới chùng dăm mắt,
Trung nịnh ra vào vẫn mấy vai.
Trống gióng chiêng kua nghe đã rộn,
Đào già kếp dỡ ngó càng gai.
Thôi về đi ngủ chờ ban khác,
Trót dại toi tiền biết hỏi ai ?
(1959)

NON NƯỚC

Non vẫn còn đây Nước vẫn đây !
Cớ sao Non Nước hận vời đây ?
Triều dâng Bến-Hải ngăn bờ cõi,
Lửa dậy Hoành-Sơn loạn cỏ cây !
Rú động, tiều-phu còn ẩn mặt,
Sóng xang, ngư-phủ chữa ra tay.
Sài-lang, kinh ngạc dù thao túng,
Mắc lưới, vương tên hãn có ngày !
(1964)

TRỞ VỀ CỔ-ĐÔ HUẾ

Mười năm trở lại chốn Thành-đô,
Dạo cảnh mong tìm kỷ-niệm xưa :
Núi Ngự còn trơ ông Phổng đá, ¹⁰⁰
Sông Hương đà khác chị dò đưa ¹⁰¹
Cấm-Thành ngai trống hồn ma hiện, ¹⁰²
Biệt-Điện lâu không bóng nguyệt mờ.
Cuộc thế hưng vong là thế thế,
Tình này cảnh ấy dễ buồn chưa ?
(1953)

BIỆT HÀN-GIANG (Đà-Nẵng)

Ra đi trong dạ những bụi ngùi.
Ly biệt nhìn nhau cố gượng vui.
Hiện-tại đã buồn cơn lửa cháy, ¹⁰³
Tương lai còn ngại cảnh dầu sôi. ¹⁰⁴
Đã không cuối hạ chờ tin én,
Thì chẳng đầu thu đợi bóng mai.
Trông Bến Hàn-Giang đau chuyện cũ,
Biết đem tâm-sự ngỏ cùng ai ?
(1964)

RÁC ĐÔ THÀNH

(lời của một người phu hốt rác sở Vệ-Sinh)
Rác rến sao mà lắm vậy ôi ?
Hốt hoài hốt mãi vẫn không vơi !
Lăng xanh dựa thế tha hồ bám,
Chuột cống xu thời mặc sức xơi.
Ăn bẩn muỗi mòng đâu biết lợm,

*Rúc bùn giòi bộ quản gì hôi.
Một mai Sở Rác canh tân lại,
Quét sạch Thành Đô lũ nặng ruồi !
(1965)*

LÀM THƠ BỊ KIỆN

Vào khoảng cuối năm 1961, nhơn đi dự đại-hội của một cơ-quan nọ, thi-sĩ Hương-Thủy đã cao hứng chọn những danh-từ dùng trong hội-nghị ghép lại thành bài thơ trào lộng sau đây :

ÂM THẦM

*Nam nữ nhân-viên Sở Điện-Cơ,
Âm thầm làm việc lặng như tờ.
Đôi bên cời mở cùng chung sức,
Kết quả rồi ra sẽ thặng-dư.*

Sau khi bài thơ trên được đăng vào nguyệt-san của cơ-quan, mấy cô nữ-nhân-viên Sở Điện-Cơ Kế-Toán bèn hè nhau làm đơn đệ lên vị Trưởng cơ-quan thưa thi-sĩ Hương-Thủy về tội « xuyên-tạc » các cổ. Kết-quả, thi-sĩ được cấp trên miễn-nghị. Tuy vậy, thi-sĩ cho rằng mình đã bị thưa tức là có tội, nên đã làm tiếp bài thơ sau đây để « tạ tội » với các người đẹp đòi trừng trị mình :

NỘP MÌNH CHỊU TỘI

*Làm thơ bị kiện tính sao đây ?
Lạy cũng không tha thế mới rầy !
Thôi nộp thân già cho các cổ,
Luân phiên hành hạ suốt đêm ngày !*

ĐỒ-PHỒN

(1912 - ?)

Tiểu-sử : Tên thật là Bùi-huy-Phồn, sinh năm 1912 ở xã Mai-Đình, huyện Ứng-Hòa, tỉnh Hà-Đông.

Trong thời-gian theo học ở trường trung-học tư-thực Gia-Long ở Hà-Nội, đã làm thơ châm biếm đăng trên các báo « Đông-Tây », « Ngọ-Báo », « Đông-Pháp »... dưới những bút danh « Cười sông », « Việt-Lệ », « Bùi-như-Lạc ».

Năm 1934, sau khi học xong chương-trình trung-học, Đồ-Phồn bắt đầu sống bằng nghề viết văn chuyên nghiệp. Ông làm thơ, viết tiểu-thuyết phóng-sự và bình luận cho các báo do ông chủ-trương hoặc do người khác chủ-trương.

Đồ-Phồn là một nhà văn trào phúng. Ông đã sáng tác : « Lá huyết thư » (tiểu thuyết dã-sử), « Một chuỗi cười » (tiểu thuyết), « Khao » (tiểu thuyết), « Tình quân ngũ » (truyện ngắn), « Tay người đàn bà » (kịch), « Bia miệng » (thơ).

TỰ GIỚI THIỆU

*Ở đất Hà-Đông, tôi : khóa hủ,
Con cha, cháu ông, chẳng bà cụ.
Hán-văn chưa bén cửa tam trường,
Quốc-học biết mần văn bát cú,
Nghĩ phần nhân tài bị nước quên,
Quyết về dật sĩ cho đời đỡ.
Chẳng may gặp buổi đói ăn này,
Đầu gối bắt bò ra bán chữ.
(1936)*

CHÚC ÔNG

Lạch tạch ! Đùng đùng ! Lạch tạch đùng !
Xuân về rồi đó có vui không ?
Vừa pha được ấm chè tam-hỷ,
Họ đã đưa nhau đến ám ông !
Không ! Họ đưa nhau đến chúc ông,
Chúc ông ông bớt thói kêu ngông,
Chúc ông ông nể lời tiên xỏ,
Năm mới năm me họ khỏi ...rông.
Họ chúc cho ông được phát giàu,
Hoa xòe, bạc giấy chập nhà sau.
Ông mừng, nhưng chỉ lo riêng nỗi :
Phúc đức ba đời cất để đâu ?
Họ chúc cho ông được hiển vinh.
Hiển như ông Võ, vinh như Quỳnh,¹⁰⁵
Ông mừng, song chỉ lo riêng nỗi :
Chẳng biết cha ông có thỏa linh.
Họ chúc nho ông được sống dai,
Sống dai như đĩa dưới nường khoai.
Nhưng thẳng khổ rách rày khan máu,
Ông bám vào ai ? Để hút ai ?
Họ chúc cho ông được lắm con
Thẳng cu cái dĩ dĩ xòn xòn.
Ông mừng, song chỉ lo riêng nỗi :
Khố đỏ, lầu xanh, chỗ có còn ?
Họ chúc cho ông được tốt tay.
Nuôi trâu không chết, lợn không giây.
Ông mừng, song chỉ lo riêng nỗi :
Trâu lợn quanh ông sống đã đầy !
Họ còn toan chúc nữa chưa thôi.
Năm mới mà sao đã lắm lời ?

*Kẻ nói có người nghe mới phải :
- Cái ngài xơi nước, đến phiên tôi.
(1939)*

PHẠM-LÊ-BỔNG BÀ... OÁN

(nhại Tần Cung Oán)

*Trải một khóa như ngòi pháo tắt,
Tủ cốp-pho lạnh ngắt hơi đồng.
Ngán thay bọn nghị cừu lồng.
Bơm chi bạc vụn vào trong túi này.
Vận đã thấy sao rày lại xúi ?
Gấm chồng con giở giới sao đang !
Tranh chuông vào Viện lắc vang
Như thẳng bán kẹo thêm thương nỗi mình !
Nhớ từ thuở thân hình chữa béo,
Vẻ trượng-phu mặt tréo ngón tay,
Bán buôn kẻ một gái này.
Gấm hàng lam mặc thêm ngày ung dung.
Ngày hai bữa đâm lông rửng mỡ,
Báo Tây, Nam nó mở tung hoành,
Tiếng rao qua phố hàng Mành,
Chị em cũng phải tắt tình mây mưa !
Ngồi đáy Viện mắt lơ dờ thộn,
Lắc chuông kèn tay lớn rón run !
Về nhà nạt vợ lòn con,
Gái già bỏ vĩa. trẻ con giật mình !
(1939)*

CÁI MỀ-ĐAY

Mày ở nơi nào đến nước ông ?
Phong hàm tặng tước đã lung tung !
Nét son, khoái kẻ đeo đầu lộn,
Cuống tía, trêu người ghé mắt trông.
Lão khộm rừng Thanh ra thú tội,
Tên Nùng xứ Lạng xuống tâng công.
Còn ông với độ... mười thằng nữa
Chửi đồng quen mồm, ngực trống không.
(1936)

MẮT LỎM

(Tặng T.T. nhóm Hàn-Thuyên)

Bao năm xe cát đắp nên bờ,
Đảo hải, di sơn chí những chờ !
Lãi tháng bô già xơi ngọt xót,
Cơm ngày cậu cả sống ngon ơ.
Đại danh đại nghĩa câu tầm phất,
Duy vật duy tâm chuyện bố vờ.
Cái giá thẳng ông, a ! cũng đắt,
Không dừng dễ được chúng đầu cơ !
(1944)

CHIÊU-HỒN CÁC NHÀ BÁO... HẠI

Năm bẩy bảy, hăm hai, tháng sáu,
Ta lòng thành bát cháo năm cơm.
Hồi ơi chúng đảng cô hồn,
Đông, Tây, Nam, Bắc có khôn thì về !
Hoặc những kẻ theo phe mẫu quốc,
Két đen người trót buộc tay vô,

Nay hồn đã được ấm no.
Trông cờ ngôn luận tự do hồn về !
Hoặc những kẻ theo phe mật thám,
Bán mình cho ông Cấm Ấc-Nu,
Nay hồn đã được ấm no
Trông cờ ngôn luận tự do hồn về !
Hoặc những kẻ theo phe phát-xít,
Nặng lời thề trọn kiếp bộc nô.
Nay hồn đã được ấm no
Trông cờ ngôn luận tự do hồn về !
Hoặc những kẻ chuyên nghề buôn bán,
Món hàng văn nhất bản vạn lời,
Nghiep đoàn cảm thấy khó chơi,
Để khi bóc lột mới chơi từng thẳng.
Hoặc những kẻ tài sơ trí thiên,
Nhờ báo chương vinh hiển toàn gia,
Chuyên môn dối trẻ lừa già,
Tự do ngôn luận có mà thác non !
Ôi hỡi chúng cô hồn kia hỡi !
Kiếp người xưa đã lỗi đường tu,
Bảo nhau liệu kiếm bè từ,
Cải tà quy chánh đợi giờ hồi sinh.
Này áo mã, vàng đinh dăm mớ,
Này bóng rang, chuỗi ngự vài tai.
Hỡi ơi những kẻ lạc loài !
Đông, Tây, Nam, Bắc về đòi tự do.
(1937)

TƯỚNG NHỚ CỤ THỐNG-SÚ TÔ-LĂNG-XỜ

(Nhại thơ Nguyễn-Khuyến khóc Dương-Khuê)

Cụ Tô thôi đã hưu rồi,
Tây, Nam xa cách thỏa đời làng vắng.
Nhớ chính-sách thực dân ngày nọ,
Vẫn cần rằng tôi cụ cùng nhau
Khắc xung từ trước tới sau,
Coi duyên văn tự khác đâu duyên thù.
Cũng có lúc bãi tòa kiểm duyệt,
Tiếng nói năng bóp nghẹt hơn xưa.
Có khi mượn cố vu vợ,
Rút chơi giấy phép mười tờ báo chương.
Cũng có lúc triệt đường kinh-tế,
Cấm người mua cho ế chết dần.
Có khi lục lợi câu văn,
Lôi ra pháp luật để hăm dọa tù.
Bàn tay sắt bao giờ thoát nạn ?
Quyền tự-do đã khản cổ đòi.
May mà cụ bỗng già rồi,
Lệnh trên cho phép về ngôi cái nhà.
Những thấy bọn quan nha lớn nhỏ,
Trải năm năm ớn cụ muôn phần,
Kéo co chè chén xa gần,
Sụt sùi chút nghĩa tử thần bơ vơ.
Dân làng báo cũng nhờ lượng cụ,
Cũng lo toan báo... bố có ngày,
Không ngờ cụ tốt về ngay,
Được tin ai nấy múa tay lên giờ !
Ừ cụ sớm lựa thời là phải,
Nhưng chờ chi nay mới cuốn xiêm ?
Sâm banh muốn thết sọm hiền,
Không mua vì kiết không tiền không mua.
Câu thơ tiền những do dự viết,
Viết đưa ai ai thiết mà đưa ?

(1937)

THỰC DÂN PHÁP

*Bay cậy rằng bay mạnh lẫn khôn,
Lưng không quản mỗi gối không chồn.
Tứ cường lẻo đẻo theo sau dít,
Thuộc địa lăm le ngựa sẵn mồm.
Đức tới thầy trò khom cật đón,
Mỹ vào thê thiếp xúm môi hôn.
Nhà bay chật đất nhiều mồ hãn,
Nên đến nơi này kiếm lỗ chôn !*

(1947)

CÂU ĐỐI KHÓC VŨ-TRỌNG-PHỤNG

(bằng vần điệu tiểu-thuyết của Vũ Trọng-Phụng)

« CAM BÃY NGƯỜI » tạo-hóa khéo căn chi ? Qua « GIÔNG-TỔ »
» tưởng thêm « SỐ ĐỎ ».

« SỐ ĐỘC ĐẮC » văn-chương vừa trúng thế, nỡ « DỨT TÌNH » «
KHÔNG MỘT TIẾNG VANG ! »

CÂU ĐỐI DÁN NHÀ NGÔ-ĐÌNH-DIỆM

Trải bốn đời cắt cổ nhân dân, phong-kiến lừng danh Thống Diệm.

Từng ba chuyến liếm giày đế-quốc, bù nhìn nhẵn mặt trùm Ngô.

PHAN-MINH-PHỤ

(1913)

Tiểu-sử : Sinh năm 1913 tại làng Thanh-Lương, quận Hương-Trà, tỉnh Thừa-Thiên, do đó đã lấy biệt-hiệu là « Thanh-Hương ». Cháu của Thượng-tân-Thị tức là Phan-quốc-Quang, tác-giả mười bài thơ nổi tiếng « Khuê-Phụ-Thán ».

Hiện phục-vụ trong ngành Tư-Pháp tại một tỉnh miền Cao-nguyên Trung-Việt.

CÔNG CHỨC TỰ-TRÀO

*Không tu cũng phải ráng ăn chay :
Sáng muối chiều dưa lót dạ dày.
Cá thịt ê hề đành ngảnh mặt,
Lương tiền ít ỏi dấm mò tay !
Hàng rao điếc óc không buồn gọi,
Quần rách lòi trôn chẳng muốn may.
Đau ruột nay không cần đến thuốc,
Xơi rau suốt tháng tự lành ngay !*

ĐIỆN LU

*Ai cũng than phiền ánh điện lu !
U u ám ám tợ mây mù.
Đêm xuân sao nhuộm màu thu đậm ?
Lòng đã u buồn, điện cũng u !*

VỊNH MỘT TỜ BÁO... HẠI

Chỉ đáng vò đi để độn lò,
Câu đây móc đó đọc buồn xo !
Phao đi đồn lại nhiều tin quấy,
Vùi lộn chôn lằm lằm hạm to.
Bịa cảnh canh khuya cô tú đợi,
Bày trò đêm tối lính đồn lo.
Hãy xem đạo Dụ ghi điều luật,
Đồn lạc tin sai phạt mấy bò !

CAO-XUÂN-ĐẲNG

(1920)

Tiểu-sử : Sinh năm 1920 tại làng Thịnh-Mỹ, phủ Diễn-Châu, tỉnh Nghệ-An.

Cựu công-chức.

HÁT BỘI

*Ba hồi trống đổ, tiếng hô ran,
Áo mũ lô nhô, kéo một đàn.
Vương-tướng mấy vai : thừa sự-nghệp,
Triều-đình một góc : đủ giang-san.
Tuy không thi-cử, không sưu-thuế,
Mà cũng cân-đai, cũng lọng-tàn.
Làm cái trò chơi thiên-hạ ngó,
Hỏi rằng chi đó ? Bội Tràng-An !*

Ai cũng có thể đoán ra rằng với bài thơ « Hát Bội » trên đây, tác-giả muốn ám-chỉ vua quan Triều-Đình Huế dưới thời Pháp thuộc. Hai chữ « Tràng-An » ở câu kết chẳng nói rõ lên đều đó là gì ? Đại ý của bài thơ : Triều-Đình Huế chỉ là một trò tuồng hát bội, đóng vai một bù-nhìn để làm trò cho thiên-hạ xem. Tại sao lại là Triều-Đình Huế dưới thời Pháp thuộc ? Điểm này được gợi ra một cách khéo léo trong hai câu thơ thứ 5 và thứ 6 : Dưới thời Pháp thuộc, việc thi-cử Hán-học để tuyển các bậc khoa-giáp đã bãi bỏ (vì đã được thay thế bằng thi-cử Tây-học do Pháp chủ-trương) và việc thu thuế cũng do các cơ-quan Bảo-hộ phụ-trách, thế mà trong Triều-đình Huế, vua quan vẫn có cân-đai và lọng-tàn.

Nghệ-thuật ám-dụ đã được tác-giả vận-dụng một cách tài tình : trong bài thơ, chỉ nói đến hát-bội mà thôi, nhưng ai cũng hiểu là tác-giả

muốn nói đến Triều-đình Huế dưới thời Pháp thuộc. Cái hay của bài thơ là ở chỗ đó.

TÚ QUỲ tức HUỲNH-QUỲ

Tiểu-sử : Người làng Giảng-Hòa, quận Đại-Lộc, tỉnh Quảng-Nam. Không biết sinh vào năm nào. Đỗ tú-tài Hán-học cho nên thường được gọi là Tú-Quỳ. Sớm tỏ ra có nhiều năng khiếu về quốc-văn. Có tài xuất khẩu thành thơ. Đã để lại tác-phẩm đủ loại : thơ đường, thơ lục bát, ca-trù, liễn, đối v.v. loại nào cũng xuất sắc, có giọng khi thì trào-phúng dí dỏm, khi thì trang nghiêm chững chạc, có lúc ngụ ý, có lúc trữ tình, muôn màu muôn sắc.

HÁT BỘI

*Nhỏ mà không học lớn làm ngang,
Trống đánh ba hồi đã thấy quan.
Ra rạp, ngồi trên ba đứa hiệu,
Vô buồn, đứng trước mấy ông làng.
Mượn màu son phấn, ông kia nọ,
Cối lốt cân đai, chú điểm đàn.
Tuy chẳng ra chi nhưng cũng sướng :
Đã từng trợn mắt lại phòng mang.*

Ngoài ra, còn truyền tụng câu đối sau đây ông làm để châm biếm Tổng-Đốc Trần-bá-Lộc (người Nam) đã giúp Pháp rất đắc lực trong việc đánh dẹp phong-trào Cần-Vương ở Nam-Phần và Nam-Trung-Phần :

« Tả Quân quốc ư Lưỡng-Kỳ, Nam tảo Bắc trừ thử nhật niều hùng nan dụng võ ;

Bảo lê dân ư Ngũ-Hiệp, tử quy sanh ký triêm chiêu chấp phát hận vô văn ».

Nghĩa là :

Không phải là quan võ mà cũng đánh Nam dẹp Bắc ở hai kỳ ;

Không phải là quan văn mà cũng cai-trị được dân Ngũ-Hiệp.

Có một người chợt mắt khuyển ông ra làm quan, ông đọc ngay hai câu thơ :

Đề binh khiến tướng thiếu chi người,

Nhắm lại anh hùng có một người !

BA-GIAI

Tiểu-sử : Tức là Nguyễn-văn-Giai, một nhà thơ trào lộng sống vào khoảng cuối đời vua Tự-Đức.

Người làng Hồ-Khẩu, huyện Vĩnh-Thuận, tỉnh Hà-Nội (nay là Hoàn-Long, tỉnh Hà-Đông). Từ nhỏ đã nổi tiếng thông-minh học giỏi, nhưng gặp thời loạn lạc, ông không thích khoa cử chỉ sống một cuộc đời phóng túng, lãng mạn.

Có tài thơ nôm, nổi tiếng về sự trêu cợt, ngạo mạn, nên người đương thời đã có câu « Thứ nhất Ba-Giai, thứ hai Tú-Xuất».

Tác giả bài « Hà-Thành thất-thủ chính khí ca ».

Dưới triều Tự Đức, khi quân Pháp đến đánh thành Hà Nội, quan án-sát chạy trốn, quan đề-đốc cũng bỏ chạy nốt, nên Ba-Giai mới có bài thơ trào phúng sau đây :

DIỀU QUAN ĐỀ

*Nhắc câu Thái-Lĩnh với hồng mao,
Chí khí quan Đề khảng khái sao,
Thất cổ chân lê buông xuống đất,
Trầm mình đầu ngóc nghênh lên cao,
Sờ lưng thuốc độc rơi đầu mất,
Lấy hốt làm gương thích chằng vào.
Tứ bất tử rồi, ngơ ngẩn mãi,
Hỏi thăm quan án chạy nơi nao ?*

HÀ THÀNH HIẾU VỌNG

Bốn bên hàng phố tiếng xô xao,

*Giờ dậy mà xem những thế nào.
Lục sở bày trò trong rạp rối,
Tam tài cờ cắm ngọn thành cao.
Giầy tàu bịt gót, Ngô đi bãi,
Váy lĩnh phơi trôn, đi rửa hào.
Nhuôm, vện, khuênh, vắn, vô số chó,
Ra tuồng đặc ý chạy nhôn nhao.*

CHÊ GÁI LẤY CHỒNG GIÀ

*Tội chi hơn tội lấy chồng già !
Duyên nợ mô mà mãi thế a ?
Ngán nải trắng tà lông bóng liễu,
Buồn tình ong quyện rút bông hoa.
Thường thường tuy có mà không mãi,
Thoáng thoáng nên chẳng mới họa là.
Đầu bạc tóc xanh đang dở quá,
Ra đường ai biết bạn hay cha !*

HỒ-BIỂU-CHÁNH

Tiểu-sử : Tên thật là Hồ-văn-Trung, tự là Hồ-biểu-Chánh. Làm quan lên đến chức Đốc-phủ-sứ.

Nhà văn cận đại ở miền Nam rất được đám bình-dân ưa chuộng.
Tác-giả những tập tiểu-thuyết :

- Cay đắng mùi đời,
- Cha con nghĩa nặng,
- Khóc thầm,
- Con nhà giàu, v.v...

Làm quan rất thanh-bạch, có tánh cương-trực, không chịu triệt để tuân theo mệnh lệnh của cấp trên, nhất là những mệnh lệnh có hại cho dân cho nước, nên khi ông làm chủ quận tại một tỉnh nọ ở miền Nam, viên công-sứ địa-phương tìm cách trừng-trị ông và đổi ông đi nơi khác. Do đó, ông bị thuyên-chuyển về thủ-đô Saigon.

Chẳng những ông không buồn vì sự bất công ấy, mà ông còn lấy làm mừng là khác. Nhon dịp ấy, ông cảm hứng làm bài thơ hài hước sau đây còn truyền tụng cho đến bây giờ :

HỒI KINH

*Tám năm chủ-quận phận vuông tròn,
May được hồi kinh hết cúì lòn.
Công-nghiệp dựng gầy nay kiểm lại :
Mấy pho tiểu-thuyết, một bầy con !*

NGUYỄN-VĂN-TRỊ

(Tướng và phò-mã triều Tây-Sơn)

VỊNH CÁI MIẾNG SÀNH

*Sa cơ một phút hóa tan tành,
Thiên-hạ đều kêu cái miếng sành.
Sắc lém như gương người gớm mặt,
Rán sao ra mỡ chúng hay danh.
Ghe phen sắp cật nằm trên cát,
Có thuở làm chông đứng vách thành.
Chuông khánh dù không ai dám sánh,
Gỗ chơi cũng có tiếng canh canh.*

Trên đây là bài thơ khẩu khí « Tuyệt mạng » của tướng và Phò-mã Tây-Sơn Nguyễn-văn-Trị, mượn cái miếng sành để ký thác chí-khí của đấng trượng-phu sa vào tay kẻ thù (chúa Nguyễn)

PHẠM-NHƯ-XƯƠNG

Tiểu-sử : Chưa biết rõ.

Lúc Cụ Phạm-như-Xương làm đốc-học ở tỉnh Quảng-Trị, thì ông Đồng-sĩ-Vui làm tuần-vũ và ông Thân-trọng-Điềm làm án-sát ở tỉnh này. Nhon dịp ông Án-Điềm đổi đi tỉnh khác, các quan lại trong tỉnh đặt tiệc tiễn hành. Giữa tiệc, hai ông án-sát và tuần-vũ cãi cọ nhau kịch liệt vì có sự xích-mích từ trước. Cụ Phạm-như-Xương, vốn không ưa cả hai ông, bèn nhơn dịp này làm một bài thơ châm biếm cả hai :

PHÚC ĐẮC

*« Lươn ngắn mà chê lệch dài,
Lờn bơn méo miệng chê cá chai dẹp đầu. »
Khéo khéo cười nhau chuyện dở hay.
So đo cho lăm đó như đây,
Cũng đều gang tấc chui bùn lăm,
Tưởng đã tròn vuông nở mặt mày.
Được nước khoe mình ngang với dục,
Nhờ mưa múa mép mỏng hơn dày.
Rồi ra lên cạn dơ vi vẩy,
Hành muối tra vô sướng cả bày.*

Nhờ tài làm thơ, Cụ bắt nhân tình với công-chúa Phú-Lệ (góa chồng) cũng là một nhà thơ có danh tiếng. Khi nghe phong phanh công-chúa có người yêu mới, Cụ gửi Công-chúa bài thơ sau đây theo lối « song thanh điệp vận » :

GỎI CÔNG CHÚA PHÚ-LỆ

Bú rú đương thương chớ nở lia,

*Trong lòng bó rọ khó bề kia.
Người đời rồi nổi không đông mỏng,
Miệng tiếng đầu đầu để thế chê.
Ước trước chưa vừa tình bức tức,
Sầu lâu đã lỡ bệnh tê mê.
Khoan toan phụ cũ tham lam mới,
Thuở nớ vì chi cột thốt thề.*

Công-chúa Phú-Lệ trách Cụ bằng bài thơ cũng theo lối « song thanh điệp vận » :

*Lúi xúi lò mò khéo lựa thừa,
Cười người mặt sắt cũng đong đưa.
Khôn ngoan khéo léo xuôi dài chối,
Mặt dạn mày dày bí sí chưa !*

Cụ họa lại :

*Biết thiệt cùng không cố đổ thừa,
Lời chơi nói với gió chưa đưa.
Soi coi đã quả tờ thơ nớ,
Giữ chữ thề tê hăn đặng chưa ?*

VÕ-LIÊM-SƠN

Tiểu-sử : Quán làng Phù-Ninh, huyện Can-Lộc, tỉnh Hà-Tĩnh. Hiệu Ngạc-Am. Đỗ cử-nhơn Hán học. Có ra làm tri-huyện, sau làm giáo-sư Hán và Việt-văn tại trường Quốc-Học Huế. Năm 1926, bị thải hồi vì bị tình nghi có dính líu đến cuộc bãi khóa của học-sinh trường Quốc-Học.

Mất năm 1947 ở Hà-Tĩnh.

Đã soạn và xuất bản :

- Hải-văn (truyện hải hước)
- Cô-Lâu-Mộng (tiểu thuyết)
- Duyên Thơ.

VÔ ĐỀ

*Trời không cùng !
Đất không cùng !
Núi người chồng chặt,
Biển người mệnh mông.
Ờ ! Sao núi toan thành vực !
Biển toan thành đồng !
Tấn tuồng tranh-cạnh xông mưa gió,
Giọt máu oan cừu đỏ núi sông !
Thôi thôi ! Thôi thánh hiền, thôi tiên Phật,
Thôi hào kiệt, thôi anh hùng !
Ngàn năm sự-nghiệp, nước về Đông !
Trời biết cho không ?
Đất biết cho không ?
Năm canh giọt lệ ố khăn hồng.*

Nghe gà cuốn màn kêu trời hỏi,
Vầng nguyệt dòm song lặng không nói.
Trời khó hỏi !
Đất khó hỏi !
Sự thế đảo điên,
Kiếp người chìm nổi !
Ai giàu, ai mạnh, ai hiển vinh ?
Ai khó, ai hèn, ai tội lỗi ?
Máu ai chảy thành sông ?
Xương ai chồng tày núi ?
Mà ai cơ-nghiệp vững đời đời ?
Mà ai tượng đồng cao vọi vọi ?
Thần phật hết thiêng liêng,
Thánh hiền hết tài giỏi !
Không phải giáo Lễ-Dương kéo lại mặt trời, từng không chói lóa.
Không phải nước sông Ngân gội rửa sơn-hà, sạch mùi tanh thối.
Phải chăng nhơn-loại đến hồi cùng, tiến-hóa vòng quanh về vực tối

?

Ai người phẫn đại ?
Câu ca cảm khái,
Xui khách giang-hồ thêm ái ngại !
Trông vời con nước những mênh mông.
Triều đâu như nổi sóng bùng bùng.
(Trích ở tiểu-thuyết « Cô-Lâu-Mộng »)

BÀI VĂN TRUY-ĐIỆU ANH TÙNG

(một học-sinh trường Quốc-Học Huế bị tử nạn xe hơi)

Ôi ! Trời quạnh sao sa, đất bằng sóng nổi,
Núi ngã non nghiêng, tai kỳ vạ quái.
Con đường ưu-hoạn, du-tử đau lòng.

Cái máy văn-minh, ma-vương dặt lỏi.
Phật đất khôn thiêng, trời già khó hỏi ;
Năm canh tiếng quốc, máu nhuộm ba thu,
Chín khúc ruột tằm, tơ chia trăm mối.

Sao anh chẳng chết cho một trường oanh liệt, để cho chúng tôi khóc
hóa ra cười ; anh chết gì một cách gớm gớm ghê ghê, để cho chúng tôi nói
càng thêm tội.

Vì ai nên nổi nước này ?
Nghĩ lại càng thêm tức tối !
Thôi ! Từ đây lưng bầu máu nóng, đất đập cát vùi ;
Một nắm cỏ xanh, nắng chiều trắng tối.
Cha già tựa cửa hình trúc lung lay ;
Vợ trẻ nường song, bóng lê quạnh cọi.
Anh em mất một bạn hiền,
Lũ trẻ thiếu một thầy giỏi.
Nước nhà đau vì thiếu niên,
Thế-giới buồn cho cơ hội.

Chúng tôi

Lấp bể không xong, vá trời khó nổi
Đau đớn trăm năm sự-nghiệp, như hoa nở trái, nào mưa sa nào gió
táp, ngán nổi tan tành !

Có chẳng một sợi tâm hồn, hóa hạc bay về, nọ thành quách, nọ nhân
dân, nặng tình mong mối.

Rạch mặt đôi hàng, hu hồn chín suối,
Anh Tùng ! Anh Tùng ! Dòng châu như xối !

LÊ-ĐẠI

Tiểu-sử : Quê quán ở ngoài Bắc. Hiệu là Từ-Long, sau đổi là Mộng-Lam. Môn-đệ của Vũ-Phạm-Hàm.

Có tài đặt ca nô. Tham gia hoạt-động cho Đông-Kinh Nghĩa-Thục. Đã dịch sách « Hải-ngoại Huyết-thư » của cụ Phan-bội-Châu ra thơ nô song-thất lục-bát.

Bị Pháp bắt xà kê án 15 năm khổ-sai đày đi Côn-Đảo về tội « đồ-đảng của Đề-Thám » và « dự cuộc âm-mưu đầu-độc ở Hà-nội. »

Mãn hạn tù về, mở hàng viết câu đối và làm văn mướn ở Hà-nội cho đến khi chết.

Trong đệ-nhị thế chiến, khi quân-đội Nhật-Bổn đã chiếm đóng ở Việt-Nam, ở Hà-nội, có tổ-chức một cuộc thi Tao-Đàn với đầu đề thi là :

« Thương-nữ bất tri vong quốc-hận

« Cách giang do xứởng Hậu-đình-hoa. »

Bài ca-trù sau đây của cụ Lê-Đại được chấm giải nhất. Bài ca ấy đã nói lên một cách kín đáo sự tủi nhục của nhân-dân Việt-Nam dưới ách thực-dân pháp và dưới sự đô-hộ trá-hình của quân-đội Phù-Tang.

TRÁCH CHI

Mười

Sáu mươi năm mấy đoạn-tràng ?

Nghĩ bao thêm lại bể bàng xót xa !

Cách sông khúc « Hậu-đình-hoa »

Trách chi cô gái làng ta vô tình !

Nói

« Thương-nữ bất tri vong quốc-hận »

Thôi trách chi thêm bận tắc lòng ai.

Kiếp nam-nhi tai mắt ở đời,

Mà lấp bể vá trời đâu vắng cả ?

Giọt lệ Tần-đình ai đó tá !

Giọng ca Sở-quốc luống mộng hoài !

Sáu mươi năm hơn trí dủng nào ai ?

Nhìn dĩ-vãng ngẫm tương lai thêm ngán nỗi !

Ở ai đó số lòng phá củi,

Mừng có mừng mà tủi cũng đòi phen !

Trách chi cỏ nội hoa kèn !

TÙ-DIỄN-ĐỒNG

Tiểu-sử : Hiệu Long-Tài, người làng Hà-Hồi, Phủ Thường-Tín, tỉnh Hà-Đông.

Đỗ tú-tài Hán-học, nhưng gặp lúc quốc-vận ngửa-nghiêng vào đầu thế-kỷ thứ XX, ở làng dạy học và bốc thuốc để sinh sống.

Có tài làm thơ nôm, có giọng khi thì trào-lộng, khi thì ái-quốc.

CÔ ĐÀM

Cô ở nước nào da trắng hung ?

Hỏi cô, cô chẳng nói năng cùng.

Nước đời được mấy người như thế ?

Mới nửa trên mà đã muốn trông.

ĐÊM DÀI

Đêm sao đêm mãi tối mò mò !

Đêm đến bao giờ mới sáng cho ?

Con trẻ u-ơ chừng muốn dậy,

Ông già thúng thảng vẫn còn ho.

Ngọn đèn giữ trộm khêu còn bé,

Tiếng chó nghi người cắn vẫn to.

Hàng xóm láng giềng ai đã dậy ?

Dậy thì lên tiếng gọi nhà Nho.

LẠC ĐƯỜNG

Mặt trời đã gác, quãng đường xa,

Lững thững non sông chữa đến nhà.

*Muốn bước, xa chân toàn đất khách,
Hỏi thăm, lạ mặt những người ta.
Bóng cây nghiêng-ngửa coi rầu-rỉ,
Tiếng dế vo-ve giọng thiết-tha.
Ngảnh lại thử xem trời đất tí,
Tối lâu, lâu cũng sáng lần ra.*

NGUYỄN-HỮU-CHU

Tiểu-sử : Chưa biết rõ. Tục gọi là Đồ-Liên, người huyện Chương-Mỹ, tỉnh Hà-Đông. Có tài làm thơ trào-phúng.

DỞ DANG

Nửa dở ông Tàu, nửa dở Tây,
Dở dang biết tính thế nào đây ?
Toan đi vỡ ruộng, cày không biết,
Chức nhảy làm quan, học chẳng hay.
Buôn muốn tranh quyền, nhà hẹp vốn,
Nghề mong đoạt xảo, nước không thầy.
Thôi thôi ta chịu mình ta dở,
Ta dở còn tà vạ chúng bay.

NHẮN CÔ TIỂU NON

Sịch vừa trong cửa bước chân ra,
Trông thấy người đâu dáng thướt tha.
Hỏi mới biết là cô tiểu trẻ,
Gởi về bạch với mẹ sư già.
Tội gì vương lấy giây oan ấy,
Đã chắc vo tròn quả phúc a ?
Thôi chớ ăn chay năm mộng nữa !
Gì hơn tu chợ với tu nhà !

DÀY NHẤT MẶT ĐÀN ÔNG

Mười hai bà mẹ vụng về thay,
Nặn mặt đàn ông cũng quá tay.
Dao kéo cắt luôn nào thấy khuyết,

*Râu ria cạo mãi vẫn còn đầy.
Trơ mà đến nỗi bầm không lỗ,
Rắn quá như ai vạc vẫn dày.
Râu để tự nhiên thây kệ nó,
Dễ thường mọc lấp mất mồm ngay.*

MỎNG NHỨT MẶT ĐÀN BÀ

*Mặt các cô sao vẫn mỏng quèn ?
Hay là bà Mụ nặn không nên.
Tốn bao son phấn tô vào mãi,
Chẳng thấy xương da mọc nữa lên.
Trẻ vẫn gia công bôi với trát,
Già còn đái tạt lóm và đen !
Từ nay có muốn thêm dày dặn,
Đừng rửa, đừng chùi, cứ để nguyên.*

Có một dạo, ông Đồ-Liên làm thơ đăng báo Công-Luận Saigon, nhưng tiền nhuận bút thường chẳng được trả sòng phẳng ông bất mãn làm bài thơ sau đây :

BỊ VỢ MẮNG

*Thưa ông tôi biết tổng ra rồi,
Độc nữa làm chi tổ diếc tai !
Nửa chữ nửa nôm lõe vợ dốt,
Vừa ngâm vừa vịnh nựng con cười.
Đổi thơ lấy rượu sao không đổi ?
Mài chữ mà ăn được chẳng mài !
Làm báo không làm ăn báo mãi !
Lấy gì cho đủ gái này xài ?*

NGUYỄN-HỒ-TRƯỜNG

Tiểu sử : Chưa biết rõ.

XEM CỜ ĐỂ MÃNH PHÚ

(Hạn vận : đề, ra, mãnh, ời)

Tiên-sinh đường-bệ, đa sĩ tế tế ¹⁰⁶ ;

Nhi khúc-khúc nhiên, nhi khích khích nhiên ; nhất nhứt phó tiên-sinh chi quách kệ ;

Tiên-sinh giận lắm, hỏi rằng : làm sao ?

Đệ-tử đứng lên, thưa thầy con kể :

Cái Huệ nó để...

Nhân ngày hôm qua, Thầy đi vắng nhà !

Đương mùa hè chi vô sự, viên ¹⁰⁷ bàn cờ hễ giở ra ;

Bất ý : chị ta ngồi lê ngồi la, bèn giường mép rải, bèn cứng mào gà ;

Người chẳng ra người, ma chẳng ra ma ;

Nhi bành bành ra, nhi chành-chạnh ra ; ước ông mãnh ra, ước ông kệnh ra, ước ông hổ-mang chi cổ bành ra ;

Toại-sử ¹⁰⁸ : Tướng muốn thượng lên, pháo tranh nước cạnh, tốt hữu ý ư nhập cung, sĩ mạnh tình ư nhất ghềnh ;

Thế mà không cười, có họa ông Thánh ;

Tiên-sinh nghe rồi, nãi mím kỳ môi, nãi vỗ kỳ đùi, nãi quăng kỳ roi,

Thán tức ngôn viết ¹⁰⁹ : ối giờ ôi ! ối đất ôi ! chết nỗi ! Thế mà hôm qua không có tôi !

Bài phú trên của ông Nguyễn-hồ-Trường, ghi trong sách « Cổ súy nguyên âm » của Đông-Châu Nguyễn-hữu-Tiến, thuật lại một chuyện khôi hài như sau :

Tại trường học của một ông Đồ kia, một hôm, thầy Đồ đi vắng, học-trò bày bàn cờ ra đánh, có cô con gái hàng xóm là cô Huệ sang ngồi xem, vô ý mặc cái quần rách đáy để lộ chỗ kín ra. Hôm sau thầy về, học-trò cười khúc-khích hoài, thầy giận lắm, hỏi duyên cớ, một học-trò buộc lòng phải đứng lên kể thật sự tình, thầy rất thông cảm.

VÕ-THÁI

Tiểu sử : Chưa biết rõ.

Năm 1933, nhơn dịp vua Bảo-Đại hồi loan và thay đổi nội-các, cụ Võ-Thái sáng tác bài văn tế có tính cách trào-phúng sau đây để tế sống năm cụ thượng-thơ hồi hưu bất đắc dĩ :

BÀI VĂN TẾ SỐNG NĂM CỤ ¹¹⁰

Hỡi ơi ! Nắng héo cành hoa, sóng xiêu cột trụ.
Hội văn-minh nên giữ lễ công, tài lão luyện khá thương người cũ.
Năm quý Dậu ¹¹¹ canh gà gáy thức, thôi tỉnh rồi một giấc hoàng
lương.

Tiết Nam-Phong ¹¹² ngọn gió thổi dồn, bỗng trốc cả năm cây đại thọ.
Nhớ các Cụ xưa :
Trí lự thông minh.
Khôn ngoan tài ngộ.
Mình trải bốn triều,
Quan trên sáu Bộ.
Chức Bình-Chương đều xứng mặt Đại-Thần ; tài kinh-tế đã nên vai
Thạc-Phụ.

Vận-hội gặp cơn mưa gió, lạnh rãng chi dám hờ môi.
Công-hầu say miếng đỉnh-chung, lấp miệng vì chưng cả vú.
Sóng hoàng-hải không yên cũng lặng, lo chi thế ấy thế này.
Nợ tang-bồng chưa trả đã vay, khắp cả ngõ kia ngõ nọ.
Tháng hai trước áo xiêm trói buộc, mới tế trời theo lẽ Nam-Giao.
Tháng ba sau xe ngựa dập dìu, lại hầu ngự làm chay Thiên-Mụ.
Kiệu Hoàng-Đế đã về trị nước, bảy tám năm mừng thấy mặt trời.
Sở hữu-quan chẳng động tới mình, hai ba tháng tưởng qua luồng
gió.

Cụ thời tuổi vừa sáu chục, phép trường-sanh ắt có tiên đơn.

Cụ thời thọ quá bảy tuần, ân lưu-dụng mới vâng Thượng-Dụ.
Ai ngờ : giông tố bất kỳ, mây mưa đánh đổ.
Cuối xuân xanh vừa lúc hoa tàn, giữa bể hoạn gặp cơn sóng gió.
Đầu tháng tư đổi tiết, quan Toàn-Quyền chính-phủ đã qua.
Chiều mồng tám hội-thương, việc hạ lệnh phong bì mới xổ.
Giấy đã khai ra, mắt đều thấy rõ.
Từ dưới ông Công ¹¹³, đến trên cụ Võ. ¹¹⁴
Cả thầy năm ngài, đưa về một số.
Chữ Pháp-tự trong tay đã hiểu, cười cũng lỡ cười.
Gương tinh-quang trên mắt còn đeo, ngó rồi lại ngó.
Tường đã đứng đầu năm tước ¹¹⁵, tha hồ để bác Phước-Môn ¹¹⁶.
Hay đâu đi rốc một lần, hừ hỷ chừa quan Thượng Hộ ¹¹⁷.
Thảm thiết nhĩ năm mây gần đó, ngấn ngơ trông năm vẻ rồng cao.
Độc bạc thay một lưới quét xong, may sót lại một con cá nhỏ.
Ôi ; Có câu « danh thành thân thối », kiếp phù-sinh nào dám kêu

nài.

Tủi khi tổng cựughênghân, chữ « bốn nhật » ¹¹⁸ thiệt là khắc khổ.
Ôi thôi thôi ! Sĩ chỉ tùy thời, hàng tang ¹¹⁹ tùy ngộ.
Vua đã tha mà Pháp chẳng tha, ta không phụ sao người nữ phụ !
Bước qua năm mới, lối khương-cù may khỏi gác xe.
Biết có ngày nay, cửa huyền-võ trước thà treo mũ.
Ngao ngán thay trên hàng Hiệp-quị, một chiếu một mâm.
Thình lình đâu đưa giấy hồi hưu, cả đoàn cả lũ.
Hẹn phải ba ngày báimạng, giã mai hòe mà vui với cúc tùng.
Đành theo một lối hồi hương, tạ khanh-sĩ để chơi cùng thân cố.
Y thường chơi một hội, áo mũ kia đã khác tích thời.
Lương đồng thiếu chi người, nhà cửa đổi giao cho tân chủ.
Đất cũ đãi người mới, cuộc tang thương sao khéo đối đời ?
Ăn lâu đã chầu no, ân sơn-hải nặng chưa báo bổ.
Rủi mà đặng sống lâu ra lão, miệng sau lưng nhiều tiếng khó nghe.
May cũng cho chết trẻ khỏe ma, khối trong bụng bao giờ cho đủ.

Tuyết trắng đã thay mái tóc, bông con thơ mà nhớn cho khuây,
Hoa tàn còn đượm mùi hương, dạo vườn cũ thử chơi cũng thú.
Nhờ ơn nước gặp khi tiệc lớn, năm vài lần quen miếng thịt xưa.
Tính bạc hừu xơi số bổng to, tháng trăm trự còn màu mỡ đó.
Cụ thì dạo chơi sơn thủy, ra Bắc vào Nam ¹²⁰ ;
Cụ thì trở lại hương-quan, quê cha đất tổ ¹²¹ ;
Cụ thời lo thực nghiệp. tìm nơi canh khẩn, chơi với người già lão
điền phu ¹²² ;
Cụ thì nuôi phiến hoa, ẩn bóng kinh-đô, chịu làm kẻ kiêu cư khách
ngụ ¹²³ .
Tranh Tọa-hóa hãy còn treo đó, vẽ phù-vân đủ sắc trắng xanh.
Trường diễn-ca đã hết lớp rồi, mặt khô lồi thay màu đen đỏ.
May trước đã dắt dìu con rể, khiến đua bơi mà nổi nghiệp nhà.
Mừng nay cho thông thả tháng ngày, nâng tiệc hạc càn iên côi thọ.
Ni ¹²⁴ sắp tới quan-trường chinh đốn, nhỏ thì lo, lớn thì giữ phép, cãi
lương cho là gánh Khanh-Phu.
Rày khác xưa chính-trị sửa sang, trên vì nước, dưới cũng vì dân, lâu
dài được nhờ ơn Bảo-Hộ.
Nay chép mấy vần,
Đưa mừng các Cụ.
Ô hô : thượng hưởng.
VÕ-THÁI

VÕ-KHOA

Tiểu sử : Chưa biết rõ.

CUỐN CHIẾU HẾT NHÂN TÌNH

*Sách có chữ : « vô tình tiễn biệt »,
Khách với mình chưa quen biết chi nhau.
Quê quán đâu mà nhà cửa ở đâu đâu ?
Ngán vì nổi nước lũ, ao bèo thêm đếnh-đoảng,
Dưới nguyệt chén quỳnh khi thăng-thường,
Tôi hát chơi mà khách cũng nghe chơi ;
Thảm-thiết chi giọt ngọc tuôn rơi ?
Mai mốt đã ngược xuôi người mỗi xứ.
Cô nhận Nam phi hồng Bắc khứ,
Nhàn vân tây vãng thủy đông lưu.
Khách về nhà đã có bạn khâm-trù,
Vui vẻ đêm thu cùng một tịch.
Đây cũng ôm cầm theo liễu mạch,
Thú cầm ca còn lắm khách vui chơi.
Kìa kìa cá nước chim trời !*

ĐỈNH-TRAI

Tiểu sử : Chưa biết rõ.

VỊNH ĐÁ CHỆT

*Uầy đá kia đâu khéo bất bình,
Nhô ra đứng chậi quảng đường xanh.
Hai bên khép lại hơi khin khít,
Một lối xuyên qua chút đỉnh đỉnh.
Thế-lộ có đâu ngăn đón mãi ?
Nhân-sanh ai chịu ngảnh nghiêng mình.
Bao nhiêu năm trước nghe còn khít,
Mới mở bây giờ đã rộng thình !*

NGUYỄN-AN-CƯ

Tiểu sử : Chưa biết rõ. Nguyên thầy thuốc Bắc ở Hố-Môn (Nam Phần).

TẶNG VỢ

*Nửa bên Nam-Việt, nửa bên Tàu,
Tác ước trung, người chẳng thấp cao.
Chế ý dựa lưng xiêu bốn cạnh,
Võng gai ghé đít đứt vài tao.
Đi ngang cửa sổ ngờ trời tối,
Đứng nép buồng trong tưởng đồng bao.
Ai có nằm trên từng thấy ả,
Ngày nay mới biết ả ra sao.*

TRẦN-VĂN-TÂM

Tiểu sử : Chưa biết rõ. Sinh trưởng ở miền Nam. Cựu Đốc-phủ-Sứ.

VỊNH TƠ-NÍT (quần-vợt)

*Cuộc chơi bày đặt tự phương Tây,
Tơ-nít vừa lòng cả gái trai.
Banh năm hai hòn nhồi đúng điệu,
Vợt cầm một cán đánh cho ngay.
« Cúp-pê » sát lưới nằm trong mức, ¹²⁵
« Xi-mách » vô khuôn chớ xỉ ngoài ¹²⁶.
Rồi « xét » mờ hôi ra ướt áo, ¹²⁷
Xệ đùi, mỗi gối lại phồng tay.*

VỊNH NHẢY ĐẦM

*Ủa ủa cái gì tẹo ?
Hai người ôm dính lẹo.
Cô vừa nhún vừa đeo,
Thầy lúc quay lúc kéo.
Long lanh bốn mắt ngời,
Uốn éo đôi lưng ẹo.
Qua lại giò tréo nhau,
Khúc trên đánh xà nẹo.*

CÂU ĐỐI

Dở Hán ra thấy những anh hùng, ngó qua bên Lỗ trùng trùng văn
nhỏ. Nhón gót lên kêu bố học trò, ai mà đối được ta cho kết nguyên.

Lật Trần ra cũng lắm siêu-quần, sá chi Một Trụ, rần rần binh đao.
Khai mương ra cho nước chảy vào, thuyền-quyên em không lái chống sào
có anh.

NGUYỄN-SĨ-GIÁC

Tiểu-sử : Chưa biết rõ. Chỉ biết Cụ là một nhà cách-mạng bị Pháp bắt cầm tù vì có tham gia phong-trào Đông-Kinh Nghĩa-Thục.

CẢM HOÀI

*Gươm đàn nửa gánh muốn sang sông,
Hỏi bến thuyền không lái cũng không !
Xe muối nặng nề thương vó ký,
Đường mây rộng rải tiếc chim hồng.
Vá trời lấp bể người đâu vắng,
Bán lợi mua danh chợ vẫn đông.
Lần lửa nắng mưa trong cuộc thế,
Cầm sào đợi nước thưở nào trong !*

ĐỒNG-GIANG

Tiểu-sử : Chưa biết rõ (chỉ biết cụ là một cư-sĩ ở tỉnh Nam-Định).

THƠ CHÀY

*Khen ai đã khéo tạc nên chày.
Đau đón cho ai chỉ vị chày.
Ở chốn rừng xanh trơ xác lõi,
Về nơi dân đỏ béo thân chày.
Trông ra tròn trặn trơn lì gối,
Dùng đến hung hăng giã nặng chày.
Đầu có nhọn đầu mà cổ thắt ?
Ngàn thu còn nhớ mãi tên chày.*

Vào khoảng năm 1930, một tay đắc-lực của thực-dân Pháp được bổ về làm tuần-phủ tỉnh Thái-Bình và ân thưởng đệ tứ Bắc-đầu Bội-tinh.

Về Thái-Bình, ông lùng bắt các nhà cách-mạng và thường dùng chày nện vào các khớp xương để tra-tấn họ.

Nhơn đó, cụ Đồng-Giang làm bài thơ « chày » trên đây đăng vào báo Đông-Tây ở trang nhứt, dưới cái hình của ông Tuần và lời chú : « Quang Tổng-Đốc Hàn vừa được ân thưởng đệ tứ đẳng Bắc-đầu bội-tinh », khiến cho ai cũng biết bài thơ ám chỉ ông Tuần và nhất là câu « ở chốn rừng xanh trơ xác lõi » muốn nói ông Tuần vốn là người miền Thượng-du.

Bài thơ được truyền-tụng khắp các tỉnh ngoài Bắc khiến Cụ Lớn không dám dùng hình phạt « chày » nữa.

Thế mới biết thi-ca châm biếm là một lợi-khí tranh đấu sắc bén đôi khi rất có hiệu-lực đối với bạo-quyền.

THƠ TRÀO-PHÚNG SÁNG-TÁC TRONG TÙ

Các nhà cách-mạng Việt-Nam, trong khi thất thế bị tù đầy, vẫn giữ được cái dân-tộc-tính trào-phúng cố-hữu, chứng tỏ thái-độ lạc-quan và bất-khuất của mình bất cứ trong trường hợp nào. Bằng chứng là những bài thơ sau đây :

TẮM TRONG TÙ

*Vùng vẫy mình trong bể nước đầy,
Hết kỳ lại cọ chẳng rời tay.
Ông Tây cứ bảo mình yêu nước,
Ừ, chẳng yêu sao lại thế này !*
NHƯỠNG-TỔNG

Nhà cách-mạng Nguyễn-hoàng-Kính giả làm nghề bán thuốc Tây để che mắt mật-thám Pháp, nhưng rồi cũng bị bắt. Khi cụ Kính bị đưa vào khám, một bạn tù bị giam chung hỏi cụ :

*Ông bán ông buôn những thuốc gì ?
Bán buôn mà cũng tới đây chi !
Thuốc ông nếu quả rằng hay thực,
Thì bệnh lao tù hãy chữa đi ?*

Cụ Kính đáp :

*Món thuốc thì tôi chẳng thiếu gì.
Vào đây, còn hỏi để làm chi ?
Bệnh này, muốn chữa không cần thuốc.
Hết hạn lao tù, bệnh phải đi !*

Trong khi cụ Huỳnh-thúc-Kháng bị giam ở Côn-lôn, một hôm, tên ma-tà coi xâu đập đá hỏi cụ : « Mày là cái gì ? » Cụ đáp : « Bấm tấn-sĩ ».

Tên ma-tà cho câu trả lời ấy là vô lễ, bèn vụt lên đầu cựa một roi nên thân.
Cụ cảm xúc làm mấy câu thơ sau đây :

TẤN-SĨ BỊ ĐÒN

Tấn-sĩ nhĩ hà vật ? : Tấn-sĩ là cái gì ?

Ngôn ngữ thái ngạo mạn. : Ăn nói rất vô lễ.

Tặng nhĩ nhất trường tiên, : Cho mày một ngọn roi,

Sử tri ngã thủ đoạn : Mày biết tay tao nhé !

Cụ Tây-Hồ Phan-chu-Trinh, trong khi bị giam trong khám xăng-tê (Santé) ở Ba Lê, đã sáng tác « Santé thi tập », xin trích ra sau đây hai bài có tính-cách hài-hước :

Ba năm trải thú khắp Paris,

Lao ngục chưa hề biết tí ti.

Sự thiếu vì đâu bày buộc tới ?

Thân thừa còn dám oán hờn chi !

Một ngày đúng bữa hai lần xúp,

Hai đứa chia nhau một ổ mì.

Tám kiếp trâu già chi sợ ách,

Ngồi buồn lắc vế cú ngâm thi.

Từ ấy giam luôn mấy tháng tròn,

Nhờ trời, ngủ kỹ lại ăn ngon.

Ngày ba lần xúp coi còn đói,

Đêm chín giờ ngời ngáy vẫn giòn.

Mỗi bữa nửa giờ ra hóng mát,

Một tuần hai bận xuống thăm con. ¹²⁸

Vui buồn mình biết lòng mình vậy,

Miễn trả cho rồi nợ nước non !

Nhà cách-mạng Nguyễn-văn-Kiên, khi bị nhốt trong tù, đã thốt ra lời thơ ray-rứt sau đây :

*Gặp gỡ nhau đây mới biết nhau ;
Nói càng chua xót, nghĩ càng đau.
Văn-minh Âu-Mỹ : ba thằng cướp,
Con cháu Rồng-Tiên : một lũ tù !
Tài giỏi gì hơn tay sẵn súng,
Ngu hèn cũng bởi túi không xu.
Trời đang quay tít, người đang ngủ,
Giận muốn vò tan quả địa-cầu.*

Cụ Dương-bá-Trạc, khi ở Hỏa-lò Hà-Nội, cũng như khi bị đày ra Côn-đảo, cũng sáng-tác ít bài :

*Đã mỗi đôi giò chạy khắp nơi,
Trời cho ta nghỉ, hãm ta chơi.
Nước non đâu tá, còn hay mất ?
Nhà cửa chi đây ? Đứng lại ngồi.
Ba thước buồng vừa không khí thở,
Bốn bên tường lọt bóng trăng soi.
Tự-do chỉ một con tim đỏ,
Ai xích, ai cùm trói kệ ai.*

và :

*Ô hay ! Côn-Đảo ngỡ trường thi,
Hợp mặt văn-nhân đủ lưỡng Kỳ.
Nhốt khám cả ngày thơ lại chuyện,
Lập binh ¹²⁹ hai dãy Cổng chen Nghè.
Cựu giao, tân thức đều thanh khí,
Quốc kế, dân sinh góp luận đề.
Muôn thuở nơi đây còn vận sự,*

Còn nhà tù nghĩa ¹³⁰ ở « banh » Bê, ¹³¹

Ông Trần-văn-Hương, sinh ngày I-II-1903 tại Vĩnh-Long (hai lần làm Thủ-Tướng Chính-phủ sau ngày Cách-Mạng I-II-1963), trong khi bị Nhu, Diệm bắt giam vì bị tình-nghi có liên can trong vụ biến-cố ngày II-II-1960, đã sáng-tác nhiều bài thơ trào lộng ở trong tù, được in thành sách dưới nhan-đề « LAO TRUNG LÃNH VẬN » (xuất bản năm 1964). Xin trích ra sau đây vài bài có tính cách hài hước nhất :

Ở TÙ SỬƠNG

*Ai bảo trong lao khổ ?
Trong lao sửơng thấy mờ !
Bên này thì cụ Tổng, ¹³²
Phía nớ lại quan Đô. ¹³³
Đòi vợ, ngày : ông Cử, ¹³⁴
Làm thơ, giểu : bác Đồ.
Các anh còn ở ngoãi,
Đợi quái gì chưa vô ?*

BIẾT MÀN RĂNG ? ¹³⁵

*Suốt ngày ăn ngủ, ngủ rồi ăn,
Chưa thấy chuyện gì chuyện khó khăn.
Năm khềnh sờ môi : râu tủa tủa,
Ngồi rù gãi háng : dái tăn tăn.
Làm sang phe-phẩy tay còn quạt,
Đi tắm trần-trồng mống thiếu chẵn.
Ăn, ngủ, ỉa xong : đầy đủ cả.
Muốn chi chi nữa, biết màn răng ?
(17-II-1960)*

Một đêm trong giấc ngủ, ông Hương chiêm-bao thấy Bà-thân-sinh hiện về mắng. Lúc tỉnh dậy, ông xếp thành thơ những lời mắng nhiếc của mẹ :

MẸ MẮNG

*Vì chưng bẻm mép mới vào đây,
Câm họng đâu ra đến nỗi này.
Dân-chúng sướng, đồ : dân-chúng khổ !
Nước nhà yên, bảo : nước nhà nguy !
Dở hay mặc kệ thằng cha nó !
Còn mất can chi lão nội mầy ?
Ném thử mùi tù cho đáng kiếp ;
Từ rày chừa bỏ tật thày-lay.
(2I-II-I960)*

DỊ TƯỚNG BẤT TÀI

*Cũng dự phong-lưu lúc ở ngoài,
Vào đây, nhìn mãi chẳng ra ai.
Mặt mày ủ-rũ, râu dòm miệng,
Đầu cổ chơ-bơ, tóc liếm tai.
Răng cở vắng chùi hôi thùm thùm,
Áo quần không giặt ngửi khai khai.
Chưa bao lâu đã thay hình dạng ;
Dị tướng, than ôi ! lại bất tài !
(I-I2-I960)*

THI-SĨ VÔ DANH

Trong văn-học trào-phúng Việt-Nam, có những bài thơ thật hay còn truyền tụng cho đến ngày nay, nhưng người ta không biết tác-giả là ai. Lý do là : hoặc tác-giả đã cố ý giấu tên mình để khỏi bị phiền lụy bởi là bài thơ có nội dung « động thời văn », nghĩa là động chạm đến uy-tín của những kẻ đang cầm quyền. Hoặc bài thơ chỉ được truyền khẩu từ đời này qua đời khác, lâu ngày quá khiến người ta không nhớ tên tác giả nữa. Hoặc người ta cũng có biết tên tác-giả, nhưng lại không biết một cách thật chắc chắn, nên khi đăng tải lại bài thơ, người ta không dám để tên tác-giả, sợ bị hổ chằng ?

Trong các bài thơ trào-phúng ghi ở mục « Thi-sĩ vô danh » này, có bài ở vào trường-hợp thứ ba nói trên. Dưới các bài thơ ấy, tôi vẫn ghi tên tác-giả hay biệt-hiệu, nhưng phải kèm theo một cái dấu hỏi, để nói lên sự nghi ngờ, sự không chắc đúng tác-giả bài thơ.

VƯƠNG-TƯỜNG OÁN TRIỀU ĐÌNH

*Vật chi muông cổ đám lăng loạn,
Âu hản trong Triều ít kẻ ngoan.
Mắt thấy thư Hồ, văn vỡ mặt,
Tai nghe nhạc Bắc, võ run gan.
Mỡ bùi luống để nuôi thù khẫu,
Bùn lỏng nào hay đắp ải-quan.
Vực nước nếu còn tài Vệ, Hoắc,
Tanh hôi chi để lụy hồng-nhan.*

Năm 1306, vua Trần-thánh-Tông đem gả Huyền-Trân Công-Chúa cho vua Chiêm-Thành là Chế-Mân để đổi lấy hai châu Ô, RI. Tuy việc đổi chác ấy có lợi cho nước ta về đất đai, nhưng người đương thời không bằng lòng việc gả bán ấy, mới mượn truyện Vương-Tường tức là truyện Vương-

Chiêu-Quân cống Hồ để chỉ trích nhà vua và Triều-đình bằng bài thơ trên. Họ cho rằng nước ta mạnh hơn nước Chiêm, thì có thể giải-quyết vấn-đề đất đai bằng quân-sự.

Huyền-Trân công-chúa lấy Chế-Mân chưa được một năm thì Chế-Mân chết. Theo tục lệ Chiêm-Thành, thì hễ vua chết, các hậu phải hỏa thiêu theo. Vì vậy cho nên vua Trần phải sai tướng Trần-khắc-Chung sang Chiêm lập kế đưa Huyền-Trân về nước.

THẾ SỰ

*Thế-sự nhìn xem rồi cuộc cờ,
Càng nhìn, càng ngắm lại càng dơ.
Khua tan tục niệm hồi chuông sớm,
Gỏ vỡ trần tâm tiếng mõ trưa.
Châu-tử chán mùi nên vải ấm,
Đỉnh-chung lợm giọng hóa chay ưa.
Lên đàn cứu khổ toan quay lại,
Bế ái trông ra nước đục lờ.*

Có một nàng công-chúa em vua Minh-Mạng, vừa trẻ, vừa đẹp, nhưng chán đời, nhất thiết không chịu lấy chồng. Nhà vua đã kén cho công-chúa một nho-sinh tuần tú để làm phò-mã, nhưng công-chúa từ chối, rồi, sợ bị ép duyên, bỏ cung cấm trốn vào tỉnh Quảng-Nam lên tu ở chùa Non-Nước trên núi Ngũ-Hành.

Vua cho mấy vị quan lên chùa đón nàng về cung, nàng nhất quyết ở lại, làm một bài thơ gởi về, hứa rằng ai mà họa được, nàng sẽ lấy làm chồng. Về sau, không ai họa nổi, nên nàng khỏi phải xuất các. Bài thơ của nàng (ghi ở trên) còn truyền tụng cho đến nay.

HÀ-THÀNH THẤT-THỦ ÁN

Sau khi thành Hà-Nội thất-thủ về tay quân-đội Pháp, nổi phần uất của dân-chúng được ký-thác vào thi-văn : tập « Hà-Thành thất-thủ án » là một áng văn truyền khẩu, ghi lại một ít sự việc đáng chê hay đáng khen đã xảy ra vào thời kỳ đen tối ấy.

HÀ THÀNH THẤT-THỦ TỔNG VỊNH

*Trái phá Tây nhắm chực bắn vào,
Chỉ ¹³⁶ không cho đánh biết làm sao ?
Ngọn cờ tướng-lệnh oai linh gượng,
Chén rượu Đông môn kháng khái phào.
Uất khí Nùng-sơn cây muốn cựa,
Thương tâm Nhị-thủy sóng tranh xao.
Rặng hoa Võ-miếu rơi thơm mãi ¹³⁷,
Sống trộm ghê trông thẹn biết bao !*

HOÀNG-DIỆU

*Khăng khái ai hơn đốc-bộ Hoàng,
Khăng khăng dạ sắt với gan vàng.
Bóng chiều không lẽ đem về ngọc,
Nợ nước xin đành gởi năm xương.
Võ-miếu cây treo giây tiết-nghĩa,
Nùng-sơn đá tạc chữ cương-thường.
Thành năm Quý-Dậu ¹³⁸ nào ai trách,
Chính khí không hề thẹn tuyết sương.
TUẦN-PHỦ HOÀNG-HỮU-XỨNG
Thành hạ quan Tuần phải buổi se ¹³⁹
Sân rồng phục vị chỉ ngồi nghe.
Quyên-sinh lại nghĩ thân còn vương,
Quyết-tử nhiều khi mắt đỏ hoe.
Ba bữa không cơm đành uống giận,*

Mấy phen áp chảo cũng ăn dè.
Giảng hòa nghe tiếng mừng mê mẩn,
Một đình đình đình chuyện bé mè !

BỐ CHÁNH PHAN-VĂN-TUYẾN

Cửa Đông tiếng súng nổ đùng đoành,
Quan Bố mau chân đã tụt thành.
Chỉ cái non gan mà bất học,
Chăm câu già chạy để trâu sinh.
Xui lòng Hoài-đức ¹⁴⁰ lây thêm ghét,
Gớm mặt Sơn-tây ¹⁴¹ muốn dứt tình.
Quan lại có đâu mà tệ thế !
Ngàn thu một tiếng để lưu danh.

HÁT XƯỚNG

Hát xướng làm chi hời các quan !
Trời làm hạn hán khổ trăm làng.
Nước về Phú-Lãng lương tiền tận,
Dân mắc cu-li cốt-nhục tàn.
Ngán nỗi con người mà chó ngựa,
Ngờ đâu địa ngục ở nhân-gian.
Kẻ nghèo nước mắt lau không ráo,
Hát xướng làm chi hời các quan !
(1900)

Năm 1900, dân các tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, Bình-Định và Phú-Yên bị thực-dân Pháp bắt đi « xây công-ích » để mở đường lên miền thượng-du, khổ sở không tả xiết. Thời bấy giờ, có viên Tổng-đốc Quảng-Nam là Nguyễn-hữu-Thắng có nuôi một ban hát-bội trong nhà, cứ vài ba tối lại nổi trống kèn lên hát một tối. Bởi vậy, có kẻ làm bài thơ trên để chửi

viên Tổng-đốc không biết gì đến sự lầm than của nhân-dân mà chỉ nghĩ đến sự sung sướng riêng của mình.

MUA QUAN TÀI

*Ba vua bốn chúa bảy thằng con,
Thấm thoát xuân-thu chín chục tròn.
Ở nước chưa đền danh cũng hổ,
Quan tài sẵn có chết thì chôn.
Giang-hồ lang-miếu trời đôi ngả,
Bị gậy cân-đai đất một hòn.
Cũng muốn sống thêm mười tuổi nữa,
Sợ ông Bành-Tổ tổng đồng-môn.*

Theo ông Trần-trung-Viên, soạn giả « Văn-Đàm Bảo-Giám » (quyển thứ nhất, do Nam-Ký Thư-Quán xuất-bản tại Hà-Nội năm 1926), thì bài thơ trên đây (đăng ở trang 22) là của cụ Nguyễn-Khuyến. Nhưng bài thơ nói « bốn chúa », thì tác-giả phải là một người sinh trưởng vào thời Lê-mạt, mà cụ Nguyễn-Khuyến thì sinh năm 1835 (Minh-Mệnh thứ 16). Như vậy, cụ Nguyễn-Khuyến không phải là tác-giả bài thơ ấy.

SƯ ÔNG CHẦU VĂN CHO HAI Ả LÊN ĐỒNG

*Chẳng khốn gì hơn cái nợ chồng ;
Thà rằng bạn quách với sư xong.
Một thằng trọc tếch ngồi khua mõ,
Hai ả tròn xoe đứng múa bông.
Thấp thoáng dưới đèn len bóng cậu,
Thướt tha trước án nguyệt sư ông.
Chị em thỏ-thẻ đêm khuya vắng,
Chẳng sướng gì hơn lúc thượng-đồng.*

VĨNH ANH THỢ CẠO ¹⁴²

*Một túi càng khôn xách lại đeo,
Xoay đầu thiên hạ kiếm tiền tiêu.
Ra tay thao-lược tung tro bụi,
Khuấy nước văn-minh rưới bột bèo.
Tai mắt đã đành trượng cổ chịu,
Mày râu thôi cũng cúi đầu theo.
Tấm gương kim cổ chung soi lấy,
Hồi bạn giàu sang, hồi bạn nghèo !
Một nhà Nho khoa bảng.*

VĨNH ĐÁM CƯỚI ÂM-TANG

*Bạch-Hạc xưa nay vẫn tiếng đồn :
Chồng thời mới chết, vợ chưa chôn.
Trai trong bốn chục còn non mặt,
Gái ngoại năm mươi vẫn N... L...
Đau đớn trăm chiu hai cậu nó,
Sút sùi tám lạy bốn thằng con.
Suối vàng có thấu hay chẳng nhẽ ?
Thì cũng Châu-Trần với nước non.*

Cách đây chừng trên ba mươi năm, ở Bạch-Hạc thuộc tỉnh Vĩnh-yên (Bắc-Việt), có xảy ra một đám-cưới âm-tang giữa một ông chủ đồn-diền người Việt (vừa góa vợ) và một bà me Tây, vợ một ông chủ đồn-diền người Pháp, vừa góa chồng. Mục-đích của cuộc hôn-nhân lạ lùng này không ngoài chiếm cái gia-tài kếch-sù và cái đồn-diền rộng lớn mà người Pháp quá cố để lại, khiến cho hai người em trai của bà me Tây đau xót vô cùng, vì tiết của. Còn bốn người con trai của ông chủ đồn-diền người Việt thì khóc suốt mướt lúc phải lạy bà kế mẫu ngay giữa khi đám tang của chính mẹ mình chưa cử hành. Cái đám cưới âm-tang hy-hữu ấy, thời bấy

giờ, đã là đầu-đề cho nhiều thi-ca trào-phúng, mà trên đây là bài được truyền tụng hơn cả.

TRÒ ĐEN BẠC

*Tóc bạc nay đà điểm mái xanh,
Mười năm dằng dặt đợi chờ anh.
Nửa rèm phong nguyệt đôi hàng lệ,
Muôn dặm quan san một gánh tình.
Đặng cá ai ngờ quên phứt đó,
Qua cầu sao nữ tháo phăng đình ?
Xưa kia ví biết trò đen bạc,
Giấc mộng trường-xuân ngủ suốt canh.*

Ông Nhụy-như-Kontum (thạc-sĩ vật-lý-học, hiện ở bên kia vĩ-tuyến 17), lúc còn hàn-vi, có đính hôn với cô Phan-thị-X, con gái của một vị quan-lại Nam-triều, giòng dõi cụ Phan-thanh-Giản.

Sau khi Kontum đỗ tú-tài toàn phần, nhà gái bỏ tiền ra cho chú rể tương-lai sang Pháp ăn học. Ai ngờ sau khi thành tài trở về nước, ông tân thạc-sĩ Kontum từ hôn với cô Phan-thị-X. Do đó, mới có bài thơ trên đăng trong một tờ báo Phụ-Nữ thời bấy giờ.

Không rõ bài thơ ấy là của chính cô X. hay là của một thi-sĩ vô-danh nào đó làm thay lời người thiếu-nữ bị tình phụ. Dù sao, bài thơ rất được truyền tụng.

KHUYẾN MƯƠN LỐT VOI

*Tội nghiệp ma-bùn đội lột voi !
Vành môi cong vút uốn như vòi.
Mặt dầy chẳng sợ trăm lần thẹo,
Bụng ông còn lo một chuyến toi.*

Lên tiếng kỳ thôi nghe ăng ăng,
Thở hơi quái gở thấy hoi hoi.
Thò đuôi chọt lộ nguyên hình khuyển,
Tập nhảy lồng quanh, núp dưới bòi.
NGUYỄN-HOÀ-SANH (?)

BÁO ÔI LÀ... BÁO

Chưa lúc nào « dui » như lúc này,
Như ong vỡ tổ báo ra đây !
Vàng, thau, gà, cuốc đều chung lộn,
Dân được tâng lên tí tặn mây.
Trán mũi râu ria vẻ thật oai,
Quyết liều với nước (chớ không chơi ?)
Chống lung tung hết, (cho can tý !)
Chống cả xâm-lãng lẫn độc-tài.
Khẩu-hiệu tung ra cũng thật kêu,
Khoe khoan đối lập (đối con tiều !)
Toàn câu độc-giả tờ hai « tí »,
Bám díт dân đen đế... hút nhiều.
Lại cũng tranh nhau một cái đồ,
« Đồ Long », đồ lở với đồ hư !
Ba hồn bảy vía ông rùa hời,
Có ngúm thì xin chớ lộn mồi !
Lại cũng đua nhau tặng lịch, hình,
Đồng môn bà bự rình ! từng rình !
Thứ tư là cái quyền chi nhĩ ?
Quyền được làm ông... « dĩ nhựt trình ».
Báo thì lá cải, tin thì... vịt.
Luận toàn những chuyện ba lăng nhăng.
Hôm nay phét lác, mai xin lỗi,
Lên cơn nhảy mũi... hách xì xăng.

Sao thời Nhu, Diệm thấy im hơi ?
Cách-mạng sau khi mặt mới lòì,
Vỗ ngực kể công cùi tốt mã,
Ồi người !Ồi ngợm !Ồi đười ươi !
Gà Mờ (Báo Vịt, Vịt)

DỊCH THƠ ĐỖ-PHỦ SUÝT MANG HỌA

Năm 1916, sau khi vua Duy-Tân khởi-nghĩa chống Pháp bị thất bại và bị đày ra hải-ngoại, là người Việt-Nam không ai khỏi ngậm ngùi đau xót. Lúc ấy lại là lúc mà cuộc chiến-tranh Pháp-Đức đang gây cần, Pháp bị thua liên mấy trận. Một nhà Nho yêu nước, nhơn dịp ấy, đã dịch bài thơ « Thu-Hứng » của Đỗ-Phủ ra thơ nôm để ngụ ý :

THU HỨNG

Văn đạo Tràng-an tự dịch-kỳ.
Bách niên thế-sự bất thăng bi !
Vương-hầu đệ-trạch giai tân-chủ,
Văn-võ y-quan dị tích-thì.
Trực-bắc quan-san kim-cổ chấn,
Chinh-tây xa-mã vũ-thư trì.
Ngũ-long tịch-mịch thu-giang lãnh,
Cổ-quốc bình-cư hữu sở ty.
ĐỖ-PHỦ

Bài dịch :

Nghe nói trong Kinh, nghĩ chuyện đùa,
Mùi đời bao xiết nổi cay chua !
Những con nhà khá đi đâu cả,
Một bộ phùng tuồng sẵn mới mua.

*Tiếng trống đã vang quân Bắc được,
Mảnh tờ sao chậm báo Tây thua ?
Rồng nằm ao cá hơi thu lạnh,
Nước cũ ai mà chẳng nhớ vua ?*

Chẳng may cho nhà Nho, có kẻ đem bài dịch trên mách Tây, mật-thám liền bắt giam và hạch tội dịch-giả về hai câu :

*« Mảnh tờ sao chậm báo Tây thua »
Và « Nước cũ ai mà chẳng nhớ vua »*

cho rằng dịch-giả có ý bài Pháp và đứng về phe vua Duy-Tân. May nhờ có một viên-chức cao cấp giải rõ cho Tây biết đó chỉ là một bài dịch thơ Đường của Đỗ-Phủ, dịch-giả mới được vô sự.

NGHÌN NĂM VĂN-VẬT

*Nghìn năm văn-vật đất Thăng-Long,
Văn-vật ngày nay mới lạ lòng :
Tham biện, tham buôn, tham cán-sự,
Độc người, độc chó, độc canh-Nông.
Du-côn, mật-thám đầy sông Nhị,
Giăng-há, ma-cô chật núi Nùng.
Còn nữa, xin ngừng không dám kể.
Nghìn năm văn-vật đất Thăng-Long.*

Năm 1921, báo « Trung-Bắc Tân-Văn » ở Hà-nội có tổ-chức một cuộc thi Tao-đàn vịnh « Văn Miếu », lấy câu đầu là :

« Nghìn năm văn-vật đất Thăng-Long »

Nhiều người hưởng ứng : mỗi ngày, báo chí đăng lên mười bài dự thi, tựu-trung có bài thơ trên đây có tính cách châm biếm các nhân-vật thời

đại, được chú ý và truyền-tụng nhất.

Lúc đầu, chỉ có những công-chức có bằng tú-tài trong ngạch tham-biên mới được gọi là ông « Tham ». Về sau, những người không có tú-tài, tốt nghiệp trường Thương-mại và trường Lục-lộ, cũng được gọi là ông Tham, cũng như lúc đầu chỉ có các y-sĩ tốt nghiệp trường Cao-Đẳng y-khoa mới được gọi là ông « Đốc », về sau mới thêm các ông « đốc » thú-y và « đốc » canh-nông.

VỊNH THÚY-KIỀU

*Từ thuở tơ-duyên lỡ phận bồ,
Cửa người cam chịu kiếp hoa-nô !
Dặm nghìn rừng tía vừa ra khỏi,
Lối cũ lâu xanh lại bước vô.
Đã chót lối thề cùng chú Hải,
Lại thêm sượng mặt với anh Hồ.
Lôn chồng trốn chúa con người ấy,
Vì nước, vì dân ở chỗ mô ?*

Bài thơ trên được truyền-tụng vào năm 1948 ở Bắc-Việt. Người ta cho rằng tác-giả bài thơ ấy là cụ Tùng-Lâm. Tác-giả đã khéo mượn thân-thể nàng Kiều để chỉ-trích một vài nhân-vật có liên quan đến thời cuộc lúc bấy giờ, mà cụ cho là đã lâm vào kiếp « dịch chủ tái nô ». Cụ dùng các tên lấy ở truyện Kiều như là « chú Hải » và « anh Hồ » để ám chỉ các nhân vật nói trên, thật là quá tài tình. Nghệ thuật ám dụ đã được cụ vận dụng một cách tuyệt kỹ.

THỐI THỐI HUNG

*Hủ Kép-Trà, quen thói sượng-sung,
Để phường mũ áo then vô cùng.*

*Anh Quỳnh múa mép, can chơi sỏ,
Chú Thiếu ngồi trơ, chịu mát lòng,
Mấy cái đào-hoa cười khúc-khích,
Một đàn tai ướm huyết tung-tung. ¹⁴³
Tiên-Điền, giỗ cụ, ngày hôm đó,
Cái đỉnh trầm-hương, thổi thổi hung !*

Thời Pháp thuộc, một hôm nọ, tại Hà Nội, trong một buổi lễ do Hội Khai-Trí Tiến-Đức tổ-chức để kỷ-niệm húy-nhật của Cụ Tiên- Điền Nguyễn-Du, có nhiều tai to mặt lớn trong hàng-ngũ quan-lại đến dự : Thiếu-bảo Hoàng-trọng-Phu, các Tuần-phủ, Tổng Đốc và Phủ-huyện các tỉnh lân cận. Có mặt cả sinh-viên Cao-đẳng nữa. Một số cô đầu trẻ đẹp cũng được mời đến để ngâm Kiều. Diễn-giả là hai Cụ Trần-trọng-Kim và Bùi-Kỷ.

Theo chương-trình buổi lễ, sau phần diễn-thuyết, thì đến lượt ông Kép Trà, một nhà nho có giọng ngâm tốt, lên ngâm và bình luận bài « cúng thập loại chúng sinh » của cụ Tiên-Điền.

Sau khi ngâm đoạn :

*« Nào những kẻ mũ cao, áo rộng !
Ngồi bún son, thác sống ở tay.
.....
Nghìn vang không đổi được mình.
Lầu-ca, viện-xướng tan-tành còn đâu.
Người thân-thích vắng sau vắng trước,
Biết lấy ai bát nước nén hương ? »*

Ông Kép Trà dõng dạc bình rằng : « Đây chính là bọn cướp ngày ! (lấy ở câu « cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan ») Chúng tưởng vợ vét cho nhiều để được suốt đời vinh thân phì gia. Ai ngờ khi có binh-biến, tài-sản và sinh-mạng của chúng đều tan tành trong nháy mắt. »

Các quan-lại ngồi nghe đều lịm người. Có mấy viên phủ-huyện xông lên diễn-đàn, định hành hung Kép Trà. May hai cụ Trần-trọng-Kim và Bùi-Kỷ, ngồi gần đó, ngăn lại kịp. Ông Phạm-Quỳnh (năm đó là chủ-tịch quản-trị Hội Khai-Trí Tiến-Đức) đứng lên nói mấy câu hòa-giải rất khéo. Cụ Thiệu Hoàng-trọng-Phu cười gượng. Các ả đào quay mặt bùm miêng cười rúc rích. Còn sinh-viên thì huýt sáo miêng.

Hôm sau, người ta thấy đăng trên một tờ báo hàng ngày bài trào phúng « Thối thối hung » đã ghi ở trên.

THƠ MỪNG THỌ QUẬN-CÔNG HOÀNG-CAO-KHẢI

*Vượng khí Lam, Hồng đức vĩ-nhân,
Trời ban thêm tuổi, chúa thêm ân.
Huân danh sự-nghiệp Hiến-Thành Lý,
Phú quý vinh-hoa Nhật-Duật-Trần.
Con cái một nhà hai Tổng-Đốc,
Pháp Nam hai nước một công-thần.
Tuần này hạ thọ là tuần bảy,
Còn biết sau đây mấy chục tuần.*

Hoàng-cao-Khải là một tay sai rất đắc lực của thực dân Pháp, nên được chính-phủ Bào-hộ và Nguyễn-Triều phong chức « Bắc-Kỳ khâm-sai Kinh-lược đại-thần, phó Quốc-Vương, Duyên-mậu Quận-công ».

Năm 1919, nhơn dịp Hoàng-cao-Khải ăn mừng thất tuần của mình, một ông đồ Nghệ đem đến mừng thọ Hoàng bài thơ trên đây.

Mới đọc qua, ai cũng tưởng ông đồ ca tụng họ Hoàng, nhưng ngẫm kỹ, người ta mới hiểu thâm ý của ông đồ đó chửi khéo viên Kinh-lược Bắc-kỳ bằng câu thơ « pháp Nam hai nước một công-thần », ám chỉ việc Hoàng-cao-Khải tích cực giúp quan quân Pháp sát hại đồng-bào ta để củng-cố nền đô-hộ.

Đến khi Hoàng-cao-Khải chết, các nhân-sĩ Thanh-Nghệ có đi đôi câu đối điếu sau đây, không kém phần thâm thúy :

« Ông ra Bắc bấy lâu, quyền Kinh-lược, tước Quặc-công, bốn bề không nhà mà nhất nhì ? »

« Cụ về Tây cũng tiếc, trong triều-đình, ngoài thôn-dã, một lòng vì nước có hai đầu ! »

Hoàng-cao-Khải là một thi-sĩ tài-hoa : ông sáng tác nhiều bài thơ vịnh-sử rất hay. Nhơn ông làm bài :

VỊNH THÀNH CỔ- LOA

*Thành ốc mây mờ cỏ lẩn rêu,
Biên tê trắng lạnh, nước dừng triều.
Hòa thân, trót đã lầm đôi chữ,
Ân oán, xui nên đủ mọi điều !
Quy-trảo dẫu rằng cơ tạo đối,
Nga-mao như có nợ tình đeo,
Hưng vong, biết chữa người thiên-cổ ?
Thành-tín bao nhiêu, dối bấy nhiêu !*

Một nhà Nho, với mục-đích châm-biếm, đã họa lại như sau đề vịnh cái thái-ấp mà quan thầy Pháp đã đặc-biệt cấp cho họ Hoàng làm nơi hưu dưỡng :

VỊNH THÁI-HÀ-ẤP

*Thái-ấp mây mờ cỏ lẩn rêu,
Pháp Nam, trung tín cả hai triều,
Hòa thân, trót đã lầm đôi chữ,
Ân oán, xui nên đủ mọi điều.*

Nước Việt dầu rằng cơ tạo đôi,
Làng Tơ như có nợ tình đeo.¹⁴⁴
Hưng vong biết chữa, anh Tường, Thuyết ?
Hục-hặc bao nhiêu, chết bấy nhiêu !

THƠ GHI « CÔNG ĐỨC » CỦA TUẦN PHỦ VI-VĂN-ĐÌNH

Vi-trùng dịch-tả đại-nhân,
Ngài nên hiểu thấu tình dân Thái-Bình.
Thái-Bình lắm nỗi bất bình,
Vì đói khổ phải biểu tình năm xưa,
Trả lời súng bắn như mưa,
Chín mươi mạng chết còn chưa hả lòng.
Lại còn đốt phá lung tung,
Đông-Nho, Thanh-Giám chỉ trong mấy giờ.
Trâu bò gạch ngói trông trơ,
Đống tro vô-đạo bây giờ còn nguyên.
Lời cảm tức, tiếng rủa nguyên,
Mấy năm nay vẫn còn truyền-tụng nhau.
Mùa này lúa lại bị sâu,
Lấy gì nộp thuế nuôi nhau lúc này.
Quan Ôn ngài tỉnh hay say,
Mà không hiểu thấu tình này cảnh kia ?
Lại còn vênh váo mũ hia,
Lại còn báo hại dân quê Thái-Bình,
Lại còn bắt góp từng trình¹⁴⁵,
Còn muốn bữa tiệc linh đình tiễn đưa,
Vi-trùng dịch-tả hiểu chưa ?
Mấy nghìn phù-thủy¹⁴⁶ mà đưa tiễn ngài.
Số tiền góp một gấp hai¹⁴⁷,
Mấy nghìn bạc ấy của ai hồi ngài ?

*Chúng tôi đoán nếu không sai.
Sẽ rút ngắn ruột dài của dân,
Ơi Ôn-thần hỏi Ôn-thần,
Sao không biết nhọc tẩm thân râu mày ?
Liệu mà xa chạy cao bay,
Đừng quen kiếm chác vùng này nữa đâu.
Gánh gồng vội cút cho mau !*

Vi-văn-Định là một tham quan nổi tiếng ở ngoài Bắc dưới thời Pháp thuộc, tham nhũng và tàn ác không thua gì cha con Hoàng-cao-Khải, Hoàng-trọng-Phu ở đất Bắc, hoặc bọn Đỗ-hữu-Phương, Trần-bá-Lộc ở miền Nam. Nhờ có công bắt bớ các nhà cách-mạng chống Pháp mà họ Vi được thực-dân cho thăng quan tiến chức rất mau chóng : từ địa-vị một hương-chức quèn ở một tỉnh miền thượng-du Bắc-kỳ, Vi đã leo lần lên đến chức Tuần-phủ rồi Tổng-đốc trong một thời-gian có thể nói là kỷ-lục.

Khi Vi được bổ về làm Tuần-phủ tỉnh Thái-Bình, Vi đã tỏ ra tham-nhũng và tàn ác không thể nói đến nỗi nhân-dân tỉnh ấy phải nổi dậy làm cách-mạng, tạo cơ-hội cho Vi đàn áp thẳng tay để lập công to.

Nhờ vậy, Vi được bổ đi làm tổng-đốc Hà-Đông thay Hoàng-trọng-Phu về hưu trí. Trước khi rời khỏi tỉnh Thái-Bình, Vi bắt hương-chức và quan-lại tỉnh này phải đóng góp cho Vi tiền tiền chân. Do đó, nhân-dân tỉnh Thái mới có bài thơ trên để ghi « công-đức » của Vi.

Khi còn ở Hà-Đông, Vi cho xây một hòn non bộ rất đắt tiền, và mời một nhà Nho hay chữ ở Nam-Định lên đề hai câu đối vào non bộ. Ông Tú Tán (tên nhà Nho) liền viết :

*« Nam-Sơn trúc bất tận
« Động-Hải ba vô cùng. »*

Ông Tú cắt nghĩa : giòng dôi Cự lớn như bụi trúc ở Nam-Sơn, không bao giờ hết, và sự-nghiệp của Cự lớn như sóng ở biển Đông, không biết bao nhiêu mà kể.

Họ Vi rất thích chí, trọng thưởng ông Tú. Về sau, ai đến chơi, Vi cũng đem câu đối ra khoe.

Ai cũng cho câu đối là hay. Duy chỉ có Cụ Huyện Phạm-Can ở làng Quyết-Hưng, tỉnh Nam-Định, là hiểu thâm ý của ông Tú Tán đã chửi khéo họ Vi. Cụ Huyện giải-thích : Hai câu đối trên chính là gốc ở trong hai câu trong bài hịch đánh Tùy-Dương-Đế xưa cả Lý-Mật đời Đường :

« Quyết Đông-Hải chi ba, lưu ác bất tận.

« Khánh Nam-Sơn chi trúc, thú tội vô cùng. »

Nghĩa là :

« Khởi hết sóng Đông-Hải cũng chưa hết ác,

« Viết hết trúc Nam-Sơn cũng chưa hết tội. »

Việc các nhà Nho « chơi chữ » để chửi khéo một cách công khai và táo bạo, bọn tay sai hạng bự của thực-dân Pháp, như chuyện hai câu đối của ông Tú Tán vừa kể trên, khiến người ta nhớ đến một câu chuyện « chơi chữ » tương-tự, không kém phần lý-thú :

Ấy là câu chuyện bức trưởng có bốn chữ : « ĐẠI ĐIỂM QUẦN THẦN » mà các nhân-sĩ ngoài Bắc đã đem đến mừng đốc-phủ-sử Nguyễn-văn-Tâm (nổi danh là « cọp Cai-Lậy ») trong một buổi lễ ra mắt, khi Tâm được thực-dân Pháp đưa ra làm Thủ-hiến Bắc-Việt trước ngày Hiệp-định Genève 1954 ra đời. Đốc-phủ họ Nguyễn cứ đinh ninh rằng các nhân-sĩ miền Bắc rất phục tài kinh bang tế thế của mình nên mới tặng mình bốn chữ có tính-cách khen ngợi và tâng bốc. Họ Nguyễn có ngờ đâu rằng mình đã bị các Nhà Nho chửi khéo, vì « đại điểm quần thần » có nghĩa đen là « chấm to bầy tôi », nói lái thì thành ra « Chó Tâm bồi Tây ! »

HOÀNG-TRÙNG, VI-TRÙNG

Hoàng-trùng đi

Vi-trùng lại

Suy đi xét lại :

Vi hại hơn Hoàng.

TRẦN-BÌNH

Khi Vi-văn-Định lên thay Hoàng-trọng-Phu làm Tổng đốc tỉnh Hà-Đông, thì ở tỉnh này đang có nạn hoàng-trùng cắn lúa ở Mỹ-Đức và bệnh dịch-tả ở Chương-Mỹ. Ông Trần-Bình làm bốn câu thơ trên nói về hai tai nạn, nhưng ai đọc cũng hiểu rằng ông ám chỉ hai vị Tổng-dốc đi và đến tức họ Hoàng và họ Vi.

CHỮA HOANG

Ai về nhắn bảo việc này cho ?

Nhắn bảo cho rằng : việc lớn to !

Chép miệng, bà nuôi to cái đại.

Phờ râu, ông rể ẵm con so.

Cắm sâu sào quá, nên thêm khó,

Néo riết giây vào, hóa phải lo.

Vẫn biết sống lâu nhiều sự lạ,

Tử qui thắt lại một con cò.

NỢ PHONG-LƯU

Đố biết bao nhiêu vốn lãi lời,

Phong-lưu thôi mắc nợ to rồi !

Gió trắng mượn cả kho vô tận,

Ngày tháng tiêu tràn của cánh-lai ¹⁴⁸

Văn-tự viết cho thiên-hạ giữ,

Tính-danh ghi để thế gian coi.
Hãy xin trời đất cho sinh-tức,
Thế có van ai có chịu ai.
Cụ mền QUÁN-VINH (?)

HỎI MUỖI

Hỏi muỗi, mày sinh giáp-tí nào ?
Bay cao bay bổng mặc tiêu-dao.
Ngày thời đủng-đỉnh chơi màn thắm,
Tối lại vo-ve ấp má đào.
Gheo khách anh hùng cơn thức tỉnh,
Trêu người thực-nữ lúc chiêm-bao.
Tiếng vang thiên-hạ người kinh sợ,
Cung quế phòng tiêu tỏ lối vào.

GHEO CÔ SƯ

Nhân bước nhàn-du tới cửa chiến,
Hỏi người quy Phật đã bao niên ?
Tóc tơ sao nữ hoài đưa kéo,
Má phấn can gì để phụ duyên ?
Chín kiếp những toan ngồi bệ ngọc,
Mười đời để được ngự tòa sen.
Thôi thì nghĩ lại Châu Trần đó,
Trả quách cà-sa nổi bút nghiên.

CON RUỒI

Trời sinh cắc có giống con ruồi,
Có cánh sao mà chẳng có đuôi ?
Mắt lớn chuyên dòm đồ nhớp-nhúa,

Vòi dài chỉ hút vật tanh hôi.
Gặp may lắm lúc đèo khu ngựa,
Thừa thế nhiều khi đậu trốt voi.
Cúng cấp cỗ bàn đều ních trước,
Gươm vàng cũng xếp đứng mà coi.
ĐẠM TRUNG nữ-sĩ (?)

CON MUỖI

Muỗi hỡi, muỗi ơi sướng đủ điều,
Còn chi chi nữa hãy còn kêu ?
Lầu son gác tía ngày qua lại,
Má ngọc da ngà bữa ấp yêu.
Sướng miệng nào thương con trẻ dại,
Cành hông chi sá lũ dân nghèo.
Nay mai dầu có đơn quỳ đến,
Xử tội nhà người mắt chẳng nheo.

« Gia-phận thê-luân »

Một ông đồ nho dịch :

Dẻo thơm hai bữa nhờ ơn nước,
Dày mỏng năm canh sẵn nếp nhà.

TƯỚNG MAO

Hồng diện đa dân thủy.
Mi trường hộ tổ mao.
Triết yêu chân cự huyệt.
Trường túc bất tri lao.

Dịch :

Những cô má đỏ hồng hồng,
Nước tình tát mấy gàu sòng cho vơi.
Những cô có bộ mi dài,
Tơ tình đốt được một vài thúng tro.
Những cô thắt đáy lưng vò,
Giếng tình phải đặt chuyển đồ sang ngang.
Những cô có bộ chân tràng,
Một đêm chịu được một làng tơ

BAN NGÀY SƯ GHEO VÃI

Sãi gheo vãi :

Chùa vắng có ai mà !
Yêu nhau chút gọi là.
Rủ nhau ra hậu uyển,
Ta...

Vãi mắng :

Lẳng lơ cái mặt như...
Cóc nhái cũng chẳng từ.
Tu hành đâu có thể
Hư !

Tiểu tăng dọa :

Hôm qua có chuyện hay,
Thầy gheo vãi ban ngày.
Bốn đồ không ai biết,
May !

Sãi van :

Chủ tiểu thật là ngoan,
Chuyện thấy chớ nói càn !
Đêm rằm cho ăn oản,

Van !

VỊNH NHÀ DỘT

*Lầu tiện ba gian giải nắng sương,
Thấy trời dòm xuống biết trời thương.
Dồi dào đã được nhờ ơn nước,
Sáng lạng càng thêm tỏ bóng gương.
Đêm có ả Hằng kề kệt vách,
Ngày thêm gì gió quạt bên giường.
Lại còn một vẻ thanh quan nữa :
Ngọc lộ đầy mâm để uống thường.*

MẮNG MUỖI

*Chúng bay loài bọ gậy,
Ở nước chỉ hay quấy.
Xuống dưới đã ăn càn,
Lên trên lại làm bậy.
Sợ những kẻ nắm màn,
Khinh các người mặc váy.
Thế cũng gọi là « văn », ¹⁴⁹
Thật là một lũ xoáy.*

Dưới thời Pháp thuộc, sở Kiểm-Duyệt bỏ không cho đăng bài thơ « Măng muối » trên đây chỉ vì mấy chữ « xuống dưới đã ăn càn, lên trên lại làm bậy » cho là động thời văn.

NÓI KHOÁC

*Ta con ông Cống, cháu ông Nghè,
Nói có trên trời dưới đất nghe.*

Sức khỏe Hạng-Vương cho một búng,
Cơ sao Đế-Thích chấp đôi xe.
Nhảy ùm xuống biển lôi tàu lại,
Chạy tốc lên non kéo cạp về.
Độ nọ vào chơi trong Nội-phủ,
Ba nghìn công-chúa phải lòng mê.

GIỚI HÈN

Tạo-hóa sinh chi cái giới hèn,
Thay lòng, đổi dạ biết bao phen :
Tây sang : hí hửng lom khom vái.
Nhật đến : vội vàng khúm núm khen.
Việt-Cộng : hoan hô như sấm dậy.
Bảo–hoàng : vạn tuế cũng rùm beng.
Cộng-hòa nhân-vị xun xoe tán.
Tọa-hóa sinh chi cái giới hèn !

TẶNG ĐẠI-PHÁP CÔNG-THẦN TRẦN-BÁ-LỘC

Ấy là nước loạn biết tôi ngay,
Danh tiết ngàn thu rạng sử Tây.
Dân-nghĩa mấy phen oai súng nổ,
Cộng-hòa ba sắc ngọn cờ bay.
Quê-hương là chỗ sanh cha mẹ,
Xương thịt đừng cho thẹn cỏ cây.
Da trắng phước nhiều sôi máu đỏ,
Cái thân đừng thẹn nước non này.

Trần-Bá-Lộc là một tay sai rất đắc-lực của thực-dân Pháp trước đây trong việc bắt bớ và đàn áp các nhà cách-mạng Việt-Nam, nên được quan thầy cho thăng đến chức Tổng-Đốc. Một nhà nho vô danh miền Nam làm

bài thơ trên đây để mừng Lộc, nhưng sự thật là để chửi khéo Lộc một cách rất thâm thúy : trong lúc nước loạn mà công-danh sự-nghiệp của một người tôi ngay chỉ được ghi lại trong sử tây, thì còn gì nhục nhã cho bằng !

ÔNG PHỦ CÔNG BÀ ĐẦM

*Thằng cha Phủ Vĩnh thế mà thâm,
Nịnh bố cu Tây, công mẹ Đầm
Đôi vú áp vai đầu nghển nghển,
Hai tay bưng đít mặt hằm hằm.
Phen này cứng cánh nhờ ơn tổ,
Lúc ấy sa chân chết bỏ bầm !
Chẳng kể mẽ-đay cùng tưởng-lục,
Ngủ tay, tằm tằm miệng cười thăm.*

Thời Pháp thuộc, một hôm, viên tri phủ Vĩnh-Tường cùng đi thăm đê với vợ chồng lão Công-sứ địa-phương, vì năm ấy nước sông dâng cao. Đi đến một quãng đường bị ngập nước, viên Công-sứ đi qua, nhưng bà đầm đành chịu. Thấy vậy, viên tri-phủ chạy lại công bà đầm qua chỗ lội, sau mấy lần suýt bị ngã, vì bà đầm nặng cân mà đường thì trơn. Một thi-sĩ vô danh được mục-kích cảnh ấy, bèn làm bài thơ trên để tả viên tri-phủ.

CHÚT TÌNH YÊU VÚ, VỊ YÊU CON

*Cụ lớn sao còn tính trẻ con ?
Vú em bồng chốc hóa hầu non !
Máu dê pha lẫn hơi đồng xú,
Bia tằm trăm năm đá chẳng mòn.*

Một Cụ Lớn miền Sông Lô núi Tản (tỉnh Sơn-Tây) bậy bạ với vú em, tiếng đồn khắp tỉnh ai nấy đều biết, khiến Cụ Lớn phải lấy vú em làm vợ bé để bịt miệng thế-gian. Như đó, một thi-sĩ đã làm bài thơ trên đây để

tặng Cụ Lớn, và một thi-sĩ khác đã họa lại như sau để « bầu chữa » cho Cụ Lớn :

*Chút tình yêu vú, vị yêu con,
Già trẻ cùng chung một nước non.
Thế-giới tự do tùy sở thích,
Sá chi bia miệng đẽo không mòn !*

ÔNG THỪA

*Ông là Thừa-phái Hoàng-Nông
Ông ngồi ông nghĩ mình ông thật « thừa ».
Thế-gian người đã đủ vừa,
Cớ chi trời lại lọc « thừa » ra ông ?
Mắt « thừa » ông chẳng buồn trông,
Thấy gái má hồng ông liếc ông chơi.
Tai « thừa » ông chẳng nghe ai,
Thấy chuyện nực cười ông ghé thoảng qua.
Miệng « thừa » ông chẳng nói ra,
Thấy chuyện mặn mà ông nói đủ nghe.
Tay thừa ông chẳng muốn phê,
Thấy dấu đỏ lòe ông vẽ mực đen.
Chân « thừa » ông chẳng muốn chen,
Thấy bước đường liền ông bước ông đi.
Bụng thừa ông chẳng muốn suy,
Ông cứ gan lì mà việc cũng xong.
Hỏi còn « thừa » cái gì không ?*

.....

*Ngán cho những bạn nhà nho,
Mất tiền mất của đi lo ông « Thừa ».*

TÚ KHIÊM (?)

VỊNH CUỘC THI THƠ Ở NÚI DỤC-THÚY

(NINH-BÌNH)

Cách đây vài chục năm, ở tỉnh Ninh-Bình, tuần-Phủ họ Dương và án-sát họ Vũ mở câu-lạc-bộ ở núi Dục-Thúy (cũng gọi là núi Non-Nước) để tổ-chức cuộc thi thơ, có mời cô đầu đến ngâm các bài thơ trúng giải. Rút cục, thơ chẳng ra gì, duy có đào nương là có vẻ dễ thương và có giọng ngâm nghe được. Về sau, người ta thấy, viết lên tường nhà phượng-đình trên núi bài thơ châm biếm sau đây, không biết của nhà nho nào :

*Ngơ ngác khen cho một lũ mường,
Khéo là giờ giới chuyện văn-chương !
Vài thầy đồ dốt bình hay lẫn,
Mấy chị đào non hát dễ thương...
Mặt sửa gan lim quan Án Vũ,
Cán mai đầu tấu cụ Tuần Dương.
Từ rày nhả nhủ thôi đi nhé.
Kẻ bần lây vào đá cụ Trương ! ¹⁵⁰*

THƠ CHÂM BIẾM CỤ THƯỢNG PHẠM-QUỲNH

Năm 1933, sau khi nhà học-giả Phạm-Quỳnh được viên Toàn-Quyền pierre Jasquier đưa từ ghế chủ bút tạp-chí Nam-Phong ở Hà nội lên ghế thượng-thư ở Huế, có nhiều bài thơ châm-biếm ra đời. Sau đây, xin ghi lại ít bài chưa chất chút :

CÁI ĐIỀU

*Tung hoành đừng tưởng gặp hồi may,
Có biết vì đâu sáng tạo mây ?
Thân phận chắc chi tờ giấy bản,
Tơ duyên chừng cậy sợi dây đay !*

*Mà toan ngất ngưỡng trời mây ấy,
Lại chực vo ve đất nước này.
Lên lăm ông cho rồi có lúc,
Một cơn mưa nhỏ biết nhau ngay...*

VỊNH ÔNG TÁO

I

*Cục đất ngày xưa nó thế nào ?
Nay làm ông Táo chức quyền cao.
Khéo đem mặt lọ vênh vang thế !
Chẳng hổ lưng khom khúm núm sao ?
Ngày những giữ nòi cho địa-chủ,
Quanh năm kiếm chuyện mách Thiên-Tào.
Một mai đất lại thành ra đất,
Cái dây chè xôi đáng giá bao ?*

II

*Thần-quân thế cũng tước trời phong.
Chấp chương làm chi giữa cõi Đông.
Nỗi gao lo toan ngày sợ hồng,
Hơi đồng liếm láp bữa ngồi trông.
Oai quyền xó bếp vui chi đó,
Đè nén trên đầu có biết không ?
Lành dữ việc đời sao ngậm miệng.
Nực cười cục đất nén ra ông !*

PHẠM-QUỲNH RA LÀM QUAN

*Tin mới đồn vang khắp lưỡng Kỳ :
Thượng-Chi rày đã hóa Tham-trì.
Rõ nhà họ Phạm dư hồng phúc,*

*Thật mệnh anh Quỳnh có tử-vi.
Kính trắng sẽ ra hàng báo-chí,
Bãi vàng nay dựa đám quyền uy.
Công gào lập-hiến ừ ! Không uống, ¹⁵¹
Trực-trị như ai có ích gì ! ¹⁵²*

Năm 1945, sau khi Việt-Minh cướp chính-quyền, ông Phạm-Quỳnh bị Việt-Minh bắt và sau đó ít lâu, bị thủ-tiêu tại làng Hiền-Sĩ (Thừa-Thiên) cùng một lúc với hai cha con ông Ngô-đình-Khôi và Ngô-đình-Huân.

Các câu thơ :

*« Lên lắm ông cho rồi có lúc
« Một cơn mưa nhỏ biết nhau ngay ! »*

hay là « Một mai đất lại thành ra đất » ghi trên, đã tỏ ra linh ứng lạ thường.

CHUÔNG BÁCH THỨ

*Dưới rặng cây xanh mấy dãy chuông,
Mỗi chuông riêng một giống chim muông.
Khù khi vua cọp no nằm ngủ,
Nháo nhác dân hươu đói chạy cuông.
Lũ khỉ được ăn bày lắm chuyện,
Đàn chim nỏ-mỏ hát ra tuông.
Lại thêm cầy cáo dăm ba chú,
Hì hục tranh nhau một nắm xương !
1932 HẢI-ÂU-TỬ (?)*

VỊNH MỘT ÔNG TÂY CÂU CÁ Ở HỒ GƯƠM

Điếu dài còn đó khách đi đâu ?

*Mà để cho người thả lưới câu !
Tôm tép lao xao trên mặt nước,
Cá rồng lặn nấp ở dòng sâu.
Ngựa xe tất tưởi cầu Chu-Tước ¹⁵³
Chim chóc rập rìu khách bạch âu.
Thấy cảnh lại càng ngao ngán cảnh !
Tiếng chuông đâu đã giục bên lầu.*

Dưới thời Pháp thuộc, các nhà văn thường dùng nghệ-thuật ám dụ để biểu thị thái-độ của mình đối với thời cuộc. Ở hai bài thơ trên, nghệ-thuật trào-phúng ám-dụ đã được vận dụng một cách tài tình và sắc bén để đả kích bọn tham quan, xu nịnh, đua nhau làm tay sai cho Pháp.

BÀI THƠ VỊNH KIỀU XỎ ÔNG ÁN-SÁT TỪ-ĐẠM

Lúc ông Từ-Đạm ngồi ghế án-sát tỉnh Nam-Định, một hôm, ông cho bắt giam một anh khóa-sinh về một khinh tội gì đó. Biết ông án rất thích truyện Kiều, nên mỗi ngày cứ vào buổi trưa, anh khóa-sinh ngâm Kiều mà ngâm thật to tiếng, cốt không cho ông án ngủ trưa. Ông án giận lắm, truyền lính giải anh khóa-sinh đến trước mặt mình, bắt làm thơ vịnh Kiều, hứa sẽ tha nếu làm được, bằng không thì đánh đòn. Anh khóa mượn giấy bút, suy nghĩ một lúc, rồi chép ra bài thơ sau đây trình lên ông án. Xem xong, ông án biết anh khóa mượn truyện Kiều để xỏ mình, nhưng thơ hay quá và vì đã trót hứa, ông đành tha anh khóa.

VỊNH KIỀU

*Khóa cửa phòng xuân để đợi chờ,
Mà em mất nết tự bao giờ ?
Chàng Kim mê gái công đeo đẳng,
Viên Ngoại chiều can chất ngất ngơ.
Nợ trước hẹn hò con đĩ Đạm,*

*Duyên sau gặp gỡ bố cụ Từ.
Mười lăm năm ấy bao nhiêu sương ?
Còn trách làm chi chú bán tơ !*

Anh khóa-sinh đã mượn tên hai nhân-vật trong truyện Kiều là Đạm-Tiên và Từ-Hải để chửi khéo ông án-sát Từ-Đạm.

« CẦU TỰ »

(Cảnh tản cư trong thời kỳ kháng Pháp)

VỢ TRẺ (đánh thức chồng đang ngủ say) ;
*Vai năm tất rộng để làm chi ?
Chấp tối ăn no đã ngủ khi !
Mình ơi ! Tỉnh dậy chiều em tí,
Đi !...*

CHỒNG (vừa ngáp vừa van lơn) :
*Cả ngày bận rộn việc văn bài,
Mỗi cả xương sườn, mỗi cả vai !
Chuyện ấy đêm nay xin gác lại,
Mai !...*

VỢ (nũng nịu) :
*Văn bài gì những chuyện lông bông,
Mình cố chiều em có chút bông !
Cứ hẹn ngày mai rồi lại mốt,
Không ! ! !*

CHỒNG (nổi xung) :
*Ngủ chung lắm chuyện bức mình sao !
Mình muốn yên thân họ cứ gào.
Muốn chết, thì đây, ông cho chết,*

Nào !...

« NỘP THUẾ »

Cũng vào thời kỳ nói trên. Một chồng và hai bà vợ (V-I và V-2) cùng ngủ chung một giường. Bà V-I, đã có tuổi, dành năm giữa. Vào khoảng hai giờ sáng, bà V-2 (20 tuổi, trẻ, đẹp), vói tay ngang qua bà V-I, khẽ đánh thức chồng dậy :

V-2 : *Đêm nay sông lặng gió êm,
Lái kia có muốn, ghé thuyền sang chơi.
CHỒNG : Thuyền hăng nhớ bến, bến ơi !
Mắc đồn Quan-Thuế khó xuôi được đò !*

V-I : (cũng còn thức)
*Sông kia ai cấm ai đo,
Muốn xuôi thì nộp thuế đò mà xuôi.*

V-2 : *Chẳng buôn chẳng bán thì thôi,
Nộp đò hết vốn, còn xuôi nổi gì ! !*

THẦY ĐỒ

*Thầy đồ nọ là người tài bộ,
Quảy cầm thư đi giáo-thụ phủ Vinh-Tường.
Trước nha môn thiết một học-đường,
Dạy dăm đứa chi hồ giả giả.
Nhơn một buổi đồ ngồi nhàn hạ,
Ra hồ sen xem ả hái hoa,
Ả hớ hênh ả để đồ ra,
Đồ trông thấy đồ ngâm ngay tức khắc :
« Đình tiền lảng mạn hoa sinh sắc,
« Thủy diện mang mang bạn thổ thần »*

Đồ ngâm rồi đồ đứng tầng ngần,
Đồ nọ ngẫm đồ kia thêm thắc mắc.
Đêm năm canh đồ năm không nhấp ;
Những mơ màng đồ nọ tưởng đồ kia.
Đồ đâu gặp gỡ làm chi !

ĐÁNH GIẶC ĐÊM

Nửa đêm giờ tý trống canh ba,
Vác súng lên thành tháo lũy ra.
Một tướng xông vào trong cửa ải,
Hai quân lăn lóc bãi san hà.
Quân ta giao chiến cùng quân nó,
Nước nó giao hòa với nước ta.
Đánh giặc xong rồi lau khí giới,
Thu binh hồi trại xếp can qua.

MÃ TƯỚNG

Buổi thanh nhàn trà sau rượu trước,
Vui anh em mã-tướng lại bày ra.
Ai khéo điểm tô trong ngọc trắng ngà,
Cho quân-tử hết xoa rồi lại mó.
Xuân, hạ, thu, đông còn ấp ủ,
Mai, lan, cúc, trúc đã kề vai.
Ai nhám hơn ai mà ai nhẵn hơn ai ?
Kìa « bạch bản » với « phát xồi » nom cho kỹ.
Chì mó trúng tui cười đắc ý,
Bị tay trên mặt sị đồ râu.
Cuộc chưa tàn ai đã chắc đâu,
Đến gió Bắc mới lên râu ăn với phỗng.
Mười ba cô như thơ như mộng, ¹⁵⁴

*Hoa dựng lên hoa cấm cửa mình :
Chị em xuyên khéo thành phềnh !*

ĐÁ GÀ

*Vui xuân nhằm tiết mộng ba,
Ông bà cao hứng bắt gà đá chơi :
Gà ông ngóng cổ gáy hơi,
Gà bà thủ bộ đợi thời gà ông.
Gà ông chém trúng cạnh mông,
Gà bà nổi giận ngậm cần gà ông.
Đá nhau một chặp ước lông,
Gà bà trúng cửa, gà ông gục cần !*

TU MI NAM-TỬ

*Tu mi nam-tử,
Chẳng nên không mà cũng chẳng nên xồm.
Không ra, mang tiếng trơ hàm,
Xồm ra cũng lắm phen tội tội.
Đến với vợ, vợ tưởng chồng ngậm chối,
Lại cùng con, con tưởng bố ôm rơm.
Hay kiếp xưa nặng nợ dê xồm,
Hay đức sao Tuệ ¹⁵⁵ ở trên trời giáng hạ.
Hỏi bà mụ vẽ vờ chi khéo quá !
Cũng là hàm sao nở lắm râu ?
Thôi, tôi chẳng lấy ông đâu.*

TÁ VẤN NHÂN-GIAN

*Tá vấn nhân-gian xuân kỷ độ ?
Bóng thiêu-quang bảng-lảng xế về Tây.*

Khi thanh-nhàn ngồi tính đốt ngón tay :
Ba vạn sáu nghìn ngày là mấy !
Cũng bất quá lần hồi năm tháng ấy,
« Trinh » mà chi, « Tiết » nữa mà chi !
Sau trăm năm đám cỏ xanh rì,
Hồi tưởng lại xuân tình, thì cũng thiệt.
« Bạc mệnh hồng-nhan » thôi vẫn biết !
« Cửa đời người thế » có riêng ai ?
Đã mòn chi một đóa sương đài,
Mà khe nứt để lắm người ta oán.
Phen này, quyết mở màn phong nguyệt,
Chống tứ vi cho mát mẻ mà chơi.
Nghĩ nhân-gian lắm kẻ nực cười,
Cơn thỏa chí bỏ vào câu « xuân bất tái »
Cũng có lúc tiếc xuân mà ngánh lại,
Sao trước kia chẳng liệu cho rồi.
Nhân-tình thế-thái ai ôi !

CHÓ

Lũ mây chẳng phải giống nhà dâu !
Mẹ Mỹ, cha Tây hoặc bố Tàu.
Nịnh kẻ giàu sang đuôi vắt vắt,
Dọa người khốn khó miệng gâu gâu.
Bơ thừa sữa cặn mà xơi thích,
Anh ruột em nhà có nể dâu.
Liệu xác : ngày mai người thẳng vật,
Rượu, giềng mi sẽ hưởng công đầu.
THIỆT-BẢN ĐẠO-NHÂN (?)

TÔNG-GIÁM-ĐỐC « BA-ĐÁ »

Dưới thời Tổng-Thống Ngô-đình-Diệm, có ông Tổng-Giám-Đốc Nha nọ, nhờ lợi dụng chức-vụ làm nhiều điều phi-pháp mà trở nên giàu có hàng trăm triệu. Ông Tổng ấy có tính nịnh trên dè dưới, khiến cho nhân-viên dưới quyền đều oán ghét. Vợ chồng ông hay ra vào dinh Gia-Long bỏ đờ, nịnh hót vợ chồng Ngô-đình-Nhu. Ông lại có chân trong ban « Mật-vụ » của ông Cố-Vấn chính-trị nữa, nên càng ỷ thế cậy quyền làm bậy.

Thừa lúc ông Tổng đi công cán sang Pháp, một nhân-viên mới tố cáo với chánh-quyền những hành-vi ám-muội của ông. Do đó, một vị Thanh-tra được lệnh mở cuộc điều-tra và lập hồ-sơ : nhiều bằng chứng cụ thể đã thâm lượm được, và nhiều nhân-chứng đã cung khai rành rẽ buộc tội ông.

Ở Pháp, hay tin chẳng lành, ông Tổng bèn mua sắm quà biếu quý giá đến mấy triệu đồng, tức tốc cho người mang về nước cho vợ y đem vào « dâng » vợ chồng Nhu.

Thế là hồ-sơ tội lỗi của ông Tổng được xếp êm ru.

Sau khi nhà Ngô bị lật đổ, một công-chức Tổng-Nha ấy bèn làm hai bài thơ sau đây, ám chỉ ông Tổng-Giám-Đốc thối nát, cả Tổng-Nha đều thuộc :

I

*Bạo chúa Triều Ngô đã lộn mèò,
Lẽ nào « mật-vụ » chẳng nhào theo ?
« Đồ » dâng lên Cụ chừng dăm bận,
« Cửa » đút vào Bà độ mấy keo.
Hống-hách Bàng-Hồng vênh mặt mỗc,
Hung-hăng Đồng-Trác vênh tai meo ¹⁵⁶
Gia-đình, bộ-hạ, phường « Ba-Đá », ¹⁵⁷
Giám-Đốc, Thanh-tra rõ chán phèo !*

II

*Giám-Đốc, Thanh-tra rõ chán phèo !
Thật ngu như lợn, dữ như beo.
Chồng châu cạnh Cự khom khom cật,
Vợ trực kề Bà uốn uốn eo.
Kẻ nịnh, già khăng, lưu dụng mãi,
Người ngay, mạnh giỏi, vẫn bay vèo.
Triều-đình thối nát còn trơ đó,
Chưa tồn ru mà vẫn cố đeo.*

THƠ ĐẢ KÍCH HỌ NGÔ-ĐÌNH

Từ xưa đến nay, không có gia-đình của kẻ cầm quyền nào mà bị người ta đả-kích bằng thơ nhiều như gia-đình của cựu Tổng-Thống Ngô-đình-Diệm. Sau đây, xin ghi lại một số bài thơ đáng lưu ý nhất :

NGÔ VỚI ĐĨ

*Vùi nông đôi năm giữa đêm sâu,
Mười thước sau chùa ¹⁵⁸ mấy bể dâu !
Ba cổ quan-tài ¹⁵⁹, bốn lỗ huyết, ¹⁶⁰
Năm thẳng trời đánh ¹⁶¹, một con Mâu ¹⁶².
Mới vừa hăm sáu còn nguyên-thủ, ¹⁶³
Mà đến mồng hai đã vỡ đầu !
Bảy tám thu trường ngô với đĩ,
Ngô thì chín rụng, đĩ đi đâu ?
Vô Danh*

HỌ NGÔ ĐÌNH

*Phong-kiến nghìn xưa trút một nhà.
Đề cao « Nhân-Vị » hóa trò ma !*

Trung-Phần leo ghế Từ-Cung đực, ¹⁶⁴
Nam-Bộ lên ngôi Võ-Hậu bà ; ¹⁶⁵
Luyện chị tằm trầu, đau ruột mẹ, ¹⁶⁶
Nhường anh chung gối, tủi hồn cha. ¹⁶⁷
Một bày lập pháp vô cương kỷ,
Cũng bởi nhà này, chó đẻ ra !
Vô Danh

VỊNH NGÔ-GIA

Tham tàn một kiếp hóa ra tro,
Giây phút tiêu tan cả một lò !
Anh mộng Hồng-Y, em mộng đế, ¹⁶⁸
Chồng mê bạch phiến, vợ mê o.
Hai em ấm-sứ vai hùm sói,
Một lũ tỳ-nô kiếp ngựa bò.
Phản chủ, lừa dân nhà chí-sĩ,
Chín năm bịp bợm biết bao trò.
THI-MINH-TỬ (?)

LƯU XÚ VẠN NIÊN

Ngô-đình ơi hỡi Ngô-đình ơi !
Mồ mả ông cha hồngбет rồi !
Bán Chúa buôn chiêm tài cố « Chuộc »,
Sâu dân một nước tội thẳng Khôi.
Diệt, Nhu chống Cộng mong giàu vốn,
Cần, Luyện bài phong để kiếm lời.
Nhấn hỏi vài câu con cháu Khả :
- Ổn trên phụ hộ nữa hay thôi ?
Vô Danh

VUA BẾP, QUỶ VƯƠNG

Ác quá Néron, vượt Thủy-Hoàng, ¹⁶⁹
Chín năm phè phởn, một ngày tang !
Đường hầm « Nhân-vị » tanh nồng máu,
Tủ két « Cần-Lao » chật ních vàng.
Bụng phệ xì hơi, còn cố đấm,
Mặt dày teo mỡ, vẫn đa mang.
Một nhà vua Bếp ¹⁷⁰ đang thành quỷ,
Bữa tiệc Âm-cung chỉ thiếu « Nàng » !
THẦN-ĐĂNG (?)

ƠI DIỆM, ƠI NHU !

Thôi thế là thôi, đã hết rồi !
Ơi Nhu, ời Diễm, ời Xuân ời !
Chín năm chấp chánh, đời đi đất,
Bảy vị sư thiêu, oán ngập trời !
Non nước u buồn thương mẹ lóa,
Giang hồ phiêu bạt tủi con cô.
Đâu còn lịch-sử nhà Ngô nữa,
Nhem nhuốc kìa xem nét mực bôi..
Vô-danh-Thị

LUẬT MỚI BÀ NHU ¹⁷¹

Nghe đồn luật mới, mới ban ra,
Thôi thế từ nay chịu phép Bà.
Không dám tò mò tem đồ quốc cấm,
Lỡ mà rắc rối chuyện oan-gia.
Tơ hồng một buộc duyên cơm hẩm,
Phận bạc cam soi bong nguyệt già.

*Lép về còn mong ai cảm cảnh,
Cầm sừng, xin hãy nhớ buồn tha.
Vô Danh*

OANH TẠC DINH ĐỘC-LẬP ¹⁷²

*Mấy chú phi-công ngổ ngáo thay !
Nhè vào ổ quạ thả bom ngay.
Thằng Ngô lạch bạch chùn lưng cổ,
Con đĩ tô hô nát mặt mày.
Dân-chủ có đâu gây vạ gió,
Độc-tài nên mới rước tai bay.
Hầm dinh Độc-Lập mà chưa chắc,
Thì mái Gia-Long cũng có ngày.
Vô Danh*

VỊNH CHUÔNG CỌP ¹⁷³

*Kìa xem chú cọp vẻ vang thay !
Sảnh rộng, thêm cao ngự bấy nay.
Một kiếp tân hưng, hùm xám đó,
Muôn dân ghê giợn, ác-ôn này !
Chầu hầu bao kẻ khôn gần mặt,
Thăm viếng nào ai dám bắt tay.
Mưa gió lằm than đâu đẩy mặc,
Phòng riêng mộng ấm tháng năm chầy.
Đ.N.*

LÀM QUAN NAM TRIỀU

*Lênh-đênh chiếc bách buổi ba đào,
Chèo lái xem chừng khó biết bao ?*

*Tôi tố mấy người, dưng lễ hậu,
Quan thầy lắm kẻ, nặng hầu bao !
Chật trong bể hoạn, thêm mình nữa,
Theo hết rừng Hàn, biết kiếp nao ? ¹⁷⁴
Vây cánh Ngô-đình ghê gớm thật, ¹⁷⁵
Mềm lưng, dẻo gối, chóng lên cao.
Vô Danh*

Trong ngạch quan lại dưới thời Pháp thuộc, việc thăng thưởng thường thường căn cứ vào thần thể, vây cánh, tiền bạc, và nhất là sự đùm bọc của các quan thầy Bảo-hộ. Có tài đức mà không có thần thể hay không chịu đút lót, thì đành ngồi y một chỗ. Thời đó, Ngô-đình-Diệm, với cái học lực nông nổi, chỉ nhờ sự nâng đỡ của quan thầy Pháp mà tiến rất mau trên đường công danh ; từ một chức tiểu-lại tiến đến địa-vị một đường-quan (Tuần-Vũ Bình-Thuận rồi Thượng-Thơ Bộ Lại), chỉ trong vòng chừng mười năm thôi.

Vì thế, một ông quan thời đó, quá uất ức về sự bất công trong hoạn-trường, đã làm bài thơ trên đây để châm biếm sự thối nát của Nam-Triều.

« CHÍN HẦM »

*Trước phong cảnh hữu tình ai có biết
Rằng nơi đây, địa-ngục của trần-gian,
Nơi chứa chấp một chế-độ bạo tàn.
Và cạnh đấy là cung vàng điện ngọc.
Du khách hỡi ! Dừng lại đây nghe tiếng khóc,
Của oan hồn tử-sĩ chết đau thương.
Những năm mờ vô chủ suốt đêm trường,
Như quẩn quại theo từng cơn gió buốt !
Trên mộng ăm kẻ bạo tàn đâu có biết
Bao thân người chui rúc dưới tanh hôi,*

Và nghe hồn khóc kể mãi không thôi.
ÁI-HUYÊN (nữ-sinh Đồng-Khánh Huệ)

« Lãnh-Chúa » miền Trung là Ngô-đình-Cần có cho xây chín cái hầm dưới đất ở ngoại ô thành-phố Huế để nhốt tù chính-trị và những kẻ mà Cần muốn làm tiền. Ái-Huyền, một nữ-sinh nạn nhân của Cần, trong khi bị giam ở « chín hầm », đã sang-tác bài thơ trên.

CHỈ TRONG GIÂY PHÚT

Nghĩ lắm lúc cười ra nước mắt,
Giận nhiều khi ruột thắt lòng đau.
Nói năng giữ trước gìn sau,
Bạn bè thân thích nhìn nhau nghi ngờ.
Ai rải độc bây giờ giải độc ?
Hỏi vì ai dân tộc lầm than ?
Gục đầu lệ ứa chan chan,
Ngấn đầu vẫn phải hân hoan cười đùa !
Họ phong-kiến hơn vua hơn chúa,
Vẫn to mồm dân chủ, tự do.
Ông to bà lại càng to,
« Cậu » ngồi một chỗ, « cậu » ho ra vàng !
Bọn thân tín mèò đàn chó điếm,
Nước Việt-Nam nào hiếm nhân-tài !
Chỉ huy mấy đứa tay sai,
Của chung ban phát một vài cá-nhân.
Dun xéo mãi không quăn sao được ?
Có dễ gì lợi ngược trào lưu,
Coi dân như một đàn cừu,
Tưởng mình túc kế đa mưu nhất đời.
Gương lịch-sử sang ngời chẳng biết,
Vì yêu dân ai giết nỗi mình ?

*Bốn phương khi đã bất bình,
Phút giây cả một triều-đình tan hoang !
8-II-1963, NAM-PHƯƠNG-SÓC*

VĂN TẾ

(Nghĩ hộ một nhóm thủ-hạ nhà Ngô kính viếng quan thầy)

Quỳ trước Giáo-đường, khóc mà than rằng :
Một nhóm chúng tôi :
Kinh tài, mật-vụ.
Đã từng ra sức đấu tranh,
Đòi phen hết lòng ủng hộ.
Những mong : Ngôi Tổng-Thống còn được bền lâu,
Ách độc-tài khôn bề lật đổ.
Nào Cảnh-sát chiến-đấu, nào Thanh-Niên Cộng-hòa, mưu lược
hàng đồng, hàng khiêng,
Nào Cách-Mạng Phong-trào, nào Liên-đới Phụ-nữ, a dua kéo bè kéo
lũ.
Chúng tôi phận dưới, tha hồ gieo vạ, gieo tai,
Các bố ngòi trên, mặc sức xưng hung, xưng hổ.
Nào ngờ : Sóng ngập sông Ngô,
Mây mù bến Sở.
Nào nùng thay : anh chết, em tù.
Ngao ngán nhẽ : kẻ đi, người ở.
Những tưởng trăm năm sống mãi, thu hút hoài máu mủ dân đen.
Nào ngờ một phút chết toi, hể hả chữa, dạ lòng con đỏ.
Sao sống đã cùng hội, cùng thuyền,
Mà chết chẳng chung hòm, chung lỗ.
Nhớ các ông xưa :
Thực nhiều tội ác, lắm thói gian ngoan,
Đủ ngón tham ô, nhiều trò giáo-giở.

Đã lừng danh : phản bạn lừa thầy,
Lại nức tiếng : căm sừng vì vợ.
Suốt chín năm ngồi trên ngôi báu, trong lãnh-thổ đầy tiếng oán-
than,

Mà một sớm chết bỏ ngai vàng, khắp thị-thành vang lời mừng rỡ.

Thôi thì thôi : Diêm đã chẳng còn,

Nhu đành tắt thở.

Chúa trùm phệ bụng, cậu Cẩn kia đành nhẽ hết đời,

Gái dĩ già mồm, mụ Nhu nọ càng thêm tủi hổ.

Bơ vợ tựa mèo ấp mả, đồng-bào hết thấy đều khinh.

Thui lủi như chó cụt tai, tôi tớ chẳng còn ai sợ.

Thời hay sao ? Mệnh hay sao ?

Duyên là đó, số là đó !

Chúng tôi : Một nhóm đầu trâu,

Những tên mặt vọ.

Nhờ ơn xưa : mấy độ phù ...

Đội đức cả : bao lần nâng đỡ.

Khoảng tiền muôn, bạc triệu tha hồ,

Muốn xe lúych, nhà lầu cũng có.

Nay gọi là : lễ bạc tâm thành,

Mong cầu được : hương hồn soi tỏ.

Sống không thoát chốn lao-tù,

Chết chẳng qua vòng khùng-bố.

Này này đây : Gà một con, xôi một cỗ,

Trà một bình, rượu một hũ.

Các ông : Xơi cho no, uống cho đủ.

Rồi mau tới cửa Diêm-Vương,

Để tiến vào hầm tố-khố.

Niệm A-Men, lạy đức Chúa-Trời,

Xin tế-độ, van ngài Phật-Tổ.

Cung duy thượng-hưởng

N.Đ. Phụng-Soạn

CA-DAO TRÀO-PHÚNG

Trong nền văn-học trào-phúng Việt-Nam, ca-dao chiếm một địa-vị quan trọng.

Ca-dao, nói chung, là tiếng nói của nông dân Việt-Nam. Tiếng nói ấy nặng về cảm-tính và giàu tính-chất tự phát, cho nên ở ca-dao, tiếng cười thường nổi lên hồn-nhiên, giòn giã, « có khi nó vô tội vạ đối với hạng người này, nhưng đối với hạng người kia, nó lại là những cái tát tai đá đít, đối với người này, nó làm cho khoái trá, nhưng đối với người kia, nó làm cho đỏ mặt tía tai ».

Tiếng nói ấy khi thì nhằm châm-biếm hay đả kích những kẻ mà nông dân thù ghét, khi thì chỉ có mục-đích gây cười, cho nên ở mục này, tôi chia những câu ca-dao trào-phúng đã tuyển chọn ra làm hai phần : phần trên là ca-dao châm-biếm, và phần dưới là ca-dao trào lộng.

I.- CA-DAO CHÂM-BIẾM

I - Chém cha con dĩ đánh bông,
Nó đã lừa chồng, nó lại phản dân.

Sau khi vua Triệu-Minh-Vương (125-113 trước Tây-lịch) chết chưa xanh cỏ thì vợ là Thái-Hậu Cù-Thị đã dâm rước sứ-giả Tàu là Thiệu-Quí vào thâm cung để hù hí. Cù-Thị lại định dâng cả nước Việt cho Trung-Quốc. Vì vậy, dân chúng thời bấy giờ đã chửi mụ bằng câu ca-dao trên.

2 - Đánh giặc thì đánh giữa sông,
Chớ đánh trong cạn phải chông mà chìm.

Hai câu này nói về việc quân Tàu bị quân ta đánh bại ở các trận Bạch-Đăng thời xưa (Ngô-Quyền thắng Hoảng-Tháo vào thế-kỷ thứ hai và Trần-Hưng-Đạo thắng Ô-Mã-Nhi vào thế-kỷ thứ 13).

3 - Ta trong hột khế ta ra,
Mình con cạnh khế, chi ta hời mình ?

Hai câu trên thoát ở câu : « Thực ngũ liêm quả, nhi đắc lý hạch » trong Đại-Việt Sử-ký, nói về việc Lê-Ngọa-Triều (tức là Lê-Long-Đĩnh (1005-1009) ăn khế, thấy có một hột mật trong quả khế, liền giết hết họ Lý, nhưng lại bỏ sót Lý-công-Uẩn.

4 - Một ngày dựa mạng thuyền rồng,
Còn hơn muôn kiếp nằm trong thuyền chài.

Câu này nói về việc Lý-Huệ-Tông (1211-1225) lấy một người con gái thuyền chài họ Trần, rồi dùng hết bà con họ Trần làm quan.

5 - Trách người quân-tử bạc tình,
Chơi hoa rồi lại bẻ cành bán rao.

Nói về việc Trần-Cảnh lấy Lý-Chiêu-Hoàng, phong làm Chiêu-Thánh Hoàng-hậu, rồi ít lâu sau lại giáng làm công-chúa và gả cho Lê-Phụ-Trần. (thế-kỷ thứ 13).

6 - Tiệc thay cây quế giữa rừng,
Để cho thẳng Mán thẳng Mường nó leo.

Nói về việc vua Trần-Anh-Tông (1293-1314) đem Huyền-Trân công-chúa gả cho vua Chiêm-Thành là Chế-Mân để đổi hai Châu Ô, Ri, khiến cho dân chúng bất mãn.

7 - Tiệc thay hạt gạo trắng ngần,
Đã vo nước đục, lại vắn lửa rơm.

Nói về việc sau khi Chế-Mân chết, vua Trần sai tướng Trần-khắc-Chung sang Chiêm lập mưu đón Huyền-Trân công-chúa về để khỏi bị hỏa-thiêu theo tục lệ Chăm. Nhưng trong khi đi đường, Huyền-Trân lại dẫn díu với Khắc-Chung, nên người đương thời mới mỉa mai bằng câu ca-dao trên.

8 - Tầm dâu tầm chẳng ăn dâu,
Tầm đòi ăn ruộng ăn trâu ăn bò.

Câu ca dao này ngụ ý mỉa mai chính-sách thuế bãi dâu của vua Thái-Tông nhà Lê.

9 - Trăm quan có mắt như mờ,
Để cho Huy-quận vào sờ chính-cung.

Nói về việc Hoàng-đình-Bảo tức là Quận-Huy thông gian với Đặng-thị-Huệ, vợ của Tĩnh-Đô-Vương Trịnh-Sâm, sau khi Trịnh-Sâm chết. Về sau, Quận-Huy bị loạn Kiêu-binh giết.

Sau khi vua Quang-Trung Nguyễn-Huệ (1788-1802) mất, nhà Tây-Sơn mỗi ngày một thối nát thêm. Những việc mua quan bán tước rất

thường, cho nên dân chúng đã có những câu :

I0 - Đô-đốc, tam thiên Đô-đốc,
Chỉ-huy, bát vạn chỉ-huy,
Trung-úy, vệ-úy chẳng kể làm chi,
Cai đội, phó đội lấy àu mà chở.
Mười quan thì đặng tước hầu,
Năm quan tước bá ai hầu kém ai !

Vào thời Gia-Long, có những việc cường ép di dân, những việc phản bội đưa giặc Pháp vào đánh Tây-Sơn gây mầm mống cho việc mất nước sau này, nên đã có những câu ca-dao :

II - Phá đền rồi lại làm đền,
Nào ai cướp nước tranh quyền chi ai ?
Rồng châu ngoài Huế, ngựa tể Đồng-Nai,
Nước sông trong sao lại chảy hoài ?
Thương người xa xứ, lạc loài tới đây.

hay là :

I2 - Gáo vàng đem múc giếng Tây,
Khôn ngoan cho lắm, tớ thầy người ta !

Nhơn dịp vua Minh-Mạng (1820-1840) cấm đàn bà miền Bắc mặc váy, dân chúng có những câu ca-dao :

I3 - Tháng chạp có chiếu vua ra,
Cấm quần không đáy, người ta hỡi hùng.
Không đi mất buổi chợ đông,
Đi thì phải giật quần chồng sao đang ?
Có quần ra quán bán hàng,
Không quần ra đứng đầu làng trông quan.

Lúc sinh thời, vua Tự-Đức (1847-1883) bắt dân xây lăng của mình ở Vạn-Niên (Huế), tốn mạng người và công của rất nhiều, nên mới có câu ca-dao :

I4 - Vạn-Niên là Vạn-Niên nào ?

Thành xây xương lính, hào đào máu dân !

Đến khi ách thực-dân Pháp đã tròng vào đầu vào cổ người dân Việt, những câu ca-dao châm biếm sau đây được truyền tụng :

I5 - Tiếc quả hồng ngâm mà đem cho chuột vọc,
Tiếc con người ngọc mà đem cho ngâu vầy,
Tiếc của Nam ta xây dựng, để cho Tây tung hoành.
Trèo lên truông bụi múa cờ,
Tưởng chàng làm nên danh phận, ai ngờ về thú Tây !

I6 - Chớ tham đồng bạc con cò,
Bỏ cha bỏ mẹ đi phò Lang-sa.

I7 - ... Thuở Tiên-đế thuế đong quan bảy,
Xâu nước nhà một bữa cùng hai,
Từ quan « Bảo-hộ » đáo lai,
Thuế thân đồng mốt, sưu sai bốn đồng.
Những câu sau đây xuất hiện thời Cần-Vương :

I8 - Ai về nhặng với quan Thương,
Bình Tây sát tả để dọn đường vua ra.

I9 - Ai về nhặng với quan Đề,
Bình Tây chẳng được, cứ kéo quân về hại dân.

20 - Tây cầm cờ đại,
Vai vác súng trần,
Thế trời nỡ cho mần,

Rút quân về Bái-Thượng.

21 - Chữ Vua đã mật phong,
Về mộ binh mộ lính,
Trước hạ thành Hà-Tĩnh,
Sau nghênh giá hồi Trào,
Cho tỏ mặt anh-hào
Người Hồng-Sơn, Lam-Thủy.

22 - Bởi vì Nam vận ta suy,
Cho nên Vua phải ra đi sơn-phòng.
Cụ Đề, cụ Chương làm cũng không xong,
Tán Tương, tán Lý cũng một lòng theo Tây.
Từ ngày quan Đại tới đây,
Để can tâm Hà-Tĩnh, tớ thầy anh phải ra.

VỀ « SAI ĐẠO »

« Sai đạo » là đạo binh có Khâm-sai cầm đầu. Bài vè này xuất hiện ở tỉnh Quảng-Nam năm 1886 vào lúc nổi lên cuộc khởi-nghĩa do Nguyễn-Hiệu lãnh đạo. Triều-đình Huế phái Khâm-sai Nguyễn-Thân hợp với quân Pháp đi dẹp.

23.- Lẳng lẳng mà nghe
Cái vè « Sai đạo »
Danh vi trấp bảo ¹⁷⁶
Vụ dĩ an dân
Khâm-sai đại thần
Kéo vô Đà-Nẵng.
Tướng, quân đều sẵn.
Tán Lý, Tán Thương,
Chú Bang, chú Thương,

Chú Đề, chú Lãnh ¹⁷⁷
Quân ròng, tướng mạnh,
Các đạo, các cơ
Đánh trống mở cờ,
Kéo vô tình cũ.
Phân quân vừa đủ
Phái vãng thượng-du ¹⁷⁸
Thác-cá, Rập-cu ¹⁷⁹
Đôi đường tấn tiểu.
Nhứt thời phương liệu
Văn miếu đồn binh ¹⁸⁰
Ai thấy cũng kinh,
Gọi Khâm-sai giỏi.
Kêu dân tới hỏi,
Rằng : « Nghĩa đã tan !
« Hạnh hoặc tương an,
« Thi vi thành sự ». ¹⁸¹
Sau lên Phong-Thử ¹⁸²
Quân nghĩa tứ vi
May chẳng hề chi,
Nhờ ba thắng Pháp
Thâu quân yên giáp ¹⁸³
Trở lại La thành ¹⁸⁴
Từ ấy thất kinh,
Vừa làm vừa sợ.
Tướng chi tướng dở,
Vị luyện quân tình,
Chẳng có Tây binh,
E không khỏi chết.
Năm ngoài năm ni ¹⁸⁵
Làm chẳng ra chi,

Lại thêm ăn bậy.
Lũ quân đi lấy.
Các tướng về chia.
Thôi đã tràn đìa,
Cái chi cũng rách.
Cái quần đã rách,
Cái áo đã xơ,
Cũng giành mà quơ,
Huống chi cái khá.
Kẻ thì đào mã
Kẻ lại phá nhà.
Những chó những gà,
Những heo, những vịt,
Bắt mà ăn thịt,
Lại bán lấy tiền,
Đem về Thừa-Thiên,
Nghĩa, Bình, Quảng-Trị.
Thậm vi khả bỉ
Quân lĩnh Khâm-sai. ¹⁸⁶

NỖI KHỔ CỰC CỦA NGƯỜI DÂN VIỆT DƯỚI THỜI PHÁP THUỘC QUA CA-DAO

24 - Xa xa Côn-đảo nhà tù,
Biển sâu mấy khúc, lòng thù bấy nhiêu.

25 - Đời ông cho chí đời cha,
Đời nào cực khổ cho qua đời này.
Từ ngày mất nước cho Tây,
Tiêu hao thì có, sum vầy thì không !
Thuế thân phải chịu ba đồng,
Công sưu công ích mà không ra gì.

Đêm nằm luống những sầu bi,
Sưu cao thuế nặng lấy chi thanh nhàn.
Kẻ thời bỏ xứ đi hoang,
Xa chồng, xa vợ, ly tan gia-đình.
Người nào xuất ngũ hành binh,
Chết thay cho chúng dân mình ích chi ?
Người nào phản hộ hồi quy,
Chịu ba đồng hai cắc cũng y như thường.
Ôi thôi ! Chua xót đoạn trường,
Thuế tranh, thuế củi, thảm thương cho đứa nghèo !
Người nào sung sướng cười reo,
Kẻ sao cực khổ lên đèo xuống hang.
Muốn cho sung sướng an nhàn,
Chúng ta đoàn kết lên đàng đấu tranh.

26 - Bên sông Hà-Thân nước xanh như tàu lá,
Ngó qua bên đất Hàn, phố xá nghênh ngang.
Từ ngày ông Tây lại cửa Hàn,
Đào sông Cu-Nhi, đắp đàng Bồng-Miêu,
Dặn lòng em, ai dễ đừng xiêu,
Ở nuôi phụ mẫu, sớm chiều có qua.

27 - Con ơi ! Đừng khóc mẹ sầu,
Cha con đốt lửa dưới tàu Long-Môn.¹⁸⁷
Bao giờ con lớn, con khôn,
Thì con lại xuống Long-Môn con làm.

28 - Có đi mới biết Mê-Kông,
Có đi mới biết thân ông thế này !
Mê-Kông chôn xác thường ngày,
Có đi mới biết bởi tay « xu » Bào.¹⁸⁸

29 - Ăn cơm với cá mòi he¹⁸⁹

Lấy chồng Cấm-phả, đùm xe suốt đời.

30 - Cây xú cò quăm, cây xú cò queo ¹⁹⁰
Thắt lưng cho chắc mà theo anh về.

31 - Đèn nào cao bằng đèn Châu-Đốc,
Ngọn gió nào độc bằng ngọn gió Gò-Công.
Thối gió đông lạc vợ xa chồng,
Năm đêm nghĩ lại, nước mắt hồng tuôn rơi.

32 - Con cò mà đậu cành tre,
Thằng Tây bắn súng cò què một chân.
Hôm sau ra chợ Đồng-Xuân,
Chú khách mới hỏi : sao chân cò què ?
Cò rằng : cò đứng bụi tre,
Thằng Tây bắn súng, cò què một chân...

33 - Cao-su xanh tốt lạ đời,
Mỗi cây bón một xác người công nhân.

CA-DAO NÓI LÊN NỖI KHỔ CỤC CỦA NGƯỜI DÂN VIỆT-NAM DƯỚI THỜI PHÁP, NHẬT THUỘC.

34 - Lấy chồng mà cậy mà nhờ,
Hôm qua thằng Nhật bắt bừa đi phu,
Bên mình nheo nhóc con thơ,
Dỗ được chúng nín, trời trưa mất rồi !
Cảnh tình thảm lắm ai ơi !
Chàng đi khổ chín, thiếp tôi khổ mười.
Ngẫm ra thật đúng như lời :
Nước mà đã mất, nhà thời cũng tan.

35 - Đất này đất tổ đất tiên,

Đất này chồng vợ bỏ tiền ra mua.
Bây giờ Nhật, Pháp kéo hòa,
Chiếm trồng đay lạc, ức chữa, hồi trời !

36 - Chém cha lũ Nhật côn đồ !
Bắt người cướp của tha hồ thẳng tay.
Dân ta trăm đắng ngàn cay,
Thóc ăn chẳng có, trồng đay cho người !

37 - Những mong ngô trở ra bông,
Ai ngờ ngô bị nhổ tung đầy đồng !
Nhìn ngô, nước mắt tuôn ròng,
Ôm ngô mà héo cả lòng ngô ơi !

38 - Ruộng ta, ta cấy ta cày,
Không nhường một tấc cho bầy Nhật, Tây.
Chúng mày lảng vảng tới đây,
Rủ nhau gây cuộc, đuổi ngay khỏi làng.

39 - Nghèo thì ăn sắn, ăn khoai,
Ai ơi ! Đừng có theo loài Việt-gian.

40 - Hỏi rằng đi chết cho ai ?
Cho nhà, cho nước, cho tình, cho em ?
Hay là đi chết vì tiền,
Giữ thuê hầm mỏ, đồn-điền cho Tây ?

41 - Việt-Nam độc-lập thế nào,
Phải chẳng thẳng Nhật thay vào thẳng Tây ?
Việt-Nam độc-lập thế này,
Có quân lùn ở, có ngày diệt vong !

42 - Tàu cười, Tây khóc, Nhật lo,
Việt-Nam độc-lập chết co đầy đường.

Câu ca dao này nói về thời cuộc ở Việt-Nam vào khoảng tháng ba năm 1945, lúc mà ngoài Bắc, trên hai triệu người chết đói thê thảm.

43 - Bể đông có lúc vơi đầy,
Mỗi thù đế-quốc có ngày nào quên !

CA-DAO THỜI KHÁNG PHÁP (1946-1954)

44 - Bao giờ hết cỏ Tháp-Mười,
Thì dân ta mới hết người đánh Tây.

45 - Xác Tây, Tây chở về đồn,
Xác quân bảo-vệ Tây chôn dọc hàng.

46 - Cắt búp cắt búp xòa !
Ba thằng Tây đói bắt gà bắt heo.
Cắt búp cắt búp xèo,
Ba thằng Tây đói bắt heo bắt gà.

47 - Sao cho an cửa an nhà,
An mồ, an mã mới là an-ninh.
An-ninh, an-ninh, an-ninh,
An quanh xó bếp, an quanh cối xay.
Xuống ân xuống phúc cho mây,
Có ba trăm bạc, việc này mới an.
(*ám chỉ cơ-quan công-an của Tây*)

48 - Chị em du-kích Thái-Bình,
Ca-lô đội lệch, vừa xinh vừa dòn.
Người ta nhắc chuyện chồng con,
Lắc đầu nguây nguẩy : « Em còn giết Tây ! »

49 - Thằng Tây phá đập, phá kè,

Cắm thù giặc nước, ta thề quyết tâm.
Thắng trời, thắng giặc mọi phần,
Mỗi lần tát nước, mỗi lần vui thêm.

50 - Trên trời có đám mây vàng,
Em đi tiếp vận cho chàng giết Tây.
Thắng Tây tiếp-tế máy bay,
Không bằng tiếp-vận chân tay chúng mình.

CA-DAO CHÂM BIẾM QUAN LẠI

51 - Con đi, con nhớ điều này :
Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan.

52 - Miệng nhà quan có gan có thép,
Đồ kẻ khó vừa nhỏ vừa thâm.

53 - Em là con gái đồng-trinh,
Em đi bán gạo qua dinh ông Nghè.
Ông Nghè sai lính ra ve,
Trăm lạy ông Nghè, tôi đã có con.
- Có con thì mặc có con,
Thắt lưng cho dòn mà lấy chồng quan.

54 - Ban ngày quan lớn như thần,
Ban đêm quan lớn tần mần như ma.

55 - Bộ binh, bộ Hộ, Bộ Hình,
Ba Bộ đồng tình bóp vú con tôi.

56 - Thứ nhất Bộ Lại, bộ Binh,
Thứ nhì bộ Hộ, bộ Hình cũng xong.
Thứ ba thời được bộ Công,

Nhược bằng Bộ Lễ, lạy ông tôi về !

57 - Tậ voi chung với đức ông,
Vừa phải đánh cồng vừa phải hốt phân !

58 - Hoàng-trùng đi, vi-trùng lại,
Gây tai gây hại chẳng kém gì nhau.

(ám chỉ hai viên Tổng-đốc Hà-Đông là Hoàng-trọng-Phu và Vi-văn-Định).

59 - Khôn ngoan đến cửa quan mới biết,
Giàu có đến ba mươi Tết mới hay.

60 - Con vua thì lại làm vua,
Con sãi ở chùa lại quét lá đa.
Bao giờ dân nổi can qua,
Con vua thất thế lại ra quét chùa.

61 - Lính vua, lính chúa, lính làng,
Nhà vua bắt lính cho chàng phải ra.
Giá vua bắt lính đàn bà,
Để em đi đỡ anh và bốn năm.

II. – CA-DAO TRÀO LỘNG

CHỮ TRINH

62 - Chữ trinh đáng giá ngàn vàng,
Từ anh chồng cũ đến chàng là năm.
Còn như yêu vụng nhớ thầm,
Hộp chợ trên bụng có trăm con người.

63 - Lấy chồng từ thuở mười lăm,
Chồng chê tôi bé không nằm cùng tôi.
Đến khi mười tám đôi mươi,
Tôi nằm dưới đất, chồng lôi lên giường.
Một răng thương, hai răng thương,
Có bốn chân giường gãy một còn ba !
Ai về nhả nhủ mẹ cha :
Chồng tôi nay đã giao hòa cùng tôi.

64 - Cửa chùa ai thấy chẳng thềm,
Em cho chị mượn chồng em vài ngày.
- Chồng em nào phải trâu cày,
Mà cho chị mượn cả ngày lẫn đêm !

65 - Tối tối chị giữ mất buồng,
Chị cho manh chiếu nằm sông nhà ngoài.
Sáng sáng chị gọi : « ời Hai » !
Mau mau trở dậy thái khoai đâm bèo.

66 - Bống bông công chồng đi chơi,
Đi đến chỗ lội đánh rơi mất chồng.
Chị em ơi ! Cho tôi mượn cái gàu sòng,
Để tôi tát nước mức chồng tôi lên.

67 - Gái chính chuyên lấy được chín chồng,
Vê viên bỏ lọ gánh chồng đi chơi.
Không may quang đứt lọ rơi,
Bò ra lổm ngổm chín nơi chín chồng.

68 - Lãng lơ cũng chẳng có mòn,
Chính chuyên cũng chẳng sơn son để dành.

69 - Lãng lơ chết cũng ra ma,
Chính chuyên chết cũng khiêng ra ngoài đồng.

70 - Lãng lơ đeo nhẫn chẳng chừa,
Nhẫn thì rơi mất, lãng lơ hầy còn.
Anh đánh thì em chịu đòn,
Tính em huê nguyệt mười con chẳng chừa.

71 - « Hỡi cô yếm thắm hoa tâm,
Chồng cô đi lính cô nằm với ai ? »
Cô đẻ thằng bé con trai,
Chồng về chồng hỏi : « Con ai thế này ? »
- Con tôi đi kiếm về đây,
Có cho nó gọi bằng thầy thì cho.

72 - Bắc thang lên đến tận trời,
Bắt ông Nguyệt-lão đánh mười cẳng tay.
Đánh thôi lại trói vào cây,
Hỏi ông Nguyệt-lão : « Đâu giây tơ hồng ? »

73 - Cô kia khăn trắng lòa lòa,
Tang cha tang mẹ hay là tang ông ?
Hay là cô để tang chồng ?
Để anh mua cốm mua hồng sang chơi.

74 - Chồng giận thì vợ làm lành,

Miệng cười hớn hở rằng anh giận gì ?
Thưa anh, anh giận em chi,
Muốn lấy vợ lẽ, em thì lấy cho.

75 - Sáng ngày đi chợ cầu Đông,
Xem một quẻ bói lộn chồng được chăng ?
Thầy bói gieo quẻ nói rằng :
« Lộn thì lộn được nhưng năng phải đòn ».
Mồ cha đứa có sợ đòn,
Miễn là lấy được chồng « giòn » thời thôi.

76 - Bà già đi chợ cầu Đông,
Bói xem một quẻ lấy chồng được chăng ?
Thầy bói gieo quẻ nói rằng :
« – Lợi thì có lợi nhưng răng không còn. »

77 - Chàng về Hồ thiếp cũng xin về,
Chàng về Hồ-Bắc, thiếp về Hồ-Tây.
Chàng bao nhiêu tuổi năm nay ?
Chàng rày mười tám, thiếp rày bốn ba.
Mồ cha đứa chê thiếp già,
Thiếp còn gánh nổi một và trăm kim.
Trăm chiếc kim đổi lấy lạng vàng,
Mua gương Tư-Mã thiếp chàng soi chung.
Chàng về sắm sửa loan phòng,
Thiếp xin điểm phấn tô hồng thiếp theo.

78 - Chị em rủ nhau đi tắm đầm,
Của em thì trắng, của chị thâm thế này !
- Chị thâm cũng tại anh mày,
Khi xưa chị cũng hạt chay đỏ lôm.

79 - Chập chập chen chen,

Con gà trống thiện để riêng cho thầy.
Đơm xôi thì đơm cho đầy,
Đơm vơi thì thánh nhà thầy hết thiêng.

80 - Hòn đất mà biết nói năng,
Thì thầy địa-lý hàm răng không còn.

81 - Thầy khoe thầy cứu được người,
Đến khi thầy ốm chẳng ai cứu thầy.

82 - Tiền buộc dải yếm bo bo,
Trao cho thầy bói, đâm lo vào mình.

83 - Thầy mạnh thầy chữa người ta,
Đến khi thầy ốm thì ma chữa thầy.

84 - Thừa tiền thì đem mà cho,
Đừng có xem bói thêm lo vào mình.

85 - Tử-vi xem số cho người,
Số thầy thì để cho ruồi nó bầu.

86 - Bói ra ma, quét nhà ra rác.

87 - Quẻ này có động :
Nhà này có quái trong nhà,
Có con chó mực cắn ra đànng mồm.
Nhà bà có con chó đen,
Người lạ nó cắn, người quen nó mừng.
Nhà bà có cái cối xay,
Bốn chân xuống đất, ngồng ngay lên trời.

88 - Số cô chẳng giàu thì nghèo,
Ngày ba mươi Tết, thịt heo trong nhà.

Số cô có mẹ có cha,
Mẹ cô đàn bà cha cô đàn ông.
Số cô có vợ có chồng,
Sinh con đầu lòng chẳng gái thì trai.

89 - Hồn rần hồn thác ban ngày,
Thương cha nhớ mẹ, hồn rày thác đêm.

90 - Tiếng đồn cha mẹ anh hiền,
Căn cơ không vỡ, căn tiền vỡ đôi.

91 - Lỗ mũi em mười tám gánh lông,
Chồng yêu, chồng bảo râu rồng trời cho.
Đêm nằm thì ngáy o o....
Chồng yêu, chồng bảo ngáy cho vui nhà.
Đi chợ thì hay ăn quà,
Chồng yêu, chồng bảo ăn quà đỡ cơ.
Trên đầu những rác cùng rơm,
Chồng yêu, chồng bảo hoa thơm rắc đầu.

92 - Thuyền ngược hay là thuyền xuôi,
Thuyền về Nam-Định cho tôi về nhờ.
- Con gái chỉ nói ồm ờ,
Thuyền anh chật chội, còn nhờ làm sao !
Miệng anh nói, tay anh bẻ lái vào ;
- Rửa chân cho sạch bước vào trong khoang.
Thuyền dọc anh trái chiếu ngang,
Anh thì nằm giữa hai nàng nằm bên.

93 - Xưa kia có thế này đâu,
Bởi vì sợ vợ nên râu quặp vào.

94 - Trời quả báo, ăn cháo gãy răng,

Ăn cơm gãy đũa, xỉa răng gãy chày.

95 - Thứ nhất thì tu tại gia,
Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa.

96 - Thứ nhất thì đổ thủ khoa,
Thứ hai vợ đẹp, thứ ba ỉa đồng.

97 - Thế-gian còn đại chưa khôn,
Sống mặc áo rách, chết chôn áo lành.

98 - Thật thà cũng thể lái trâu,
Yêu nhau cũng thể nằng dâu mẹ chồng.

99 - Thà rằng làm lẽ thứ mười,
Còn hơn chánh-thất những người đàn ngu.

I00 - Tiếc thay con ngựa bạch mà thắt các giây cương thùng,
Tiếc thay con người ấy mà ôm lưng ông lão già.

I01 - Sáo đối thì sáo ăn đa,
Phượng-hoàng lúc đối cực gà cũng ăn.

I02 - Phượng-hoàng chặt cánh đuổi đi,
Bắt con bìm-bịp đem về mà nuôi.

I03 - Quan văn mất một đồng tiền,
Xem bằng quan võ mất quyền quận-công.

I04 - Rút giây còn sợ động rừng,
Búng đầu thẳng trọc, nể lòng ông sư.

I05 - Ra đường ông Tú, ông Chiêu,
Về nhà móng tay mỏ sẻ, cạy niêu đã mòn.

I06 - Làm trai rửa bát quét nhà,
Vợ gọi thì dạ : bầm bà tôi đây.

I07 - Yêu nhau chị em gái, rái nhau chị em dâu,
Đánh nhau võ đầu là anh em rể.

I08 - Gái một con trông mòn con mắt,
Gái hai con vú quặt đằng sau,
Gái ba con thì đầu gối đấy.

I09 - Gái đâu có gái lạ đời,
Chỉ còn thiếu một ông Trời không chim.

II0 - Em chớ thấy anh bé mà sầu,
Kìa con ong nó bao nhiêu tuổi, nó châm bầu, bầu thui.

III - Chồng hen lại lấy vợ hen,
Đêm nằm cò cử như kèn thổi đôi.

II2 - Chồng còng lấy vợ cũng còng,
Năm phản thì chặt, năm nông thì vừa.

II3 - Con gái chơi với con trai,
Rồi sau cái vú bằng hai sọ dừa.

II4 - Càng già càng dẻo càng dai,
Càng gãy chân chồng, càng sai chân giường.

II5 - Ai ơi chớ lấy học trò,
Dài lưng tốn vải ăn no lại nằm.

II6 - Chúa gái là chúa ăn tham,
Đồng quà đồng bánh đút ngang trong buồng.
Ăn thì chết nức chết trương,

Chẳng nhớ thằng ở, chẳng thương con đòi.

II7 - Ra đường vồng giá nghênh ngang,
Về nhà hỏi vợ : « cám rang đâu mầy ? »
- Cám rang tôi để cối xay,
Hế chó ăn hết thì mầy với ông !

II8 - Thương chồng nên khóc mụ gia,
Gẫm tôi với mụ có bà con chi.

II9 - Ba cô đội gạo lên chùa,
Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư.
Sư về sư ồm tương-tư,
Ồm lẫn ồm lóc nên sư trọc đầu.
Ai làm cho dạ sư sầu,
Cho ruột sư héo như bầu đứt giây.

I20 - Chuột chù chê khỉ răng hôi,
Khỉ mới trả lời : cả họ mầy thơm !

I21 - Lúc khó thì chẳng ai nhìn,
Đến khi đỗ trạng, chín nghìn anh em.

I22 - Khó khăn ở quán ở lầu,
Bà cô ông cậu chẳng điều hỏi sao.
Giàu sang ở tận nước Lào,
Hùm tha rắn cắn, tìm vào cho mau.

I23 - Ở đời có bốn chuyện ngu :
Làm mai, lãnh nợ, gác cu, cầm chầu.

I24 - Sống thì con chẳng cho ăn,
Chết thì xôi thịt làm văn tế ruồi.

I25 - Bầu già thì mướp cũng sỡ,
Nạ-dòng trang-điểm gái tơ mất chồng.

I26 - Bé nhưng mà bé hạt tiêu,
Bé cay, bé đắng, bé xiêu lòng người.

I27 - Cau già, dao sắc lại non,
Người già trang điểm phấn son vẫn già.

I28 - Có phúc thì mới có lông,
Người nào vô phúc sạch lông lâu lâu.

I29 - Còn duyên kén những trai tơ,
Hết duyên ông lão cũng vợ làm chồng.

I30 - Chồng người chẳng mượn được lâu,
Mượn được hôm trước hôm sau người đòi.

I31 - Đi đâu mà chẳng năm co,
Để cho nó đứt sừng bò vào sau.

I32 - Dĩ dại làm hại thằng tù,
Nó cho cái kẹo, nó cù cả đêm.

I33 - Em như cục cứt trôi sông,
Anh như con chó chạy rong trên bờ.

I34 - Gái phải hơi trai như thái lài phải cứt chó,
Trai phải hơi vợ như cỏ bọ phải trời mưa.

I35 - Già thì già tóc già tai,
Già răng, già lợi, đồ chơi không già.

I36 - Kim đâm vào thịt thì đau,
Thịt đâm vào thịt nhớ nhau cả đời.

I37 - Lươn ngắn lại chê trạch dài,
Thồn bơn méo miệng chê cá chai lệch mồm.

I38 - Mèo hoang lại gặp chó hoang,
Anh đi ăn trộm gặp nàng bứt khoai.

I39 - Một đôi cho đáng một đôi,
Anh thì sức mũi chị tôi lẹm cằm.

I40 - Một đêm quân-tử nằm kề,
Còn hơn thằng nhặng vỗ về quanh năm.

I41 - Một trăm ông chú không lo,
Lo về một nỗi mù o dợn mồm.

I42 - Muốn rằng tể-tử lang-trung,
Còn như chủ-sự lấy thùng mà đong.

I43 - Trên thu ba dưới lại ba thu,
Con mắt lóng lánh chẳng tu được nào.

I44 - Nực cười thầy bói soi gương,
Thầy tu chải lược, cá mương hóa rồng.

I45 - Nam mô một bồ dao găm, một trăm dao mác,
Một vác dao bầu, một xâu thịt chó.

I46 - Nghe tin anh nói nhọc nhằn,
Mẹ cho trái mít anh mần cả xơ.

I47 - Ngờ rằng ông thử ông thương,
Ai ngờ ông thử trăm đường ông thôi.

I48 - Ông thánh còn có khi lầm,
Huống chi con gái tám năm tuổi đầu.

I49 - Ông ơi, tôi chẳng lấy đâu,
Ông đừng cạo mặt, nhổ râu tổn tiền.

I50 - Quan có cần nhưng dân chưa vội,
Quan có vội, quan lợi quan sang.

I51 - Rút giây còn sợ động rừng,
Bán đầu thẳng trọc, nể lòng ông sư.

I52 - Sống thì chẳng cho ăn nào,
Chết thì cúng giỗ, mâm cao, cỗ đầy.

I53 - Tóc ngắn thì tóc lại dài,
Ba tuồng rối mặt, đá mài không trơn.

I54 - Tốt số lấy được chồng chung,
Lương vua khỏi đóng, áo chồng khỏi may.

I55 - Tưởng rằng khăn trắng có tang,
Ai ngờ khăn trắng ra khăn ve trai.

I56 - Thân tiên lúc túng cũng liều,
Huống chi thân cú quẩn điều tanh hôi.

I57 - Thề rằng sấm chẳng thấy gì,
Sấm mà nói dối, sấm thì cũng đui.

I58 - Thế gian ba sự khôn chừa,
Rượu nồng, dê béo, gái vừa đương tơ.

I59 - Thối tai, thối nách rình rình,
Chẳng ai hỏi đến cậy mình chính chuyên.

I60 - Thương em anh để trong lòng,
Việc quan anh cứ phép công anh làm.

I61 - Trai tân, gái góa thì chơi,
Đừng nơi có vợ, chớ nơi có chồng.

I62 - Trăng khuyết rồi trăng lại tròn,
Mụ già kén rể con còn góa lâu.

I63 - Trắng chi trắng búng trắng xanh,
Thà rằng đen nhả cho anh phải lòng.

I64 - Trời làm một trận lăng nhăng,
Ồang hóa ra thẳng, thẳng hóa ra ông.

I65 - Trời Phật thì ở trên mây,
Nhiều tiền đong đầy, ít tiền đong vơi.

I66 - Văn thì cửu phẩm đã sang,
Võ thì tứ phẩm còn mang gươm hầu.

I67 - Văng sao hôm, có sao mai,
Văng chàng thiệp đã có trai ở nhà.

I68 - Vợ chồng hàng sáo chúng ta,
Bách niên giai lão được vài trống canh.

I69 - Vợ đẹp càng tổ đau lưng,
Chè ngon tức bụng, thuốc ngon quỵên đòn.

I70 - Xổng thâm vắt ngọn cành hồng,
Loạn trôn từ thuở văng chồng đến nay.

I71 - Có phúc lấy được vợ già,
Sạch cửa sạch nhà lại ngọt cơm canh.
Vô phúc lấy phải trẻ ranh,
Nó ăn nó bỏ tan tành nó đi.

I72 - Cô kia cắt cỏ bên sông,
Cái váy thì cộc cái lông thì dài.
Thuyền chài nó trả quan hai,
Thưa rằng : « Chẳng bán để dài quét sân ».

I73 - Đương khi bếp tắt cơm sôi,
Con ngồi khóc đói, chồng đòi tôm tem.
Bây giờ bếp đã cháy lên,
Cơm đã sắp chín, tôm tem thì tôm.

I74 - Sáng trăng sông em nghĩ tối trời,
Em ngồi em để cái sự đời em ra.
Sự đời bằng cái lá đa,
Đen như mỏm chó, chém cha sự đời.

I75 - Thuyền than lại đậu bến than,
Gặp cô yếm thắm ôm quàng ngang lưng.
- Thôi thôi, tôi van cậu rằng đừng,
Tôi lạy cầu rằng đừng,
Tuổi tôi còn bé, chưa từng nguyệt hoa.
Tôi về gọi chị tôi ra,
Chị tôi đã lớn, nguyệt hoa đã từng.

I76 - Trời mưa nước chảy qua sân,
Em lấy ông lão qua lần thì thôi.
Bao giờ ông lão châu trời,
Thì em lại kiếm một người trai tơ.
Trai tơ ơi hỏi trai tơ,
Đi đâu mà vội mà vợ nạ-dòng.

I77 - Con ông mà lấy con bà,
Trời đất thuận hòa bà lại lấy ông.

I78 - Thấy cô yếm thắm răng đen,
Nam Vô Di Phật, những quên mất chùa.
Ai mua tiu cảnh thì mua,
Thanh la nảo bạt, thầy chùa bán cho :
Hộ-pháp thì một quan ba,
Long-thần chín rưỡi, Thích-Ca ba tiền.
Còn hai mụ Thiện hai bên,
Ai mua bán nốt lấy tiền nạp cheo.
Lệ làng còn thiếu bao nhiêu,
Đẵn cây tre cột cấm nêu sân chùa.

I80 - Em là con gái phủ Từ, ¹⁹¹
Lộn chồng trả của, theo sư chùa Viềng.
Đói ăn thịt chó nấu riêng,
Bán rau mảnh bứt, lấy tiền nộp cheo.
Dù còn thiếu thốn bao nhiêu,
Xin làng đừng có cấm nêu ruộng chùa.

I8I - Trên trời có vầy tê tê,
Có ông bảy vợ chẳng chê vợ nào :
Một vợ tát nước bờ ao,
Phải trận mưa rào đứng lấp bụi tre.
Một vợ thì đi buôn bè,
Cơn sóng cơn gió nó đè xuống sông.
Một vợ thì đi buôn bông,
Chẳng may cơn táp nó giông lên trời.
Một vợ thì đi buôn vôi,
Khi vôi phải nước nó sôi ầm ầm.
Một vợ thì đi buôn mâm,
Không may mâm thủng lại nằm ăn chơi.
Một vợ thì đi buôn nôi,
Không may nôi méo một nôi hai vung.

Một vợ thì đi buôn hồng,
Không may hồng bẹp một đồng ba đôi.
- Thừa rằng « đất hời giời ơi !
Giời cho bảy vợ như tôi làm gì ? !

182 - ... Quần lĩnh bóng, dây lưng rút hỏa hoàng.
Ngồi trên lầu ngó xuống tựa như nàng cảnh tiên.
Một mai bóng xế trăng nghiêng,
Tây về xứ hăng, ôm duyên chờ già.
Hết đồ ăn bận vô ra,
Còn chi trang điểm phấn hoa lược cài... !
(tả cô me Tây)

CÔ GÁI SƠN-TÂY

183 - Cô gái Sơn-Tây, yếm thùng tây dân,
Răng đen hạt nhót, chân đi cù lèo.
Tóc rẽ tre chải lược bờ cào,
Xù xì da cóc, hắc lào tứ tung.
Trên đầu chấy rận như sung,
Rốn lồi quả quít, má hồng tròn niêu.
Cô tưởng mình cô ái ố mỹ miều,
Chồng con chã lấy, để liêu thân ru ?
Hai nách cô thơm như ổ chuột chù,
Mắt thì gián nhấm, lại gù lưng tôm.
Trứng rận bằng quả nhãn lông,
Miệng cười tùm tùm như sông Ngân-Hà.
Con rận bằng con ba ba,
Đêm nằm nó ngáy cả nhà thất kinh.
Hàng xóm vác gậy đi rình,
Hóa ra rận đực nóng mình bò ra.
Bánh đúc cô nếm nồi ba.

Mía re trắng miệng hết và trăm cây.
Giã gạo vú chấm đầu chày,
Xay thóc cả ngày, được một đấu ba.
Đêm nằm nghĩ hết gần xa,
Giở mình một cái gãy mười ba thanh giường.

184 - Tham giàu, em lấy thằng bé tý-ty,
Làng trên, trại dưới thiếu gì trai tơ !
Em đem thân cho thằng bé dày vò,
Mùa đông tháng giá nó nằm co trong lòng !
Cũng đa mang là gái có chồng...
Chín đêm trực tiết năm không cả mười !
Nói ra sợ chị em cười,
Má hồng bỏ quá thiệt đời xuân xanh.
Em cũng liều mình về thằng bé trẻ ranh,
Đêm nằm sờ mó quần-quanh cho đỡ buồn !
Buồn mình, em lại bế thằng bé nó lên,
Nó còn bé mọn đã nên cơm cháo gì !
Nó ngủ, nó gáy ti-ti.
Một giấc đến sáng còn gì là xuân ?
Chị em ơi, hoa nở mấy lần ?

185 - Thân em làm lẽ chẳng hề,
Có như chính-thức mà lê giữa giường.
Tối tối chị giữ mất buồng,
Cho em mảnh chiếu nằm sông chuồng bò !
Mong chồng, chồng chẳng xuống cho,
Đến khi chồng xuống gà o-o gáy dồn !
Cha mẹ con gà kia ! sao mầy vội gáy dồn ?
Mầy làm tao mất vía kinh hồn về nỗi chồng con ?

186 - Đi đâu mà chẳng lấy chồng,

Người ta lấy hết chổng mông mà gào.
Gào rằng : « đất hời, giời ời !
Xin ông thí bỏ cho tôi chút chổng. »
Ông giời ngảnh cổ liền trông :
« Mày hay kén chọn, ông không cho mày. »

187 - Sư đang tụng niệm nam-mô,
Thấy cô xách giỏ mò cua bên chùa.
Lòng sư luống những ngẩn ngơ,
Bỏ kinh bỏ kệ tìm cô hỏi chào.
Ai ngờ cô đi đàng nào,
Tay cầm tràng hạt ra vào bắn khoăn.

188 - Giời sinh ra ông tướng có tài,
Cờ bạc xóc đĩa rông rài cả đêm.
Canh trước tường hầy còn tiền,
Canh sau cời áo ngồi bên lọ hồ.

... ..

Tướng sự tình bạc nầy hai sắp
Chẳng ngờ nó lại sắp ba,
Bây giờ quan tướng thua ra,
Áo quần cổ hết trở ra về trần.
Về giữa sân vạch quần bắt rận,
Vợ ở nhà giận chẳng nấu cơm.
Bây giờ tướng chửi ồ rơm,
Chẳng dám hạch nước hạch cơm hạch trầu...

189 - Cậu cai nón dẫu lông gà,
Cổ tay đeo nhẫn gọi là cậu cai.
Ba năm được một chuyến sai,
Áo ngắn đi mượn, quần dài đi thuê.
Cậu cai buôn áo em ra,

Để em đi bán kéo mà chợ trưa.

190 - Cái cò trắng bạch như vôi,
Có ai lấy lẽ bố tôi thì về.
Mẹ tôi chẳng đánh chẳng chê,
Mài dao cho sắc móc mẽ mà xem.

191 - Hôm qua anh đến chơi nhà,
Thấy mẹ vết chấu thấy cha vết nôi.
Thấy em dựa cột liếm môi,
Anh ngỡ con chó, anh lùi chân ra.

192 - Cô gái nhà ai tuổi chín năm,
Đôi má hom hem lại lẹm cằm.
Bố mẹ gả chồng còn chưa lấy,
- Rằng còn thơ ấu chữa đầy trăm.

193 - Vợ sư sắm sửa cho sư :
Áo đen, tràng hạt, mũ lư tày rành
Để sư sượng kiếp bành banh.

194 - Chị giàu quần lĩnh hoa chanh,
Chúng em khốn khó quần quanh lụa đào.
Chị giàu chị đánh cá ao,
Chúng em khốn khó đi chao cá mè,
Chị giàu chị lấy ông nghề,
Chúng em khốn khó trở về lấy vua.

195 - Chừa chồng nón thúng quai thao,
Chồng rồi, nón rách quai nào thì quai.
Chừa chồng, yếm thắm đeo hoa,
Chồng rồi, hai vú bỏ ra tày giành.

196 - Chồng gì anh, vợ gì tôi,

Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.
Mỗi người một nợ cầm tay,
Người xưa nợ vợ, người nay nợ chồng.

197 - Vô duyên vô phúc mắc phải anh chồng già,
Ra đường người hỏi rằng cha hay chồng ?
Nói ra đau đớn trong lòng,
Ấy cái nợ truyền kiếp có phải chồng em đâu.

198 - Công anh làm rể có tài,
Một mình ăn hết mười hai vại cà.
Giếng đâu thì dắt anh ra,
Kéo mà anh chết theo cà nhà em.

199 - Trời mưa cho ướt lá khoai,
Công anh làm rể đã hai năm ròng !
Nhà em lắm ruộng ngoài đồng,
Bắt anh tát nước, cực lòng anh thay !
Tháng chín mưa bụi gió may,
Cất lấy gàu nước chân tay rụng rời !

200 - Hôm qua tát nước đầu đình,
Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen.
Em được thì cho anh xin,
Hay là em để làm tin trong nhà.
Áo anh sút chỉ đường tà,
Vợ anh chưa có, mẹ già chưa khâu.
Áo anh sút chỉ đã lâu,
Mai mượn cô ấy vào khâu cho cùng.
Khâu rồi, anh sẽ trả công,
Ít nữa lấy chồng, anh lại giúp cho :
Giúp em một thúng xôi vò,
Một con lợn béo, một vò rượu tăm,

Giúp em đôi chiếu em nằm,
Đôi chăn em đắp, đôi trăm em đeo.
Giúp em quan tám tiền cheo,
Quan năm tiền cưới, lại đèo buồng cau.

20I - Em là con gái nhà giàu,
Cha mẹ thách cưới ra màu xinh sao !
Cưới em trăm tấm lụa đào,
Một trăm hòn ngọc hai mươi tám ông sao trên trời.
Tráp tròn dẫn đủ năm đôi,
Ống thuốc bằng bạc, ống vôi bằng vàng.
Sắm xe tứ mã đem sang,
Để quan viên họ bên nàng đưa dâu.
Ba trăm nón nghệ đội đầu,
Mỗi người một cái quạt tàu thật xinh.
Anh về sắm nhiều Nghi-Đình,
May chăn cho rộng, ta mình đắp chung.
Cưới em chín chĩnh mật ong,
Mười cốt xôi trắng, mười nong xôi vò.
Cưới em tám vạn trâu bò,
Bảy vạn dê lợn, chín vò rượu tăm.
Lá đa mặt nguyệt hôm rằm,
Răng nanh thẳng cuội, râu cằm thiên-lôi.
Gan ruồi mỡ muối cho tươi,
Xin chàng chín chục con giời hóa chồng,
Thách thế mới thỏa trong lòng,
Chàng mà theo được, thiếp cùng theo chân.

Nhận định tổng quát về văn-học trào-phúng Việt-Nam

Văn-học trào-phúng Việt-Nam là một văn-học độc đáo, sắc bén và tinh vi, có ảnh hưởng rất sâu xa đến đời sống xã-hội của đại-chúng, nên có truyền-thống tốt ở trên mảnh đất này.

Ở văn-học trào-phúng, dân-tộc Việt-Nam, qua các thời-kỳ lịch-sử, đã tỏ ra là một dân-tộc không bao giờ bi-quan chán nản, trái lại, luôn luôn lạc-quan và tin tưởng ở tương-lai.

Trào-phúng, vì vậy, đã thành một dân-tộc-tính của người Việt-Nam.

Người Việt-Nam đã sáng tác ra thơ văn trào-phúng để làm một phương-thức giáo-dục và một vũ-khí đấu-tranh. Do đó, mỗi thời-kỳ lịch-sử có một thứ văn-học trào-phúng riêng đại-biểu cho ý-thức tư-tưởng của một tầng lớp xã-hội nói lên thái-độ của mình trước chính-tình đương thời hay trước nhân-tình thế thái.

Trong văn-học trào phúng Việt-Nam, mỗi tiếng cười và sự trào lộng nhằm một đối-tượng nhất định và có một ý-nghĩa riêng, cho nên không có tiếng cười nào giống hần tiếng cười nào. Văn-học trào-phúng Việt-Nam sở dĩ phong-phú là vì vậy.

Tiếng cười và sự trào lộng của Việt-Nam tuy có tính đa dạng, muôn màu nghìn vẻ, nhưng lại có tính thống-nhất rất rõ rệt : vì tiếng cười và sự trào lộng nào cũng chống lại gian tà, áp bức, bênh vực hoặc đề cao cái đẹp, cái thật, cái hay, đả kích hoặc châm biếm cái xấu, cái giả, cái dở. Tất cả đều phê phán hiện-tại để tiến tới một tương-lai tốt đẹp hơn. Vì vậy, tiếng cười và sự trào lộng của Việt-Nam tuy đả kích mà vẫn xây dựng.

Văn-học trào-phúng Việt-Nam, được sáng ra trong những điều-kiện lịch-sử khác nhau để phục-vụ cho giáo-dục và đấu-tranh của giai-cấp bị áp

bức, đã có tác dụng không những trong thời-kỳ lịch-sử đã khai sinh ra nó, mà còn có tác dụng mãi cho đến ngày nay. Những thơ-văn của Trạng-Quỳnh, của Hồ-xuân-Hương châm biếm và trào lộng bọn đội lốt tu hành thời phong-kiến, những thơ văn của Nguyễn-Khuyến, của Tú-Xương đả kích và nguyền rủa bọn tham quan ô lại thời phong-kiến và thực-dân, ngày nay vẫn còn có khả năng làm tái mặt bọn tu hành giả hiệu đang núp dưới tôn-giáo để phỉnh gạt đồng-bào và bọn tham nhũng đang đục khoét nhân dân.

Giá-trị vĩnh-cửu của nội-dung tư-tưởng chứa đựng trong văn-học trào-phúng Việt-Nam là ở chỗ nó luôn luôn bồi dưỡng đạo đức, tư-tưởng của con người Việt và rèn giũa ý-chí đấu-tranh của con người Việt, dù nó được sáng tác ra trong những điều-kiện lịch-sử nào.

Về phương-diện nghệ-thuật, chúng ta thừa hưởng của văn-học trào-phúng Việt-Nam một cái gia-tài thật là đồ sộ. Các phương-pháp nghệ-thuật chủ yếu mà các thi-nhân trào-phúng Việt-Nam đã vận dụng, có thể tóm tắt lại như sau :

- Phương-pháp phóng-đại điển-hình ;
- Phương-pháp vạch mâu-thuẫn của sự vật để làm bật ra cười bằng cách đặt sự vật ở thế tương phản hoặc ở thế phủ định lẫn nhau.
- Phương-pháp dùng cái tục để chửi vào mặt kẻ phản dân phản nước ;
- Phương-pháp « ám dụ » để nói xa xôi kín đáo, nói bóng nói gió, nói cái này để ám chỉ cái kia ;
- Phương-pháp « tự trào » nói ngay chính mình để giễu đời ;
- Phương-pháp xây dựng hình tượng, xây dựng điển-hình ;

- Phương-pháp chơi chữ và nói lái ;
- Phương-pháp vận dụng ngôn ngữ dân-tộc, v.v.

Tất cả các phương-pháp ấy đều là những phương-pháp nghệ-thuật dân-tộc.

Ngôn ngữ mà các thi-nhân trào-phúng Việt-Nam đã vận dụng là một thứ ngôn ngữ bình-dân, trong sáng, nhẹ nhàng, giản dị, nhiều hình ảnh và khả năng gợi tả. Thứ ngôn ngữ đó, trong thế-kỷ thứ 18, đã dọn đường cho một thi-phẩm kiệt tác ra đời : là truyện Kiều của Nguyễn-Du.

Một học-giả tài ba lỗi lạc, nay đã khuất bóng, ông Phạm Quỳnh, đã nói :

« Truyện Kiều còn, chữ Quốc-Ngữ còn,
« Chữ Quốc-Ngữ còn, nước Việt-Nam còn ».

Có lẽ chúng ta cần phải thêm : « Tinh-thần trào-phúng của dân-tộc Việt-Nam còn, quốc-gia Việt-Nam sẽ còn mãi mãi ».

Mùa xuân năm Kỷ-Dậu (1969)
HOÀNG-TRỌNG-THỰỢC

THI-CA CHÂM-BIẾM VÀ TRÀO-LỘNG VIỆT-NAM

của ông Hoàng-Trọng-Thước in tại nhà in nhật báo Tự-Do 25-27, Võ-Tánh – Saigon, do nhà sách KHAI-TRÍ, 62 Lê-Lợi, xuất bản (giấy phép số 2526-BTT-NHK-PHNT ngày 18-06-1969 của Bộ Thông-Tin).



Notes

[←1]

Bài hát Lộc-minh trong kinh thi, đãi tiệc tân khách.

[\[↩ 2\]](#)

Kinh thi : Hữu thỏ ti thủ, bào chi phiên chi (có con thỏ trắng đầu, đem thui đem nướng).

[\[← 3\]](#)

Phàn là Phàn-Khoái.

[← 4]

Cậy : chất nhựa dẻo lấy ở trái cậy ra, dùng để phết lên quạt cho đẹp và bền.

[\[←5\]](#)

Con cò : con chim làm bằng gỗ treo trên khung cử, mỏ cò ngậm dây tằm go xâu sợi lã, đuôi cò tha dây kéo tằm go xâu sợi chẵn.

[\[←6\]](#)

Nạ là mẹ. Nạ rỗng rỗng là một thứ cà mà miền Bắc gọi là cá chuối, miền Trung gọi là cá tràu và miền Nam gọi là cá lóc, đẻ con rất nhiều ; cá con khi nhỏ gọi là cá rỗng rỗng.

[←7]

Thoát ý ở lời nói thường-tục : « chưa qua sông đã đắm bòi vào sóng »

[← 8]

Xo vôi : chỉ sự sợ hãi quá độ.

[\[← 9\]](#)

Nường long : là cạnh sườn

[\[← 10\]](#)

Quan-thị : là quan nội-giám tức là hoạn quan.

[\[← 11\]](#)

Chỉ cơ-quan sinh dục.

[\[← 12\]](#)

Ca-dao : Con gái mười bảy mười ba, Đêm nằm với mẹ chuột tha mất đồ.

[\[← 13\]](#)

Con ông bầu hút nhị hoa (con ông chỉ người đàn ông, cái hoa chỉ người đàn bà).

[\[← 14\]](#)

Vông : lá cây hình tam giác. Chóc : lá cây có hình thù giống bộ sinh-dục của đàn ông.

[\[← 15\]](#)

Nường dâu : trai gái hẹn hò nhau trong nường dâu, ý nói chuyện
dâm bôn bất chánh.

[\[← 16\]](#)

đọc lái có một nghĩa khác.

[\[← 17\]](#)

đọc lái có một nghĩa khác.

[\[← 18\]](#)

Câu này thoát ý ở câu ca dao :

« Không chồng mà chữa mối ngoan,
Có chồng mà chữa thế gian sự thường »

[\[← 19\]](#)

Rách như tào lá :

Chắc độc-giả cũng đã chú ý đến hai câu thơ năm và sáu trên đây, trong đó « tàu » đối với « khách » và « hồ » đối với long thật là tài tình.

[\[← 20\]](#)

Do câu : « Khuyến hữu tam ân » là trung thành, tín nhiệm và có nghĩa.

[\[← 21\]](#)

Theo tích : Triệu-Cao về đời nhà Tần, rất lộng chính : khi chỉ con hươu mà bảo là con ngựa, để xem các quan lại có nghe theo lời sai lệch của mình không.

[\[← 22\]](#)

Theo tích : Sở-bá-Vương thường bị người ta chê là hữu dũng vô mưu, thường gọi là « Khi đội mũ ».

[\[← 23\]](#)

Tam Tần : Nhà Tần truyền được ba đời, chính-sách hà-khắc, độc-tài.

[\[← 24\]](#)

Ngũ Quý : Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu, năm đời loạn lạc nhất trong lịch-sử Trung-Hoa.

Theo di-chiều của vua Thiệu-Trị, thì Hồng-Bảo sẽ lên ngôi kế vị sau này. Nhưng sau khi vua Thiệu-Trị thăng hà, Triều-đình, do Tuy-Thạnh quận công Trương-đăng-Quế cầm đầu, lại lập em Hồng-Bảo là Hồng-Nhậm lên ngôi Hoàng-Đế, lấy niên-hiệu là Tự-Đức. Bất mãn về sự phế lập bất công ấy, Hồng-Bảo bèn cùng các đồng-chí âm mưu đảo-chính, nhưng công việc bị bại lộ vì có kẻ tố giác. Hồng-Bảo bị hạ ngục và kết án tử hình, nhưng vua Tự-Đức nghĩ tình anh em, tha cho tội chết, chỉ bắt giam. Nhưng một ngày nọ, người ta thấy Hồng-Bảo chết thắt cổ ở trong ngục. Người đương thời cho rằng đó là một cái chết rất khả nghi, và không tin Hồng-Bảo tự sát mà là bị ám-sát do lệnh của Tự-Đức.

[\[← 26\]](#)

Cạo đầu theo tục của nhà Mãng-Thanh.

[\[← 27\]](#)

Khái là cộp.

[\[← 28\]](#)

Bơi thuyền ở Hồ Hoàn-Kiểm.

[\[← 29\]](#)

Viên Độc-học đỗ nhị giáp tiến-sĩ.

[\[← 30\]](#)

Tam nguyên là ba đồng bạc cũng có nghĩa là đỗ đầu thi Hương, thi Hội và thi Đình nữa.

[\[← 31\]](#)

Ý muốn nói vừa thoát khỏi cảnh bần hàn đã lên mặt với đời.

[\[← 32\]](#)

Tức móng giò hay cái đá.

[\[← 33\]](#)

Nghĩa là : Trong chỗ nói cười thì ngậy ra như tượng gỗ. Đêm khuya thì nghề leo trèo lại giỏi như khi.

[\[← 34\]](#)

Nghĩa là : Bề ngoài không cần đẹp như ngọc. Trong lòng thường giữ bền như vàng tốt.

[\[← 35\]](#)

Nghĩa là : Đáng cười ta đâu đã bạc như con hạc mà vẫn thích cuộc đời, nhưng ai biết ta cũng như con chim âu thung dung tự tại, không nghe chuyện rắc rối ở đời.

[\[← 36\]](#)

Hai câu thơ thứ năm và thứ sáu có nghĩa là : những trận gió to làm cho quả rụng mầm rơi ai cũng dễ thấy (tiêu sắt thời phong khủng lạc giả) ; còn như mưa bụi dần dần làm cho lá thủng thì ít người biết, cho nên nguy hiểm (tâm thường vi vũ kinh xuyên diệp).

[\[← 37\]](#)

Điền-Đan tướng nước Tề xưa dùng kế tẩm dầu vào đuôi trâu, rồi đốt cho chạy sang hàng ngũ quân địch.

[\[← 38\]](#)

Tục đời xưa thường lấy huyết trâu bôi vào chuông cho khỏi nứt.

[\[← 39\]](#)

Do câu tục-ngữ « đàn gảy tai trâu » mà ra.

[\[← 40\]](#)

Gà có năm đức : là uy-vũ, can đảm, gáy sáng, thảo ăn và khéo nuôi con.

[\[← 41\]](#)

Trăng là trăng trói, bị bắt đóng nọc.

[\[← 42\]](#)

Hóa, lữ nghi là tôi, anh (tiếng Triều-Châu).

[\[← 43\]](#)

Tai nạn.

[\[← 44\]](#)

Người học trò giỏi hay thầy ngồi dạy học.

[\[← 45\]](#)

Bảy ban Huê-Kiều ở miền Nam.

[\[← 46\]](#)

Hương-đảng là các viên-chức trong làng.

[\[← 47\]](#)

Tiếng Huế : cười nghĩa là sân.

[\[← 48\]](#)

Cầu tự : Những bà hiếm hoi đến chùa tụng kinh niệm Phật để cầu xin cho có con.

[\[← 49\]](#)

Đội tu : Đội lốt tu hành. Đọc lái lại có nghĩa khác.

[\[← 50\]](#)

Xây tròn quả phúc nghĩa là tu hành đắc đạo, nhưng nghĩa bóng có tính cách trào phúng (làm cho đàn bà có chửa).

[\[← 51\]](#)

Ứng : có nghĩa là không oan, nhưng cũng có nghĩa là muốn.

[\[← 52\]](#)

Nghĩa bóng của câu thơ này là : những kẻ không ra gì lúc gặp thời cũng có quyền trong tay. Thơ Đặng-Dung có câu : « Thời lai đồ điều thành công dị ».

[\[← 53\]](#)

Oi : tiếng miền Trung là cái giỏ đựng cá.

[\[← 54\]](#)

Nhủi : cái nhủi để bắt cá tôm.

Bài thơ này làm để ra mật hiệu cho nghĩa-binh Thuận-Hoá và Nam-Ngãi khởi nghĩa chống Pháp vào giờ Ngọ (một giờ trưa) ngày 8-6-1916, nhưng về sau, vì cơ mưu đã bị lộ, nên phải khởi-
nghĩa sớm đi một tháng, trong đêm 3-5-1916.

[\[← 56\]](#)

Ba-de : do tiếng Pháp panier, chỉ những đĩa đồ rỗ mướn, ăn cắp ở chợ.

[\[← 57\]](#)

Một tên phố ở Nam-Định, nơi có nhiều cô đầu.

[\[← 58\]](#)

Cái gông.

[\[← 59\]](#)

Rượu xong xem hoa mãi không chán.

[\[← 60\]](#)

Trước hoa rót rượu uống, hứng thú vô hạn.

[\[← 61\]](#)

Phẩm-giá tốt hơn người, lòng mến gió trăng.

[\[← 62\]](#)

Phong-lưu nhất đời, khí cốt giang-hồ.

[\[← 63\]](#)

Lông là thuyền

[\[← 64\]](#)

Ông là ông thân sinh ông Tú.

[\[← 65\]](#)

Anh là ông Tú.

[\[← 66\]](#)

Vợ lễ Hoàng-cai-Khải.

[\[← 67\]](#)

Hai con của Hoàng-cai-Khải là Hoàng-mạnh-Trí, Tổng-Đốc Nam-Định, và Hoàng-trọng-Phu, Tổng-đốc Hà-Đông.

[\[← 68\]](#)

Trong dịp đám tang này, Hoàng-mạnh-Trí đánh Hoàng-trọng-Phu trước mặt Hoàng-cao-Khải vì một sự xính mịch. Chữ « Pháp » trong câu này còn ám chỉ nước Pháp.

[\[← 69\]](#)

Ông Nguyễn-thượng-Hiền.

[\[← 70\]](#)

Ba lão sứ : ba nải chuối sứ.

[\[← 71\]](#)

Chó có ba ân : không quên chủ, không lộn đường về, và chẳng sai việc giữ nhà ban đêm.

[\[← 72\]](#)

Thao-hồi : dấu kín.

[\[← 73\]](#)

Bung-chang : sò vẹm.

[\[← 74\]](#)

Trạ gác : tên gọi người dân Nghệ, Tĩnh.

Bài thơ của họ Từ như sau :

Phong nguyệt dử câu thích

Đồ thán thù không ai

Sở lạc tại sơn thủy

Tọa cửu duy phúc giai.

Họ Từ tự dịch ra nôm :

Trăng gió vui cùng hảnh

Lâm than bận kẻ ai

Vui chơi non với nước

Có phúc được ngồi dài.

[\[← 76\]](#)

Hai câu chữ Hán này nghĩa là : Chúc-Nữ đã gả sớm cho đi theo chồng.

Hằng-Nga không quen ôm chồng mà ngủ-

Đông-Phương-Sóc : một người nổi tiếng về tài khô-hài đời Hán-Vũ-Đế. Tục truyền rằng Đông-Phương-Sóc vốn là tiên ở trên trời, vì ăn trộm đào tiên ba lần, nên bị Trời đày xuống hạ-giới.

Đại-ý bài hát nói trên : Tản-Đà viết thơ xin hỏi con gái Trời, bị Trời ném trả thơ và mắng.

[\[← 78\]](#)

Chính cụ Nguyễn-Đề đã lấy hai chị em ruột.

[\[← 79\]](#)

Lại là Lại-Mục. Ông Nguyễn-Đề có làm Lại-mục huyện Hòa-Vang, tỉnh Quảng-Nam.

[\[← 80\]](#)

Tác-giả muốn nói đến cái nạn hối-lộ trong quan-trường thời bấy giờ Ai muốn mau thăng quan tiến chức phải đem tiền đi lo lót cấp trên.

[\[← 81\]](#)

Chính trường-hợp của tác-giác.

[\[← 82\]](#)

Chàng Thúc là Thúc-sinh trong truyện Kiều của Nguyễn-Du, cũng hai vợ : Hoạn-Thư và nàng Kiều.

Võ-Hiến Hoàng-trọng-Phu, Thái-tử Thiêu-Bảo Vi-văn-Định.

[\[← 84\]](#)

Quỳnh chủ-trương lập-hiến và trao quyền cho Triều-đình Vĩnh chủ-trương trực-trị (administration directe) theo kiểu thời Pháp thuộc ở Nam-kỳ.

Khi Tú Mỡ viết bài này, thì ông Nguyễn-năng-Quốc vừa được thăng hàm Thái-tử Thiếu-bảo.

« Rượu chay nhấp chén tẩy trần,

« Hát chay di dưỡng tinh thần miên man.».

[\[← 86\]](#)

Ông Phạm-duy-Khiêm thi đỗ thạc-sĩ mệo ở Pháp về được bổ làm giáo sư ở trường Pháp Albert Sarraut Hà-Nội.

[\[← 87\]](#)

Giấy bạc năm đồng dưới thời Pháp thuộc.

[\[← 88\]](#)

Nguyễn-hữu-Bài, thượng-thư Bộ Lại.

[\[← 89\]](#)

Tôn-thất-Đàn, thượng-thư Bộ Hình.

[\[← 90\]](#)

Phạm-Liệu. thượng-thơ Bộ Binh.

[\[← 91\]](#)

Võ-Liêm, thượng-thơ Bộ Lễ.

[\[← 92\]](#)

Vương-tử-Đại ; thượng-thư Bộ Công.

[\[← 93\]](#)

Vương-tử-Đại ; thượng-thư Bộ Công.

[\[← 94\]](#)

Ám chỉ Trần-thị-lệ-Xuân, vợ Ngô-đình-Nhu, trong lúc đang là đệ-nhất phu-nhân nắm nhiều quyền hành trong tay.

[\[← 95\]](#)

Nơi ông Bá-Di, Thúc-Tề ở ẩn để chờ thời.

Y-Chu là Y-Doãn, Chu-Công. Điển lấy ở câu thơ vịnh cái quạt của người xưa : « Uẩn long trùng trùng Y-Doãn chu Công : Đông hàn thê thê, Bá-Di Thúc-Tề. » Nghĩa là mùa nóng thì đặc dụng như Y-Doãn chu-Công, mùa rét thì bị bỏ như Bá-Di Thúc-Tề.

[\[← 97\]](#)

Chữ Nho có câu : « Hổ tử lưu bì, nhân tử lưu danh » nghĩa là « cọp chết để da, người ra chết để tiếng ».

Người ta nói rằng hình dáng Núi Ngự-Bình hao hao giống như bộ phận sinh-dục của phụ-nữ ; nên người dân xứ Huế rất đa tình.

[\[← 99\]](#)

Do câu hò Huế : « Núi Ngự-Bình trước tròn, sau méo, sông An-Cửu nắng dục mưa trong, hai ta như chỉ lộn vòng, xe chưa đặt mui trong lòng ngại nghi. »

[\[← 100\]](#)

Sau biến-cố năm 1945, núi Ngự-Bình bị chặt hết cây cối, chỉ còn trơ mà thôi. Ý nói ở Huế, bây giờ chỉ còn trơ lại bù-nhìn.

[\[← 101\]](#)

Ý nói : Người lèo lái con thuyền quốc-gia đã bị thay thế.

[\[← 102\]](#)

Ý nói : Vua đã đi rồi, những người lên thay vua không ra gì.

[\[← 103\]](#)

Vụ hai làng Thanh-Bồ và Đức-Lợi bị đốt ở Đà-Nẵng.

[\[← 104\]](#)

Vụ các sự sai tỵ thiêu bằng dầu xăng.

[\[← 105\]](#)

Tước « Võ-Hiến » của Hoàng-trọng-Phu. Quỳnh là Phạm-Quỳnh

[\[← 106\]](#)

Nhiều lắm.

[\[← 107\]](#)

Bèn.

[\[← 108\]](#)

Bèn khiến.

[\[← 109\]](#)

Than rằng.

[\[← 110\]](#)

Năm Cự : Nguyễn-hữu-Bài, Tôn-thất-Đàn, Phạm-Liệu, Võ-Liêm
và Vương-tứ-Đại.

[\[← 111\]](#)

Năm Quý-dậu : 1933.

[\[← 112\]](#)

Ý nói ông Phạm-Quỳnh, chủ-bút tạp-chí Nam-Phong.

[\[← 113\]](#)

Ông Công là ông Vương-tứ-Đại, thượng-thơ Bộ Công.

[\[← 114\]](#)

Cụ Võ là cụ Võ-hiền Nguyễn-hữu-Bài, thượng-thơ Bộ Lại.

[\[← 115\]](#)

Năm trước là Công, Hậu, Bá Tử, Nam.

[\[← 116\]](#)

Phước-Môn : Nguyễn-hữu, Bài.

[\[← 117\]](#)

Quan Thượng Hộ : ông Thái-văn-Toản, thượng-thơ Bộ Hộ, được ở lại.

[\[← 118\]](#)

Bốn nhật : lấy ở câu « dĩ bốn nhật vi thử »

[\[← 119\]](#)

Hành tang : có khi làm cũng có khi nghĩ.

[\[← 120\]](#)

Cụ Vương-tử-Đại quê ở Bắc.

[\[← 121\]](#)

Cụ Võ-Liêm, người làng Thần-Phù, huyện Hương-Thủy, tỉnh Thừa-Thiên.

[\[← 122\]](#)

Cụ Nguyễn-hữu-Bài có đồn-diền ở làng Phước-Môn. tỉnh Quảng-Trị.

[\[← 123\]](#)

Cụ Phạm-Liệu có mua nhà ở trong thành-nội Huế.

[\[← 124\]](#)

Ni : tiếng Huế nghĩa là nay.

[\[← 125\]](#)

đều là những danh từ thuộc môn thể-thao quần vợt phiên âm của các tiếng Pháp couper, smasch và set.

[\[← 126\]](#)

đều là những danh từ thuộc môn thể-thao quần vợt phiên âm của các tiếng Pháp couper, smasch và set.

[\[← 127\]](#)

đều là những danh từ thuộc môn thể-thao quần vợt phiên âm của các tiếng Pháp couper, smasch và set.

[\[← 128\]](#)

Lúc Cự sang Pháp, Cự có đem theo một người con trai tên là Phan-châu-Dật.

[\[← 129\]](#)

Do tiếng « l'appel » : mỗi ngày mấy bận, bọn cai ngục bắt tù sắp hàng để điểm mặt.

[\[← 130\]](#)

Tự nghĩa-đường của các nghĩa-sĩ Lương-sơn-Bạt trong truyện Thủy-hử.

[\[← 131\]](#)

Do chữ « bagné » (nhà tù) : Ở Côn-đảo, có ba ban, trong đó có « ban 2 » tức là ban B.

[\[← 132\]](#)

Ông Phan-bá-Cầm, theo bản cáo-trạng, là Tổng-Trưởng Canh-Nông trong Chính-phủ Lâm Thời của nhóm bạo-động II-II-1960.

[\[← 133\]](#)

Ông Triết, theo bản cáo trạng nói trên, là Đô-Trưởng Saigon.

[\[← 134\]](#)

Ông cử Tạ-chương-Phùng cho rằng cảnh trong lao không đến nỗi kham khổ, chỉ thiếu « ma femme » là đáng buồn thôi, vì trong « tứ khoái » thiếu mất một.

[\[← 135\]](#)

Ở tù trong « tứ khoái » thiếu mất một.

[\[← 136\]](#)

Chiếu-Chỉ nhà vua.

[\[← 137\]](#)

Nơi Hoàng-Diệu tuần tiết.

[\[← 138\]](#)

Năm 1873

[\[← 139\]](#)

Thành bị hạ, quan Tuần-phủ Hoàng-hữu-Xứng cáo bệnh trốn vào hành-cung.

[\[← 140\]](#)

Thành bị hạ, quan Bối-chánh Phan-văn-Tuyên chạy trốn lên Hoài-Đức và Sơn-tây.

[\[← 141\]](#)

Thành bị hạ, quan Bối-chánh Phan-văn-Tuyên chạy trốn lên Hoài-Đức và Sơn-tây.

[\[← 142\]](#)

Bài thơ này ám chỉ anh cán bộ Việt-Minh.

[\[← 143\]](#)

Tai ướt : bọn trẻ tuổi, thanh-thiếu-niên mới ra đời.

[\[← 144\]](#)

Làng Tơ là nguyên quán người sùng cơ của cụ lớn.

[\[← 145\]](#)

Trình là tiền Khải-Định.

[\[← 146\]](#)

Tay sai của Vi-văn Định hay quan-lại đương-chức dưới quyền Vi.

[\[← 147\]](#)

Mỗi người đi tiền đưa Vi phải góp 4 đồng và phải mất thêm bốn đồng vào cửa nữa là tám đồng.

[\[← 148\]](#)

Cửa cánh-lai : cửa đi rồi tại lại.

[\[← 149\]](#)

Chữ Nho « văn » nghĩa là muối, cùng âm với « văn » là văn-chương.

[\[← 150\]](#)

Trương-Hãn-Siêu cũng có thơ khắc vào đá trên núi Dục-Thuý.

[\[← 151\]](#)

Phạm-Quỳnh chủ-trương « quân-chủ lập-hiến ».

[\[← 152\]](#)

Nguyễn-văn-Vĩnh chủ-trương « trực-trị ».

[\[← 153\]](#)

Cầu Thê-Húc ở Hồ Gươm.

[\[← 154\]](#)

Xập xám dúi (thập tam yêu).

[\[← 155\]](#)

Sao Tuệ là sao chổi, còn gọi là sao đuôi, sao cờ, sao phương, tùy theo hình nó.

[\[← 156\]](#)

Bàng-Hồng và Đồng-Trác là hai nịnh-thần trong truyện Tam-Quốc của Tào.

[\[← 157\]](#)

« Ba-Đá » là tiếng lóng chỉ Bưu-Điện.

[\[← 158\]](#)

Ngôi chùa trong vườn Bộ Tổng-Tham-Mưu trong đó xác của Diệm, Nhu đã được chôn bí mật giữa đêm khuya.

Cháu rể của Diệm là cựu Bộ-trưởng Trần-trung-Dung có mua hai cỗ quan-tài cho anh em Diệm, Nhu, nhưng vì hai cỗ quan-tài ấy bằng gỗ xấu, nên Dung bảo mua hai cỗ khác bằng thứ gỗ tốt, nhưng về sau, người nhà chỉ mua được một cỗ mà thôi. Thành ra có ba cỗ tất cả.

[\[← 160\]](#)

Trần-trung-Dung đã cho đào 2 huyệt cho Diệm, Nhu ở mả Tây, nhưng về sau, Diệm, Nhu được chôn vào 2 huyệt ở Tổng-Tham-Mưu, thành ra có 4 huyệt tất cả.

[\[← 161\]](#)

Năm thẳng trời đánh là : Diệm, Nhu, Cần chết nhưn cuộc cách-mạng I-II : Ngô-đình-Khôi bị Việt-Minh ám sát, còn mả Ngô-đình-Khả là cha bị sét đánh.

[\[← 162\]](#)

Thị-Mầu là một người con gái trắc nết trong truyện Thị-Kính.
Thị-Mầu đây ám chỉ Trần-lệ-Xuân, vợ Nhu.

[\[← 163\]](#)

Ngày 26-10 là ngày Quốc-khánh dưới triều Ngô. Anh em Nhu, Diệm chết ngày 2-II-63. Hai chữ « Nguyên-thủ » có hai nghĩa : « Người cầm đầu một nước » và « đầu còn nguyên ». Vậy dùng hai chữ « nguyên thủ » mà đối với « vỡ đầu » ở câu thơ sau thì thật là khéo và tài tình.

[\[← 164\]](#)

Cậu Cẩn (Ngô-Đình).

[\[← 165\]](#)

Trần-Lệ-Xuân.

[\[← 166\]](#)

Mộ Luyện tức Nguyễn-thị-Bạch, người tên trầu cho cậu Cẩn.

[\[← 167\]](#)

Ngô-đình-Nhu bị vợ cầm sừng ; người ta đồn có sự loạn luân trong gia đình họ Ngô nữa.

[\[← 168\]](#)

O : o bẽ.

[\[← 169\]](#)

Néron, vua La-Mã, và Tần-Thủy-Hoàng, vua Trung-Quốc, là những ông vua thời tiền-sử, độc ác có tiếng.

[\[← 170\]](#)

Truyện vua Bếp : hai ông một bà.

[\[← 171\]](#)

Đạo « Luật Gia-Đình » của Trần-lệ-Xuân.

[\[← 172\]](#)

Ngày 27-2-1962, hai phi-công Phạm-phú-Quốc và Nguyễn-văn-Cứ oanh tạc dinh Độc-Lập, làm chết một đứa con gái của vợ chồng Ngô-đình-Nhu. Còn Trần-lệ-Xuân thì bị thương ở mắt, phải bay qua Phi-luật-Tân chữa để khỏi mang sẹo. Sau đó, gia-đình họ Ngô dọn qua ở bên dinh Gia-Long.

[\[← 173\]](#)

« Hùm xám miền Trung » là danh hiệu mà dân miền Trung tặng cho Ngô-đình-Cần.

[\[← 174\]](#)

Rừng Hàn : Phẩm trật Hàn-Lâm trong ngạch quan lại.

[\[← 175\]](#)

Ngô-đình-Diệm.

[\[← 176\]](#)

« Trấp loạn bảo dân » nghĩa là dẹp loạn bảo vệ dân, chữ mà Triều-đình Huế đã dùng.

[\[← 177\]](#)

Bọn quan thuộc dưới quyền Khâm-sai.

[\[← 178\]](#)

Tỉnh cũ là tỉnh thành Quảng-Nam. Sau khi chiếm được tỉnh thành, mới lên đóng ở làng Trung-Phước, huyện Quế-Sơn, miền thượng-du.

[\[← 179\]](#)

Thác-cá là tên một khúc sông, Rập-cu là tên một cái đèo. Từ dưới lên Trung-Phước, đường thủy do Thác-cá ; còn đường bộ qua đèo Rập-cu.

[\[← 180\]](#)

Đạo quân của Nguyễn-Thân đóng ở văn-miếu làng La-Qua.

[\[← 181\]](#)

Một câu trong tờ của Khâm-sai gửi về Triều. Đại ý : gọi dân đến hỏi, thì nói là nghĩa-quân đã tan ; được yên cùng nhau là tốt.

[\[← 182\]](#)

Tên một làng tỉnh Quảng-Nam.

[\[← 183\]](#)

Yên là nghĩ.

[\[← 184\]](#)

Tỉnh thành Quảng-Nam ở làng La-Qua.

[\[← 185\]](#)

Năm 1885 và 1886.

[\[← 186\]](#)

Lúc ở La-Qua, quân của Nguyễn-Thân thường đi cướp bóc của dân chúng đem về cho tướng lãnh chia nhau.

[\[← 187\]](#)

Tên chiếc tàu thủy chạy sông Nhị-Hà của người Hoa-kiều vào hồ
1910-1920.

[\[← 188\]](#)

Người cai (xu : Surveillant) tên Bào.

[\[← 189\]](#)

Cá mòi mục nát.

[\[← 190\]](#)

Cây xú mọc thành rừng ở vùng Cà-Mau.

[\[← 191\]](#)

Phủ Từ-Sơn (Bắc-Ninh).